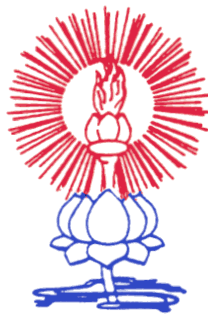


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME VIII (TA-TE)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc này. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích này.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có này. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhân Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chưởi=Chửi
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)	Nầy= Này
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xả = Xỷ	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tông
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

Ái Luận: Talk of love or desire

B

Bảo người đốt giấy tiền vàng mã cho người chết: Tell people to burn paper money for the deceased

Bố Ma: Terrorizing Demons

C

Chăm sóc đệ tử của chính mình, mà không chăm sóc hoặc từ chối chăm sóc những đệ tử khác: Take care of one's disciples

Chân thực: Tattvam

Chân thực trí: Tattvajnana

Chấp nhiễm: Taint interrelated to attachment

Chỉ Quán Thập Định: Ten fields of concentration

Chú (mật chú): Tantra

D

Dị sanh tánh chướng: Take the seeing for the real

Duy Thức Học: Teaching of the nature of the eight consciousness

Duyên Chân Như Thiên: Tathatalambanam

Đa La: Tala

Đa La Bồ Tát: Tara Bodhisattva

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương: Tamalapattra-candana-gandha

Đa Văn Thiên Vương: Tamonten

Đại An Thiên Sư: T'a-An Zen master

Đại Bồ Tát nói mười pháp: Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings

Đại Đồng: Ta-Tung Zen Master

Đại Hải Thập Tướng: Ten aspects of the ocean

Đại Hiền: T'a-Hsien

Đại Huệ Tông Cảo: Ta Hui Zong Kao

Đại Mai Pháp Thường: Ta Mei Fa Chang

Đại Niên Cư Sĩ: Ta Nien

Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh: Tathagata-Garbha-Sutra

Đàm Loan: T'an Luan
 Đàm Thanh Vân Nham: T'an Sheng Yun Yan
 Đan Hà: Tan-Hsia Zen Master
 Đan Hà Tử Thuần: Tan Xia Zhi-Chun
 Đạo Lợi Thiên: Tavatimsa
 Đạo An: Tao-An
 Đạo Chân: T'ao-Chen
 Đạo Chiêu: T'ao-Chiao
 Đạo Huệ: Tao-Hui Zen Master
 Đạo Khiêm: Tao-Chien Zen Master
 Đạo Lâm: Tao-Lin
 Đạo Nguyên: Tao-Yuan
 Đạo Sinh: Tao-Sheng
 Đạo Thiên: T'ao Ch'an Zen Master
 Đạo Tín: Tao-Hsin
 Đạo Tuyên: T'ao Hsuan
 Đạo Ứng: Tao-Ying
 Điện thoại: Telephone
 Điều ngự: Tame and control
 Điều Phục Vọng Tâm: Tame the deluded mind
 Đoán vận mệnh: Tell people's fortunes
 Đức Sơn Tuyên Giám: Te-Shan-Hsuan-Chien
 Đức Thiều: Te-Shao Zen Master
 Đứng về phía nào: Take side

G

Già Nan: Tests for applicants for full orders
 Giả đấng lưu: Temporal fate
 Giải Cảnh Thập Phật: Ten forms of Buddha
 Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings
 Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor
 Giới Luật Mật Tông: Tantric precepts
 Giới ngoại giáo: Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms
 Giới nội giáo: Teachings relating to the trailokya
 Giới Sư: Teacher of the discipline

H

Hàm Đa Nghĩa: Terms with several meanings
 Hóa Chế Nhị Giáo: Teaching and discipline

Hỏa Tụ Phật Đảnh: Tejorasi-Cakravarti

Học môn học của thế tục: Take a course of study with the worldly subjects

Hữu Thuyết Vô Hành: Talk without practice

K

Kể chuyện dâm dục: Tell stories of sexual relations

Không Giáo: Teaching of unreality

Không môn: Teaching of the immaterial

Không tự lộ bằng hình tướng và âm thanh: Tell neither by a visible sign nor by a sound

Không tự lộ bằng hình tướng mà bằng nghe âm thanh: Tell not by a visible sign, but through hearing a sound

Kim Cang Thừa: Tantrayana

Ký tâm: Teaching the Dharma in regard to telling of thought

L

Lão giáo: Taoism

Lấy mạng sống của người khác: Take the life of another person

Lời dạy của Đức Phật: Teaching of the Buddha

Lợi dụng các tổ chức từ thiện: Take advantage of charitable organizations

Lưỡi nếm vị: Tasting a taste-object with the tongue

Ly Cấu Địa: Taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure

M

Mật Giáo: Tantric Buddhism

Minh khảo: Testing conditions of a clear nature

Mười ác nghiệp: Ten evil deeds (acts)

Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings

Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát: Ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings

Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings

Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings

Mười Bất Không: Ten kinds of fruitfulness

Mười Bất Phóng Dật: Ten kinds of nonindulgence

Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: Ten unwholesome courses of action

- Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings
- Mười Biến Xứ: Ten objects for the attainment of absorption
- Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings
- Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings
- Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử: Ten duties of a Buddhist
- Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings
- Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai: Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching
- Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings
- Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of entry into worlds or ten directions
- Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings
- Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten spheres of Great Enlightening Beings
- Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas
- Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to realms
- Mười Cảnh Vực: Ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints
- Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings
- Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings
- Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings
- Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings
- Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings
- Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings
- Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings
- Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật: Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas
- Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm: Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body

Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of palace of great enlightening beings

Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings

Mười danh hiệu của Đức Phật: Ten titles of a Buddha

Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings

Mười danh hiệu của Phật: Ten epithets of a Buddha

Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings

Mười Đạo Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of path of Great Enlightening Beings

Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings

Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings

Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm: Ten characters of Bodhicitta

Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly

Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of head of Great Enlightening Beings

Mười Đề Mục Bất Tịnh: Ten kinds of foulness

Mười Đề Mục Suy Niệm: Ten recollections

Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings

Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật: Ten exhaustive knowledges of all Buddhas

Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings

Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật: Ten kinds of proper timing of all Buddhas

Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings

Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ: Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings

Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái: Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married

Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì: Ten kinds of support by Buddhas

Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings

Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world

Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings

Mười Điều Ràng Buộc: Ten bonds

Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings

Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices

Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings

Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh: Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings

Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings

Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings

Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings

Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings

Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas

Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of enjoyment

Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ: Ten realms of unenlightened

Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn: Ten stages of spiritual development

Mười Giới Bất Hối: Ten rules which produce no regrets

Mười Giới Sa Di: Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns

Mười Giới Trọng: Ten Major Precepts

Mười Hạnh Bồ Tát: Ten kinds of practice of great enlightening beings

Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten Bodhisattva practices

Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds

Mười Hộ Trì Nhân Pháp: Ten things that give protection

Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten weapons of Great Enlightening Beings

Mười Không Dính Mắc: Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings

Mười La Sát Nữ: Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra

Mười lãnh hội viên mãn: Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha

Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào: Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall

Mười loại nợ quỷ tái sinh làm súc sanh Để trả tiếp nghiệp trước: Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts

- Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung: Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time
- Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức: Ten kinds of spiritual friends
- Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings
- Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ấn: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin
- Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron
- Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings
- Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings
- Mười Lực Của Chư Phật: Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas
- Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings
- Mười Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to power
- Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước: Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps
- Mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử: Ten reasons Enlightening Beings appear as children
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh: Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh: Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung: Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace
- Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia: Ten reasons enlightening beings leave a royal palace
- Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ: Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment
- Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề: Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind
- Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi: Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves
- Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings

Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings
 Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings
 Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings
 Mười Món Cúng Dường: Ten Offerings
 Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật: Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas
 Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas
 Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings
 Mười Môn Du Hý Linh Hoạt Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of versatility of Great Enlightening Beings
 Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings
 Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí: Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings
 Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát: Ten purposes of conquering of demons
 Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings
 Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings
 Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự: Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work
 Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings
 Mười Nghiệp Lành: Ten kinds of meritorious actions
 Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten pure vows of Enlightening Beings
 Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to vows
 Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings
 Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề: Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings' development of the will for enlightenment
 Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề: Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment
 Mười Nhân Duyên Phát Tâm Bồ Đề: Ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind

Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ: Ten stations of omniscience of all Buddhas

Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment

Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật: Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas

Mười Pháp Ấn: Ten kinds of truth seal

Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát: Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings

Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon

Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội: Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration

Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten great undertakings of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings

Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát: Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures

Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật: Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas

Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh: Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure

Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa: Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages

Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice

Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings

Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings

Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật: Ten kinds of speed of great enlightening beings

Mười Pháp Nhập Bồ Tát: Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings

Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings

Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát: Ten ways of entering enlightenment

Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm: Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật: Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas

Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì: Ten kinds of inconceivable anointment

Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật: Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas

Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát: Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát: Ten greater things of Great Bodhisattvas

Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật: Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas

Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật: Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas

Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten things which Great Enlightening Beings preserve

Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Ten norms of practice of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Ten kinds of mastery of all Buddhas

Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học: Ten qualities of the non-learner

Mười Pháp Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles

Mười Pháp Vượt Trội: Ten surpassing things

Mười Pháp Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings

- Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings
- Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Ten praise-worthy qualities
- Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten determinations of Great Enlightening Beings
- Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát: Ten qualities of Great Bodhisattvas
- Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings
- Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings
- Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật: Ten kinds of performance of Buddha-work
- Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì: Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations
- Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp: Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings
- Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings
- Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings
- Mười phương: Ten directions
- Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tinh: Ten methods of maturing doubts
- Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật: Ten kinds of skill in means of all Buddhas
- Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings
- Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of illumination
- Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings
- Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings
- Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát: Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings
- Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of exertion of energy
- Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát: Ten real native countries
- Mười sở hành của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of action of Great Enlightening Beings
- Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings
- Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng: Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment

Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh: Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings

Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng: Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment

Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng: Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment

Mười Tà Kiến: Ten kinds of wrong views

Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings

Mười Tạng Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings

Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unshakable mind

Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Cùng Khấp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Đại Bồ Tát: Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhằm Chấn Của Chư Bồ Tát: Ten tireless minds

Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings

Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment

Mười Tâm Phổ Hiền: Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings

Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings

Mười Tâm Thắng Diệu: Ten kinds of sublime mind

Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang: Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment

Mười Tâm Thương Xót: Ten minds of sympathy and pity

Mười Tập Khí: Ten habit energies

Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật: Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas

Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Trí: Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings

Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings

Mười Thánh Cư: Ten Ariyan dispositions

Mười thành phần của thân: Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings)

Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of development of sentient beings

Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings

Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings

Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten profound minds

Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings

Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of body of Enlightening Beings

Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings

Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings

Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings

Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities

Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings

Mười Thần Thông Vô Ngại: Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities

Mười Thiện Nghiệp: Ten meritorious deeds

Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching

Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings

Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sinh Giới: Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings

Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings

Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings

Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings

Mười Thứ Phật Sự: Ten kinds of great Buddha-work

Mười thứ thanh tịnh: Ten kinds of purity

Mười thứ thiện căn hồi hướng: Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings

Mười Thường Pháp Của Chư Phật: Ten kinds of eternal law of all Buddhas

Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings

Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật: Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas

Mười Trí Của Chư Phật: Ten kinds of knowledge of all Buddhas

Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment

Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings

Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings

Mười Trí Tạng Quảng Đại: Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings

Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings

Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge

Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện: Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows

Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật: Ten ways in which Buddhas remain unhindered

Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings

Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings

Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai: Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha

Mười Viên Mãn: Ten kinds of fulfillment

Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát: Ten peerless states of Great Enlightening Beings

Mười Vô Lượng Âm Thanh Của Đức Như Lai: Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice

Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật: Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas

Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings

Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát: Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas

Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu: Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished

Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings

Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings

Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát: Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings

Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings

Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật: Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas

Mười Vô Sở Tác: Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings

Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings

Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings

Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings

N

Nắm lấy hơi thở: Take hold of one's breath

Ngã Chấp: Tenet of a soul

Nghịch khảo: Testing conditions caused by adverse circumstances
 Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo: Ten admonitions a wise father should instruct his daughter
 Người Nữ Cứu Độ: Tara
 Nhàn Cư Thập Thiện: Ten wholesome advantages of a hermitage
 Nhất Thiết Như Lai Bảo: Talismanic pearl of all Buddhas
 Như Lai: Tathagata
 Như Lai Sứ: Tathagata-duta
 Như Lai Tạng: Tathagata-garbha
 Như Lai thân: Tathagata-kaya
 Như Lai Thiên: Tathagatam
 Như Lai thừa: Tathagata-yana
 Như Lai thường trụ: Tathagata is eternal
 Như như: Tathata
 Nói chuyện với cư sĩ: Talk with laypeople
 Nói lỗi của Tăng Ni vắng mặt: Talk about the faults of another monk or nun who is not present
 Nói Nhiều: Talkative
 Nói pháp như thật: Teach the truth
 Nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây: Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery

P

Phân biệt trí tương ưng nhiễm: Taints of the mind as a result of discriminating
 Phật Cụ Thập Thân: Ten perfect bodies of Buddha
 Phật Pháp thiện xảo trí: Technical knowledge of the Buddha teachings
 Phe nhóm để chống lại Yết Ma: Taking side in opposing Sanghakarman Procedure
 Phương tiện giáo hóa chúng sanh: Teach sentient beings expediently
 Phương Tiện Hữu Dư Độ: Temporary realms

Q

Quy y: Take refuge in
 Quy-Y Tam Bảo: Take refuge in the Triple Gem
 Quy-Y Tam Bảo theo trường phái Mật tông: Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects
 Quyền Đại Thừa: Temporal schools of Mahayana
 Quyền Giả: Temporal form of a Bodhisattva
 Quyền Giáo: Temporal teaching
 Quyền Mưu: Temporary plans
 Quyền thật: Temporal and real

Quyền Thực Nhị Trí: Temporal and real wisdoms
 Quyền trí: Temporal wisdom

S

Sát sanh: Take life
 Sự giáo: Teaching dealing with phenomena

T

Tam Bảo Sắc Tứ Tự: Tam Bao Sac Tu Temple
 Tam Quy Thọ Pháp: Take refuge in the Triratna, receiving of the Law
 Tam Quy Y: Take refuge in Triratna
 Tánh khí: Temperament
 Tánh Thông Giác Ngộ: Tanh Khong Giac Ngo Zen Master
 Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh: Tame and pacify sentient beings
 Tập Phước Tự: Tap Phuoc Temple
 Tây An Tự: Tay An Temple
 Tây Phương Tự: Tay Phuong Pagoda
 Tây Thiên Tự: Tay Thien Temple
 Tế Chính Bốn Giác: Te Chinh Bon Giac Zen Master
 Tế Lịch Chính Văn: Te Lich Chinh Van Zen Master
 Tha Lực: Tariki
 Thái Hư Đại Sư: T'ai-Hsu
 Tham Dục Sử: Temptation of desire
 Thập Ác Nghiệp: Ten wrongs
 Thập bất cộng thân: Ten special characteristics of the body of a Buddha
 Thập Bất Trung Đạo: Ten negations
 Thập Chi: Ten branches of evils
 Thập Chú: Ten small mantras
 Thập Chủng Đà La Ni: Ten kinds of mental command of Enlightening Beings
 Thập Chủng Trì Danh: Ten kinds of oral recitation
 Thập Chướng: Ten hindrances
 Thập Công Đức: Ten merits
 Thập Cúng Dưỡng: Ten kinds of offerings
 Thập Diệu: Ten wonders
 Thập Đại Đệ Tử: Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha
 Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền: Ten vows of respects of Samantabhadra
 Bodhisattva
 Thập Đại Lực Bồ Tát: Ten great powers of a Bodhisattva
 Thập Đại Thiện Địa Pháp: Ten mental conditions for cultivation of goodness
 Thập Đạo Binh Ma: Ten armies of mara

Thập Địa: Ten grounds
 Thập địa Bồ Tát: Ten stages of a Mahayana Bodhisattva
 Thập độ Ba La Mật: Ten Paramitas
 Thập Độ Ba La Mật theo Du Già Tông: Ten virtues of perfection according to the Yogacara philosophers
 Thập giới: Ten precepts, Ten realms
 Thập giới hỗ cụ: Ten realms of being found in one another
 Thập Giới Phạm Võng Kinh: Ten commandments
 Thập Hành Ấm Ma: Ten states of formation-skandha
 Thập hiệu Như Lai: Tathagata's Ten Epithets
 Thập Hồi Hưởng: Ten kinds of dedication
 Thập Huyền Duyên Khởi: Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world
 Thập Huyền Môn: Ten profound theories
 Thập Kiết Sử: Ten fetters
 Thập Kim Cang Tâm: Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva
 Thập Loại Giới: Ten kinds of precepts
 Thập Loại Nhân Thú: Ten kinds of animals that will be reborn as a human
 Thập Lực Bồ Tát: Ten kinds of powers
 Thập Lực Như Lai: Ten great powers of a Buddha
 Thập Ma: Ten kinds of demons
 Thập Ma Nghiệp: Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings
 Thập Môn: Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena
 Thập Náo Loạn: Ten disturbers of the religious life
 Thập Nguyện Bồ Tát: Ten vows of a Bodhisattva
 Thập Ngưu Đồ: Ten Ox-Herding Pictures
 Thập Nhãn: Ten kinds of eyes
 Thập Nhân Thập Quả: Ten causes and ten effects
 Thập Nhẫn: Ten kinds of acceptance
 Thập Như Thị: Ten suchnesses
 Thập Niệm Ký Số: Ten recitations in one breath
 Thập Niệm Xứ: Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha)
 Thập Pháp: Ten perfecting Mahayana rules
 Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Ten indications
 Thập Pháp Giới: Ten dharma realms
 Thập Pháp Thọ Ký: Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood
 Thập Pháp Trụ: Ten kinds of abode
 Thập Phát Thú Tâm: Ten initial stages of directional decisions
 Thập Phật: Ten kinds of Buddha

Thập Phật Ân: Ten kinds of Buddha's grace
 Thập Phật Sự: Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas
 Thập Phật Trí: Ten Buddha's powers of understanding or wisdom
 Thập Phật Trí Lực: Ten powers of a Buddha
 Thập Phiền Nã: Ten kinds of afflictions
 Thập Phổ Môn: Ten universals of a Bodhisattva
 Thập Quảng Đại Trí: Ten kinds of broad knowledge
 Thập Sắc Ấm Ma: Ten states of the form-skandha
 Thập Tam Muội: Ten concentrations of the Buddhas
 Thập Tâm An Ổn: Ten kinds of attainment of peace of mind
 Thập tâm địa: Ten stages of mind
 Thập Thắng Sự: Ten great benefits
 Thập Thân Phật: Ten bodies of a Buddha
 Thập thần lực của Như Lai: Ten divine powers of a Tathagata
 Thập Thần Thông Lực: Ten spiritual powers of a Buddha
 Thập Thiện: Ten good practices
 Thập thiện nghiệp: Ten Good Deeds
 Thập Thông: Ten supernatural powers
 Thập Thụ Ấm Ma: Ten states of feeling-skandha
 Thập Thức Ấm Ma: Ten states of consciousness-skandha
 Thập Tiên: Ten kinds of immortals
 Thập Tiểu Phiền Nã Địa Pháp: Ten lesser illusions
 Thập Tín Tâm: Ten grades of Bodhisattva's faith
 Thập Tông: Ten schools of Chinese Buddhism
 Thập Tông Cương Yếu: Ten tenets of the Hua-Yen School
 Thập Trai Nhứt Phật: Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days
 Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days
 Thập Trí: Ten forms of understanding
 Thập Trí Nghiệp: Ten kinds of actions of knowledge
 Thập triền: Ten kinds of entanglement
 Thập Trụ: Ten stages in Bodhisattva-wisdom
 Thập Trụng Dưỡng Tâm: Ten dwelling minds
 Thập Tùy Giác Trí: Ten kinds of conscious knowledge
 Thập Tướng Thân Như Lai: Ten characteristics of the body of Buddha
 Thập Tướng Ấm Ma: Ten states of thinking-skandha
 Thập Vô Biên Tâm: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings
 Thập Vô Lượng Sự: Ten Infinities of Phenomena
 Thập Vô Tận Nguyện: Ten inexhaustible vows
 Thập Vô Tận Tạng: Ten inexhaustible treasures

Thập Y Chỉ: Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices

Thầy Tổ: Teachers

Thiên Nhân Sư: Teacher of Gods and Humans

Thiên Thai Thập Tổ: Ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect

Thiên Thai (Nhật Bản): Tendai

Thiền Giáo: Teaching of Zen

Thiệt Thức: Taste consciousness

Thọ tam quy, trì ngũ giới: Take three refuges and observe five precepts

Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct

Thuận khả: Testing conditions caused by a favorable circumstances

Thử Phương Sở Vô: Terms without equivalent in China

Tích Hóa: Teaching derived from external events

Tiên Thục Địa Ngục: Tapana

Tôn Tâm: Tame the mind

Truyền Thừa: Take over the patriarch position

Tùy Chuyển Lý Môn: Teaching of adaptable philosophies

Tùy Sắc Ma Ni: Take the colors of the surroundings

Tự lộ bằng hình tướng: Tell by a visible sign

U

Uống những chất làm say: Take substances that cause inebriation

V

Về nương với Phật, Pháp, Tăng: To take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha

Vết nhơ: Taints

Vị Xứ: Taste-sense-sphere

Vô Ngôn Thuyết Đạo: Teaching without speech

Vô sư lực vô ngại dụng: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth

X

Xúc Trần: Tactile object

Y

Y áo rách rưới: Tattered robes

Y Chủ Thích: Tatpurusa

Y Tha Thập Dụ: Ten comparisons of the dependent state of mind

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

T

T'a-An Zen master: Đại An Thiền Sư—Zen Master T'a-An was born in 793 in Fu-Chou (in modern Fu-Jian Province), was a disciple of Zen master Bai-Zhang—Zen Master T'a-An—Thiền Sư Đại An sanh năm 793 tại Phước Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến), đệ tử của Bá trượng.

* When T'a-An met Bai-Zhang, he bowed and asked: "This student seeks to know Buddha. How can I do so?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox looking for the ox." T'a-An said: "After finding it, then what?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox and arriving home." T'a-An then asked: "How does one ultimately uphold and sustain this?" Bai-Zhang said: "It's like an oxherd who, grasping his staff, watches the ox so that he doesn't transgress by eating other people's sprouts and grain." Upon receiving this instruction T'a-An sought nothing further—Khi Đại An gặp Bá Trượng, lễ bái xong, sư thưa: "Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?" Bá Trượng bảo: "Thật là người cỡi trâu tìm trâu." Đại An hỏi: "Sau khi biết thì thế nào?" Bá Trượng nói: "Thì như người cỡi trâu về đến nhà." Đại An lại hỏi: "Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?" Bá Trượng bảo: "Như người chăn trâu cầm roi dòm chừng không cho nó ăn lúa mạ của người." Sư nhưn đây lãnh hội ý chỉ, chẳng đi tìm đâu nữa.

* Kui-Shan T'a-An addressed the monks, saying: "What are you all seeking from me by coming here? If you want to become a Buddha, then you should know that you yourself are Buddha. Why are you running around from place to place, like a thirsty deer chasing a mirage? When will you ever succeed? You want to be a Buddha, but you won't recognize that your topsy-turvy contradictory ideas; your deluded understandings; your mind which believes in

innumerable things, purity and pollution; that it is just this mind that is the authentic original awakened mind of Buddha. Where else will you go to find it? I've spent the last thirty years here on Mount Kui, eating Kui-Shan's rice, shitting Kui-Shan's shit, but not practicing Kui-Shan's Zen! I just mind an old water buffalo. If he wanders off the road into the grass then I pull him back by his nose ring. If he eats someone else's rice shoots then I use the whip to move him away. After such long training period he's become very lovable, and he obeys my words. Now he pulls the Great Vehicle, always staying where I can see him the whole day through, and he can't be driven away: Sư thượng đường dạy chúng: "Cả thầy các người đến Đại An này tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các người tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn? Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng (ánh nắng giống như nước, con nai lầm tưởng là nước cắm đầu chạy tìm), biết bao giờ được khế hợp. Các người muốn làm Phật, chỉ cần không có những tâm điên đảo, vin theo, vọng tưởng, nghĩ ác, cấu dục, chẳng sạch của chúng sanh, tức các người là Phật chánh giác mới phát tâm, lại đến chỗ riêng nào luận bàn. Sở dĩ, Đại An này ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi.

* Each one of you has a priceless treasure. There is light emanating from your eyes which illuminates mountains, rivers, and the great earth. There is light radiating from your ears which apprehends all good and evil sounds. The six senses, day and night they emanate light and this is called the 'light emanating samadhi.' You yourself can't comprehend it, but it is reflected in the four great bodies. It is completely supported within and without, and never unbalanced.

It's like someone with a heavy load on his back, crossing a bridge made from a single tree trunk, but never losing his step. And now if you ask what is it that provides this support and where is it revealed, then I just say that not a single hair of it can be seen. No wonder the monk Zhi-Kong said: 'Searching inside and out you'll find nothing. Actions in the causal realm are a big muddle.' Take care!": Cả thấy các người, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang, cũng gọi là phóng quang tam muội. Các người tự chẳng biết, lại nhận bóng trong thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì có thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa Thượng Chí Công nói: "Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra. Trên cảnh thi vi gom tất cả." Trân trọng!

* A monk asked: All actions are the function of the dharmakaya. What is the dharmakaya?" T'a-An said: "All actions are the function of the dharmakaya." The monk asked: "Apart from the five skandhas, what is the original body?" T'a-An said: "Earth, water, fire, wind (the four elements of form), sensation, perception, mental action, and consciousness." The monk asked: "Aren't these the five skandhas?" T'a-An said: "They are not the five skandhas."—Có vị Tăng hỏi: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân, thế nào là pháp thân?" Sư đáp: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân." Vị Tăng hỏi: "Lìa năm uẩn, thế nào là thân xưa nay?" Sư đáp: "Đất, nước, lửa, gió, thọ, tưởng, hành, thức." Vị Tăng hỏi: "Cái ấy là năm uẩn chứ gì?" Đại An đáp: "Chúng không là năm uẩn."

* Xue-Feng came to Mount Kui. While living there he found an unusual stick shaped like a snake. On the back of it he wrote: "This is natural and was not carved." Xue-Feng gave the stick to T'a-An, who said: "Inhabitants of

this mountain have no ax with which to carve it."—Hòa Thượng Tuyết Phong nhơn vào núi lượm được một nhánh cây hình giống con rắn, đề trên lưng một câu: "Vốn tự thiên nhiên chẳng nhờ bào gọt," gởi tặng sư. Sư nhận, nói: "Người bốn sắc ở núi, vẫn không vết dao búa."

* A monk asked: "Where is Buddha?" T'a-An said: "Not apart from mind." The monk said: "Then what were the attainments of the ancestors on Twin peaks?" T'a-An said: "In the Dharma there is nothing attained. If there is anything to be attained, it is that nothing is attained."—Có người hỏi sư: "Phật ở chỗ nào?" Sư đáp: "Chẳng lìa tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Người trên hai ngọn có được cái gì?" Sư đáp: "Pháp không có chỗ được, dù có chỗ được, được vốn không được."

* In 883, he returned to Mount Huang-Bo and died there. His stupa was constructed on Mount Lanka and he received the posthumous title "Zen Master Perfect Wisdom.": Năm 883, sư trở về chùa Hoàng Bá và thị tịch tại đây. Môn đồ xây tháp thờ sư trên núi Lăng Già. Sau khi thị tịch, sư được vua ban hiệu "Viên Trí Thiền Sư".

Tabernacle (n & v): Lều (chỗ ở tạm).

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something (a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái gì.

Table (n): Cái bàn.

Taboo (a & n): Cấm kỵ.

Taca (p):

1) Skin—Da.

2) Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Tackle life problems in the right perspective: Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời.

Tactile consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness. **See Kaya-vijnana.

Tactile object: Phassarammana (p)—Xúc Trần—The medium or quality of touch, one of the six gunas—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc

với cảnh (trần), làm huyền hoặc ý thức của con người đến mức làm như bản cả chân tính (trần)—See Six sense objects.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tadyatha (skt): Đát Tha—Đàn Nhĩ—Sở Vĩ—Whereas—As here follows.

Tagara (skt): Aguru (skt)—Già La—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Putchuk, incense—Sandal incense—Trầm hương (tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm).

Taho (jap): Prabhutaratna (skt)—Abundant Treasure—Đa Bảo—See Prabhutaratna Buddha.

T'a-Hsien: Đại Hiền—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist—Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký.

Ta Hui Zong Kao: Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)—Zen master Ta-Hui-Zong-Kao—Ta-Hui-Zong-Kao—The Twenty-second Chinese Zen Generation (Sixteenth after Hui-Neng)—He was born in 1089 in Ning-Kuo, a famous monk in the Sung dynasty. He was a disciple of Yuan-Wu. He left home at the age of seventeen to live at Hui-Yun (Wisdom Cloud) Temple, and received ordination there the following year. As a young man Dahui happened to encounter a copy of the Record of Yunmen. He often traveled and practiced under various famous Zen masters. Later he studied under a Zen master named Zhan-T'ang. Master Zhan recognized Da-Hui's unusual ability; however, told him: "You haven't experienced enlightenment and the problem is your ordinarily intellectual understanding!" After master Zhan died, Da-Hui traveled to Yuan-Wu's residence, T'ian-Ning Temple, where he heard the master address the monks. In his talk, Yuan-Wu spoke of an incident in which a monk asked Yun-Men "What is the place where all Buddhas come forth?" Yun-Men answered, "The water on East Mountain flows uphill." Then someone in the audience asked Yuan-Wu, "What is the place

where all Buddhas come forth?" Yuan-Wu said, "Warm breeze come from the South, but in the palace there's a cold drought." Upon hearing these words, Da-Hui's past and future were cut off—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Dòng Thiền thứ hai mươi hai—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo sanh năm 1089 tại Ninh Quốc, một đại sư đời nhà Tống. Ngài là đệ tử của Viên Ngộ Thiền sư. Năm mười bảy tuổi xuất gia tại chùa Huệ Vân, và thọ cụ túc giới năm mười tám tuổi. Lúc thiếu thời tình cờ ông gặp được quyển Vân Môn Ngữ Lục. Sư thường đi du phương và tu tập với các vị thiền sư có tiếng thời bấy giờ. Về sau sư theo tu với thiền sư Trạh Đường. Trạh Đường biết khả năng xuất chúng của sư; tuy nhiên, Trạh Đường bảo sư là sư chưa giác ngộ vì trở ngại của kiến thức phàm phu. Sau khi Trạh Đường viên tịch, sư tìm đến thiền sư Viên Ngộ tại chùa Thiên Ninh, nơi đó ông gặp sư Viên Ngộ đang thuyết pháp cho chư Tăng Ni. Sư Viên Ngộ có nhắc một chuyện về các sư hỏi Ngài Vân Môn: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Vân Môn đáp: "Núi đông trên nước đi." Đoạn một người trong chúng hỏi Viên Ngộ: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Viên Ngộ đáp. "Gió nam từ nam, nhưng cung điện lại khô ráo lạnh lẽo." Nghe xong sư hoá nhiên tỉnh ngộ, quá khứ vị lai đều dứt hẳn.

* Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in shaping koan practice. He was a great advocate of 'satori,' and one of his favorite sayings was: "Zen has no words; when you have 'satori' you have everything." Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience—Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là : "Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là có

tất cả.” Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền.

* In 1163 he composed a verse with large brushstrokes:

Birth is just so.
Death is just so.
So, as for composing a verse,
Why does it matter?

Ta-Hui then throw down the brush and passed away.

Năm 1163, sư gọi đồ chúng lại viết bài kệ sau.

Sanh cũng chỉ thế ấy
Tử cũng chỉ thế ấy
Có kệ cùng không kệ
Là cái gì quan trọng

Viết xong kệ, sư ném bút thị tịch.

Ta Mei Fa Chang: Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư—Zen master T'a-Mei-Fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

* Upon his first meeting with the great teacher Ma-Tsu, T'a-Mei asked him: “What is Buddha?” Ma-Tsu said: “Mind is Buddha.” Upon hearing these words, T'a-Mei experienced great enlightenment—Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, sư hỏi: “Thế nào là Phật?” Mã Tổ đáp: “Tức tâm là Phật.” Sư liền đại ngộ.

* During the Zheng-He era (785-820), a monk in Zen Master Yan-Quang Qi-An's congregation was collecting wood for making monks' staffs when he became lost. Coming upon Zen master T'a-Mei Fa-Chang's cottage, he asked: “Master, how long have you been living here?” T'a-Mei said: “I have

seen the mountain's green change to brown four times.” The monk then asked: “Where's the road down off the mountain?” T'a-Mei said: “Follow the flow of the water.” The monk returned to Yan-Kuang and told him about the monk he'd met. Yan-Kuang said: “When I was at Jiang-Xi, studying with Ma-Tsu, I saw such a monk there. I haven't heard any news about him since then. I don't know if it's him or not.” Yan-Kuang then sent a monk to invite T'a-Mei to come for a visit. T'a-Mei responded to the invitation with a poem that said:

“A damaged tree stump slumps in the forest.

Mind unchanged as springtime pass.

A woodcutter passes but still doesn't see it.

Why do you seek trouble by pursuing it?”

Trong hội Diêm Quang (chỗ giáo hóa của Thiền sư Tề An) có vị Tăng vào núi tìm cây gãy, lạc đường đến am sư. Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng ở núi này được bao lâu?” Sư đáp: “Chỉ thấy núi xanh lại vàng bốn lần như thế.” Vị Tăng hỏi: “Ra núi đi đường nào?” Sư nói: “Đi theo dòng suối.” Vị Tăng về học lại cho Thiền sư Tề An nghe, Tề An nói: “Ta hồi ở chỗ Mã Tổ từng thấy một vị Tăng, sau này không biết tin tức gì, có phải là vị Tăng này chăng?” Tề An bèn sai vị Tăng ấy đi thỉnh sư xuống núi. Sư có bài kệ:

“Tồi tàn khô mộc ỷ hàn lâm
Kỷ độ phùng xuân bất biến tâm
Tiêu khách ngộ chi du bất cố
Dĩnh nhưn na đắc khổ truy tâm.”
(Cây khô gãy mục tựa rừng xanh
Mấy độ xuân về chẳng đổi lòng
Tiêu phu trông thấy nào đoái nghĩ
Dĩnh khách thôi thì chớ kiếm tìm).

* When Ma-Tsu heard that T'a-Mei lived on the mountain, he sent a monk to call upon him and ask the question: “When you saw Master Ma-Tsu, what did he say that caused you to come live on this mountain?” T'a-Mei said: “Master Ma-Tsu said to me: ‘Mind is Buddha.’ Then I came here to live.” The monk said: “These days Master Ma-Tsu's teaching has changed.” T'a-Mei said: “What is it?” The monk said: “Now he says: ‘No

mind. No Buddha.” T’a-Mei said: “That old fellow just goes on and on, confusing people. Let him go ahead and say: ‘No mind. No Buddha.’ As for me: ‘I still say ‘Mind is Buddha.’” The monk returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-Tsu said: “The Plum is ripe.” Soon afterward, T’a-Mei’s reputation spread widely and students traveled into the mountains to receive his instruction—Mã Tổ nghe sư ở núi bèn sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi sư: “Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?” Sư đáp: “Mã Tổ nói với tôi ‘Tức tâm là Phật,’ tôi bèn đến ở núi này.” Vị Tăng bèn nói: “Gần đây giáo pháp Mã Tổ đã thay đổi.” Đại Mai hỏi: “Đổi ra làm sao?” Vị Tăng đáp: “Phi tâm phi Phật.” Đại Mai nói: “Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông ‘Phi tâm phi Phật,’ tôi chỉ biết ‘Tức tâm tức Phật.’” Vị Tăng trở về thưa với Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói với đại chúng: “Đại chúng! Trái Mai đã chín.” Từ đây nhiều vị thiền khách tìm đến tham vấn sư.

* Zen Master T’a-Mei entered the hall and addressed the monks, saying: “All of you must reserve your mind and arrive at its root. Don’t pursue its branches! Attaining its sources, its end will also be reached. If you want to know the source, then just know your own mind. When the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind passes away, the myriad dharmas pass away. Mind does not, however, dependently arise according to conditions of good and evil. The myriad dharmas arise in their own thusness.”—Sư thượng đường dạy chúng: “Tất cả các người mỗi người tự xoay tâm lại tận nơi gốc, chớ theo ngọn của nó. Chỉ được gốc thì ngọn tự đến. Nếu muốn biết gốc cần rõ tâm mình. Tâm này nguyên là cội gốc tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tâm sanh thì các thứ pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Tâm chẳng tựa tất cả thiện ác, mà sanh muôn pháp vốn tự như như.”

* As the monk Jia-Shan and T’ing-Shan were traveling together they had a discussion.

T’ing-Shan said: “When there is no Buddha within life and death, then there is no life and death.” Jia-Shan said: “When Buddha is within life and death, there is no confusion about life and death.” The two monks couldn’t reach any agreement, so they climb the mountain to see T’a-Mei Fa-Chang. Jia-Shan raised their question with T’a-Mei and asked: “We’d like to know which viewpoint is most intimate?” T’a-Mei said: “Go now. Come back tomorrow.” The next day Jia-Shan again came to T’a-Mei and raised the question of the previous day. T’a-Mei said: “The one who’s intimate doesn’t ask. The one who asks isn’t intimate.”—Giáp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói: “Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử.” Giáp Sơn nói: “Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử.” Hai người lên núi lễ vấn sư. Giáp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại sư nghe và hỏi sư: “Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân ? Sư bảo: “Một thân một sơ.” Giáp Sơn hỏi: “Ai được thân?” Sư nói: “Hãy đi sáng mai lại.” Sáng hôm sau Giáp Sơn lại đến hỏi sư. Sư bảo: “Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân.”

* One day, T’a-Mei suddenly said to his disciples: “When it comes, it can’t be held back. When it goes, it can’t be pursued.” He paused a moment, when the monks heard the sound of a squirrel. T’a-Mei said: “It’s just this thing! Not some other thing! Each of you! Uphold and sustain it well. Now I pass away.” Upon saying these words T’a-Mei left the world (839)—Một hôm, sư chợt gọi đồ chúng đến bảo: “Đến không thể kềm, đi không thể tìm.” Sư ngừng một lúc, khi nghe tiếng sóc kêu, sư lại hỏi: “Tức vật này không phải vật khác, các người phải khéo giữ gìn. Nay ta đi đây.” Nói xong sư thị tịch (839).

Ta Nien: Đại Niên Cư Sĩ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020), a mandarin during the Sung Dynasty. He was the author of the below poem—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II,

Cử sĩ Thiên sư Đại Niên, một quan chức đời nhà Tống. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây:

An octagonal millstone rushes through the air;
A golden-coloured lion has turned into a cur:
If you want to hide yourself in the North Star,
Turn round and fold your hands behind the
South Star.

Cối xay tám góc chuyển trời cao
Sư tử lông vàng hóa chó ngao
Vị muốn cất mình lên bắc đẩu
Chấp tay về ngắm chôn nam tào.

Tai (jap): Satya (skt)—Truth—Đế (chân lý).

T'ai-Hsu: Thái Hư Đại Sư.

A famous Chinese monk (1889-1947). In 1922 he formed the Institute of Buddhist Study, which played an important role in the reviving of the Fa-Hsiang tradition in China, and in 1929, he founded the Chinese Buddhist Society. As part of his campaign to modernize Buddhism, he argued that the doctrines of Fa-Hsiang are compatible with modern science. He also emphasized the essential harmony of various Chinese Buddhist traditions by reforming the Chinese Buddhism in both the Sangha and lay sections. He was an important figure in the revitalization of Buddhism in China in the early part of the twentieth century. In 1947, the year he passed away, the Chinese Buddhist Society founded by him had over 4 million followers. One of his most important achievements was a harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools. However, all his efforts were effectively ended when the Communists came to power in 1949—Thái Hư Đại Sư, nhà sư Trung quốc nổi tiếng (1889-1947). Năm 1922 ông đã thành lập Viện Phật Học, giữ một vai trò quan trọng trong việc phục hồi lại truyền thống Pháp Tướng Tông ở Trung Hoa, và năm 1929 ông sáng lập ra Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa. Như một phần của công cuộc canh tân Phật giáo, ông đã tranh luận rằng giáo pháp Pháp Tướng Tông thích hợp với khoa học hiện đại. Ông cũng nhấn mạnh đến sự hòa hợp cần thiết của những truyền thống Phật giáo khác nhau của Trung Hoa bằng cách cải tổ Phật giáo Trung Hoa cả Tăng lẫn tục. Ông là nhân vật quan trọng trong việc phục hưng Phật giáo Trung Hoa vào đầu thế kỷ 20. Vào năm ông thị tịch 1947, hiệp hội Phật giáo Trung quốc do

ông lập ra đã có trên 4 triệu môn đồ. Một trong những thành công lớn của ông là hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng của ông thực sự chấm dứt khi những người Cộng Sản lên nắm quyền tại Trung Hoa vào năm 1949.

Most Venerable T'ai-Hsu is recognized as the greatest Buddhist leader of the early 20th century in China. He was born in 1888. He was trained at the T'ien T'ung Shan monastery under the well-known monk, Pa-Chi, and then in the Monastery of Seven Pagodas where he studied the Tripitaka and practiced meditation. He was deeply influenced by the teachings of T'ien-T'ai and the Avatamsaka school. He was keenly interested in giving scientific training to Buddhist monks in China and wanted to reform the Buddhist Sangha of that country. He was a contemporary of celebrated scholars like Kang Yu-Wei, Liang Chi-Chao, Sun Yat-Sen, Carsun Chang and others. Among the institutions he founded are the Buddhist Congress of China in 1911, the Buddhist Institute of Wuchang in 1912, a preaching hall in a monastery of the Lu-Shan Hills in 1924, the Buddhist International Institute and a Sino-Tibetan Buddhist College in 1930 on Mount Chin-Yun, near Chungking and the Young Men's Buddhist Association of China in 1945. After the Second World War, he went to Nanking and became the Chairman of the Buddhist Reformation Committee and applied himself to the reformation of the Chinese Sangha. Being of a scholarly bent, he worked zealously in the cause of the education of Buddhists. Early in life at the age of 21, he opened a center of Buddhist education with the help of his teacher, Pa-chi, and undertook research in Buddhism in collaboration with the celebrated lay disciple of the Buddha, Yang Wen-hui. He later became the Director of the Buddhist Research Vihara at Nanking. From 1912 to 1916, he was engaged in the comparative study of Buddhist literature and philosophy and experimental science on the other. He was deeply interested in the Vijnana-matra (only-consciousness) philosophy which had also attracted the young non-Buddhist generation of China. He wrote books like Evolution Rightly

Explained, The Absolute Meaning of Philosophy and New Conception about Education, which inspired the modern Chinese youth. His views were propagated through a magazine called Bodhi, which has now changed its name to Hai Chao Yin (Ocean Tide Voice). The Most Venerable T'ai-Hsu traveled extensively in Indo-China, Formosa, Japan, Europe and America which helped him to widen his vision. He called an International Buddhist Conference in 1924 at the Great Grove Monastery in the Lu-Shan Hills, and took part in several conferences like the East Asiatic Buddhist Conference in Japan in 1925 and in 1938 formed a Buddhist goodwill mission which toured India, Burma, Ceylon and Thailand. He sent his disciples to India and Ceylon to study Buddhism from the original sources in Sanskrit and Pali. His insistence was more on the understanding of the Buddhist books on their memorization. He also became the President of the Buddhist Institute of South Fu-Kien. In 1947, after a most active career which was an inspiration to the younger generation, the Most Venerable T'ai-Hsu passed away in Shanghai at the age of fifty-nine while he was staying at the Monastery of Jodo Buddha in that city. He will long be remembered not only as a scholar but as an organizer and leader of the movement for Buddhist revival in China—Hòa Thượng Thái Hư được công nhận là vị lãnh đạo Phật giáo vĩ đại nhất tại Trung Hoa trong thời gian đầu thế kỷ 20. Ông sinh năm 1888 ở huyện Sùng Đức, tỉnh Chiết Giang. Ông được tu học tại Tu Viện Thiên Đông Sơn dưới sự dẫn dắt của một tu sĩ nổi tiếng tên là Pa-Chi, sau đó ông đến Thất Tháp Tự, tại đây ông nghiên cứu Tam Tạng Kinh Điển và hành trì theo pháp Thiền. Ông chịu ảnh hưởng sâu xa của giáo lý các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm. Ông hết sức quan tâm đến việc đào tạo tu sĩ Phật giáo tại Trung Hoa một cách có hệ thống và muốn cải cách Tăng Hội Phật giáo của nước này. Ông là người đồng thời với các học giả Trung Hoa nổi tiếng như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên, Carsun Chang và nhiều người khác. trong số các thể chế do ông lập ra có Đại Hội Phật Giáo Trung Hoa vào năm 1911, Học Viện Phật Giáo Vũ Xương năm 1912, một giảng đường trong Tu Viện Lư Sơn năm 1924, Viện

Quốc Tế Phật Giáo, một trường Cao Đẳng Phật Giáo Trung Hoa-Tất tạng trên núi Tinh Vân, gần Trùng Khánh vào năm 1930, và Hội Thanh Niên Phật Tử Trung Hoa vào năm 1945. Sau thế chiến lần thứ hai, ông đến Nam Kinh làm Chủ tịch Ủy Ban Cải Cách Phật giáo và chuyên tâm vào việc cải cách Tăng hội Trung Hoa. Là một học giả nên ông rất nhiệt tình với việc học hành của các Phật tử. Khi mới vừa 21 tuổi, ông đã mở một trung tâm giáo dục Phật giáo với sự hỗ trợ của thầy mình là Pa-Chi và bắt tay vào việc nghiên cứu Phật giáo cùng với một cư sĩ nổi tiếng, Dương Văn Hội. Sau đó ông làm Giám đốc Viện Nghiên Cứu Phật Giáo Nam Kinh. Từ năm 1912 đến năm 1916, ông lao mình vào công cuộc nghiên cứu so sánh giữa văn học, triết học Phật giáo với luận lý học, triết học và khoa học thực nghiệm của phương Tây. Ông quan tâm sâu xa đến triết lý Duy Thức vốn cũng đã thu hút sự chú ý của thế hệ trẻ không thuộc Phật giáo Trung quốc. Ông viết những cuốn sách như “Giải Thích Đúng Sự Tiến Hóa,” “Ý Nghĩa Tuyệt Đối của Triết Học,” và “Quan Niệm Mới Về Giáo Dục” đã gây nhiều suy nghĩ cho giới trẻ. Quan điểm của ông được truyền bá trên một tạp chí tên là “Bồ Đề”, ngày nay được đổi tên là “Hải triều Âm.” Hòa Thượng Thái Hư đi nhiều nơi, đến tận Đông Dương, Đài Loan, Nhật Bản, châu Âu, Mỹ châu, nhờ đó được mở rộng tầm nhìn. Ông triệu tập một Hội nghị Phật Giáo Quốc Tế vào năm 1924 tại chùa Đại Lâm ở Lư Sơn và đã tham dự nhiều hội nghị như hội nghị Phật Giáo Đông Á tại Nhật Bản năm 1925. Năm 1938, ông thành lập một phái đoàn thiện nguyện Phật giáo đi thăm Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan và Thái Lan. Ông phái đồ đệ của mình đi Ấn Độ và Tích Lan để nghiên cứu Phật giáo từ những tài liệu gốc bằng tiếng Phạn và tiếng Pali. Ông chú trọng vào việc thông hiểu kinh sách hơn là nhớ thuộc lòng. Ông cũng làm Viện trưởng Viện Phật Học Nam Phúc Kiến. Năm 1947, sau quãng đời hoạt động tích cực, gây niềm hứng khởi cho thế hệ trẻ, Hòa Thượng Thái Hư viên tịch tại Thượng Hải vào tuổi 59, trong khi ông ở tại tu viện Tịnh Độ của thành phố này. Ông sẽ còn được tưởng nhớ lâu dài không những như một học giả mà còn như một nhà tổ chức và lãnh đạo phong trào phục hưng Phật giáo tại Trung Hoa.

Taimitsu (jap): T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—See Two forms of the mystic doctrine.

Taints: Contamination—Vết nhơ.

(I) The meanings of Contamination—Nghĩa của Nhiễm Cấu:

- 1) Soiled: Contaminated—Impured—Nhiễm Cấu—Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch.
- 2) Asava or Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Defilements—Impurity—In Buddhism, taints mean basic defilements of greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion)—Trong Phật giáo, vết nhơ có nghĩa là sự cấu ô (sự ô nhiễm hay ô trược). Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si.

(II) Tainta and afflictions—Vết nhơ và phiền não: In Buddhism, taints and afflictions are used interchangeably—Trong đạo Phật, vết nhơ (trong tâm) và phiền não được dùng như nhau:

- 1) klesa (skt)—Kilesa (p)—Phiền não: Taint also means delusion or affliction—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life—Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu.
- 2) The kilesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses: Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan.
- 3) Kilesa or contaminations of attachment to false views: Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến.
- 4) Kilesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices: Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng.
- 5) Kilesa or contaminations of attachment to the belief in a self: Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp.

(III) There are three taints—Tam lậu Hoặc: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three

affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

- 1) Desire or the taint of sensuality: Dục Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh.
- 2) Material or phenomenal existence: Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—The taint of existence.
- 3) The taint of ignorance: Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape.

(IV) The Buddha's teachings on "Taints" in the Dharmapada Sutra— Những lời Phật dạy về "Vết Nhơ" trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty and shelters; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241): Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ.
- 2) Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242): Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẩn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi này hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ.
- 3) The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243): Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh.
- 4) By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another: Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.

Taints of delusion: Contamination of illusion—Hoặc nhiễm—The contamination of illusion—Sự uế nhiễm của phiền não (tham sân si làm nhiễm bản chân tánh).

Taints of desire: Taints of greed—Ái nhiễm (tham nhiễm).

Taint of earthly things: Illusion—Cấu nhiễm.

Taint of existence: Material or phenomenal existence—Hữu Lộ Hoặç—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

Taint of ignorance: Ignorance of the way of escape—Vô Minh Lộ Hoặç—Vô minh trong tam giới—See Three affluences.

Taints of the mind as a result of discriminating: Phân biệt trí tương ứng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trước của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ứng nhiễm. **See Six mental taints.

Taint interrelated to attachment: Chấp nhiễm—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real. This is the final stage of sravakas and pratyeka-buddha, or the stage of faith of bodhisattvas—Chấp tương ứng nhiễm hay chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—See Six mental taints.

Taint interrelated to the particularizing intelligence: The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world, or the stage of spirituality—Phân biệt trí tương ứng nhiễm—See Six mental taints.

Taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure: Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure or the stage of purity—Bất đoạn tương ứng nhiễm hay nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—See Six mental taints.

Tainting: Contaminating influence of desire—Dục nhiễm.

Tainting influenced by desire: Dục nhiễm.

Taisa (skt): Pausa (skt)—Month between the months of December and January—See Twelve Months of a Year in India.

Tai Situ Rinpoche: One of the main reincarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. Lamas in this order are considered to be emanations (sự bắt nguồn từ) of Maitreya. The twelfth member of the series, Bema Tonngak Nyingshe, was born in 1954 in Beyul in Derge, eastern Tibet. He was enthroned at the age of eighteen months, and fled the country at the age of six following the Chinese invasion of Tibet. After a period of illness, he settled at Rumtek Monastery in Sikkim. He has traveled extensively in the Western countries, and in 1984 he visited Tibet—Một trong những dòng tái sinh chính của trường phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Vị Lạt Ma trong trường phái này được xem như bắt nguồn từ Đức Di Lặc. Vị thứ 12 của dòng truyền thừa là Bema Tonngak Nyingshe, sanh năm 1954 tại Beyul in Derge, miền Đông Tây Tạng. Ngài đã đăng quang vào lúc mới 18 tháng tuổi, và đào tỵ khỏi Tây Tạng vào lúc 6 tuổi theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Hoa. Sau một thời bệnh hoạn, ngài đã định cư tại Tu Viện Rumtek ở Sikkim. Ngài du hành rất nhiều lần qua các xứ Tây phương, và năm 1984 ngài trở lại viếng thăm Tây Tạng.

Taizokai (jap): Garbhadhatu (skt)—Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Takai-Kankai (jap): Cao Tỉnh Quán Hải (1884-1953)—Name of a Japanese Zen master in the twentieth century—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ 20.

Takaoyama (jap): Núi Cao Hùng (Nhật Bản).

Takchaka (skt): Long vươngng Đức xoa ca.

Take no action that is contrary to the Buddha’s teachings: Đừng hành động những gì ngược lại lời Phật dạy (Phi lễ vật động).

Take advantage of charitable organizations: Lợi dụng các tổ chức từ thiện—A Bhiksu or a Bhiksuni who takes advantage of charitable organizations to gather possessions for oneself or even for the monastery, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lợi dụng các tổ chức từ thiện để quyền góp tài vật cho mình, hay ngay cả cho tự

viện, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take advantage of someone: Lợi dụng.

Take away: Lấy mất.

Take back: Lấy lại—To retake.

Take by force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.

Take care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.

Take care of one's disciples: Chăm sóc đệ tử của chính mình, mà không chăm sóc hoặc từ chối chăm sóc những đệ tử khác—A Bhiksu or a Bhiksuni who only takes care of his or her own disciples, but does not or fail to take care of other students who come to ask for mentorship, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ chăm sóc cho đệ tử của mình mà không chăm sóc hay từ chối không chăm sóc những đệ tử tìm đến mình nhờ làm y chỉ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take charge of something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Take the colors of the surroundings: Tùy sắc—Tùy Sắc Ma Ni—A precious stone that takes on the colour of its surroundings—Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình.

Take comfort from someone: To get consolation from someone—Được ai an ủi.

Take or conduct the service: Celebrate the service—Officiate the service—Hành lễ.

Take a course Buddhist studies: Học môn Phật Học—Monks and Nuns should only study in Buddhist studies, without any exception—Tăng Ni nên chỉ học môn Phật Học, không có ngoại lệ.

Take a course of study with the worldly subjects: Học môn học của thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who takes a course of study with the purpose of being awarded a Bachelor's Degree, a Master's Degree, a Ph.D. Degree in engineering, medicine, pharmacy, or other worldly subjects, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào học với mục đích lấy được bằng Cử Nhân, Cao Học, hay Tiến Sĩ về kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, hay những môn học của thế

tục, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.

Take delight in something: Tìm vui trong điều gì.

Take everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Take on the final embodiment: Thọ thân rốt sau—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Take a flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.

Take food moderately: Ăn uống điều độ.

Take hold of one's breath: Nắm lấy hơi thở—The Sutra of Mindfulness teaches the method of taking hold of one's breath as follows: "Be ever mindful when you breathe in and mindful when you breathe out. Breathing in a long breath, you know 'I am breathing in a long breath'. Breathing out a long breath, you know 'I am breathing out a long breath'. Breathing in a short breath, you know 'I am breathing in a short breath'. Breathing out a short breath, you know 'I am breathing out a short breath.' 'Experiencing a whole breath-body, I shall breathe in,' thus you train yourself. 'Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out,' thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in,' thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out,' thus you train yourself." Thus when we practice, we should know how to breathe to maintain mindfulness, for breathing is not only a wonderful tool to prevent dispersion, but it is also a connection between our body and our thoughts. Whenever our mind becomes scattered, we should use our breath as a means to take hold of our mind again—Kinh Quán Niệm dạy về cách nắm hơi thở như sau: "Tĩnh thức khi thở vào và tĩnh thức khi thở ra. Khi thở vào một hơi dài, ta biết là ta đang thở vào một hơi dài. Khi thở ra một hơi dài, ta biết là ta đang thở ra một hơi dài. Thở vào một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở ra một hơi ngắn. Ta tự tu tập

‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở vào.’ Ta tự tu tập ‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở ra’. Ta tự tu tập là ta đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng. Ta tự tu tập là ta đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng.” Như vậy khi tu tập chúng ta nên biết xử dụng hơi thở để duy trì chánh niệm, bởi vì hơi thở là dụng cụ rất mẫu nhiệm để đình chỉ loạn tưởng. Hơi thở là môi giới giữa thân và tâm. Mỗi khi tâm ý mình phân tán, dong ruổi, chúng ta nên dùng hơi thở để giữ nó lại.

Take an image (of Buddha) in procession: Hành tượng.

Take initiative in doing something: Cổ xướng việc gì.

Take life: Panaghata (p)—Sát sanh—To kill the living, or any conscious being; the taking of human life is an offense toward the major commandments, while taking life of animals against the less stringent commandments. Suicide also leads to severe penalties—Sát sanh hay giết chết chúng hữu tình; lấy mạng sống của con người là phạm giới trọng, trong khi giết chết súc vật là phạm giới khinh. Tự tử cũng dẫn đến những hình phạt nghiêm trọng.

Take the life of another person: Lấy mạng sống của người khác—A Bhiksu or Bhiksuni who takes life of another person by deed, word or intention, breaks the third of the Four Degradation Offenses. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or the Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cướp mạng sống của người khác, dù bằng hành động, lời nói hay ý định, đều phạm một trong bốn tội Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa.

Take lives and eat flesh of animals is like eating our own flesh: Human feelings cannot stand this unless one is quite callous—Giết và ăn thịt chúng sanh tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhẫn tâm—See Eight reasons for not eating animal food.

Take on life however they wish, without bound, without hindrance: Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Take a long step (stride): Đi một bước dài.

Take a mean advantage of someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.

Take the mean between the extremes: Chấp trung (chấp ở giữa hai cực đoan).

Take “no time” in attaining the vision: Bất thời giải thoát—Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—See Two kinds of deliverance (D).

Take no notice of one’s wrong doing: Làm ngơ trước tội lỗi.

Take notice: Đếm xỉa—To pay attention to.

Take one’s promise to do something: Keep one’s promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.

Take over the patriarch position: Truyền Thừa—Handed-down tradition—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông.

a) After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha ‘pat’a bowl,’ the bowl which the Buddha used to receive food offering, and ‘robe’ from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was

discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples: Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị này phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiệm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa này chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa.

- b) Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism: Truyền Thừa theo Tịnh Độ—Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—See Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect.

Take part in: Dự phần—Tham dự.

Take part in the conversation: Nói xía vô.

Take part in worldly amusements but never for a moment leave meditation: Bodhisattvas take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings—Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Take up and pass on a verbal tradition: Niêm Ngữ—Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền.

Take a photograph as a souvenir: Chụp ảnh làm kỷ niệm.

Take precautions: Đề phòng—To prevent.

Take precautions against something: Liệu trước.

Take precepts to give up killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.

Take property of others for one's own: Lấy của người làm của mình.

Take refuge in: To turn to and rely on—Dùng thân—Quy y—The phrase “Taking Refuge” is

used with the meaning of declaration of faith in the Buddha, the Dharma and the Sangha. I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha. From the without beginning time, we have been taking refuge in pleasures. Now as we understand Buddhism and its practices, we try to break out of these pleasures. Taking true refuge involves a change of our attitude; it comes from seeing the worthlessness of worldly affairs we are usually attached to, they only cause us to continue to wander in the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always seek ultimate refuge in the Buddha, His Dharmas and the Sangha (the spiritual community that practice according to the Buddha's teachings)—Thuật ngữ “Quy-Y” dùng để chỉ sự công bố niềm tin với Phật, Pháp và Tăng. Con quay về nương tựa nơi Phật, con quay về nương tựa nơi Pháp, con quay về nương tựa nơi Tăng. Từ thời vô thủy, chúng ta đã từng quy-y với dục lạc. Bây giờ biết đạo và biết tu, chúng ta cố gắng đoạn tuyệt với những thứ ấy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm thế gian mà ta thường hay bám víu, không có lợi ích gì mà chỉ khiến chúng ta quanh quẩn mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Phật tử thuần thành luôn tìm kiếm sự che chở nơi Đức Phật, nơi giáo pháp của Ngài cũng như nơi Tăng già (cộng đồng tu tập theo giáo pháp của Phật)—See Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in the Buddha: Buddhamsaranam gacchami (skt)—Quy y Phật hay về nương với Phật.

Take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Về nương với Phật, Pháp, Tăng—Taking refuge is entrusting ourselves to the guidance of the Three Jewels: the Buddhas, Dharma and Sangha. By knowing the qualities of the Three Jewels and their ability to guide us from the danger of unfortunate rebirths and show us the path to happiness, we will trust their instructions. Buddhas are those beings who have completely removed all disturbing attitudes, karma, obscurations, sufferings and afflictions from their mindstreams. The Dharma refuge is the the last two of the Four Noble Truths: true cessation and true path of cessation. That is Dharma refuge is the realizations of the path and absence of

suffering and its causes on the mindstreams. Taking refuge in the Sangha means relying on and following instructions from those who have already ordained or lay people who have direct realization of emptiness through practicing the Buddhist laws. Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven—Quy-y Tam Bảo có nghĩa là nương tựa và tuân phục theo sự hướng dẫn tâm linh của chư Phật, Pháp và Tăng đoàn. Hiểu rằng ba ngôi báu với những phẩm chất cao quý và khả năng dẫn dắt chúng ta thoát khỏi tái sanh vào những cõi bất hạnh, đồng thời chỉ cho chúng ta thấy con đường đưa đến hạnh phúc. Chư Phật là những bậc đã hoàn toàn đoạn trừ những tâm thái nhiễu loạn, sức mạnh của nghiệp lực, những u mê trong tâm thức, những khổ đau và phiền não. Quy-y Pháp là hướng về hai Thánh đế sau cùng của Tứ Thánh đế, tức là Diệt Thánh Đế và Đạo Thánh Đế, nghĩa là trạng thái giải thoát và con đường đi đến trạng thái giải thoát đó. Nói cách khác, chánh pháp là nội dung của những chứng ngộ, của con đường dẫn đến sự diệt khổ và diệt hết những nhân tố ngọn nguồn tạo ra khổ nằm trong dòng tâm thức. Quy-y Tăng là về nương hay tuân theo lời chỉ dẫn của những vị, đã xuất gia hay vẫn còn tại gia nhưng nhờ tu hành theo Phật pháp mà chứng được “Không Tánh”. Những người về nương với Phật, Pháp, Tăng sẽ không bị sa vào ác đạo. Sau khi mãn kiếp người sẽ được sanh về cõi trời.

Take refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami (skt)—Quy y Pháp—To take refuge in the Dharma and receiving the law—Quy-y thọ pháp hay về nương với Phật Pháp.

Take refuge and receive the five precepts: Tam Quy Ngũ Giới—The ceremony which makes the recipient an upasaka or upasika. Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments—Nghỉ lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyện thọ tam quy gìn ngũ giới.

Take refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.

Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct: Thọ Tam Quy,

Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định.

Take refuge in the Triple Gem: Saranagamana (skt)—Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Take refuge in the three Precious Ones—Take refuge in Triratna—Quy-Y Tam Bảo.

(I) The meanings of Taking Refuge—Nghĩa của Quy-Y:

- 1) To take refuge in the Triratna. An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges—Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y.
- 2) To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order). To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha). Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven: Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời.
- 3) Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she

must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples. Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. A refuge is a place where people go when they are distressed or when they need safety and security. There are many types of refuge. When people are unhappy, they take refuge with their friends; when they are worried and frightened they might take refuge in false hope and beliefs. As they approach death, they might take refuge in the belief of an eternal heaven. But, as the Buddha says, none of these are true refuges because they do not give comfort and security based on reality. Taking refuge in the Three Gems is necessary for any Buddhists. It should be noted that the initiation ceremony, though simple, is the most important event for any Buddhist disciple, since it is his first step on the way toward liberation and illumination. This is also the first opportunity for a disciple to vow to diligently observe the five precepts, to become a vegetarian, to recite Buddhist sutras, to cultivate his own mind, to nurture himself with good deeds, and to follow the Buddha's footsteps toward his own enlightenment: Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổ tông hữu, ác đảng. Quy y là trở về nương tựa. Có nhiều loại nương tựa. Khi con người cảm thấy bất hạnh, họ tìm đến bạn bè; khi âu lo kinh sợ họ tìm về nương nơi những niềm hy vọng ảo huyền, những niềm tin vô căn cứ; khi lâm chung họ tìm nương tựa trong sự tin tưởng vào cảnh trời vĩnh cửu. Đức Phật dạy, không chỗ nào trong những nơi ấy là những nơi nương tựa thật sự cung ứng cho ta trạng thái thoải mái và châu toàn thật sự. Đối với người Phật tử thì chuyện quy-y Tam Bảo là chuyện cần thiết. Lễ quy-y tuy là một hình thức tổ chức đơn giản, nhưng rất quan trọng đối với Phật tử, vì đây chính là bước đầu tiên trên đường tu học để tiến về hướng giải thoát và giác

ngộ. Đây cũng là cơ hội đầu tiên cho Phật tử nguyện tinh tấn giữ ngũ giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, tu tâm, dưỡng tánh, quyết tâm theo dấu chân Phật để tự giúp mình ra khỏi sanh tử luân hồi.

(II) The Three Refuges—Tam quy-y:

- 1) Take refuge in the Buddha as a supreme teacher. To take refuge in the Buddha is a confident acceptance of the fact that one can become fully enlightened just as the Buddha: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng. Quy-y Phật là về nương tựa nơi Phật Bảo, là vững lòng tu tập, tin tưởng để có thể trở nên giác ngộ như Đức Phật.
- 2) Take refuge in the Dharma as the best medicine in life. To take refuge in the Dharma means understanding the Four Noble Truths and basing one's life on the Noble Eight fold Path: Quy y Pháp thân y lương được. Quy-y Pháp là về nương tựa nơi Pháp bảo, là học hiểu Tứ Diệu Đế, là đặt trọn cuộc sống của mình trên con đường Bát Chánh Đạo.
- 3) Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples. To take refuge in the Sangha means looking for support, inspiration and guidance from all who walk the Noble eight fold Path: Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật. Quy-y Tăng là về nương nơi Tăng bảo, là tìm sự hỗ trợ, hướng dẫn tu học Bát Chánh Đạo từ các vị chân tu.

(III) Buddhists' vows in the three refuges—Những lời ước nguyện của Phật tử trong tam quy-y:

- 1) To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow): Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy).
- 2) To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow): Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy).
- 3) To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without

obstructions(1 bow): Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhưt thiết vô ngại.

** When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind: Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi.

(IV) Reasons for taking the three refuges—Lý do tại sao phải quy-y Tam Bảo:

1) The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds: Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh.

2) There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập:

a) There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms: Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh.

b) There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if

one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.”: Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục đầy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ.”

c) There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”.

(V) The Buddhist Initiation Ceremony and procedures of taking the three refuges—Nghỉ thức và phương thức quy-y Tam Bảo:

1) To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

2) The place for the Buddhist Initiation Ceremony—Khung cảnh lễ quy-y: The initiation ceremony must be simple, depend on the situation of each place. However, it must be solemn. It is led by Buddhist Master who would grace it by standing before the altar decorated with the Buddha’s portrait, with the assistance of other monks and nuns, relatives, and friends—Nghỉ thức quy-y nên tổ chức đơn giản, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Tuy nhiên, khung cảnh lễ cần phải trang nghiêm, trên là điện Phật, dưới có Thầy chứng tri, chung quanh có sự hộ niệm của chư

- Tăng ni, các Phật tử khác, và thân bằng quyến thuộc.
- 3) As for the initiated, he must be clean and correctly dressed: Về phần bản thân của vị Phật tử quy-y cần phải trong sạch, quần áo chỉnh tề mà giản dị.
 - 4) The Buddhist Initiation Ceremony—Lễ quy-y: Under the guidance of the Master, he must recite three times the penance verses in order to cleanse his karmas—Đến giờ quy-y, theo sự hướng dẫn của Thầy truyền trao quy-giới, phát nguyện tâm thành, ba lần sám hối cho ba nghiệp được thanh tịnh.
 - i) As a Buddhist disciple, I swear to follow in Buddha's footsteps during my lifetime, not in any god, deity or demon: Đệ tử xin suốt đời quy-y Phật, nguyện không quy-y Thiên thần, quỷ vật.
 - ii) As a Buddhist disciple, I swear to perform Buddhist Dharma during my lifetime, not pagan, heretic beliefs or practices: Đệ tử xin suốt đời quy-y Pháp, nguyện không quy-y ngoại đạo tà giáo.
 - iii) As a Buddhist disciple, I swear to listen to the Sangha during my lifetime, not evil religious groups: Đệ tử xin quy-y Tăng, nguyện không quy-y tổn hữu ác đảng.
- (VI) Take refuge in the inner Dharma—Quy-y vị Phật trong chính tâm mình: The Buddha had said: "I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized," meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha—Đức Phật đã nói, "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành." Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện:
- 1) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật trong tâm của chính mình.
 - 2) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp trong tâm của chính mình.
 - 3) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng trong tâm của chính mình.
- (VII) The Buddha's teachings on Taking Refuge in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188): Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thân núi, quy-y rừng cây, quy-y miếu thờ thọ thần.
 - 2) But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189): Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên.
 - 3) On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the Sangha, sees with right knowledge (Dharmapada 190): Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh.
 - 4) With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eightfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191): Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não.
 - 5) That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192): Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau.
- Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects:** Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn (composed by the first Tibetan Panchen Lama).
- (I) Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Gem:
- 1) With great bless, I arise as my Guru Yidam: Trong niềm đại hỷ lạc, đệ tử biến thành Đức Phật Bốn Sư.
 - 2) From my clear body masses of light rays diffuse into the ten directions: Từ thân con

- trong suốt, vô lượng ánh hào quang tỏa rạng mười phương.
- 3) Blessing the world and all sentient beings: Chú nguyện hộ trì chốn này cùng mọi chúng sanh nơi đây.
- 4) All becomes perfectly arrayed with only extremely pure qualities: Tất cả biến thành toàn hảo và chỉ mang những phẩm hạnh cực kỳ thanh tịnh.
- 5) From the state of an exalted and virtuous mind: Từ trạng thái của tâm thức siêu việt và đức hạnh.
- 6) I and all infinite, old mother sentient beings: Đệ tử cùng vô lượng chúng sanh đã từng là mẹ của đệ tử.
- 7) From this moment until our supreme enlightenment: Từ bây giờ cho đến khi Giác Ngộ.
- 8) We vow to go for refuge to the Gurus and the Three Precious Gems: Chúng con nguyện xin quy-y Đức Bốn Sư và Tam Bảo.
- 9) Homage to the Guru (Namo Gurubhya): Đệ tử xin đánh lễ Đức Bốn Sư.
- 10) Homage to the Buddha (Namo Buddhaya): Đệ tử xin đánh lễ Đức Phật.
- 11) Homage to the Dharma (Namo Dharmaya): Đệ tử xin đánh lễ Pháp.
- 12) Homage to the Sangha (Namo Sanghaya three times): Đệ tử xin đánh lễ Tăng Già (ba lần).
- 13) For the sake of all mother sentient beings: Vì tất cả chúng sanh mẹ.
- 14) I shall become my Guru Deity: Đệ tử xin hóa thành Đức Phật Bốn Sư.
- 15) And place all sentient beings in the supreme state of a Guru Deity (three times): Và xin nguyện dẫn dắt mọi chúng sanh đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư (ba lần).
- 16) For the sake of all mother sentient beings, I shall quickly attain supreme state of a Guru Deity in this very life (three times): Vì tất cả các chúng sanh mẹ, đệ tử xin nguyện nhanh chóng đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư ngay trong kiếp này (ba lần).
- 17) I shall free all mother sentient beings from suffering and place them in the great bliss of Buddhahood (three times): Đệ tử xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh mẹ khỏi khổ đau và dẫn dắt họ đến cõi Cực Lạc của Phật quốc (ba lần).
- 18) Therefore, I shall now practice the profound path of Guru-Yidam yoga (three times): Vì mục đích này, đệ tử xin nguyện tu tập pháp môn thâm diệu Du Già Đức Phật Bốn Sư (ba lần).
- 19) Om-Ah-Hum (three times): Om-Ah-Hum (ba lần).
- 20) Pure clouds of outer, inner and secret offerings. Fearsome items and objects to bond us closely and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky spreading out inconceivably: Mây thanh tịnh cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Duyên hợp chúng con lại với Đức Bốn Sư, quán tưởng cúng dường tràn ngập tận cùng hư không, đất và trời, trải rộng khắp cùng, tột cùng bất khả tư nghì.
- 21) In essence wisdom-knowledge in aspect inner offerings and various offerings objects as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness: Tinh túy chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, hiển bày bằng sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của Tánh không và Hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.
- (II) Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land—Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc:
- 1) I take safe direction from the Three Precious Gems; I shall liberate every limited being. I reaffirm and correct my bodhicitta aim (three times)—Đệ tử xin quy-y Tam Bảo và xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh hữu tình. Đệ tử xin phát nguyện hành trì đạt Giác Ngộ (ba lần).
- 2) May the surface of the land in every direction be pure, without even a pebble. As smooth as the palm of a child's hand; naturally polished, as is a beryl gem—Xin cho toàn cõi mười phương trên trái đất này thành thanh tịnh, không có cả một hạt sạn. Trơn tru như lòng bàn tay trẻ thơ. Sáng bóng tự nhiên như phiến đá đã mài nhẵn.

- 3) May divine and human objects of offering actually arrayed and those envisioned as peerless clouds of Samantabhadra offerings—Xin cho mọi nơi đều tràn ngập phẩm vật cúng dường của chư nhân thiên, trước mặt đệ tử và trong niềm quán tưởng như đám mây tuyết trần cúng dường Đức Phổ Hiền Bồ Tát.
- 4) From the heart of the Guardian of the hundreds of deities of Tusita, the Land of Joy, on the tip of a rain-bearing cloud resembling a mound of fresh, white curd—Từ trái tim của Đức Hộ Pháp Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc bay ra đám mây như khối sữa đặc trắng, tươi mát.
- 5) We request you alight and grace this site, King of the Dharma, Lozang-Dragna, the omniscient, with the pair of your spiritual sons. Seated on lion-thrones, lotus, and moon in the sky before us, ennobling, impeccable gurus, we request you remain, with white smile of delight—Bậc Toàn Trí Tổng Lạc Ba, vị Pháp Vương, cùng các chư tôn đệ tử, con cầu xin người thị hiện ra ngay nơi đây. Hỡi Đức Bổn Sư Tôn Kính đang mỉm cười từ bi an lạc. Tọa trên ngai sư tử, nguyệt luân và nhật luân trong không gian trước mặt đệ tử.
- 6) For hundreds of eons to further the teachings as the foremost fields for growing a positive force for us with minds of belief in the facts—Con cầu xin ngài thường trụ lại vô lượng a tăng kỳ kiếp để hoằng hóa đạo pháp. Và là Tối Thượng Phước Điền trong lòng tín tâm sùng kính của con.
- Your minds have the intellect that comprehends the full extent of what can be known—Tâm thức của ngài mang trí huệ Toàn Giác Toàn Trí thấu hiểu mọi sự vật và tất cả mọi pháp.
 - Your speech, with its elegant explanations, becomes an adornment for the ears of those of good fortune—Khẩu ngữ của Ngài truyền đạt giáo pháp, hóa thành đôi hoa tai của những bậc phú quý.
 - Your bodies are radiantly handsome with glorious renown—Thân ngài đẹp tỏa rạng hào quang lừng lẫy.
- 7) We prostrate to you whom to behold, hear, or recall is worthwhile—Đệ tử xin đánh lễ nơi ngài, chiêm ngưỡng, lắng nghe và tưởng nhớ đến ngài, người đã mang lại thật nhiều lợi lạc.
- 8) Refreshing offerings of water, assorted flowers, fragrant incense, lights, scented water, and more—Nước cúng dường, hoa đủ loại cúng dường hoan hỷ chư Phật. Hương trầm, đèn và nước thơm và vân vân.
- 9) This ocean of clouds of offerings, actually arranged and imagined here—Một biển phẩm vật hiện hữu và quán tưởng như mây cúng dường.
- 10) We present to you foremost fields for growing a positive force—Đệ tử xin dâng lên ngài, bậc Tối Thượng Phước Điền.
- 11) Whatever destructive actions of body, speech and mind that we have committed, since beginningless time, and especially the breaches of our three sets of vows, we openly admit, one by one, with fervent regret from our heart—Tất cả mọi nghiệp ác từ thân khẩu ý mà con đã tích tụ từ vô thủy vô lượng kiếp, và nhất là những tội vi phạm ba giới, đệ tử xin sám hối nhiều nữa với lòng thiết tha từ tận đáy lòng.
- 12) In this degenerate age, you perserved with a phenomenal amount of study and practice and, by riding yourselves of the eight childish feelings, you made the respites and enrichments of your lives worthwhile, and from the depth of our hearts, we rejoice, O Guardians, in the towering waves of your enlightening deeds—Từ thâm sâu trong lòng con, con hoan hỷ, hỡi đấng Hộ Pháp, trong vô tận đức hạnh của người, bậc tinh tấn tu học và hành trì trong thời mạt pháp này, và mang lại cho kiếp sống ý nghĩa khi từ bỏ tám ngọn gió tư lợi.
- 13) In the towering waves of your enlightening deeds that billow in the skies of your Dharmakayas, we request you to release a rain of profound and vast Dharma to rain upon the absorbent earth of us, eager to be tamed in fitting ways—Hỡi bậc Bổn Sư Thánh Trí tôn kính, từ đám mây từ bi hình thành trên bầu trời trí huệ của Pháp Thân Ngài, xin rải đám mưa đạo Pháp rộng lớn và

- thâm diệu, khế hợp kỳ diệu với căn cơ của đệ tử.
- 14) May whatever constructive forces built up by this benefit the teachings and those who wander, and may they especially enable the heart of the teachings of the ennobling, impeccable Lozang-dragpa to beat ever on—Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức đã tích lũy cho sự lợi ích hoằng Pháp đến mọi chúng sanh hữu tình, và nhất là cho giáo Pháp tinh túy của Tổ Tổng Lạt Ba tôn quý thường trụ tỏa rạng.
- 15) By directing and offering to the Buddha-fields this base, anointed with fragrant waters, strewn with flowers, and decked with Mount Meru, four islands, the sun, and the moon—Xin dâng Mạn Đà La này lên cõi chư Phật trên Bảo Đàn lộng lấy huy hoàng đầy hoa, nước nghệ thơm để trang hoàng núi Tu Di, bốn Đại Châu cùng Nhật Nguyệt.
- 16) May all those who wander be led to pure land—Xin nguyện mọi chúng sanh được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc.
- 17) I send forth this mandala to you precious gurus by the force of having made fervent requests in this way. From the hearts of the ennobling, impeccable father and the pairs of his spiritual sons, hollow beams of white light radiate forth. Their tips combine into one and penetrate us through the crowns of our heads. Through the conduit of these white tubes of light, white nectars flow freely, the color of milk, purging us of diseases, demons, negative forces, obstacles, and constant habits, baring none. Our bodies become as pure and as clear as a crystal—Đệ tử xin dâng mạn đà la châu báu này lên các ngài, Đức Bổn Sư tôn quý. Nhờ nguyện lực với lòng thiết tha cầu xin như thế. Cột ánh sáng trắng tỏa từ tâm, từ đấng Từ Phụ tôn kính và từ hai đệ tử, cuối cùng nhập một và đi vào đánh đầu của con. Từ nước Cam Lộ trắng, mầu như sữa đê hồ, chảy dọc theo cột ánh sáng trắng dẫn đường, giúp con tẩy sạch mọi bệnh tật, phiền não, ác nghiệp, chướng ngại và các huân tập không sót chút nào. Thân con trở thành thanh tịnh và trong suốt như pha lê
- 18) You are Avalokitesvara, a great treasury of compassion. Manjushri, a commander of flawless wisdom. Vajrapani, a destroyer of all hordes of demonic forces—Ngài là hiện thân của Đức Quán Thế Âm, nguồn từ bi trân quý lớn, không nhằm mục đích hiện hữu đích thực. Và hiện thân Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc đại trí toàn mỹ. Cũng là đấng Kim Cang Thủ, tiêu diệt đám ma vương không ngoại lệ.
- 19) Tsongkhapa, the crown jewel of the erudite masters of the Land of Snow. At your feet, Lozang-Dragpa, we make you requests (three times)—Hỡi Tổ Tổng Lạt Ba, vị vua của mọi hiền giả trên Xứ Tuyết. Đệ tử xin quỳ đánh lễ Tổ, Pháp danh người là Lozang-Dragpa (ba lần).
- 20) Glorious, precious root guru, come grace the lotus and moon seats at the crowns of our heads—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trên đỉnh đầu của con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
 - Direct us to the actual attainments of your body, speech and mind—Cúi xin người ban phép lành cho con để con đạt đến thân khẩu ý giác ngộ của người.
- 21) Glorious, precious guru, come grace the lotus seats at our hearts—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trong trái tim con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
 - Remain steadfast to the core of our enlightenment—Xin người thường trụ ở thế gian hoằng pháp cho đến khi chúng con Giác Ngộ Bồ Đề.
- 22) By this constructive act, may we quickly actualize ourselves as Guru-Buddhas and thereafter lead to that state, all wandering beings, not neglecting even one—Nguyện xin công đức này giúp cho đệ tử mau chóng đạt đến tâm giác ngộ của Đức Bổn Sư và xin nguyện dẫn dắt vô lượng chúng sanh không trừ ai đạt đến tâm giác ngộ của Đức Phật Bổn Sư.

Take refuge in the three Precious Ones:

Seek refuge—Go to the Triple Gem for refuge—
Take the Three Refuges—Quy-Y Tam Bảo—See
Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in Triratna: Sarana-gamana
(skt)—Tam Quy Y—Take refuge in the three
Precious Ones—The Three Refuges:

(I) An overview of the “Taking refuge in
Triratna”—Tổng quan về Quy-y Tam Bảo:

(A) The meanings of taking refuges—Nghĩa của
“Quy-y”:

- 1) Take refuge in the Buddha as a supreme
teacher: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng.
- 2) Take refuge in the Dharma as the best
medicine in life: Quy y Pháp thân y lương
dược.
- 3) Take refuge in the Sangha, wonderful
Buddha’s disciples: Quy y Tăng đệ tử tuyệt
vời của Phật.

(B) Vows of “Taking refuges”—Nguyện Quy-y:

- 1) To the Buddha, I return to rely, vowing that
all living beings understand the great way
profoundly, and bring forth the bodhi mind (1
bow): Tự quy y Phật, đương nguyện chúng
sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1
lạy).
- 2) To the Dharma, I return and rely, vowing that
all living beings deeply enter the sutra
treasury, and have wisdom like the sea (1
bow): Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng
sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1
lạy).
- 3) To the Sangha, I return and rely, vowing that
all living beings form together a great
assembly, one and all in harmony without
obstructions (1 bow): Tự quy y Tăng, đương
nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, như
thiết vô ngại.

** When listening to the three refuges, Buddhists
should have the full intention of keeping them
for life; even when life is hardship, never
change the mind— Trong lúc lắng nghe ba
pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm
hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện
giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh
nào cũng không biến đổi.

(II) The three refuges are three of the most
important entrances to the great

enlightenment; for they purify the evil
worlds—Tam quy chính là ba trong những
cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó
mà tam ác đạo được thanh tịnh.

- 1) There are several problems for a Buddhist
who does not take refuge in the Three
Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam
Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến
bộ trong tu tập.
- 2) There is no chance to meet the Sangha for
guidance. Buddhist sutras always say, “If one
does not take refuge in the Sangha, it’s easier
to be reborn into the animal kingdom.” Not
taking refuge in the Sangha means that there
is no good example for one to follow. If there
is no one who can show us the right path to
cultivate all good and eliminate all-evil, then
ignorance arises, and ignorance is one of the
main causes of rebirth in the animal realms:
Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo)
để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường
dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.”
Không quy-y Tăng chúng ta không có gương
hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai
đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác,
nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong
những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc
sanh.
- 3) There is no chance to study Dharma in order
to distinguish right from wrong, good from
bad. Thus desire appears, and desire is one of
the main causes of rebirth in the hungry ghost.
Therefore, Buddhist sutras always say, “if
one does not take refuge in the Dharma, it’s
easier to be reborn in the hungry ghost
realms.”: Không có dịp thân cận Pháp để tìm
hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó
tham dục đầy lên, mà tham dục là một trong
những nhân chính để tái sanh vào cõi nạ
quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không
quy y pháp dễ đọa nạ quỷ”.
- 4) There is not any chance to get blessings from
Buddhas, nor chance to imitate the
compassion of the Buddhas. Thus, anger
increased, and anger is one of the main
causes of the rebirth in hell. Therefore,
Buddhist sutras always say, “if one does not
take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn

in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”.

(III) To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

** See Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in the Triratna, receiving of the

Law: Tam Quy Thọ Pháp—Admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha)—Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối.

Take the responsibility: Chấp trách.

Take (v) a rest: An dưỡng—To rest—Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take a scoundrel for an honest man: Tưởng kẻ xấu là người tốt (Nhận lang vì khuyển hay lầm tưởng sói là chó)—To mistake a wolf for a dog.

Take secretly: Lén lén.

Take the seeing for the real: Dị sanh tánh chướng—This is a common illusion, one of the ten hindrances of the unenlightened—Đây là sự si mê thường tình, một trong mười chướng ngại của người chưa giác ngộ—See Ten hindrances.

Take shelter from the rain: Đụt mưa.

Take side: Đứng về phía nào—A Bhiksu or a Bhiksuni who encourages another Bhiksu or Bhiksuni to take side so that he or she can have more power to overtake fellow practitioners, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khuyến khích vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để

tăng thêm thế lực lấn lướt bạn đồng tu là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Take (v) someone across: Độ ai.

- Have been taken across: Đã độ.
- Are being taken across: Đang độ.
- Will be taken across: Sẽ độ (Chưa độ).

Take someone's life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take a stride (a long step): Đi một bước dài.

Take substances that cause inebriation:

Uống những chất làm say—A Bhiksu or Bhiksuni who takes any substance that causes inebriation, i.e. beer, wine, or liquor of any kind, except for medical use with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào uống bia, rượu nho, các loại rượu khác, hay những chất làm say, ngoại trừ trường hợp uống thuốc trị bệnh và có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đê, cần phải phát lồ sám hối.

Take (v) the Three Refuges: Thọ trì Tam Bảo.

Take three refuges and observe five

precepts: Thọ tam quy, trì ngũ giới—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định.

Taking time in attaining to vision: Be slow in attaining to vision—Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Take time to liberate oneself: Thời Giải Thoát—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision. The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi—Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được.

Take the trouble: Chấp nhận trở ngại

Take truth for one's home: Dùng pháp làm nhà—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth for one's refuge: Dùng pháp làm quy y—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth as one's reliance: Dùng pháp làm y chỉ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth for one's salvation: Dùng pháp làm cứu hộ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take up one's residence: Lưu trú.

Take a vow: To resolve—To take one's vow—to vow—Phát nguyện.

Take one's vow: To resolve—To take a vow—to vow—Phát nguyện.

Take what is not given: Lấy của không cho.

Take wrongly: Lấy lộn—To take by mistake.

Taking across: Độ thoát—Salvation—Saving.

Taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans: Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality: Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức—See Three ties.

Taking side in opposing Sanghakarman Procedure: Phe nhóm để chống lại Yết Ma—A Bhiksu or a Bhiksuni who uses his or her authority to force another Bhiksu or Bhiksuni to take his or her side in opposing the proposal which is about to be realized in a Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng quyền lực để buộc một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để chống lại pháp Yết Ma là phạm giới phát lộ sám hối.

Taking the three refuges: Quy y Tam Bảo—See Ten meritorious deeds (III).

Taking of what is not given is to be abandoned: Lấy của không cho cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Takka (p): Thought—Reasoning—Sự suy nghĩ (tư tưởng).

Takkana (p): Reasoning—Lý luận.

Takkasila (p): Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng.

Takketi (p):

1) To argue: Bàn cãi hay tranh luận.

2) To reason: Lý luận.

3) To think: Suy nghĩ.

Takkika (p): A logician—Nhà lý luận.

Taksacila (Taxila) (skt): Đất xoa thi la.

Taksaka (skt): Đất Tác Ca—Đức Xoa Ca—One of the four dragon-kings—Một trong tứ long vương.

Taksasila (p): Đất Xóa Thi La—Name of a city in Gandhara, modern Taxila in Pakistan, where there was a well-known Buddhist university. According to Nalinnaksha Dutt in Buddhist Sects in India, here have been found, among other objects, traces of at least 55 stupas, 28 monasteries and 9 temples. Hsuan-Tsang visited this place twice, once in 630, when he came to this country and, again in 645, on his return journey. There he saw numerous monasteries but all in ruins. The few monks he saw were all Mahayanists. The people were adherent to Buddhism. Emperor Asoka sent here his son Kunala for quelling disturbances and restoring peace to the region. The prince, however, was blinded through the plot of his stepmother Tisyaraksita. His eyes were restored later by Arhat Ghosa, who was a physician and an occultist. There is a tradition that the ruler of Taksasila was exceedingly rich. He was contemporary of King Bimbisara, who invited him to meet the Buddha. He came and took ordination as a monk, but unfortunately on his way back, he met with an accident and lost his life. He donated

his vast wealth for the construction of stupas over Buddha's relics to be distributed later by Emperor Asoka—Tên của một thành phố ở Gandhara, mà bây giờ là Taxila ở Pakistan, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng. Theo Nalinnaksha Dutt trong Các Tông Phái Phật Giáo Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đây, trong số những cổ vật có ít nhất 55 tháp và 28 ngôi tự viện, 9 ngôi đền. Ngài Huyền Trang đã viếng thăm nơi này đến hai lần, một lần vào năm 630 khi ngài mới đến xứ này, và một lần vào năm 645 trong chuyến trở lại đây. Tại đây ông đã tìm thấy nhiều phế tích của các ngôi tự viện. Một vài Tăng sĩ mà ngài gặp đều thuộc trường phái Đại Thừa. Vua A Dục đã từng phái con trai mình là hoàng tử Kunala đến đây để dẹp loạn và thu hồi trị an cho khu vực. Tuy nhiên, hoàng tử Kunala đã bị âm mưu của bà kế mẫu là bà Tisarakṣita làm cho mù cả hai mắt. Đôi mắt của hoàng tử về sau này được phục hoạt nhờ vị A La hán tên Ghosa cứu chữa, ông vừa là một lương y mà cũng là một nhà pháp thuật. Theo truyền thuyết thì có một vị cai trị xứ Đán Xóa Thi La rất giàu có. Ông là người cùng thời với vua Bình Sa Vương, người đã mời ông tới ra mắt Đức Phật. Ông tới và thọ giới Tỳ Kheo làm Tăng sĩ, nhưng không may trên đường về ông bị tai nạn qua đời. Ông đã hiến tài sản khổng lồ của mình cho việc xây cất tháp thờ xá lợi của Đức Phật do vua A Dục phân phối về sau này.

Takuan (jap): Sư Trạch Am (1573-1645).

Tala (skt): Đa La.

- 1) Palm leaf: Lá kè—The palmyra tree or fan-palm.
- 2) Tala tree: The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt.

Tala tree: Ta La Thọ—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Talaja (skt): Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near

the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebbhalmāṇḍap. It had four octagonal pillars but no cells—Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebbhalmāṇḍap, hang này có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Talantaraka-sastra (skt): Chưởng Trung Luận.

Talent (n): Tài năng.

Talent and fame: Tài danh.

Talent-Light-Bright Buddha: Tài Quang Minh Phật.

Talent-Light Buddha: Tài Quang Phật.

Talent for speaking: Tài ăn nói.

Talented man: Nhân tài.

Talented people are not boastful: Người tài cao hơn người thì ít nói (cao giả bất thuyết, thuyết giả bất cao). Ngược lại, người kém cỏi thường hay nói—Who know speak not, who speak know naught.

Talented but not virtuous: Có tài mà không có đức (Hữu tài vô hạnh).

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Talisman (n): Thứ tâm bùa ngãi

Talismanic (a): Thuộc về bùa ngãi.

Talismanic pearl: Như ý châu.

Talismanic pearl of all Buddhas: Nhất Thiết Như Lai Bảo—The talismanic pearl of all Buddhas on the Garbhadhātu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand—Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay phải).

Ta-Liu-Na Buddha: Phật Ta Lưu Na.

Talk (n&v): Nói chuyện.

Talk about the faults of another monk or nun who is not present: Nói lỗi của Tăng Ni

vắng mặt—A Bhiksu or Bhiksuni who talks about the faults of another monk or nun who is not present, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lỗi của một vị Tăng hay Ni không có mặt là phạm giới Ba dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Talk with laypeople: Nói chuyện với cư sĩ—When talking with laypeople in the monastery, a Bhiksu or Bhiksuni should not do the followings—Khi nói chuyện với cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên làm những chuyện sau đây:

- 1) Take part in the conversations about worldly matters—Tham dự vào những cuộc nói chuyện về các vấn đề thế tục.
- 2) Listen to tales about shortcomings of other temples, or monks or nuns from other temples—Lắng nghe nói về những khuyết điểm của các tự viện khác hay chư Tăng Ni ở các tự viện khác.
- 3) Join discussions of blame, criticism or discrimination—Tham gia vào các cuộc đàm luận về trách móc, chỉ trích và phân biệt.
- 4) Rather, he or she should listen deeply to the laypeople's suffering and using his or her own personal experience and recommend concrete methods which will help the laypeople to transform—Tốt hơn, là vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đó nên lắng nghe những khổ đau của người sĩ, rồi dùng kinh nghiệm tu tập của mình mà đề nghị những phương thức cụ thể giúp người cư sĩ ấy chuyển hóa.

Talk of love or desire: Ái Luận—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation—Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính.

Talk may be of the future: That's how it will be—Bàn luận về vấn đề tương lai (sự việc này xảy ra trong tương lai)—See Three dharmas (L).

Talk may be of the past: That's how it used to be—Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ)—See Three dharmas (L).

Talk may be of the present: That's how it is now—Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại)—See Three dharmas (L).

Talk in one way and act in another way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk sarcastically: Nói xỏ.

Talk secretly: Nói lén.

Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery: Nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây—For some reasons, Bhiksus or Bhiksunis have to leave their monastery and go to another one. They should not talk about the shortcomings and weaknesses of their former monastery in a complaining and reproachful way.

If they do, they commit an Expression of Regret Offense—Vì lý do gì đó mà Tăng Ni phải rời tự viện mình đang ở để đi đến nơi khác. Họ không nên nói những khuyết điểm và yếu kém của tự viện trước đó. Nếu làm như vậy, họ phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Talk too much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huỳnh huỳnh—Chattering.

Talk without practice: Hữu Thuyết Vô Hành—Talk without real practice. In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Chỉ nói mà không làm. Trong Phật giáo chỉ nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Talkative: Nói Nhiều—The Buddha's teachings on "Talkative" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Nói nhiều" trong Kinh Pháp Cú:

1) A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise: Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừ oán, không sợ hãi mới là người có trí. (Dharmapada 258).

2) A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma: Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy

Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp. (Dharmapada 259).

Talkative mind: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm Ngôn—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng.

Talking vainly or idly: Hý luận hay nói chuyện vô bổ không đầu vào đầu cả.

Tama (skt & p): Đáp Ma—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering—Sự tối tăm (vô minh).

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalapa (skt): Tánh vô cấu.

Tamalapatrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamalapatrachandanagandha-Buddha (skt):

Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Phật—Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha.

Tamalapattra and Chandana fragrance: Đa ma la bạt chiên đàn hương.

Tamalapatrachandanagandha-Fragrance-Buddha: Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.

Tamalapattra-candana-gandha (skt): Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương.

1) A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe: Chiên Đàn Hương Phật.

2) The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana: Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên.

Tamasavana (skt): Đáp Mật Tô Phạt Na—A monastery “Dark Forest,” possibly that of Jalandhara where the “fourth synod” under Kaniska held its sessions—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xảy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—See Buddhist Councils (4).

Tamba (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.

Tam Bao Sac Tu Temple: Tam Bảo Sắc Tứ Tự—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province, South Vietnam. The temple was built in early nineteenth century. When Lord Nguyễn Ánh ascended the throne, the

temple was offered the royal proclamation. At first the temple was made of wood and thatched roof, was a place for Ms. Dương Thị Cán stayed and worshipped Buddhism. The present temple was rebuilt by Most Venerable Chí Thiện in 1917—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Khi Chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, chùa đã được sắc phong là Sắc Tứ Tam Bảo Tự. Nguyên thủy chùa chỉ làm bằng gỗ, mái lợp tranh, do bà Dương Thị Cán dựng lên để làm nơi tu trì. Ngôi chùa hiện tại là do Hòa Thượng Chí Thiện xây dựng lại năm 1917.

Tambula (p): Betel-leaf—Lá trâu.

Tame (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.

Tame (v) the body and mind: Điều phục thân tâm.

Tame and control: Điều ngự—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control—Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh.

Tame the deluded mind: Điều Phục Vọng Tâm.

1) According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind): Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm).

2) According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha’s command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cát, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ:

a) Manjusri asked: “How does a sick Bodhisattva control his mind?”—Văn Thù hỏi: “Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?”

b) Vimalakirti replied—Duy Ma Cát đáp:

* “A sick Bodhisattva should think thus: ‘My illness comes from inverted thoughts and

troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.’—“Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế này: ‘Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.’

* Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: ‘A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.’ In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: ‘This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.’ What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. “When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.’—Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: ‘Thân này chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt.

Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?’ Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: ‘Pháp tưởng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.’ Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp này đều không. Do đâu mà không? Vì do vắng tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặt nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.’

* A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness. What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by ‘nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views?

They are inner and outer views beyond which there is nothing—Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chúng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc.

* Manjusri, this is how a sick Bodhisattva should control his mind. Top wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva—Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là đồng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát.

* A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views he will be free from

hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds—Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế này: ‘Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.’ Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhằm chán, nếu lia được ái kiến thì không có tâm nhằm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: ‘Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.’

* Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is

Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldly streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers;

this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is Bodhisattva conduct.”—Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lia hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không

diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu như thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự dứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán ‘Không’ mà gieo trồng các cõi công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tính tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là

hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy.

Tame evil sentient beings at the appropriate

time: Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Tame the images and workings of afflictions as a crucial step in cultivating the mind:

Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Tame the mind: Tồn Tâm—To tame the mind—

Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment. Only when your mind is under control and put in the right path, it will be useful for yourself and for society. An unwholesome mind is not only danger to yourself, but also to the whole society. Remember all man-made calamities in the world is created by men who have not learned the way of mind control or men who don't know how to tame their minds—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo. Người không biết tự điều chỉnh tâm mình cho hòa hợp với từng hoàn cảnh cũng giống như một tử thi trong quan tài. Hãy quay trở lại hưởng vào tâm mình, cố tìm niềm vui trong chính bản tâm, bạn sẽ luôn tìm thấy trong đó suối nguồn bất tận của sự an vui đang sẵn sàng chờ đón bạn thưởng thức. Chỉ khi nào tâm bạn được điều phục và đi trên con đường chân chính thì tâm ấy mới hữu dụng cho chính bạn và cho xã hội. Một cái tâm bất thiện chẳng những nguy hiểm cho chính bạn, mà còn nguy hiểm cho cả xã hội nữa. Nên nhớ rằng tất cả

những tai ương gây nên bởi con người đều bắt nguồn từ từ những người không kiểm soát được tâm mình hay những người không biết cách điều phục tâm mình.

Tame and pacify sentient beings: Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh—Thuần thực và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện vi tiếu, tâm tự thệ điều phục chúng sanh cho họ được an lạc—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Tame the mind: Tôn Tâm—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc.—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo.

Taming heroes: Purusa-damyasārathi (skt)—Điều ngự trượng phu—See Ten epithets of a Buddha.

Taming the ox: Feeding the ox—Chăn trâu—See Ten Ox-herding pictures.

Taming all sentient beings: Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Tamonten (jap): Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakṣas or spirits—See Fourth Dhyana Heaven.

Tana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tanaya (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).

Tandita (p): Lazy (a)—Giải đãi.

T'ang Tripitaka: Đường Tam Tạng—A name for Hsuan-Tsang—Tức ngài Tam Tạng Huyền Trang, vì ngài tinh thông tam tạng kinh điển sau khi đi Thiên Trúc thỉnh kinh về nên gọi là Tam Tạng Pháp Sư, ngài sống vào thời nhà Đường nên

có biệt hiệu là Đường Tam Tạng—See Hsuan-Tsang.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible invisible moral law: Vô Tác Giới—Vô Biểu Giới—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe.

Tangible object: Phottabbayatanaṃ (p)—Đối tượng xúc chạm—Xúc Xứ—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—According to the Sangīti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—See Six external sense-spheres.

Tanha (skt): Trishna (skt)—Ái dục—Attachment—Craving—Thirst for sentient existence—Ái dục, tham ái, lòng tham muốn dẫn đến tái sinh—See Ten armies of mara.

Tanha-kaya (p): Lục Ái Thân—See Six groups of craving.

Tanha samyojana (p): The fetter of craving.

Tan-Hsia Zen Master: Thiên Sư Đan Hà—Tan Hsia—A famous Chinese Zen master (739-824), a student and dharma successor of Shih-t'ou Hsi-ch'ien. He was famous for his natural personality. It is said that one time he returned to see Ma-tsu and while waiting for Ma-tsu to come out to welcome him, he sat himself astride the neck of a statue of Manjusri and caused outrageous opposition from all the monks in Ma-tsu's monastery; however, when Ma-tsu came out, greeted him with a smile and the words: "My son, you are very natural." Another time when he wandered around the country, once he spent the night in a Zen temple. It was so cold outside, so he took a wooden buddha statue off the shrine to make a fire to warm himself. The abbot (temple priest) told him that as a monk, he should pay respect to the sacred statue. Tan Hsia said, "If you say so, I will get the Buddha's relics out of the ashes and give them back to you." The abbot laughed thinking that this is a dull monk. He told

Tan Hsia, “How can you expect to find Buddha’s relics in wood?” Tan-Hsia burst out laughing and replied, “Why are you bearing me then for burning the wood?”—Thiền sư nổi tiếng Trung quốc (739-824), là môn đồ kế vị của Thạch Đầu Hy Thiên. Ông nổi tiếng vì thái độ và bản tánh tự nhiên của mình. Người ta kể rằng trong một lần về thăm Mã tổ, trong khi ngồi chờ Mã Tổ ra tiếp, ông bèn nhảy thót lên vai tượng Văn Thù. Chư Tăng trong tự viện của Mã Tổ tỏ ra giận dữ, nhưng khi Mã Tổ ra đón thì Ngài cười tiếp Đan Hà mà rằng: “Con của ta, con thật là tự nhiên.” Một lần khác khi ông ghé lại một thiền viện, vì trời lạnh nên ông lấy pho tượng Phật trên chánh điện xuống đốt để sưởi ấm. Sư trụ trì trách ông bất kính với một pho tượng thiêng liêng, thì ông trả lời rằng ông đốt để lấy xá lợi, vị sư tưởng ông ngờ nghệch, bèn cười mà hỏi vặn lại ông làm sao tìm được xá lợi trong pho tượng gỗ trả lại cho sư, Đan Hà bèn cười to mà rằng: “thế sư lại trách ta đốt gỗ?”

Tanh Khong Giac Ngo Zen Master: Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Zen Master Tánh Thông Giác Ngộ—A Vietnamese Zen Master from Gia Định. He was one of the most outstanding disciples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87—Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi.

Tanka (jap): Zen master Dan-Xia-Zhi-Chun (Tan-Sia-Tzu-Chun)—Đơn Hà Tử Thuần—See Tan Xia Zhi-Chun.

T’an Luan (476-542): Đàm Loan—T’an-Luan, the first Chinese patriarch of the third line of transmission of the Chinese Pure Land Sect from the first patriarch Bodhiruci, an Indian monk. He was the first to divide Buddhist practices into two types: the “easy” and the “difficult.” T’an-Luan felt that the meditative practices and monastic rules are ineffective, inappropriate and too much

difficult for the mass of Buddhists in the “final dharma age,” so he initiated the method of practicing of chanting the name of Amitabha Buddha: “Namo Amitabha Buddha” (Praise to Amitabha Buddha). This practice combined with prostrations, chanting the Buddha’s name, visualizations of the Pure Land of Sukhavati, and making vows to be reborn there—Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại ((gồm các vị tổ sau đây: Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci), Đàm Loan (T’an-Luan), Đạo Xước (T’ao-Ch’o ?-645), Thiệu Đạo (Shan-T’ao ?-681), Hoài Cẩm (Huai-Kan), and Thiệu Khang (Shao-K’ang)). Ông là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại “dễ” và loại “khó.” Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này.

T’an Sheng Yun Yan: Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư—Zen master Yun-Yan-T’an-Sheng—Zen master Yun-Yan-T’an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch’an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor—Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhân của ông

được khai mở. Ông được Dực Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp.

* We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu—Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục.

* Yao-Shan asked him: “Where have you come from?” Yun-Yan said: “From Bai-Zhang.” Yao-Shan asked: “What did Bai-Zhang say to his disciples?” Yun-Yan said: “He often said, ‘I have a saying which is the hundred tastes are complete.’” Yao-Shan said: “Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, ‘One hundred tastes are complete?’” Yun-Yan couldn’t answer—Dực Sơn hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Bá Trượng đến.” Dực Sơn hỏi: “Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thường ngày hay nói ‘Ta có một câu đầy đủ trăm vị.’” Dực Sơn hỏi: “Mặn là mặn, nhạt là nhạt, không mặn không nhạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?” Sư không đáp được.

* Then Yao-Shan said: “What else did Bai-Zhang say?” Yun-Yan said: “Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: ‘What is it?’” Yao-Shan said: “Why didn’t you tell me this before. Thanks to you today I’ve finally seen elder brother Hai.” Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment—Hôm khác, Dực Sơn hỏi: “Bá Trượng nói pháp gì?” Sư thưa: “Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: ‘Đại chúng!’ Chúng xoay đầu lại, thầy bảo ‘Ấy là gì?’” Dực Sơn bảo: “Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay nhờ người thuật lại, ta được thấy Hải Huynh.” Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái.

* One day Yao-Shan asked Yun-Yan: “Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?” Yun-Yan answered: “I was in Kuang-Nan (Southern China).” Yao-Shan said: “I’ve heard that east of the city gate of

Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can’t move, is that so?” Yun-Yan said: “Not only the governor! Everyone in the country together can’t move it.”—Một hôm Dực Sơn hỏi: “Ngoài chỗ Bá Trượng người còn đến đâu chăng?” Sư thưa: “Con từng đến Quảng Nam.” Dực Sơn hỏi: “Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?” Sư nói: “Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động.”

* One day, Yao-Shan asked: “I’ve heard that you can tame lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Yao-Shan said: “How many can you tame?” Yun-Yan said: “Six.” Yao-Shan said: “I can tame them too.” Yun-Yan asked: “How many does the master tame?” Yao-Shan said: “One.” Yun-Yan said: “One is six. Six is one.”—Một hôm, Dực Sơn hỏi: “Ta nghe người biết làm sư tử múa phải chăng?” Sư thưa: “Phải.” Dực Sơn hỏi: “Múa được mấy suât?” Sư thưa: “Múa được sáu suât.” Dực Sơn nói: “Ta cũng múa được.” Sư hỏi: “Hòa Thượng múa được mấy suât?” Dực Sơn đáp: “Ta múa được một suât.” Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một.”

* Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: “I’ve often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Kui-Shan asked: “Were they always under control, or just sometimes?” Yun-Yan said: “When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose.” Kui-Shan said: “When they ran loose where they were?” Yun-Yan said: “They’re loose! They’re loose!”—Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: “Nghe trưởng lão ở Dực Sơn làm sư tử múa phải chăng?” Sư đáp: “Phải.” Qui Sơn hỏi: “Thường múa hay có khi nghỉ?” Sư đáp: “Cần múa thì múa, cần nghỉ thì nghỉ.” Qui Sơn hỏi: “Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?” Sư đáp: “Nghỉ! Nghỉ!”

* Yun-Yan was making tea. T’ao-Wu asked him: “Who are you making tea for?” Yun-Yan said: “There’s someone who wants it.” T’ao-Wu then asked: “Why don’t you let him

make it himself?” Yun-Yan said: “Fortunately, I’m here to do it.”—Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: “Nấu trà cho ai?” Sư đáp: “Có một người cần.” Đạo Ngô hỏi: “Sao không dạy y tự nấu?” Sư đáp: “Nay có tôi ở đây.”

- * According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: “There is the son of a certain household. There is no question that he can’t answer.” T’ong-Shan came forward and asked: “How many classic books are there in his house?” Yun-Yan said: “Not a single word.” T’ong-Shan said: “Then how can he be so knowledgeable?” Yun-Yan said: “Day and night he has never slept.” T’ong-Shan said: “Can he be asked about a certain matter?” Yun-Yan said: “What he answers is not spoken.”—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi này làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: “Có đứa trẻ nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được.” Động Sơn Lương Giới hỏi: “Trong ấy có kinh sách nhiều ít?” Sư thưa: Một chữ cũng không.” Động Sơn nói: “Sao được biết nhiều thế ấy?” Sư thưa: “Ngày đêm chưa từng ngủ.” Động Sơn hỏi: “Làm một việc được chẳng?” Sư thưa: “Nói được lại chẳng nói.”
- * Zen master Yun-Yan asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From T’ien-Xiang (heavenly figure).” Yun-Yan said: “Did you see a Buddha or not?” The monk said: “I saw one.” Yun-Yan asked: “Where did you see him?” The monk said: “I saw him in the lower realm.” Yun-Yan said: “An ancient Buddha! An ancient Buddha!”—Sư hỏi vị Tăng: “Ở đâu đến?” Tăng thưa: “Thêm hương rồi đến.” Sư hỏi: “Thấy Phật chẳng?” Vị Tăng nói: “Thấy.” Sư hỏi: “Thấy ở đâu?” Vị Tăng nói: “Thấy ở hạ giới.” Sư nói: “Phật xưa! Phật xưa!”
- * On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of

the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-seventh he died. After his death, he received the posthumous title “Great Teacher No Abode.”—Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuốm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: “Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi.” Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Đại Sư Không Trụ”.

Tanta (p): String—Thread—Sợi dây.

Tantra (skt): Chú (mật chú).

(A) A Sanskrit term for “thread.” Tantra also means various kinds of texts, or discourse attributed to Sakyamuni Buddha, but only appeared some time around the seventh century in India. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on spiritual development. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on the spiritual development—Phạn ngữ có nghĩa là “sợi chỉ.” Chú cũng có nghĩa là văn bản, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ bảy mà thôi. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh.

(B) The Buddhist Tantras in outward appearance resemble the Hindu Tantras to a marked degree, but in reality there is very little similarity between them, either in subject matter or in philosophical doctrines, or in religious principles. This is not to be

questioned at, since the aims and objects of Buddhists are widely different from those of the Hindus.” The main difference is that Buddhist Tantra is not Saktism. The concept of Sakti, of divine power, of the creative female aspect of the highest God (Siva) or his emanations does not play any role in Buddhism, while in the Hindu Tantras, the concept of power (sakti) forms the focus of interest. The central idea of Tantric Buddhism, however, is prajna (knowledge, wisdom). To the Buddhist, sakti is “maya,” the very power that creates illusion, from which only Prajna can liberate us. It is, therefore, not the aim of the Buddhist to acquire power, or to join himself to the power of the universe, either to become their instrument or to become their master, but, on the contrary, he tries to free himself from those powers, which for aeons kept him a prisoner of samsara. He strives to perceive those powers, which have kept him going in the rounds of life and death, in order to liberate himself from their dominion. However, he does not try to negate them or to destroy them, but to transform them in the fire of knowledge, so that they may become forces of enlightenment which, instead of creating further differentiation, flow in the opposite direction: towards union, towards wholeness, towards completeness. The attitude of the Hindu Tantras is quite different, if not contrary. “United with the Sakti, be full of power,” says the Kulacudamani Tantra. “From the union of Siva and Sakti the world is created.” The Buddhist, on the other hand, does not want the creation and unfoldment of the world, but the coming back to the “uncreated, unformed” state of sunyata. From which all creation proceeds, or which is prior to and beyond all creation (if one may put the inexpressible into human language)—Mật chú trong Phật giáo xét về bề mặt thì giống với mật chú của Ấn giáo ở mức độ đáng kể, nhưng trên thực tế lại có rất ít sự giống nhau giữa hai loại mật chú này, về cả phương diện chủ đề, chủ thuyết triết học, hay các nguyên tắc tôn giáo. Điều

này không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì mục tiêu và đối tượng của những người Phật giáo khác xa với mục tiêu, đối tượng của người Ấn Độ giáo. Sự khác biệt chính là Mật tông của Phật giáo không phải là chủ nghĩa thờ thần Sakti. Khái niệm Sakti, khái niệm về quyền năng thiêng liêng, về khả năng tạo tác thuộc nữ tính của vị thần cao nhất, thần Siva, hoặc các hiện thân của thần này, không có vai trò gì trong Phật giáo, còn trong mật chú Ấn Độ giáo thì khái niệm về quyền năng Sakti là tiêu điểm của sự chú ý. Ý tưởng trung tâm của Phật giáo Mật tông là kiến thức hay tuệ giác. Đối với người Phật tử, Sakti là ảo ảnh, thứ quyền năng tạo nên ảo tưởng mà người ta thì chỉ có thể thoát ra nhờ trí tuệ mà thôi. Do đó mục tiêu của người Phật tử không phải là đạt được quyền năng, hay liên kết với quyền năng của vũ trụ để trở thành một công cụ của các quyền năng ấy hoặc để làm chủ các quyền năng ấy, mà trái lại, người Phật tử phải cố tách mình ra khỏi các quyền năng này, những quyền năng mà từ bao lâu nay đã giam hãm người ta trong luân hồi sanh tử. Người Phật tử cố gắng nhận ra những quyền năng vốn đã khiến mình đắm chìm trong vòng sinh tử, để thoát ra khỏi sự chế ngự của chúng. Tuy nhiên, người Phật tử không tìm cách phủ nhận các quyền năng này hay hủy diệt chúng mà là biến đổi chúng trở thành sức mạnh giác ngộ, và sức mạnh này thay vì tạo thêm ra sự phân hóa, lại thổi theo chiều nghịch lại để tạo nên sự thống nhất toàn vẹn. Thái độ của người Ấn Độ giáo thì khác hẳn, nếu không nói là trái ngược lại. “Hợp nhất với Sakti để có đầy đủ quyền năng,” mật chú Kulacudamani đã dạy như thế. “Thế giới được tạo ra từ sự hợp nhất giữa thần Siva và thần Sakti.” Người Phật giáo thì trái lại, không chấp nhận sự tạo thành và hiển lộ của thế giới, mà lại muốn trở về với trạng thái “vô sinh, vô tướng” của sự trống không (sunyata), tình trạng từ đó mọi vật được sinh ra, hoặc tình trạng đã có trước hoặc là cao hơn mọi sự thành tạo (nếu có thể dùng ngôn ngữ của loài người để nói về cái không diễn tả được).

Tantrayana: Kim Cang Thừa—After 500 A.D., the development of the Tantra in Hinduism furthered the growth of a magical form of Buddhism, called the “Tantra,” which expected full enlightenment from magical practices. The Tantra became very influential in Nepal, Tibet, China, Japan, Java and Sumatra. Outside India, a few genuinely new schools developed from the fusion of the Mahayana with indigenous elements. Noteworthy among them are, in China and Japan, the Ch’an (meditation) school, and Amidism, and in Tibet the Nyingmapa, who absorbed much of the Shamanism native to Tibet—Sau năm 500 sau tây lịch, sự phát triển của mật chú trong Ấn Độ giáo làm tiến xa hơn sự lớn mạnh của hình thức pháp thuật trong Phật giáo, được gọi là “Mật chú,” mong đời sự toàn giác qua tu tập những pháp thực hành mật chú. Mật chú gây được nhiều ảnh hưởng ở Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Java, và Sumatra. Ngoài Ấn Độ, một số ít những trường phái mới chính thống được phát triển bởi sự hòa hợp của Đại Thừa với những yếu tố bản xứ. Đáng được ghi nhận là Thiền tông và Di Đà giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản, và trường phái Nyingmapa ở Tây Tạng, pha trộn với giáo phái Shaman bản xứ của Tây Tạng.

Tantric Buddhism: Mật Giáo—The esoteric method, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Tantric Buddhism adopts the same basic teachings as in the Mahayana sutras, but taught a number of very different practices. Though the basic outline of the Bodhisattva path and the primary goal of the attainment of Buddhahood for the benefit of other sentient beings, Tantric teachings or textual sources of Vajrayana also emphasize the use of esoteric rituals, symbols, mantras, and visualizations—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo

gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ. Mật giáo chấp nhận giáo thuyết giống như trong kinh điển Đại Thừa, nhưng dạy một số phương thức thực hành hoàn toàn khác biệt. Dầu trên căn bản và mục tiêu chính yếu của Bồ Tát đạo là thành Phật đạo để làm lợi lạc cho chúng sanh, giáo điển Mật giáo hay giáo điển Kim Cang Thừa cũng nhấn mạnh đến những nghi thức, những dấu hiệu, mật chú, và quán tưởng—See Esoteric Doctrine, Esoteric method, and Mantrayana.

Tantric precepts: Giới Luật Mật Tông—Like the Bodhisattva precepts, tantric precepts also make us mindful of actions of body, speech and mind. They chiefly focus on eliminating the appearance and conceptions of things, which prevent us from attaining enlightenment. The tantric vows are the most difficult to keep purely. However, the benefit from maintaining them is greater. Tantric vows are taken during some tantric initiations, and thus are found only in the Vajrayana tradition, which is a branch of the Mahayana. To take them, we must have taken refuge, some or all of the vows for individual liberation, and the Bodhisattva vows. Then we pledge to keep the tantric vows until we attain enlightenment—Cũng giống như giới luật Bồ Tát, giới luật Mật tông cũng giúp cho chúng ta kiểm soát những hành động về thân, khẩu và ý. Giới luật này tập trung vào việc đoạn trừ những ảo tưởng và ảo tưởng của vạn hữu, nhằm giúp chúng ta đạt được quả vị Bồ Đề. Việc hành trì nghiêm ngặt những giới điều Mật tông thật vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, lợi lạc đem lại do việc hành trì này thì vô cùng to lớn. Các giới điều Mật tông được truyền thọ qua những lễ quán đảnh, và chỉ có trong truyền thống Kim Cang Thừa mà thôi, cũng là một nhánh của Đại Thừa. Để được thọ lãnh giới pháp của Mật tông thì trước đó chúng ta phải thọ giới quy-y và một số hay tất cả giới điều đưa đến cá nhân giải thoát cũng như những giới điều của Bồ Tát. Rồi chúng ta phải nguyện giữ những giới điều ấy cho đến khi chúng ta đạt được quả vị giác ngộ hoàn toàn.

Tantric sect: Tổng Trì Môn—The esoteric sects and methods—Pháp môn tổng trì, tức là dùng

niệm lực để thâm nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất.

Tantu (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanu (skt): Deha or Kaya (skt)—Body—Thân—The four kayas or bodies—Bốn thân Phật—See Kaya.

Tan Xia Zhi-Chun: Đơn Hà Tử Thuần—Zen master Tan-Xia-Zhi-Chun (Dan-Xia-Zhi-Chun) was born in 1064 in Si-Chuan province, one of the great disciples of Zen master Fu-Rong. He was ordained at the age of twenty. He resided at Mount Tan-Xia—Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần sanh năm 1064 tại tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những đại đệ tử của Thiền sư Phù Dung. Ông thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Sư trụ tại núi Đơn Hà, thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

* One day he entered the hall and addressed the monk, saying, “Within the cosmos, inside the universe, at the very center, there is a jewel concealed in form mountain. Dharma master Zhao says that you can only point at tracks and speak of traces of this jewel, and that you cannot hold it up for others to see. But today I split open the universe, break apart form mountain and hold it forth for all of you to observe. Those with the eye of wisdom will see it.” Tan-Xia hit the floor with his staff and said, “Do you see? A white egret stands in the snow, but its color is different. It doesn’t resemble the clear moon or the water reeds!”—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Trong càn khôn giữa vũ trụ, ở trong có một hòn ngọc ẩn tại hình sơn. Triệu Pháp Sư nói vậy, chỉ có thể chỉ vào dấu và nói về vết, chứ không thể cầm lấy mà chỉ bày cho người. Ngày nay Đơn Hà mở toát vũ trụ đập nát hình núi, cầm lấy mà chỉ bày cho mọi người quan sát. Những người có tuệ nhãn có thể thấy được.” Đơn Hà cầm gậy dựng xuống sàn nói: “Có thấy không? Cò trắng trên tuyết sắc vẫn khác, Trăng sáng hoa lau chẳng giống nhau.”

* Tan-Xia entered the hall and said, Te-Shan spoke as follows: “My doctrine is without words and phrases, and truthfully, I have no Dharma to impart to people.” You can say Te-Shan knew how to go into the grass to save people. But he didn’t soak the whole

body in muddy water. If you look carefully you see he has just one eye. But as for me, my doctrine has words and phrases, and a golden knife can’t cut it open. It is deep, mysterious, and sublime. A jade woman conceives in the night.”—Sư thượng đường, nhắc lại Đức Sơn dạy chúng nói: “Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người.” Đức Sơn nói thoại thể ấy, đáng gọi là chỉ biết vào cỏ tìm người, bất chợt toàn thân bùn nước. Chín chắn xem ra, chỉ đủ một con mắt. Nếu là Đơn Hà thì không thể. Tông ta có ngữ cú đao vàng cắt chẳng mở, sâu xa chỉ huyền diệu, ngọc nữ đêm mang thai

* Tan-Xia entered the hall and said, “At high noon is still lacks half. In the quiet night it is still not complete. Households haven’t known the intimate purpose, always going and coming before the clear moon.”—Sư thượng đường: “Dừng dừng đúng Ngọ còn thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chưa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong.”

* Tan-Xia entered the hall said, “The precious moon streams its shining light, spreading out vast and clear. The water reflects, but does not absorb its essence, nor does the moon rend its shining mind. When water and moon are both forgotten, this may be called cut-off. Therefore, it is said: Things rising to heaven must fall back to earth. What is fully completed is inevitably lacking. Cast off the desire for reputation and don’t look back. If you can do this, you can then walk in the fantastic diversity. And when you have reached this place, have you seen it all? After a long pause Dan-Xia said: If you are not devoted to walking among people, then you fall into the dirt and mud wearing feathers and horns.”—Sư thượng đường thuyết: “Trăng sáng chiếu soi đầm trong bày bóng, nước không có ý thấm trăng, trăng không có tâm soi nước, trăng nước cả hai đều quên mới đáng gọi là đoạn. Vì thế nói: Việc lên trời cần phải thối mất, việc thập thành cần phải dẹp mất, ném vàng vang tiếng chẳng cần xoay nhìn. Nếu hay như thế mới hiểu nhằm trong dị loại mà đi. Quý vị đến trong ấy lại

thấu hiểu chăng? Sư im lặng một lúc lại nói: Thường đi chẳng cất nhân gian bước, mang lông đội sừng lẫn đất bùn.”

- * Tan-Xia died in the spring of the year 1117. A monument and the master's complete remains were placed in a stupa south of Mount Hong, now is Wu-Han city, Hubei province—Thiền Sư Đơn Hà thị tịch vào mùa xuân năm 1117. Tháp cốt của sư được dựng lên ở phía nam Hồng Sơn, bây giờ là thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc.

Tao: Đạo—The Way—The path.

Tao-An (312-385): Đạo An—Tao An, one of the most important Chinese Buddhist scholar of the 4th century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had learned. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind's dwelling in nonbeing. He was also the first one who compiled a catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He also developed a set of rules for monks in monasteries, and this activity was prompted by his realization that China lacked a complete Vinaya-Pitaka at that time. He is considered the originator

of the cult of Maitreya. He also established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as circumambulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch'an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him "Seal-Holding Great Master."—Đạo An, một trong những học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch (312-385). Đạo An sanh ra tại đất Phù Liễu, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đò Trưng ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đò Trưng giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thấy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn này ngay trong những năm đầu trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung quốc đầu tiên, trường phái này được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về "Không tồn tại căn bản," trường phái này tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong "không tồn tại." Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông cũng khai triển bộ luật dành cho chư Tăng, vì ông nhận thấy Phật giáo Trung Quốc chưa có bộ luật tặng dành cho chư Tăng vào thời đó. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lặc. Ông cũng đã lập ra quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt

này bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là “Thủ Ấn Hòa Thượng.”

Tao of Bodhi: The way of Bodhi—The Way of Enlightenment.

T’ao Ch’an Zen Master: Đạo Thiên—Thích Đạo Thiên, a Vietnamese monk in the fifth century A.D. He left home in his young age to live a pure life of a monk. He was able to preach the Tripitaka without any problems. He liked to live in the deep forest with high mountains and did not like to associate with the rich. He always lived an ascetic life of a wandering monk. He passed away in around 527 at the age of seventy—Thích Đạo Thiên vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, người Giao Chỉ, sớm xuất gia sống đời tịnh hạnh của một nhà sư. Ngài có khả năng thuyết giảng kinh Tam Tạng kinh điển một cách thông suốt. Ngài thích sống nơi rừng sâu núi thẳm và không giao thiệp với kẻ cao sang, mà ngược lại luôn sống đời của một nhà du Tăng khổ hạnh. Ngài thị tịch năm 527 lúc đó ngài được 70 tuổi.

T’ao-Chen: Thiền Sư Đạo Chân (1579-1638)—Zen Master Đạo Chân—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Minh. He was a disciple of Zen Master Đạo Long. After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate. He passed away in about 1638. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Minh. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Long. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành và thị tịch khoảng năm 1638.

Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian.

T’ao-Chiao (628-700): Đạo Chiêu—T’ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsang especially instructed him in Meditation or Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departure, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji—Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiền Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sơ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng.

Tao-Chien Zen Master: Thiền sư Đạo Khiêm—Zen master Tao-Ch’ien—Zen master Tao-Ch’ien flourished during the Sung dynasty. He spent so many years to study Zen without success with his master. He was disappointed when he was sent on an errand to a distant city. A trip requiring half a year to finish would be a hindrance rather than a help to his cultivation. Tsung-Yuan, one of his fellow-monks, took pity on him and said: “I will accompany you on this trip and do all that I can for you. There is no reason why you cannot go on with your meditation even while travelling.” They stayed together. One evening, Tao-Ch’ien despairingly implored his friend to assist him in the solution of the mystery of life. Tsung-Yuan said: “I am willing to help you in every way, but there are five things in which I cannot be of any help to you. These you must look after yourself.” Tao-Ch’ien expressed the desire to know what they were. Tsung-Yuan said: “For instance, when you are hungry or thirsty, I can bring drinks and foods to you, but I cannot eat for you, for my eating of food or drinking does not fill your stomach. You must drink and eat yourself.

Neither can I move my bowels for you. When you want to respond to the calls of nature, you must take care of them yourself, for I cannot be of any use to you. And then it will be nobody else but yourself that will carry this corpse of yours along this highway.” This remark at once opened the mind of the truth-seeking monk, who, transported with his discovery, did not know how to express his joy. Tsung-Yuan now told Tao-Ch’ien that his work was done and that his further companionship would have no meaning after this. So they parted company and Tao-Ch’ien was left alone to continue the trip. After the half year, Tao-Ch’ien came back to his own monastery. Ta-Hui-Zong-Kao, his master, happened to meet him on his way down the mountain, and made the following remark: “This time you know it all.”—Một Thiền sư đời nhà Tống, đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Sau khi học thiền nhiều năm nhưng không nhập lý, nên sau đó sư được phái đi hành cước ở phương xa, ngài tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc chắn rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ duyên cho ông. Một ông bạn đồng hành tên là Tông Nguyên thương hại ông nên nói: “Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch.” Thế rồi cả hai cùng lên đường. Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nỉ người bạn giúp ông vén màn bí mật của vũ trụ và nhân sinh. Người bạn đáp: “Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy tự ông phải đảm đương lấy.” Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì. Ông bạn đáp: “Chẳng hạn như khi ông mặc áo hay ăn cơm, tôi có thể mang áo hay thức ăn thức uống đến cho ông, nhưng tôi không thể mặc hay ăn dùm ông được, vì tôi ăn tôi uống không làm no bao tử ông được. Ông phải tự mình mặc hay ăn lấy. Khi ông đại tiểu tiện, thì ông phải tự mình đại tiểu tiện lấy, chứ tôi không thể đại tiểu tiện thay ông được. Rốt hết chính là ông, không thể ai khác, phải mang cái thân chết này của ông suốt khoảng đường trường này.” Lời nhận xét phút chốc mở tâm người cầu đạo; Đạo Khiêm mừng quá với điều khám phá đến không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ Tông Nguyên mới nói rằng công quả

ông đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau. Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư Phụ là Đại Huệ Tông Cảo xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười nói: “Bây giờ thì đệ tử đã biết như thế nào rồi chứ?”—See Ta Hui Zong Kao.

Tao of Heaven: Đạo Trời—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things—Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên.

Tao-Hsin: Đạo Tín (580-651)—Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts’an and the master of Hung-Jen. Tao Hsin was different from other patriarchs preceding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: “Let’s sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don’t continue to read sutras without practicing.” One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts’an on the road and asked: “Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate.” The Patriarch stared at him and earnestly said: “Who has restrained you, tell me.” Tao-Hsin replied: “No Sir, no one has.” The Patriarch then retorted: “So, what do you wish to be liberated from now?” This sharp reply thundered in the young monk’s head. As a result, Tao-Hsin awaked instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth Patriarch of the Zen Sect in China. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branchesThe one known as ‘Niu-T’ou-Ch’an’ at Mount Niu-T’ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today—Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc, là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoàng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời

trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: “Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa.” Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: “Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát.” Tổ trở mắt nhìn bảo: “Ai trói buộc người?” Đạo Tín thưa: “Không ai trói buộc.” Tổ bảo: “Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?” Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là ‘Ngũ Đầu Thiền’ ở núi Ngũ Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành này đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoàng Nhãn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay.

T’ao Hsuan: Đạo Tuyên (702-760)—T’ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T’ang dynasty, the third generation dharma successor of Shen-hsiu. He was the one who brought to Japan in 732 he was not only the doctrine of Vinaya, but also the Avatamsaka and the Northern school of Zen. It is said that T’ao-Hsuan also assisted Hsuan-Tsang in his translations—Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc vào đời nhà Đường. Ông là hậu duệ thuộc thế hệ thứ ba của dòng Thiền Thần Tú. Vào năm 732, ông chẳng những là người đã đưa sang Nhật Bản trường phái Luật Tông, mà ông còn đưa sang đó Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc Tông. Người ta nói rằng Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc phiên dịch kinh điển.

Tao-Hui Zen Master: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Đạo Huệ Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Như Nguyệt, North Vietnam. He left home at the age of 25 and became a disciple of Zen master Thông Biện. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen

Sect. In 1159, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to treat a disease of Hoàng Cô Thụy Minh. When he just arrived at the great citadel, Hoàng Cô Thụy Minh was just cured too. Since then, his reputation spread so quickly that so many people arrived to study Dharma with him. At that time, he decided not to return to the mountain any more. He became a wandering monk traveling along the country to save people. He passed away in 1172—Thiền sư Việt Nam, quê ở Như Nguyệt, Bắc Việt. Năm 25 tuổi ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Năm 1159, vua Lý Anh Tông gửi chiếu chỉ triệu ngài về kinh trị bệnh cho Hoàng Cô Thụy Minh. Khi ngài vừa đến nơi thì Hoàng Cô Thụy Minh cũng vừa lành bệnh. Từ đó danh tiếng ngài lan rộng đến nỗi rất nhiều người tìm tới cầu pháp với ngài. Nhân đó ngài quyết định không trở về núi, mà làm du Tăng độ người. Ngài thị tịch năm 1172.

Taoism (n): Lão giáo—Chinese religion founded by Lao Tzu and based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which, in Buddhism, is a classic example of deluded attachment to the body—Tôn giáo của Trung Hoa được Lão Tử sáng lập và dựa trên “Đạo” hay con đường tự nhiên. Những người tu tập theo Lão giáo theo truyền thống cố gắng đạt đến trường sanh bất tử, mà theo Phật giáo là một thí dụ cổ điển về chuyện luyến chấp vào thân.

Taoist (a & n): Thuộc về Lão giáo—Người theo Lão giáo.

Taoist hermit: Đạo sĩ Lão giáo.

Taoistic (a): See Taoist.

Tao-Lin: Thiền Sư Đạo Lâm—A well-known Chinese Zen master during the T’ang dynasty. He was also called Bird’s Net from his habit of doing meditation on the branches of trees—Một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Điều Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—See Pai-Yueh-T’ien.

Tao-Sheng (355-434): Đạo Sinh—An important Chinese monk, one of the foremost disciples of Hui-Yuan. He was a great enlightened master who is best known for his propagation of the

teachings of the Mahayana and particularly the doctrine of the Buddha-nature. According to Buddhist legends, Tao-Sheng was lecturing on the Nirvana Sutra at the time when only the first part of the Sutra had been translated into Chinese. When he came to passage that said that “ichchantikas” lack the Buddha-nature, he didn’t explain that way, but he said instead that they have the Buddha-nature. He reasoned that all sentient beings have the Buddha-nature, there’s no exception for “ichchantikas”. He lecture in a way opposite to the reading in the first half of the sutra, which outraged other Dharma master of his time. They ganged up and told all the disciples and good people not to attend any lectures of Tao-Sheng. If they continued to attend Tao-Sheng’s lectures, they would fall into hells. So good disciples dare not to go to listen to Tao-Sheng any more. However, Tao-Sheng did not give up easily, he continue to lecture. He said: “Fine, if you don’t come to listen, then I’ll go to lecture to the rocks and see what they do!” So he went off to Tiger Mountain, collected several hundred rocks from all over the area. He set them up in front of him and said: “I invited all of you to come to attend a sutra lecture. Be good rocks and and sit there nice and still.” It turned out that the rocks were very obedient. When Tao-Sheng got to the passage about ichchantikas not having the Buddha-nature, he said “that’s incorrect. Ichchantikas have the Buddha-nature too.” He then turned to the rocks and asked: “Do you agree?” Surprisingly, all the rocks nodded their heads in agreement with Tao-Sheng. After this incident, all the dharma masters, including those who were against him spread the news: “When the Venerable Tao-Sheng speaks the dharma, even dull rocks nod their heads.” Afterwards, when the Nirvana Sutra had been fully translated, it turned out that the sutra itself says that ichchantikas also have the Buddha-nature. This proved that Dharma master Tao-Sheng had fully understood the doctrine without having seen the entire sutra. After this incident, even those who opposed him no longer did so, but they came to bow to him. He was the founder of the Nirvana school of early Chinese Buddhism, which was based on the Mahayana Mahaparinirvana-Sutra. He cooperated with Kumarajiva to translate the

Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra) and the Vimalakirti-Nirdesa-Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries had a significant impact and played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that “everybody without exception, including ichchantikas possess Buddha-nature and can become buddhas.” He also advocated the notion of sudden enlightenment, which held that Buddhahood is attained all at once in a sudden flash of realization—Đạo Sinh, nhà sư nổi tiếng của Trung quốc, một trong những đệ tử nổi tiếng của ngài Huệ Viễn. Ông là một bậc thầy đại giác nổi tiếng trong việc truyền bá giáo pháp Đại Thừa, đặc biệt là giáo thuyết về Phật tánh. Theo truyền thuyết Phật giáo, ngài Đạo Sinh đã thuyết giảng kinh Niết Bàn vào thời mà chỉ có phần đầu của kinh bộ kinh này vừa mới được dịch sang Hoa ngữ. Đến đoạn nói rằng xiển đề không có Phật tánh thì ông không giảng như vậy mà khẳng quyết rằng ngay cả xiển đề cũng có Phật tánh. Ông lý luận rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh, không có ngoại lệ nào cho “xiển đề.” Cách lý luận của ông đi ngược lại với những điều mà phần đầu của kinh Niết Bàn đã nói, và hậu quả là ông làm cho các Pháp sư đương thời với ông giận dữ. Họ lập thành một nhóm và bảo đệ tử cũng như những tín đồ thuần thành không nên nghe Đạo Sinh thuyết giảng nữa. Ví bằng nếu họ tiếp tục đi nghe Đạo Sinh thuyết giảng, họ sẽ bị rơi vào địa ngục. Vì vậy mà Phật tử thuần thành chẳng ai còn dám đi nghe Đạo Sinh thuyết pháp nữa. Tuy nhiên, Đạo Sinh không dễ dàng đầu hàng như vậy, mà ông vẫn tiếp tục thuyết giảng. Ông nói: “Được rồi, nếu các người không tới thì ta sẽ giảng cho mấy cục đá này xem chúng làm gì!” Đoạn ông đi đến Núi Ông Hồ để lượm vài ba trăm hòn đá rải rác khắp nơi. Ông bày biện những cục đá này ngay trước mặt ông và nói: “Ta mời các người tới nghe kinh. Các người phải ngoan ngoãn ngồi yên đây. Những viên đá tỏ ra rất ngoan ngoãn. Khi Đạo Sinh giảng đến đoạn nói về ‘nhất xiển đề’, ông nói nếu nói nhất xiển đề không có Phật tánh là không đúng. Nhất xiển đề cũng có Phật tánh.” Nói xong ông quay về hướng những viên đá và hỏi xem chúng có đồng ý hay không? Ngạc nhiên làm sao, tất cả những viên đá đều gật đầu đồng ý với ông. Sau sự việc này, ngay cả những

người chống đối ông cũng phải lo tin rằng: “Khi Pháp sư Đạo Sinh thuyết giảng, ngay cả những hòn đá vô tri vô giác cũng phải gật đầu.” Về sau này khi kinh Niết Bàn đã được phiên dịch đầy đủ, người ta mới biết rằng ngay cả “nhất xiển đề” cũng có Phật tánh. Điều này chứng tỏ rằng Pháp sư Đạo Sinh đã thông hiểu giáo pháp ngay khi chưa đọc xong hết bộ kinh. Lúc ấy, ngay cả những người từng chống đối ông cũng không còn chống đối mà lại đến bái phục ông. Ông là người đã sáng lập ra phái Niết Bàn, mà giáo thuyết căn bản dựa trên bộ kinh Đại Bát Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa và kinh Duy Ma Cật. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông có ảnh hưởng đáng kể và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng, “mọi thực thể, không có ngoại lệ, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần và trở thành những vị Phật.” Ông cũng bênh vực khái niệm đốn ngộ, cho rằng Phật tánh có thể đạt được trong một ánh chớp chứng ngộ bất thần.

Tao-Ying: Đạo Ứng Thiền Sư—Zen master Yun-Ju-T’ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T’ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown—Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết.

* One day T’ong-Shan asked Yun-Ju: “Where have you come from?” Yun-Ju said: “From Shui-Wei.” T’ong-Shan said: “What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?” Yun-Ju said: “Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: ‘If you make offerings to the arhats, will they come or not?’ Shui-Wei: ‘Aren’t you able to every day?’” T’ong-Shan said: “Did he really say that or not?” Yun-Ju said: “Yes.” T’ong-Shan said: “Don’t dismiss it when a great man appears!” Then T’ong-Shan asked Yun-Ju: “What is your name?” Yun-Ju said: “T’ao-Ying.” T’ong-Shan said: “Look up and then say it.” Yun-Ju said: “If I look up, then there’s nothing named ‘T’ao-Ying’” T’ong-Shan said: “You talk just like I did when I spoke with T’ao-Wu.”—Một hôm

Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Từ Thúy Vi đến.” Động Sơn lại hỏi: “Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi ‘Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?’ Thúy Vi bèn hỏi con: ‘Mỗi ngày ông ăn gì?’” Động Sơn hỏi: “Thật có lời này chăng?” Sư thưa: “Có.” Động Sơn nói: “Chẳng uống tham kiến bậc đạt đạo.” Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?” Sư thưa: “Tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Hãy nhìn lên rồi nói lại.” Sư thưa: “Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Người đáp tương tự với ta lúc đến Vân Nham.”

* Yun-Ju asked T’ong-Shan: “What was the First Ancestor’s intention?” T’ong-Shan answered: “Behind him as a reed hat.” Yun-Ju said: My fault.”—Vân Cư hỏi Động Sơn: “Thế nào là ý Tổ Sư?” Động Sơn đáp: “Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?”

* Once, T’ong-Shan said to Yun-Ju: “I heard that a monk named ‘Great Thought’ was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?” “If his name was ‘Great Thought,’ then even the Buddha couldn’t do it.” T’ong-Shan agreed. One day T’ong-Shan asked: “Where are you going?” Yun-Ju said: “Tramping on the mountain.” T’ong-Shan said: “How can the mountain endure?” Yun-Ju said: “How can it not endure?” T’ong-Shan said: “If you go on like this, then you’ll eventually teach the whole country.” Yun-Ju said: “No, I won’t.” T’ong-Shan said: “If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance.” Yun-Ju said: “No such way.” T’ong-Shan said: “No such way? I challenge you to show me.” Yun-Ju said: “If there’s such a path, then I’ll leave you immediately to go on it.” T’ong-Shan said: “In the future, a thousand or ten thousand people won’t be able to grab this disciple.”—Động Sơn hỏi: “Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?” Sư thưa: “Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua.” Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Đạp núi đến.” Động Sơn hỏi: “Quả núi nào nên ở?” Vân Cư thưa: “Có quả núi nào chẳng nên

ở.” Động Sơn nói: “Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết.” Vân Cư nói: “Chẳng phải.” Động Sơn nói: “Thế ấy là người đã được đường vào?” Vân Cư nói: “Không đường.” Động Sơn nói: “Nếu không đường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?” Vân Cư nói: “Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy.” Động Sơn nói: “Kể này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.”

* Yun-Ju was crossing a river with T’ong-Shan. T’ong-Shan asked: “How deep is it?” Yun-Ju said: “It’s not wet.” T’ong-Shan said: “You rustic!” Yun-Ju said: “What would you say Master?” T’ong-Shan said: “Not dry.”—Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: “Nước cạn sâu?” Sư thưa: “Chẳng ướt.” Động Sơn bảo: “Kể thô.” Sư thưa: “Thỉnh thầy nói.” Động Sơn nói: “Chẳng khô.”

* Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn’t return to the monk’ hall. T’ong-Shan asked him: “Why haven’ you come to meals lately?” Yun-Ju said: “Everyday a heavenly spirit brings me food.” T’ong-Shan said: “I say you’re a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!” That evening when Yun-Ju came to see T’ong-Shan, T’ong-Shan called out to him: “Hermit-Ying!” Yun-Ju answered: “Yes?” T’ong-Shan said: “Nothing of good and not thinking of evil, what is it?” Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn’t find him, and after three days did not come again.”—Sư cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: “Mấy ngày nay sao người không đến thọ trai?” Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường.” Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại.” Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!” Sư lên tiếng: “Dạ!” Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?” Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường.”

* He died in 901 A.D.—Thiền sư Đạo Ứng Vân Cư thị tịch năm 901.

Tao-Yuan: Dogen—Đạo Nguyên—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhân Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—See Dogen.

Tapas (skt) **Tapa** (p): Khổ hạnh—Austerities, renounced by the Buddha in the course of his search for Enlightenment as being useless.

Tapana (skt): Tiêu Thực Địa Ngục—Hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells—Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình)—See Eight great hot hells.

Tapassi (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.

Tapati (p): To shine—Chiếu sáng.

Tap Phuoc Temple: Chùa Tập Phước—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the late eighteenth century. It was offered a “Royal Recognized Tập Phước Pagoda” board by King Gia Long. In the Main Hall stands an old set of eighteen Arhats statues made of jacktree wood and worshipped on each side of the Buddha Shrine. The present structure of the pagoda results from the reconstruction in 1967. There is a great bell of 1.3 meters height, 0.65 meter in diameter, on which the Buddha’s teaching was carved—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào cuối thế kỷ thứ 18, được vua Gia Long ban tặng bản “Sắc

Tứ Tập Phước Tự.” Trong Chánh điện, hai bên bàn thờ Phật, có tượng của 18 vị La Hán, được tạc bằng gỗ mít. Kiến trúc của chùa hiện nay là mô hình được xây lại vào năm 1967.

Tappara (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.

Tappati (p): To burn—Đốt cháy.

Tappeti (p): To satisfy—Thỏa mãn.

Tara (skt): Đà La Tôn—Ta ra—Người Nữ Cứu Độ—A Sanskrit term for “Rescuer.” One of the most popular buddhas in Tibetan Buddhism. According to Tibetan legends, she was born from tears shed by Avalokitesvara, who was saddened by the suffering of sentient beings. In the past life she is said to have declared that there are many Buddhas who manifest in male form, but few in female form. Thus, although she realized that gender distinctions only operate on the conventional level, she vowed always to appear in female form because that would be particularly beneficial to women. There are twenty-one main forms of Tara, each of which has different colors, and others iconographic features. In Tibetan Buddhism the most popular forms are White Tara, Green Tara, and Red Tara—Tứ Bắc Phạm chỉ “Người Nữ Cứu Độ.” Đây là một trong những vị Phật phổ cập nhất trong Phật giáo Tây Tạng. Theo truyền thuyết Tây tạng, ngài sanh ra từ những giọt nước mắt chảy ra của Quán Thế Âm Bồ Tát, người bị buồn bã vì sự đau khổ của chúng sanh. Trong kiếp quá khứ người ta nói ngài đã tuyên bố rằng đã có nhiều vị Phật hiện thân làm người nam, nhưng có rất ít hiện thân làm người nữ. Vì vậy, dù ngài nhận thức rằng phân biệt giới tính chỉ có trên mức độ tục đế, ngài nguyện thường xuất hiện dưới hình thức người nữ vì điều này sẽ đặc biệt có lợi cho phụ nữ. Có hai mươi một hình thức chính của Đà La, mỗi hình thức đều có màu sắc và hình thù khác nhau. Trong Phật giáo Tây Tạng, những hình thức Đà La phổ cập nhất là Bạch Đà La, Bích Đà La và Xích Đà La.

Tara Bodhisattva: Đa La Bồ Tát—Ta La Bồ Tát—Said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin—Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—See Tara.

Tara-devi (p): Đà la Tôn.

Taraka (p): A star—Tinh tú (vì sao).

Taranatha (1575-1634): Name of a scholar and historian of the Jo-Nang-Pa lineage of Tibetan Buddhism, which was suppressed as heretical by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682). His best known work is entitled “History of Buddhism in India.”—tên của một học giả và sử gia người Tây Tạng thuộc dòng Jo-Nang-Pa, truyền thống bị trấn áp bởi đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm vì cho rằng đó là truyền thống ngoại đạo. Tác phẩm nổi tiếng của ông có nhan đề “Lịch Sử Phật Giáo ở Ấn Độ.”

Taranga (skt): Sóng—Waves.

Tarani (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.

Tarati (p): To cross over—Vượt qua.

Tareti (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.

Taretu (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.

Tariki (jap): Tha Lực—A Japanese term for “Power of others.” The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land. Tariki is associated with Pure Land traditions, which is based on the notion that “in the final dharma age, sentient beings are no longer capable of bringing about their own salvations (liberations), and so must rely on the saving grace of Amitabha Buddha.” Tariki is commonly opposed to “Jiriki” or “own power,” which involves engaging in meditation and other practices aimed at the attainment of liberation. Tariki is said by the Pure Land traditions to be an “easy path,” since one is saved by the power of Amitabha Buddha, while “Jiriki” is a “difficult path” because it relies on personal efforts—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “tha lực hay là sức mạnh của người khác.” Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc. “Tariki” liên hệ với những trường phái Tịnh Độ, dựa trên ý niệm “trong thời Mạt Pháp chúng sanh không có khả năng tự mình giải thoát cho chính mình nên phải nhờ đến ân đức của Đức Phật A Di Đà.” Tariki hay tha lực thường đối lại với Jiriki hay tự lực, căn bản liên

quan đến thiền định và những tu tập khác nhằm tự mình đạt được giải thoát. Theo Tịnh Độ Tông thì “Tariki” là “Con đường dễ,” vì chúng sanh sẽ được Đức Phật A Di Đà cứu độ, trong khi Jiriki là “con đường khó” vì nó tùy thuộc vào sự cố gắng của chính bản thân mình.

Tarim: Tỷ-Đa—Tư Đà—One of the four famous rivers in India, originated from the North of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Northeast—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Bắc của hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển hướng Đông Bắc—See Four rivers in India.

Taritu (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.

Tarka (skt): Sự suy đoán hay sự tưởng tượng—Speculation or imagination.

Tarhang Tulku (1935 -): A reincarnate Lama who fled Tibet in 1959. He was appointed by the Dalai Lama as a teacher of Nyingmapa studies at the Central Institute of Higher Tibetan Studies in Sarnath in 1962. He traveled to America in 1968 after giving up his monastic ordination, and subsequently established the Nyingma Meditation Center, the Nyingma Institute, and Dharma Publishing, all of which are located in Berkeley, California, U.S.A.—Vị tái sinh Lạt Ma đạo tỳ khởi Tây Tạng vào năm 1959. Ngài được bổ nhiệm làm đạo sư về nghiên cứu của trường phái Nyingmapa tại Trung Tâm Viện Cao Học Tây Tạng ở Sarnath vào năm 1962. Ngài du hành sang Mỹ vào năm 1968 sau khi từ bỏ giới đã thọ tại tu viện, và sau đó thành lập Trung Tâm Thiền Định Nyingmapa, Học Viện Nyingmapa, và nhà xuất bản Nyingmapa, tất cả đều tọa lạc ở Berkeley, California, Mỹ quốc.

Taru (p): A tree—Cây.

Taruna (p): Young (a)—Trẻ.

Tarusanda (p): A grove of trees—Lùm cây.

Tasa (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.

Tasati (p): To tremble—Run sợ.

Ta-Sheng-Ch'i-Hsin-Lun: Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Treatise of the Awakening of Faith in the Great Vehicle.

Taste (n): Rasa (skt)—Vị.

(A) See Five tastes and Five flavors of making ghee.

(B) There are six tastes or flavours—Có sáu vị—See Six tastes or flavours, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Taste consciousness: Thiệt Thức—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Taste-desire: Vị dục—Hankering after the pleasure of food—Hệ phược vì thú vui ăn uống (hệ phược vì sự ham muốn mùi vị).

Taste of dharma: Pháp vị.

Taste-dust: Rasarammana (p)—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation—Vị trần, một trong lục trần.

Tasteless: Một Tư Vị—Valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tỳ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Taste-sense-sphere: Vị Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Tasting a flavour with the tongue: See Tasting a taste-object with the tongue.

Tasting a taste-object with the tongue: Lưỡi nếm vị.

1) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư—When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.

2) Lưỡi nếm vị—Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một

trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Tasteless: Một Tư Vị—Valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Tasui-Hoshin (jap): Sư Đại Tỳ Pháp Chân—Zen master Ta-Sui-Fa-Chen, a disciple and dharma-successor of Zen Master T'a-An in the eighth century—Đệ tử và Pháp tử của Thiền Sư Trường Khánh Đại An vào thế kỷ thứ 8.

Tata (p): Side of a river—Bờ sông.

Tatha

- 1) (p): Real—Thật.
- 2) (skt): Như, như thị, như như hay như thế—Thus.

Tathagata (skt & p): Như Lai (bậc toàn giác, Đức Phật)—Thus-Come One—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—A Sanskrit term for “Thus-gone-one.” An epithet of Buddhas, which signifies their attainment of awakening (Bodhi), a transcendental state that surpasses all mundane attainments. This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means “Như khứ,” and in the latter case “Như Lai.” A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above all the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means ‘thus gone’ or ‘so gone,’ meaning ‘trackless,’ or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word ‘Tathagata,’ the

function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma—Phạn ngữ có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu của chư Phật, có nghĩa là sự thành đạt Bồ Đề, một trạng thái siêu thoát vượt qua tất cả những thành đạt phạm tục. Từ này có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là “Như khứ,” và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu này để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là ‘không thể truy tầm dấu tích không trung.’ Ý nghĩa của Như Lai là ‘đã đi như thế,’ tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trù tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ “Như Lai” như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giáng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thỉnh thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp.

- 1) One who has attained Supreme Enlightenment—Đấng đã đạt được giác ngộ tối thượng.
- 2) One who has discovered (come to) Truth—Đấng đã khám phá ra (đạt đến) chân lý.
- 3) One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas—Một trong mười danh hiệu của Phật, thường được Phật dùng khi Ngài nói về Ngài và chư Phật.

- 4) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—
Those of the Tathagata order—See Five
orders of beings.
- 5) See Tathagata, and Three things a Tathagata
has no need to guard against.

Tathagata-apostle: Tathagata-duta or presya (skt)—Như Lai Sứ—A Tathagata apostle sent to do his work—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata in bonds: Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds, which is still limited and subject to the delusions and sufferings of life—Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền, vẫn phải chịu mê mờ và khổ đau trong đời sống.

Tathagata who clearly understands the true law: Kuan-Yin who attained Buddhahood in the past—Chánh Pháp Minh Như Lai.

Tathagata day: Như Lai nhật—Which is without beginning or end and has no limit of past, present and future—Thực Tướng Nhật—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung.

Tathagata's dharmakaya: Pháp thân Như Lai—There are eight special natures of the Tathagata's dharmakaya—Có tám đặc tính của Pháp thân Như Lai—See Eight nature of Dharmakaya.

Tathagata-duta (skt): Tathagata-presya (skt)—Tathagata apostle—Như Lai Sứ—A Tathagata apostle sent to do his work—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt.

Tathagata is eternal: Như Lai thường trụ—The Tathagata is always abiding—Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thấy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch).

Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng (Tạng lý)—Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature.

(A) The meanings of Tathagata-garbha—Nghĩa của Như Lai Tạng: Tathagata-store—Tathagata-womb—Universal storehouse—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond

all concepts and distinctions. A Sanskrit term for the innate potential for Buddhahood or Buddha-nature that is present in all sentient beings. Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured. Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya). According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya. Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence. In some texts, Mahayana texts, for example, Tathagata-garbha is equated with emptiness (sunyata) and is based on the notion that since all beings, all phenomena lack inherent existence (svabhava) and are constantly changing in dependence upon causes and conditions there is no fixed essence. Thus Buddha-nature is not something that is developed through practices of meditation or as a result of meditation, but rather is one's most basic nature, which is simply made manifest through removing the veils of ignorance that obscure it. However, meditation plays a crucial role in our cultivation life, for it's a main tool that helps us to remove the beginningless veils of ignorance so that Buddha-nature can manifest. Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning—Phạn ngữ chỉ tiềm năng Phật tánh bẩm sinh sẵn có nơi mọi chúng sanh. Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực. Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân. Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn. Trong một số giáo điển, chẳng hạn như giáo điển Đại Thừa, Như Lai Tạng tương đương với tánh không, và dựa trên khái niệm tất cả chúng sanh hay vạn hữu không có tự

tánh, và luôn biến đổi, tùy thuộc vào nhân duyên bên ngoài, không có một cái tự tánh cố định. Vì vậy Phật tánh không phải là cái gì được phát triển qua thiền định hay do kết quả của thiền định, mà nó là bản chất cố hữu nhất của chúng sanh được làm cho hiển lộ qua việc tháo gỡ bức màn vô minh che mờ nó từ bấy lâu nay. Tuy nhiên, thiền định đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tu tập của chúng ta, vì chính nó là công cụ chính giúp ta thanh tịnh thân tâm và tháo gỡ bức màn vô minh từ vô thủy để Phật tánh được hiển lộ. Như Lai Tạng có hai nghĩa:

- 1) Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature): Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính.
 - 2) The Buddha-nature as it is: Phật tính trong tự tính.
- (B) Other characteristics of Tathagatagarbha— Những đặc tính khác của Như Lai Tạng:
- 1) The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things: Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp.
 - 2) The sutras of the Buddha's utering, or the storehouse of the Buddha's teaching: The treasure of Buddha's teaching—Những lời dạy của Như Lai.
 - 3) The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires: Chân như ở trong phiền não dục vọng.
 - 4) The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompatible, whether forces of purity or impurity, good or bad: Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu.
 - 5) The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers: Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới này vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia.

6) Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured: Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực.

7) Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (dasha-thulya): Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu.

8) Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya: Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân.

9) Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence: Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn.

** See Eight consciousnesses (II).

Tathagata-garbha-hrdaya (skt): Mind-nature—Immutable mind-corpus—The self-existing fundamental pure mind—Như Lai Tạng Tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm.

Tathagata-Garbha-Sutra (skt): Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh—Translated into Chinese around 350-431 A.D.—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẵn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch.

Tathagata of ineffable light: Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai—Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xưng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai—The ineffable Honoured One, title of Amitabha Buddha.

Tathagatajnanadhatu (skt): The world of Tathagata-knowledge—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí)—See Ten Inexhaustible Vows.

Tathagata-kaya (skt): Như Lai thân—Buddha-body. The early Mahaynists, whose doctrines are

mostly to be found in the Astadasahasrika Prajnaparamita, along with the school of Madhyamika (Nagarjuna) conceived of two kayas: 1) Rupa-kaya or Nirmanakaya, denoting bodies, gross and subtle, meant for beings in general, and 2) Dharma-kaya, which was used in two senses, one being the body of Dharma, i.e. collection of practices, which makes a being a Buddha, and the other the metaphysical principle underlying the universe, the Reality Tathata. The Vajrachedika-prajna-paramita Sutra says: "He who sees Tathagata by outward appearance, and seeks Tathagata in sound, treads the heterodox path, and cannot perceive the Tathagata." According to the Astadasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Tathagata cannot be seen as a physical body, the cosmic body in the Tathagata. Thus, the Mahayana finds the true body of the Buddha in the "unconditioned voidness," i.e. the Cosmic Body which transcends even the Buddha's physical body. It also believes that the Cosmic Body or the unconditioned voidness reveals itself as a temporary physical body with the merciful intention of view conveying the truth to beings. Such a view may have been derived from the idealistic view of the Mahasanghikas who consider the physical body of the Buddha as superhuman. However, the characteristic of the doctrine of Mahayana consists in the fact that the Mahayana finds the true body of the Buddha in voidness or absolute truth without being limited to the Idea of transcendental undefiled Cosmic Body as the true body of the Buddha advocated by the Mahasanghikas. According to the Saddharmapundarika Sutra, Tathagat is the eternal imperishable Buddha who has immeasurable life, and displays extinction only as an expedience. This is shown the Mahayanistic view of the Buddha-body that the Buddha is identified with the absolute truth or Sunyata—Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật). Học thuyết của các nhà Đại Thừa thời khởi thủy chủ yếu được tìm thấy trong Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, cùng với trường phái Trung Luận của ngài Long Thọ. Cả hai kinh và luận này đã đưa ra quan điểm về hai thân như sau: 1) Sắc thân hoặc Ứng thân, chỉ cho thân thể, tướng thô và tướng tế. Nói chung là thân của con người, và

2) Pháp thân, có hai nghĩa, một là con người giác ngộ thành Phật, và hai là nguyên lý siêu hình của vũ trụ tức chân như. Theo Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: "Ai dùng sắc mà thấy Như Lai, dùng âm thanh mà tìm Như Lai là đi con đường không thể thấy Như Lai." Theo Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, không thể tìm thấy Như Lai bằng sắc thân, mà bằng pháp thân. Như vậy theo Phật giáo Đại Thừa thì thân thật của Như Lai là tánh không vô vi, nghĩa là thân vũ trụ siêu việt hơn chính sắc thân của Như Lai. Từ thân vũ trụ hoặc vô vi phối bày chính diệu dụng của nó là sắc thân vật lý tạm thời hiển hiện vì lòng từ bi đem thông điệp thoát khổ đến cho mọi người. Quan điểm như vậy được rút ra từ quan điểm lý tưởng của Đại Chúng Bộ đã xem sắc thân của Đức Phật là siêu nhiên. Tuy nhiên, đặc điểm trong học thuyết Đại Thừa là Đại Thừa thấy thân thật của Như Lai trong tánh không hoặc chân lý tuyệt đối, không bị giới hạn bởi ý tưởng pháp thân siêu xuất không phiền não như thân thật mà Đại Chúng Bộ chủ trương. Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai là Đức Phật bất diệt vĩnh viễn, thọ mạng vô tận và đã hiển hiện vô thường ngăn ngại. Đây chỉ là một phương tiện. Điều này cho thấy quan điểm về thân Phật của trường phái Đại Thừa đồng với chân lý tuyệt đối hay tánh không.

Tathagatam (skt): Như Lai Thiên—Tathagata Zen—See Tathagata Zen.

Tathagata-meditation: Tathagata Zen—Như Lai Thiên—See Tathagata Zen.

Tathagatanam-anutpada (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.

Tathagata-nature: Như Lai Tạng—The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Tathagata's Perfect Vehicle: Như Lai Viên Thừa—Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa)—In the Lotus Sutra.

Tathagata is perfectly pure in bodily conduct: There is no misdeed of the body which a Tathagata must conceal lest anyone should get to hear about it—Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata is perfectly pure in speech: There is no misdeed of the speech in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata is perfectly pure in thought: There is no misdeed of thought in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—See Three powers.

Tathagatapurvapranihitva (skt): Như Lai bốn nguyện (bốn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata's original vows.

Tathagata store: Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.

Tathagata's Ten Epithets: Thập hiệu Như Lai.

- 1) The Tathagata: Như Lai.
- 2) The Worthy One (Perfected One): Ứng Cúng.
- 3) The Fully Self-Awakened One: Chánh Biến Tri.
- 4) One who endowed with knowledge and right conduct: Minh Hạnh Túc.
- 5) The Well-Farer: The Welcome One—The Happy One—Thiện Thệ.
- 6) The Knower of the worlds: Thế Gian Giải.
- 7) The Supreme Matchless Leader, Charioteer of men willing: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu.
- 8) The Teacher of gods and men: Thiên Nhân Sư.
- 9) The Buddha: The Awakened One—Phật.
- 10) The Blessed One: The Exalted One—The Lord—Thế Tôn.

Tathagata Vehicle: Như Lai Thừa.

Tathagata-wisdom: Trí huệ của Đức Như Lai—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete—Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Tathagata-womb: Tathagata store—Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.

Tathagata Zen: Tathagatam (skt)—Thiền Như Lai—Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All

schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền tông) or Pure Land (Tịnh độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings.

(A) The meanings of Tathagata Zen—Ý nghĩa của Như Lai Thiền:

- 1) Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings: Thiền Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiền, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người.
- 2) One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings: Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đây mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh.
- 3) According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom

(adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the ‘basis of action’ (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiên, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiên, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiên, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm này. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định.

- (B) Ordinary method of practicing Tathagata Zen. The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana—Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiên. Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa:
- 1) Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite

closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten: Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân chéo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười.

- 2) Although your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death: Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết.
- 3) When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water: Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy.

Tathagata of unerring performance: Bất Không Thành Tựu Như Lai—See Amoghasiddhi.

Tathagata-yana (skt): Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Tathagata-vehicle—Như Lai thừa—Phật Thừa—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle—Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa.

Tathata (skt): Như như (Như Lai tính)—Suchness (the real truth of things, thusness, the oneness of reality, or the nature of Tathagata, or Buddhahood)—Tathata is a Sanskrit term that refers to the “final nature of reality,” and is commonly equated with such terms as “emptiness” (sunyata), and “truth body” (dharma-kaya). Suchness; central notion in the Mahayana Buddhism, referring to the Absolute, the true nature of all things. Tathata is also explained as “Immutable” or “Immovable” or “Permanent.” It is beyond all concepts and distinctions. Tathata as the thus-being of all things, without appearance, formless, unmade, devoid of self-nature, nonduality. Tathata is similar in meaning with Tathagata-garbha, or Dharmakaya, or Buddha-nature. The ultimate truth taught in the T’ien-T’ai School is Thusness (Tathata), not thisness (Tattva). Thusness means the state of things in themselves, the phenomenal world being the state of things manifested before us. The true state of things cannot be seen directly or immediately. We must see it in the phenomena which are ever changing and becoming. Thus the true state is dynamic. The phenomena themselves are identical with the true state of things. The true state of things is Thusness, i.e., things as they are manifested, just as moving waves are not different from the still water. We generally contrast the still water with the moving waves, but moving or staying they are only the manifestation of one and the same water. What is being manifested or shown outwardly is nothing but the thing itself.

There is no difference between the two—Tư Phạm ngữ chỉ “thực tánh” và thường được xem như tương đương với chữ “tánh không” (sunyata), “pháp thân” (dharma-kaya). Nó không thay đổi, không lay chuyển, và vượt ra ngoài nhận thức suy nghĩ. Như Như hay tính như thế đó; khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ cái tuyệt đối, hay bản tánh thật của chư pháp. Tathata còn có nghĩa là “Bất biến” “Bất chuyển” hay “Thường hằng” nằm ngoài mọi khái niệm phân biệt. Tathata là tánh vốn có của vạn vật, không có bề ngoài, không có hình thức, không được tạo ra, không có bản tánh riêng, không nhị nguyên. Nghĩa là Tathata đồng nghĩa với Phật tánh. Như Như được tông Thiên Thai giảng là chân lý cứu cánh, nhưng không phải là thật thể (tattva). Như có nghĩa là thật tướng của chính tất cả các pháp trong khi thế giới hiện tượng là tướng dạng của các pháp biểu hiện trước mắt. Không thể nhìn thấy trực tiếp hay tức thời được thật tướng của các pháp. Chúng ta phải nhìn nó trong các hiện tượng luôn luôn biến chuyển và biến dị, như thế thật tướng vốn linh hoạt. Chính các hiện tượng đều là thực tướng của các pháp. Thật tướng của các pháp là Như, nghĩa là các pháp như là biểu hiện của chúng, cũng như các làn sóng chuyển động không khác với nước vắng lặng. Chúng ta thường đặt mối tương phản giữa nước vắng lặng và sóng động; nhưng dù chuyển động hay tĩnh lặng, chúng cũng chỉ là sự biểu hiện của cùng một thứ là nước mà thôi. Những cái được biểu hiện hay được phát lộ ở bên ngoài không gì khác hơn chính là sự thế ấy. Không có gì khác biệt nào giữa cả hai—See Tathagata-garbha.

Tathatalambanam (skt): Duyên Chân Như Thiền—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also above the twofold notion of egolessness—Đây là thiền định dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã.

Tathatavasthana (skt): Trú chân như—Abode of suchness.

Tathatva (skt): Như Như—Thusness or suchness.

Tatiyajjhanabhumi (skt): Tam Thiên Thiên—The third region, equal to a middling chiliocosmos—See Third Dhyana Heaven, and Four dhyana heavens.

Tatksana (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.

Tatpurusa (skt): Y Chủ Thích—Containing a principal term, such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term—Còn gọi là Y Sĩ Thích, có nghĩa là chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y—See Six interpretations of compound terms.

Tatramjjhattata (p): Neutrality of mind—Tâm Xả—Quân bình nội tâm—See Fifty-two mental states.

Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt): Voluntary confession or formality of confession—Ứng Dữ Tự Ngôn Trừ—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Tatta (p): The real nature—Thực tánh.

Tattered robes: Y áo rách rưới—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally wears tattered robes in order to arouse pity in a donor, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình mặc y áo rách rưới để làm khơi dậy lòng thương của đàn na tín thí là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Tattva (skt): Chân Thực—Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.

- 1) What has actually been or happened: Điều gì thực sự xảy ra.
- 2) Fact: Sự kiện.
- 3) Matter of fact: Sự việc thực tế.
- 4) An actual occurrence: Sự việc xảy ra.
- 5) Real nature: Chân tánh.
- 6) Reality: Thực tại.
- 7) The real state of a case or circumstance: Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp.

Tattva-dris (skt): Kiến Chân—Perceiving truth—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu.

Tattvajnana (skt): Chân thực trí—Knowledge of absolute truth.

- 1) Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí—See Skillful knowledge.
- 2) To know the true nature or to know thoroughly: Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn.
- 3) Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth: Trí chân thật: Trí Bát Nhã.
- 4) Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute: Vô Trí.
- 5) Sage wisdom, or wisdom of the sage: Thánh Trí—Trí duyên theo chân như thực tướng. Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.
- 6) Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties: Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng.

Tattvam (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự”.

Ta-Tung Zen Master: Zen Master T’a-T’ong—Thiền sư Đại Đồng—Zen master T’a-T’ong was born in 819. As a young man he left home to study under a Zen master named Man-Bao-T’ang. Sometime later he read the Flower Garland Sutra and proceeded to study under Shui-Wei-Wu-Xue—Thiền sư Đại Đồng sanh năm 819. Thuở nhỏ sư xuất gia theo Thiền sư Mãn Bảo Đường,

sau đó ít lâu sư đọc Kinh Hoa Nghiêm và bắt đầu theo làm đệ tử của Thiền sư Thúy Vi Vô Học.

* One day Zhao-Chou came to T'ong-Cheng County near Mount T'ou-Tzi. T'ou-Tzi left the mountain. They met each other on the road. Zhao-Chou asked him: "Aren't you the host of Mount T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi said (like a beggar): "Tea, salt, a coin, please help me!" Zhao-Chou then proceeded to T'ou-Tzi's hut on the mountain and sat down inside. Later T'ou-Tzi returned to the hut carrying a jug of oil. Zhao-Chou said: "Long have I heard of T'ou-Tzi, but since coming here all I've seen is an old-timer selling oil." T'ou-Tzi said: "You've only seen an old-timer selling oil. But you haven't recognized T'ou-Tzi." Zhao-Chou said: "What is T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi lifted up the jug of oil and yelled: "Oil! Oil!": Một hôm Triệu Châu Tùng Thẩm đến huyện Đông Thành gần núi Đầu Tử, sư cũng có việc xuống núi, giữa đường hai người gặp nhau mà không biết nhau. Triệu Châu hỏi thăm những người cư sĩ mới biết là Đại Đồng Đầu Tử, liền nghịch rằng: "Phải chủ núi Đầu Tử chẳng?" Sư đáp: "Cho tôi xin tiền trà muối." Triệu Châu đi thẳng đến am trước, ngồi chờ. Sư mang một bình dầu về am. Triệu Châu hỏi: "Nghe danh Đầu Tử đã lâu, đến đây chỉ thấy ông già bán dầu." Sư đáp: "Thầy chỉ thấy ông già bán dầu, là không biết Đầu Tử." Triệu Châu hỏi: "Thế nào là Đầu Tử?" Sư đưa bình dầu lên đáp: "Dầu! Dầu!"

* Zhao-Chou asked: "What do you say about the one who undergoes the great death, and thus attains life?" T'ou-Tzi said: "He can't make the journey at night. He must arrive in the daylight." Zhao-Chou said: "I've long committed thievery, but you've worse than me." Triệu Châu hỏi: "Khi ở trong chết được sống là thế nào?" Sư đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi đến sáng sẽ đến." Triệu Châu nói: "Ta sớm là trắng, y lại là đen."

* One day Zen master T'ou-Tzi-T'a-T'ong entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you come here searching for some new words and phrases, collecting brilliant things which you intend to stick in your own mouth and repeat. But this old

monk's energy is failing and my lips and tongue are blundering. I don't have any idle talk to give you. If you ask me then I will answer you directly. But there is no mystery that can be compared to you, yourself. I won't teach you some method to collect wisdom. I will never say that above or below there's a Buddha, a Dharma, something ordinary or something sacred, or that you will find it by sitting with your legs crossed. You all manifest a thousand things. It is the understandings that arise from your own life that you must carry into the future, raping what you sow. I have nothing to give you here, neither overtly nor by inference. I can only speak to all of you in this manner. If you have doubts then question me." Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: "Các người đến đây tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra, lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các người hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp được người, cũng không dính gì đến tai người. Trọn không nói hưởng thượng hưởng hạ, có Phật có Pháp, có phạm có Thánh. Trong chỗ các người sanh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các người, chẳng dám lừa dối các người, không ngoài không trong, có thể nói được na ná. Các người lại biết chẳng?"

* Zen master T'a-T'ong resided on Mount T'ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions. Those who came for his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words: Sư ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều.

* The Huang-Chao bandit uprising broke out during the Zhong-He era (around the year 881). At that time every place experienced disaster and chaos. Once, a crazed bandit brandished a knife at the master and said:

“What are you doing living here?” T’ou-Tzi calmly continued to espouse Dharma. When T’ou-Tzi finished speaking the bandit bowed and took off their own clothes to leave as an offering: Đời Đường niên hiệu Trung Hòa (881), giặc cướp nổi dậy, dân chúng ly tán. Một lần, có bọn cuồng đồ cầm đao lên núi hỏi sư: “Ở đây làm gì?” Sư tùy nghi thuyết pháp, bọn chúng nghe đều bái phục, cởi y phục cúng dường rồi giải tán.

* On the sixth day of the fourth month in the year 914, the master became slightly ill. The monks called for a doctor. T’ou-Tzi said to the congregation: “The four great activities of life ebb and flow unceasingly. You mustn’t be concerned. I can take care of myself.” After saying these words the master sat in a cross-legged position and passed away. He received the posthumous name “Great Teacher Compassionate Succor.”: Ngày sáu tháng tư năm 914, sư hơi nhuộm bệnh. Tăng chúng rước thầy thuốc, sư bảo chúng: “Tứ đại hợp tan là phép thường, các người chớ lo, ta tự giữ lấy.” Nói xong, sư thị tịch trong tư thế kiết già, được vua ban hiệu là “Tứ Tế Đại Sư”.

Taught way: Giáo đạo.

Taunt (v) someone: Khiêu khích ai.

Tavas (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.

Tavatimsa (p): Trayastrimsa (skt)—Trời Đạo Lợi—The thirty-three Heaven or the realm of thirty-three gods, where Sakka is the Lord or King of gods—Tầng trời ba mươi ba nơi vua trời Đế Thích ngự trị. Cõi trời Đạo Lợi còn gọi là cõi trời Tam thập tam thiên: cõi trời của ba mươi ba vị trời. Đây là cõi trời mà Đức Phật thuyết vi diệu pháp cho Phật mẫu nghe. Hoàng hậu Maya sau khi chết tái sinh vào cõi trời này—See Trayastrimsas.

Tax (n): Thuế.

Tax-collector: Tax-gatherer—Người thu thuế.

Tax exemption: Miễn thuế.

Tay An Temple: Tây An Tự—Name of a temple, located in Châu Đốc town, about 3 miles west of the center of Châu Đốc town. It is introduced in ‘Đại Nam Nhất Thống Chí’ as

follows: “The temple situated in Vĩnh Tế hamlet, Tây Xuyên district, and constructed in the seventh year of the King Thiệu Trị (1854) by the late Commander, Head of the province, general Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn. The temple stands on the mountain, its facade faces the province citadel, and its back leans on the side of the mountain. The temple is very quiet and desert with secular trees and plants full of darkness. In the main hall stand lots of statues of Buddhas and Bodhisattvas, made of precious wood and carved very elaborately. From the first Patriarch, Ch’an Master Đoàn Minh Huyền, the temple has been headed by seven Patriarchs up to now. The temple is historically and architecturally valuable and one of the most famous temples in Southern Vietnam—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Châu Đốc, nằm về phía tây trung tâm thị xã chừng 3 dặm. Chùa được giới thiệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí như sau: “Chùa tọa lạc trong thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, và được quan Tổng Đốc Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn xây vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa vào vách núi. Cảnh chùa tĩnh mịch, nhiều cây cỏ thụ âm u. Trong chánh điện chùa có nhiều tượng Phật và tượng Bồ Tát, bằng gỗ quý và được chạm trổ công phu. Kể từ đời Phật Thầy Đoàn Minh Huyền đến nay đã trải qua 7 đời truyền thừa. Đây là một ngôi chùa có giá trị về mặt lịch sử và kiến trúc, và cũng là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất của miền Nam Việt Nam.

Tayana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tayati (p): To protect—Bảo vệ.

Tay Phuong Pagoda: Chùa Tây Phương—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. It was built at the time of Cao Bien (865-875). The pagoda is located on Mount Tay Phuong, Thạch Xa village, Thạch That district, Hà Tây province. Tay Phuong pagoda is not only a famous landscape of Hà Tây province but also one of the most beautiful pagodas in Vietnam. During the period of Chinh Hoa (Le Dynasty), Lord Trinh Tac ordered to rebuild the pagoda, but shortly afterward, it was completely destroyed. In 1788, under Tay Son Dynasty, the pagoda was rebuilt on its old foundation. The pagoda was designed in the shape of a Chinese character of the letter

“Three” with three compartments. Each compartment has two layers and eight roofs with eight curly ends. The middle compartment is higher but smaller than the upper and lower ones. Therefore, inside the main hall is bright and airy everywhere. Tay Phuong pagoda still has a lot of valuable relics such as sixty-two statues of Buddhas and Bodhisattvas, among them there are 18 statues of Sakyamuni Buddha. A huge bronze bell was casted in 1796, or the fourth Canh Thinh Year—Tên của một ngôi chùa cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa tọa lạc trên núi Tây Phương, thuộc xã Thạch Xá, quận Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Chùa Tây Phương chẳng những là một thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Hà Tây, mà còn là một trong những ngôi chùa đẹp nhất ở Việt Nam. Dưới triều nhà Lê, niên hiệu Chính Hòa, chúa Trịnh Tạc cho trùng tu lại ngôi tự viện, nhưng không lâu sau đó chùa bị phá huỷ hoàn toàn. Vào năm 1788, dưới triều Tây Sơn, chùa được trùng tu ngay trên nền cũ. Chùa được thiết kế theo hình chữ “Tam” với ba tòa, mỗi tòa có hai tầng, 8 mái và 8 đầu mái cong, trong đó tòa ở giữa cao hơn nhưng lại nhỏ hơn so với tòa thượng và tòa hạ. Chính vì thế mà bên trong chánh điện rất sáng sủa và khoáng khoáng. Chùa Tây Phương vẫn còn giữ được nhiều di vật như 62 pho tượng Phật, trong đó có 18 tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Một cái chuông đồng thật lớn được đúc vào năm 1796, tức năm Cảnh Thịnh thứ tư.

Tay Thien Temple: Tây Thiên Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. In 1902, Venerable Tâm Tịnh, a disciple of Diệu Giác, came to Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village, behind Nam Giao ritual place to build a thatched temple, called Shao-Lin house. Right here he cultivated a combination of Zen and Buddha-Recitation. This was preformation of Tây Thiên (Hsi-T'ien) temple. In 1904, he changed its name to Shaolin temple. In 1911, he changed the name of the temple to Tây Thiên. At present, Tây Thiên temple is one of the temples which has a lot of religious activities for congregation. Periodically, many senior monks stay there—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Năm 1902, sư Tâm Tịnh, đệ tử của Hòa Thượng Diệu Giác, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau Đàn Nam Giao dựng một thảo

am, gọi là Thiếu Lâm trường thất. Nơi đây sư tham cứu và tu trì theo Thiền tông kết hợp với Tịnh Độ. Đó là tiền thân của chùa Tây Thiên. Năm 1904, đổi Am Thiếu Lâm thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1911, sư đổi tên chùa thành Tây Thiên. Hiện nay chùa Tây Thiên là một trong những chùa có nhiều sinh hoạt tu tập trong tín đồ. Theo định kỳ có nhiều vị Tăng cao hạ tu tập tại đây.

Tchakravartin (Balatchakravartin) (skt): Chuyển Luân Thánh Vương.

Tchandrasuryapradipa Buddha (skt): Nhứt Nguyệt Đăng Phật.

Tchanna (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).

Tchansuna (skt): Chiêm Thú Nã—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal.

Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja) (skt): Tứ đại thiên vương.

Tea and hot water: Trà Thang—Used as offerings to the spirits—Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện.

Teach (v): Dạy—Giảng.

Teach beings in the realm of desire: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục—Action in the realm of desire, to teach beings in that realm, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Teach and convert: Transform by instruction—Giáo hóa—To teach and convert or transform men—Giáo Hóa Quân Sanh.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—To declare the law—Giảng pháp—Thuyết Pháp.

Teach endlessly for incalculable eons: Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Teach and guide untold sentient beings: Giáo hóa điều phục và dẫn dắt chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Teach and influence sentient beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Teach a religion: Teach a way—Way of teaching—Giáo đạo.

Teach the religion of the Buddha: Turn the dharma-cakra—Turn the wheel of dharma—Chuyển pháp luân.

Teach sentient beings expediently: Phương tiện giáo hóa chúng sanh—By the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized—Dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức nhưất thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Teach and tame all sentient beings: Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Teach and transform: Giáo hóa và sửa đổi.

Teach the truth: Nói pháp như thật—Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Teach the way: Giáo đạo—Teach a religion—The way of teaching, in contrast with the intuitional way—Giáo đạo ngược lại với con đường chứng ngộ bằng trực giác (Thiền tông).

Teachers (n): Thầy—Thầy Tổ.

(A) Three kinds of teachers in Buddhism—Tam Sư—Có ba loại thầy trong Phật giáo.

- 1) Teacher of Vinaya: Luật Sư.
- 2) Teacher of doctrine: Pháp Sư.
- 3) Teacher of the Intuitive school: Thiền Sư.
- 4) One of the five to be constantly served—Thầy dạy, một trong năm chỗ để cúng dường—See Five places for offerings.

(B) There are five masters or teachers—Ngũ Sư—Có năm loại pháp sư—See Five masters.

(C) Asarya (skt): Giáo thọ sư—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—A Xà Lê. Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

(D) Upadhyaya (skt): Preceptor—Spiritual teacher—Thầy dạy—There are eight teachers—Bát Sư—Có tám vị thầy—See Eight teachers.

Teacher of the commandments: Teacher of the discipline—Giới Sư—Giới Hòa Thượng—Luật Sư—Thọ giới A Xà Lê—See Teacher of the discipline.

Teacher of the community: Master of the community—Y chỉ A xà lê—See Spiritual teacher.

Teacher of devas and men: Thiên Nhân Sư—See Teacher of gods and humans and Ten epithets of a Buddha.

Teacher of the discipline: Master of the commandments—Teacher of the commandments—Giới Sư—Giới Hòa Thượng—Luật Sư—Giáo Thọ A xà Lê hay Giáo Thọ Tăng—Thọ giới A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—The teacher of the commandments (to the novice), or the master and teacher of the rules of the discipline. There are five virtues of the teacher of the discipline—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thọ giới cho đệ tử. Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo. Có năm đức của giới sư.

- 1) Obedience to the rules: Trì Giới—Tuân thủ giới luật.
- 2) Ten years as a monk (some sects require 20 years or more): Thập Hạ—Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên).
- 3) Ability to explain the vinaya: Thông Hiểu Luật Tạng—Khả năng giải thích giới luật.
- 4) Meditation: Thông Suốt Thiền Định.
- 5) Ability to explain the Abhidharma: Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp.

** See Five categories of acarya.

Teacher of doctrine: Pháp Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacher of duties: Yết Ma A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—See Five categories of acarya.

Teacher's duty: Teacher of duties—Giáo thọ A xà lê—Sư đạo (bốn phận của một vị thầy hay đạo làm thầy).

Teacher of Gods and Humans: Sasta-deva-manusyanam (skt)—Thầy của Trời Người—Thiên Nhân Sư.

1) An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save: Vị giáo sư bậc thầy của trời và người.

2) One of the ten titles (epithets) of a Buddha: Một trong các danh hiệu của Phật.

** See Sasta-deva-manusyanam, and Ten epithets of a Buddha.

Teacher of the Intuitive school: Thiên Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacher of the Law: Phẩm Pháp Sư—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Teacher of the Letter of the Law: Văn Tự Pháp Sư—Who knows not its spirit—Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển.

Teacher of men: Nhân sư.

Teacher of one's teacher: Patriarch—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Teacher of the scriptures: Thọ kinh A xà lê—Thọ Kinh A Xà Lê hay vị Tăng dạy kinh cho người khác—See Spiritual teacher, and Five categories of acarya.

Teacher of a sect: Tông sư.

Teacher and student: Master and pupil—Sư đệ (thầy trò)—Sư đồ.

Teacher of the sutra: Teacher of the canon—Kinh sư.

Teacher of Vinaya: Luật Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacherless power, spontaneously awakening to all truth: Vô sư lực vô ngại dụng—One of the ten kinds of unimpeded

function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Teaching: Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Tenets—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—There are four teachings, doctrines or schools—Có bốn giáo—See Four teachings.

(Original) teaching: Giáo lý nguyên thủy.

Teaching in accordance with the capacity of the hearers: Ân tùy căn cơ độ chúng—See Ten kinds of Buddha's grace.

Teaching of adaptable philosophies: Tùy Chuyển Lý Môn—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them—Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa.

Teaching of the bright gate: Pháp Minh Môn—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them—Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu.

Teaching of the Buddha: Lời dạy của Đức Phật—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind.” Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice—Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi—See Dharmaparyaya.

Teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra: Giáo pháp—Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—See Four dharmas (IV).

Teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế

gian giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IV).

Teaching of the Buddha viewed as a net to catch and save mortals: Giáo võng.

Teaching of Buddhism by symbol: Tượng Pháp—One of the three periods of the Buddha's teachings—Một trong ba thời giáo của Đức Phật—See Saddharma-pratirupaka.

Teaching common to all three vehicles: Tam Thừa Thông Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teaching dealing with phenomena: Sự giáo—The characterization by T'ien-T'ai of the Tripitaka or Hinayana teaching—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới.

- 1) Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness: Giới Nội Sự Giáo—Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc).
- 2) Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcendent: Giới Ngoại Sự Giáo—Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới.

Teaching derived from external events: Tích Hóa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là “tích hóa,” như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay “bản hóa”—See Two divisions of the Buddha's teaching.

Teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all: Vow to study and learn all methods and means without end. Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Nguyện học hết vô lượng pháp môn—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Teaching the Dharma in regard to telling of thought: Ký tâm (dạy pháp bằng phương pháp ký tâm)—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Teaching of the dharma through listening and hearing: Âm Giáo—Vocal teaching, Buddha's preaching—Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết hay giáo thuyết của Đức Phật.

Teaching and discipline: Hóa Chế Nhị Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School—Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo.

- 1) The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect: Hóa Giáo—Giảng chung cho Tăng tục về lý như quả.
- 2) The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns: Chế Giáo—Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia.

Teachings of the Elders School: Thượng Tọa Bộ—See Theravada Buddhism.

Teaching of Emptiness: Giáo lý về Tánh Không.

Teaching of equality: Bình đẳng giáo (giáo lý bình đẳng).

Teaching of eternal life: Thường Trụ Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teachings and evidence: Giáo Chứng—The doctrine and its evidential results, or realization—Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ.

Teaching by images: Tượng Hóa—The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism—Tôn giáo của hình tượng.

Teaching of the immaterial: School of unreality—Không môn—The teaching which regards everything as unreal, or immaterial, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Giáo pháp xem vạn hữu không có thực chất, một trong

bốn phái của tông Thiên Thai—See T'ien-T'ai four modes of teaching.

Teaching of incompleteness: Bất Liễu nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

Teaching on karma: Thuyết nghiệp báo.

Teaching of leaving the world: Xuất thế gian pháp.

Teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools: Siêu Bát—According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—See T'ien-T'ai five periods and eight teachings.

Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa—See Ten meritorious deeds (II).

Teaching and meditation: Buddha's doctrine and meditation on it—Giáo quán—Thiền Giáo—The Buddha's doctrine and meditation on it. The teaching of the Ch'an (Zen) sect based on no words, while the teaching of the scriptures based its teachings on scriptures only—Giáo quán hay Thiền giáo (giáo thuyết của Đức Phật và thiền định). Giáo pháp nhà Thiền, tức là giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật). Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền), trong khi Giáo Tông lấy học và hiểu kinh điển làm chính yếu.

Teaching of the nature of the eight consciousness: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dharmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Teaching office: Giảng đường tự viện.

Teaching and practice: Instruction and conduct—Progress of the teaching—Giáo hạnh.

Teaching, practice and realization: Instruction, conduct and its realization (evidential results)—Giáo hạnh chứng.

Teaching of reality: Real teaching—Reliable teaching—Hữu giáo—Thật giáo—The real or reliable teaching—Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ sanh):

- 1) The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real: 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật.
- 2) The realistic school as opposed to the teaching of unreality: "Hữu Giáo" để đối lại với "Không Giáo".
- 3) The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman: Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman.
- 4) The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna: Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ.

Teachings relating to both the trailokya and the immortal realms: Giới ngoại giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (XI).

Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Teachings relating to the trailokya: Giới nội giáo—Teachings relating to the realms of mortality—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Teaching of the right way: Buddhism—Chánh giáo—Giảng dạy chân đạo.

Teaching of the sage: Holy teaching—Thánh giáo.

Teachings of Sakyamuni Buddha and those of Amitabha Buddha are interrelated: Giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi

Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau—See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyên Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc

Teaching school: Trường phái giáo thuyết—See Five great Buddhist schools.

Teaching of a sect: Tông giáo.

Teaching sentient beings: Giáo hóa chúng sanh—Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Đây là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt, một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Teaching Spiritual Advisor: Giáo Thọ Thiện Tri Thức—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ này làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Teaching and taming sentient beings: Giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Teaching that treats phenomenon as real: Hữu Tướng Giáo—The first twelve years of the Buddha's teaching when he treated the phenomenon as real—Mười hai năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài thuyết “Hữu Tướng Giáo”.

Teaching of unreality: Doctrine of unreality (the teaching that all is unreal)—Không Giáo—

The teaching that all is unreal, or the teaching of unreality. The Dharmalaksana School divided Buddha's teaching into three periods—ông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo.

- 1) The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real: Pháp Hữu Giáo—Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo.
- 2) The second period of the Buddha's teaching, the Prajna period, that things are unreal: Pháp Không Giáo—Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo.
- 3) The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine: Trung Đạo Giáo—Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa thuyết pháp Trung Đạo.

Teaching viewed as a net: Dharma-net—Giáo võng—Teaching viewed as a net to catch and save mortals—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lặn trôi trong vòng luân hồi sanh tử).

Teaching of the Vimalakirti and other sutras: Úc Dương Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—See Three sovereign powers for converting others.

Teaching without speech: Vô Ngôn Thuyết Đạo—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words—Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không.

Teaching of Zen: Thiên Giáo.

- 1) The teaching of the Ch'an (Zen) sect: Giáo pháp nhà Thiên—Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiên (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật).

2) The esoteric tradition and the teaching of the scriptures: Thiên và Giáo—Thiên Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền) và Giáo Tông (lấy học và hiểu làm chính yếu).

Tear (n): Nước mắt.

Tears of all beings are much more than water in the oceans: Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.

Technical knowledge of the Buddha teachings: Phật Pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching: Trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings: Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings: Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power: Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment: Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means:

Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means: Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality: Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation: Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Te Chính Bon Giac Zen Master: Thiên Sư Tế Chính Bốn Giác—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mụ and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabouts and when he passed away were unknown—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn (see Tế Lịch Chính Văn). Ngài là tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu.

Tedjas (skt): Oai đức.

Tejas (skt) **Tejasa** (p): Shining—Radiant.

Tejavantu (p): Majestic (a)—Oai nghi.

Tejeti (p): To heat—Làm cho nóng lên.

Tejo-dhata (skt): Fire element—Hỏa đại.

Tejo-dhatu (skt): Fire element—Hỏa đại.

Tejorasi-Cakravarti (skt): Hỏa Tụ Phật Đảnh—Quang Tụ Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh.

- 1) Indian name of one of the incarnations of Sakyamuni: Một trong những tiền kiếp tái sinh của Phật Thích Ca, tên Ấn Độ âm Hán là Đế Tụ La, Chước Yết La, Phạ Lý Đế (mật hiệu là Thần thông Kim Cang).
- 2) One of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu): Một trong năm vị Phật Đảnh.

Tejorasyusnisa (p): Phật đánh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Tekiccha (p):

- 1) Curable: Có thể chữa được.
- 2) Pardonable: Có thể tha thứ được.

Telepathic (a): Thuộc về thần giao cách cảm (viễn cảm).

Telepathic knowledge: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference—Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Telepathist (n): Người tin ở thần giao cách cảm.

Telepathy (n): Thần giao cách cảm.

Telephone: Điện thoại—Nowadays, telephone is equipped at almost everywhere. Temples are not different, so, according to Zen Master Thich Nhat Hanh, monks and nuns have to utilize telephone without any exception; however, they should use it appropriately. That is to say to utilize telephone within the Buddha's teachings on conversations with people—Ngày nay điện thoại được trang bị hầu hết khắp nơi. Chùa chiềng cũng không khác, vì vậy, theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, chư Tăng Ni nên sử dụng điện thoại một cách thích đáng. Nghĩa là sử dụng điện thoại đúng như lời Phật dạy về phương cách đàm thoại với người đối diện:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni, before picking up the ringing telephone, should give rise to mindfulness and returning to his or her breathing for at least three breaths—Trước khi nhắc ống điện thoại đang reo lên, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên khởi lên chánh niệm, trở về theo dõi hơi thở ít nhất ba lần.

2) While talking on the phone, a Bhiksu or Bhiksuni should sit or stand in an upright manner, not speak too loud or too soft, not tease or joke—Khi nói điện thoại, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải ngồi thẳng hay đứng thẳng, không nói quá lớn mà cũng không quá nhỏ, không chọc ghẹo hay đùa giỡn qua điện thoại.

3) A Bhiksu or Bhiksuni should only utilize telephone for necessary conversations—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên sử dụng điện thoại cho những cuộc nói chuyện cần thiết mà thôi.

4) Once hearing the person on the other end making unnecessary conversation, a Bhiksu or Bhiksuni should find a way to excuse himself or herself before hanging up the phone—Khi nghe người bên đầu dây bên kia nói chuyện không cần thiết, thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tìm cách xin lỗi trước khi gác ống điện thoại.

5) All mobile phones (cellular phones) should be turned off before starting activities in the temple, so there is no annoyance for other people—Tất cả những điện thoại di động nên được tắt trước khi bắt đầu những sinh hoạt trong tự viện để không phiền hà người khác.

Telephotograph (n): Ảnh chụp xa.

Te Lich Chinh Van Zen Master: Thiền Sư Tế Lịch Chính Văn—Name of a disciple of Most Venerable Trí Hải. He stayed at Quốc Ân temple from 1805 to 1825. In 1822, king Minh Mạng granted 500 ounces of silver for him to rebuild the temple. He passed away in 1825, his magnificent stupa was built in the garden of the temple—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Trí Hải (see Trí Hải) ở tại chùa Quốc Ân vào khoảng từ 1805 đến 1825. Năm 1822, Hòa Thượng được vua Minh Mạng cấp cho 500 lạng bạc để trùng tu chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1825, tháp mộ của ngài được kiến lập uy nghi ngay trong sân chùa.

Tell beads: Mala (skt)—Số châu (lân chuỗi).

Tell the Buddha: Bạch Phật.

Tell and indicate: Thuyết thị.

Tell people to burn paper money for the deceased: Báo người đốt giấy tiền vàng mã cho người chết—A Bhiksu or Bhiksuni who tells other

people to burn paper money for the deceased in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense—*Vị Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* nào xúi bảo người đốt giấy tiền vàng mã để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Tell people's fortunes: Đoán vận mệnh—A *Bhiksu* or *Bhiksuni* who tells people's fortunes in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense—*Vị Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* nào xem quẻ đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Tell someone to do something: Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Tell someone who is not a Bhiksu or Bhiksuni a Degradation Offence of another

Bhiksu or Bhiksuni: Nói cho người nào đó không phải là *Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* về tội Rơi Rụng của một vị *Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* khác—If this happens before the Sangha has not yet performed the Sanghakarman Procedure to affirm that the alleged *Bhiksu* or *Bhiksuni* has or has not committed that offence, then that *Bhiksu* or *Bhiksuni* commits a Sangha Restoration Offence—Nếu chuyện này xảy ra trước khi giáo hội làm phép Yết Ma định tội thì vị *Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* đi nói lỗi ấy bị tội Tăng Tàn.

Tell stories of sexual relations: Kể chuyện dâm dục—A *Bhiksu* or *Bhiksuni* who tells stories about sexual relations which he or she has seen on films, read in books, or heard others tell and so on, commits an Expression of Regret Offense—*Vị Tỳ Kheo* hay *Tỳ Kheo Ni* nào kể chuyện dâm dục hoặc từ phim ảnh, hoặc từ sách báo, hoặc do người khác kể lại, là phạm giới Ba Dật Đề hoặc giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Tell (v) a story: Recount a story—Kể chuyện—To relate.

Tell by a visible sign: Tự lộ bằng hình tướng—The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells by a visible sign by

saying: “This is what you think, this is in your mind, you thought is like this.” And however much one declares, it is so and not otherwise—Một trong những loại Ký Tâm, có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.”—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Tell neither by a visible sign nor by a sound: Không tự lộ bằng hình tướng và âm thanh—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tâm, tư duy—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Tell not by a visible sign, but through hearing a sound: Không tự lộ bằng hình tướng mà bằng nghe âm thanh—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Telling little: Ít nói.

Temeti (p): To make wet—Làm cho ướt.

Temiyati (p): To become wet—Bị ướt.

Temmu (jap): Hoàng đế Thiên Vũ (Nhật Bản).

Temperament (a): Tánh khí.

(I) Mind and body—Tâm và cơ thể con người:

1) Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body.

When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life—Tâm của con người ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu chúng ta để duôi để tâm buông lung phóng túng và dung dưỡng những tư tưởng ô nhiễm, nó có thể gây tác hại nặng nề, lắm khi làm tổn thương đến tánh mạng. Nhưng trái lại, một cái tâm thắm nhuần tư tưởng trong sạch có thể chữa trị một thể xác đau yếu bệnh hoạn. Khi mà tâm được vững chắc an trụ vào những suy tư chân chánh, với sự nỗ lực chân chánh và sự hiểu biết chân chánh thì ảnh hưởng mà nó tạo ra thật vô cùng lớn lao. Do vậy một cái tâm trong sạch, thắm nhuần ý tưởng tinh khiết sẽ đưa đến một đời sống lành mạnh.

- 2) Physically, we may be in the best of health, but mentally we are sick, stricken with the dire diseases of greed, hatred and delusion and delusions of various types. Most of the diseases of mankind have their origin in the mind. Mind not only makes sick, it also cures. An optimistic patient has more chance of getting well than a patient who is worried and unhappy. The recorded instances of faith healing included cases in which even organic diseases were cured almost instantaneously—Về vật chất, chúng ta có thể rất khỏe mạnh, nhưng về tâm thần chúng ta bệnh hoạn, bệnh tham, sân, si và nhiều loại ám ảnh do tâm gây ra. Phần lớn các chứng bệnh của nhân loại đều do tâm gây ra. Tâm không những gây bệnh mà cũng chữa được bệnh. Một bệnh nhân lạc quan có nhiều hy vọng được hồi phục hơn là người luôn lo âu sầu muộn. Những trường hợp chữa bệnh nhanh chóng nhờ có đức tin đã được ghi nhận trong những trường hợp bệnh thuộc về hữu cơ.
- 3) Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is not possible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits from character. Character is the result of man's mind-directed activities

and so the characters of human being vary—Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra được hai người có cùng một loại tâm tánh. Tư tưởng của con người được diễn dịch qua lời nói và hành động. Hành động và lời nói lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen và cuối cùng trở thành tâm tánh.

- (II) Six main types of character—Sáu loại tâm tánh: The Path of Purification mentions six main types of character or temperament which include many lesser ones. They are those disposed to lust, hatred, infatuation, faith, intellectually and discursiveness. As temperaments differ so do the subjects of meditation. One comes across these subjects of meditation enumerated in the Pali texts, especially in the discourses of the Buddha. The Path of Purification, describes forty of them. They are really like prescriptions for various mental disorders that human beings are heir to—Thanh Tịnh Đạo đề cập đến sáu loại tâm tánh chánh yếu, và sáu loại này bao gồm nhiều loại tâm tánh phụ khác. Đó là những loại tâm tánh có chiều hướng tham, sân, si, niềm tin, trí thức, và phóng dật. Vì tâm tánh khác nhau nên đề mục hành thiền cũng khác nhau. Kinh điển Pali và nhất là các bài kinh do Đức Phật thuyết giảng có dạy rõ về các đề mục hành thiền này. Sách Thanh Tịnh Đạo giảng giải 40 pháp hành thiền như vậy. Các đề mục này giống như những toa thuốc để thích ứng với những xáo trộn tinh thần khác nhau mà con người thừa hưởng từ những kiếp sống quá khứ—See Six kinds of temperament.
- (III) The Buddha teaches about “Temperament”—Đức Phật dạy về “Tánh Khí”:
- (A) The Buddha teaches about “Temperament” in the Majjhima Nikaya—Đức Phật dạy về “Tánh Khí” trong Kinh Trung A Hàm: In the Majjhima Nikaya, one of the five original collections in Pali, containing the discourses of the Buddha, there are two discourses in which the Buddha exhorts the Ven. Rahula when teaching the Dharma, the doctrine. They are devoted wholly to instructions on meditation. In the sixty second discourse, it is

interesting to note that the Buddha gives seven types of meditation to young Rahula, the novice, who, according to the commentary to the discourse, was only eighteen years of age when he received them. Here is an extract from the discourse—Trong Kinh Trung A Hàm, một trong năm bộ kinh của giáo điển Pali, chứa đựng những bài kinh do Đức Phật giảng dạy, có 2 bài trong đó Đức Phật dạy cho tôn giả La Hâu La. Hai bài này trọn vẹn bao gồm những lời chỉ giáo về pháp hành thiền. Trong bài số 62, Đức Phật dạy 7 đề mục hành thiền cho sa di trẻ La Hâu La, lúc ấy, theo bản chú giải của bài kinh, chỉ mới 18 tuổi:

- 1) “Develop the meditation on lovingkindness, Rahula; for by this ill-will is banished: “Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm từ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm sân hận.
- 2) Develop the meditation on compassion, Rahula; for by this cruelty is banished: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm bi, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm hung bạo.
- 3) Develop the meditation on sympathetic joy, Rahula; for by this aversion is banished: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm hỷ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ganh tỵ.
- 4) Develop the meditation on equanimity, Rahula; for by this hatred is banished: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm xả, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm thù hận.
- 5) Develop the meditation on repulsiveness, Rahula; for by this lust is banished: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tánh cách ô nhiễm, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm tham dục.
- 6) Develop the meditation on perception of impermanence, Rahula; for by this pride of self or “I” is banished: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành sự tri giác về tánh cách vô thường, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ngã mạn, chấp vào cái ta.
- 7) Develop the concentration of mindfulness on in-and-out-breathing, Rahula; in-and-out-breathing with mindfulness, Rahula, developed and frequently practiced bears much fruit, is of great advantage.”: Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành vào hơi thở

vào thở ra, bởi vì pháp này nếu thực hành thường xuyên sẽ đem lại nhiều thành quả tốt đẹp và nhiều lợi ích lớn.

- (B) The Buddha not only instructed and encouraged others to practice meditation, but also used to practice it as a way of peaceful abiding, here and now. Once the Blessed One said: “Monks, I wish to live in solitude for three months. Let my only visitor be the one who bring me food.” ‘Very well, venerable Lord,’ replied the monks. At the end of the three months the Blessed One addressed the monks thus: “Monks, if others (those belonging to other faiths) were to ask you ‘what meditation did Samana Gautama frequently practice during the Rains?’ You should say ‘The Blessed One spent the Rains frequently practicing the meditation of mindfulness on in-and-out-breathing.’ Herein, monks, mindful I breathe in, mindful I breathe out... Monks, one who speaks rightly should say ‘mindfulness on in-and-out-breathing is the noble way of life, the brahman sublime way of life, the Tathagata’s way of life— Chẳng những Đức Phật chỉ dạy và khuyên nhủ người khác hành thiền, mà chính Ngài cũng thường xuyên thực hành để trụ tâm thanh tịnh tại nơi đây trong hiện tại. Một lần nọ, Đức Thế Tôn truyền dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai muốn sống vắng vẻ một mình trong ba tháng. Chớ nên để ai khác đến viếng Như Lai ngoài người đem dâng vật thực.” Chư Tỳ Kheo đồng bảm: “Vâng, chúng con xin nghe theo Đức Thế Tôn.” Sau cuối ba tháng Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ Kheo như sau: “ Này chư Tỳ Kheo, nếu người khác hỏi các con, ‘Sa môn Cồ Đàm thường hành về đề mục gì trong ba tháng ẩn cư?’ Các con nên trả lời ‘trong ba tháng ẩn cư Đức Thế Tôn thường chú niệm hơi thở vào thở ra.’ Nơi đây, này chư Tỳ Kheo, với tâm tỉnh giác, Như Lai hay biết mình đang thở vào, với tâm tỉnh giác Như Lai hay biết mình đang thở ra...Người nói đúng phải nói ‘chú niệm thở vào thở ra’ là lối sống cao thượng của bậc Thánh nhân, là lối sống của Như Lai.”

(IV) What do we need to do to improve our “Temperament”?—Chúng ta cần làm gì để cải thiện “Tánh Khí”?:

- 1) If we are engrossed in worldly affairs, in routine work, it may not be easy for us to cut ourselves off and sit down in a quiet place for a definite period each day for serious meditation. But it can be done, if we have the will. Surely we can devote a short period every day to meditation, whether it be at dawn or just before retiring to bed or whenever the mind is ready, some short period of time, however brief, in which to collect our thoughts and concentrate—Nếu chúng ta còn dính mắc nhiều việc thế tục, không dễ gì tự cắt lìa hay tách rời khỏi thế sự và ngồi lại một nơi yên tĩnh, đúng giờ đúng giấc mỗi ngày để hành thiền một cách đầy đủ. Nhưng nếu thật sự muốn, với ý chí mãnh liệt, chắc chắn là mỗi ngày chúng ta có thể dành ra một ít thì giờ ngắn ngủi để hành thiền, hoặc lúc bình minh hoặc ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào mà tâm chúng ta sẵn sàng lắng đọng để được tập trung.
- 2) If we thus try to cultivate a quiet contemplation day by day, we will be able to perform our duties better and in a more efficient way, we will have the courage to face worries and tribulations with a brave heart and will find contentment more easily. It is worth trying, only we must have the patience, firm determination and the urge to make effort, and if we are sincere we may well succeed. The meditation should be done, if possible, regularly at fixed times, for a considerable period, and we must not expect quick results. Psychological changes come slowly—Nếu ngày này qua ngày khác chúng ta có thể cố gắng trau dồi tâm an trụ như vậy, ắt chúng ta có thể thực hành công việc này một cách tốt đẹp và hữu hiệu hơn, chúng ta sẽ có nhiều can đảm để đối đầu với những lo âu và phiền toái của cuộc đời một cách mạnh dạn hơn, và chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến trạng thái thoải mái hơn. Đây là một công trình đáng cho chúng ta thực hiện. Chúng ta chỉ cần nhẫn nhục kiên trì và bền chí cố gắng thực hành, và nếu thực lòng chúng ta sẽ có

hiều hy vọng thành công. Nếu có thể được chúng ta nên hành thiền đều đặn hằng ngày, vào giờ giấc nhất định, trong một thời gian đáng kể, và không nên nóng lòng trông chờ kết quả. Những biến đổi tâm lý không diễn tiến nhanh chóng.

- 3) We cannot and need not practice all the forty subjects of meditation. What is important is to select the one that suits one best. It helps to seek the guidance of a person who is experienced in meditation. Books written on meditation also could be useful. It is, however, important to recognize honestly what our temperament or character is; for until we have done so, we cannot select the suitable subject of meditation. Once we have chosen it, we should work at it with confidence. Meditation is a ‘do it yourself practice.’—Chúng ta không thể và cũng không cần phải hành hết 40 đề mục hành thiền. Điều quan trọng là nên chọn đề mục nào thích hợp nhất với chúng ta. Chúng ta nên tìm sự giúp đỡ của một người có kinh nghiệm về hành thiền. Những sách vở viết về thiền tập cũng hữu ích. Tuy nhiên, điểm quan trọng là nên nhận định tâm tánh hay tánh tình của chính mình một cách thành thật, vì nếu không như vậy thì không thể nào chọn đúng đề mục hành thiền cho thích hợp với mình. Một khi đã chọn xong đề mục chúng ta nên vững tin và gia công thực hành. Pháp hành thiền là phương pháp “tự mình làm lấy.”

Temperance (n): Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.

Temperant (a): Tiết độ.

Temperate (a): Điều độ.

Temple: Sangharama (skt)—Chùa—Pagoda—Monastery.

Temple of the shining heart: Quang Minh Tâm Điện—Temple of the bright heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala—Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện).

Temporal (a): Tạm thời.

Temporal doctrine: Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái

nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Temporal ego: Giả ngã.

Temporal fate: Giả đấng lưu—Particular fate—Derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life)—Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh—See Three equal currents.

Temporal form of a Bodhisattva: Quyền Giả—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings. The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh. Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Temporal goods of the temple: Tài sản của chùa.

Temporal (worldly) impure body: Thân Hữu Lậu.

Temporal postulates in regard to the spiritual in the material: Thắng nghĩa thế tục đế—Giả danh phi an lập đế—See Eight truths.

Temporal power: Quyền thế tục (chỉ là tạm thời).

Temporal punishment: Hình phạt tạm thời.

Temporal and real: Quyền thật—Quyền pháp và thực pháp.

- 1) Temporary—Quyền: Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ—Conditional—Functional—Provisional.
- 2) Real—Thực: Pháp cứu cánh bất biến—Fundamental—Absolute—Perfect.

Temporal and real wisdoms: Quyền Thực Nhị Trí—The knowledge or wisdom of reality and that of relative—Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí).

- 1) Temporal wisdom—Thực Trí: The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.
- 2) Real wisdom—Quyền Trí: Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute—Phật trí hiện

tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp).

Temporal schools of Mahayana: Quyền Đại Thừa—The partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T'ien-T'ai schools—Những trường phái “Thông” và “Biệt” giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật.

Temporal teaching: Partial or relative teaching—Quyền Giáo—Expedient, or functional teaching, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their own. T'ien-T'ai regarded its own teaching as the complete, or final and all-embracing teaching of the Buddha, while that of Madhyamika school of Nagarjuna and Dharmalaksana schools were partial and imperfect; in like manner, the three schools of Pitaka, Intermediate—Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo. Tông Thiên Thai cho rằng giáo thuyết Thiên Thai là “Viên Giáo,” bao gồm hết tất cả những lời Phật dạy, trong khi Pháp Tướng và Tam Luận chỉ là Quyền giáo. Tông này cũng xem ba giáo Tạng, Thông, Biệt là quyền giáo.

Temporal vow: Phát nguyện tạm thời.

Temporal wisdom: Quyền trí—Thế gian Bát nhã—Quyền trí hay phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—See Temporal and real wisdoms (1), and Two kinds of wisdom (C).

Temporality (n): Tính tạm thời.

Temporary (a): Tạm thời.

Temporary, expedient or functional teaching: Quyền Giáo—Knowledge of the relative, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their

own—Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo.

Temporary manifestations: Quyền hiện—Quyền Hóa—Quyền Giả—Hóa Giả—The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Temporary plans: Quyền Mưu—Temporary methods suited to immediate needs. Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings—Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh. Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Temporary realms: Phương Tiện Hữu Dư Độ—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn— Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—See Four Buddha-realms, and Four realms.

Temporary or transitory existence: Paratantra-laksana (skt)—Character of Dependence upon others—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana and Three kinds of existence.

Tempt (v): Cắm dỗ—Thử thách.

Temptability (n): Tình trạng có thể bị cắm dỗ.

Temptable (a): Có thể bị cắm dỗ.

Temptation (n): Sự cắm dỗ—Quyến rũ.

1) To resist temptation: Chống lại những cám dỗ.

2) To yield or give way to temptation: Sa ngã vào cám dỗ.

Temptation to be content with the lower Nirvana, instead of going to the greater reward: This is one of the ten stages or objects in meditation— Cõi nhị thừa, hài lòng với Niết Bàn thấp thay vì đạt được Thánh quả cao hơn. Đây là

một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

Temptation of desire: Messenger of desire—Tham Dục Sử—The temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đăm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

Temptation and fall: Cắm dỗ và sa ngã.

Tempter (n): Kẻ cắm dỗ—Kẻ xúi dục.

Tempting (a): Đầy cám dỗ.

Ten (jap): Deva (skt)—Gods—Chư Thiên.

Ten actions of knowledge: Thập Trí Nghiệp—See Ten kinds of actions of knowledge.

Ten admonitions a wise father should instruct his daughter: Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: “The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, a wise father should also give his daughter the following ten admonitions—Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài của hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây:

1) Do not carry outside the indoor fire. A wife should never speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere, for there is no fire that may be compared to this fire: Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ: Người vợ không bao giờ nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng mà thuật lại cho người ngoài, vì không có lửa nào tệ hại hơn lửa này.

2) Do not take inside the outdoor fire. A wife should not listen to the reports and stories of other households. In other words, a wife must not bring home the slander that she has heard by saying: “So and so said this or that unkind thing about you.” There is no fire that may be compared to this fire: Không đem lửa ngoài ngõ vào nhà: Người vợ không nên nghe lời

- nói xấu của người khác. Người vợ không nên đem những lời phỉ báng nghe được từ hàng xóm, đem về kể lại và nói rằng: “Người họ kia đã nói xấu điều này hay điều khác.” Không có lửa nào tệ hại hơn lửa này.
- 3) Give only to those that wish to return the give. Things should be lent to those who do return borrowed articles: Chỉ cho những người biết cho lại: Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi biết trả lại.
 - 4) Do not give to those that do not deserve the give. No article should be lent to those who do not return them (borrowed articles): Không cho những người không biết cho lại—Không nên cho những người mượn đồ rồi giữ luôn chứ không chịu trả lại.
 - 5) Give both to kinsmen and friends that give and do not give. It is to say, poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay: Đối với bà con bạn bè, thì phải cho cả hai, dù họ có biết trả lại hay không.
 - 6) Sit happily. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should stand up as a sign of respect, and not remained seated: Ngồi một cách an vui: Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy để tỏ lòng kính trọng, chứ không được ngồi.
 - 7) Eat happily means that before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for: Ăn một cách an vui—Có nghĩa là trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà, phải xem coi họ có được chăm sóc đầy đủ không.
 - 8) Sleep happily means before sleeping, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day: Ngủ một cách an vui: Nghĩa là trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, bàn ghế. Cửa nẻo phải then gài cẩn thận. Phải xem coi những người làm trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người vợ phải thức khuya dậy sớm. Trừ khi nào ốm đau bệnh hoạn, không bao giờ ngủ ngày.
 - 9) Tend the fire: Parents-in-law and husband should be regarded as flames of fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire—Coi chừng củi lửa—Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải nên hết sức thận trọng như phải thận trọng với lửa vậy.
 - 10) Honour the household divinities. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities deserving her respect: Tôn trọng các vị trời trong nhà: Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà. Nên nhớ Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị trời trong nhà.

Ten advices regarding the Zen koan from

T'ui-Yin: Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền

Cửa Thối Ẩn—The koan exercise is confused

with so-called meditation, but from all these

warnings given by an old master regarding the

exercise it is evident that Zen is not an exercise in

meditation or in passivity. If Zen is to be properly

understood by its students, this characteristic

aspect of it must be fully comprehended. Zen has

its definite object, which is ‘to open our minds to

enlightenment’ as we say, and in order to bring

about this state of consciousness a koan is held out

before the mental eye, not to meditate on, nor to

keep the mind in a state of receptivity, but to use

the koan as a kind of pole with which to leap over

the stream of relativity to the other side of the

Absolute. And the unique feature of Zen

Buddhism is that all this is accomplished without

restoring to such religious conceptions as sin,

faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master

T'ui-Yin had ten advices for those who practice

koan as follow—Thực tập công án lẫn lộn với

Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác

này do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công

án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền

định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu

những người học Thiền đều hiểu đúng đắn, thì

phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc này. Thiền có một

chủ đích rõ: “bình tâm tỏ ngộ;” và để đi đến tâm trạng này, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vãn vãn. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ấn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau.

- 1) Do not calculate according to your imagination: Không tính toán theo trí tưởng tượng.
- 2) Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes: Không phóng tâm xao lãng khi minh sư nhíu mày hay nhắm mắt.
- 3) Do not try to extract meaning from the way the koan is worded: Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa.
- 4) Do not try to demonstrate on the words: Không bộc bạch bằng lời.
- 5) Do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought: Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng.
- 6) Do not take Zen for a state of mere passivity: Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động.
- 7) Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence: Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn “Hữu và Vô”.
- 8) Do not take the koan as pointing to absolute emptiness: Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng).
- 9) Do not ratiocinate on the koan: Không lăm lăm công án.
- 10) Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up: Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ.

Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings: Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of

Buddhahood)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu.

- 1) They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment: Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra.
- 2) They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle: Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa.
- 3) They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth: Hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất.
- 4) They are called Superior Beings because they are aware of high laws: Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng.
- 5) They are called Supreme Beings because their knowledge is supreme: Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng.
- 6) They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching: Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng.
- 7) They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers: Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực.
- 8) They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world: Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được.
- 9) They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant: Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật.
- 10) Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings: Chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo.

Ten Ariyan dispositions: Mười Thánh Cư.

- 1) A monk who has got rid of five factors—Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi:
 - i) Got rid of sensuality: Đã đoạn trừ tham dục.
 - ii) Got rid of ill-will: Đã đoạn trừ sân hận.
 - iii) Got rid of sloth and torpor: Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên.
 - iv) Got rid of worry and flurry: Đã đoạn trừ trạo hối.

- v) Got rid of doubt: Đã đoạn trừ nghi hoặc.
- 2) A monk who possesses six factors—Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi:
- i) A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
- ii) A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
- iii) A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.
- iv) A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.
- v) A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.
- vi) A monk, on cognizing a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.
- 3) A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness: Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm.
- 4) A monk who practices the Four Supports—Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp:
- i) He judges that one thing is to be pursued: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp.
- ii) He judges that one thing is to be endured: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp.
- iii) A monk judges that one thing is to be suppressed: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp.
- iv) A monk judges that one thing is to be avoided: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp.
- 5) Panunna-pacceka-sacco (p): Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều—A monk who has got rid of individual beliefs—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả.
- 6) A monk who has quite abandoned quests—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu:
- i) A monk has abandoned the quests for sense-desires: Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng.
- ii) A monk has abandoned the quests for rebirth: Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu.
- iii) A monk has abandoned the quests for the holy life: Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh.
- 7) A monk who is pure of motive: Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược.
- i) A monk who has abandoned thoughts: Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng.
- ii) A monk who has abandoned thoughts of sensuality: Đoạn trừ các tâm tư dục vọng.
- iii) A monk who has abandoned ill-will: Đoạn trừ các tâm tư sân hận.
- iv) A monk who has abandoned cruelty: Đoạn trừ các tâm tư não hại.
- 8) Passaddha-kaya-sankaro (p): Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiền.
- 9) A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát—Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si.

- 10) A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai.

Ten armies of mara: Thập Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara—Theo Kinh Nipata, có 10 đạo binh ma.

- 1) Sensual pleasure is the first army of Mara. Due to previous good actions in sensual or material realms, we find ourselves reborn in this world. Here, as in other sensual spheres, beings are faced with a wide assortment of appealing sense objects. Sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects touch all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasures. Our attachments to family, property, business and friends also constitute the first army. Normally for a sentient being, this army is very difficult to overcome. Some humans fight it by becoming monks and nuns, leaving behind their families and all that they cling to. Practitioners on retreat leave behind their family and occupation temporarily, in order to combat the force of attachment which ties us to the six kinds of sense objects. Anytime we practice meditation, especially in a short period of time of retreat, we leave behind a large number of pleasant things. Even with this narrowing in range, though, we still find that some parts of our environment are more desirable than others. At this time it is useful to recognize that we are dealing with Mara, the enemy of our freedom—Dục lạc là đạo ma quân thứ nhất. Nhờ các hành động thiện lành đã làm nơi cõi dục giới trong các kiếp trước, chúng ta được sanh vào thế giới này. Ở đây, trong cõi dục giới khác, chúng sanh phải đương đầu với nhiều loại dục lạc có sức lôi

cuốn mạnh mẽ: âm thanh ngọt ngào, hương vị nồng nàn, ý tưởng đẹp đẽ và những đối tượng dễ chịu khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Như kết quả tự nhiên khi tiếp xúc với những đối tượng này là dục lạc khởi lên. Đối tượng dễ chịu và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Sự dính mắc vào gia đình, sự sản, thương vụ và bạn bè cũng tạo nên đạo ma quân thứ nhất này. Thông thường, với chúng sanh hữu tình rất khó chinh phục loại ma chướng này. Nhiều người chống đối chúng bằng cách trở thành một nhà sư hay ni cô, bỏ lại sau lưng gia đình và mọi lưu luyến dính mắc khác. Hành giả trong kỳ ẩn tu nên tạm thời bỏ lại đằng sau gia đình và nghề nghiệp để chiến đấu với sức mạnh của luyến chấp đang cột chặt chúng ta vào sáu loại đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mỗi khi chúng ta hành thiền, đặc biệt là trong một kỳ ẩn tu ngắn hạn, chúng ta nên để lại sau lưng biết bao nhiêu lạc thú. Ngay như trong khu vực giới hạn của phòng thiền, mà có thứ này chúng ta còn luyến ái hơn thứ khác. Vào lúc có tư tưởng như vậy, chúng ta nên nhận ra rằng mình đang đương đầu với ma quân, kẻ thù tước đoạt hết sự tự do của mình.

- 2) Dissatisfaction is the second army of Mara. Dissatisfaction with the holy life, with the meditation practice in particular. On a retreat, you may find yourself dissatisfied and bored: with the hardness or the height of your cushion, with the food you are given, with any of the elements of your life during the time of practice. Some issues crops up, and as a result, you cannot quite immerse yourself in the delight of meditation. You may begin to feel that this is actually the fault of the practice. To combat this discontent, you must become a person who is delighted in and devoted to the Dharma (abhirati). Having found and implemented the correct method of practice, you begin to overcome the hindrances. Rapture, joy and comfort will arise naturally from your concentrated mind. At this time you realize that the delight of the Dharma is far superior to sense pleasures—Bất mãn hay không hài lòng là đạo ma quân

thứ hai. Bất mãn với đời sống tịnh hạnh, đặc biệt là với việc hành thiền. Trong một khóa ẩn tu, bạn có thể cảm thấy bất mãn và buồn chán với cái bô đoàn cứng mà cao, với thức ăn và với những yếu tố nhỏ nhặt khác trong khi thiền tập. Vài vấn đề mà mình góp nhặt, và kết quả là bạn không cảm thấy thoải mái và thích thú trong việc thiền tập. Có thể bạn bắt đầu cho rằng đó là do việc tập thiền mà ra. Muốn chiến thắng sự bất mãn này, bạn phải trở nên một người thích thú và tận tụy trong giáo pháp. Khi đã tìm thấy và thực hành đúng phương pháp, bạn sẽ chế ngự được loại chướng ngại này. An lạc, hoan hỷ và thoải mái tự nhiên sẽ đến từ cái tâm định tĩnh của bạn. Lúc ấy bạn sẽ cảm thấy giáo pháp dễ chịu và vượt trội hơn những lạc thú của trần gian.

- 3) Is food another problem? Perhaps a practitioner has to overcome desire and dissatisfaction, only to be attacked again by Mara's Third Army, hunger and thirst. In the old days and even now, Buddhist monks and nuns have dependent for their food on generosity of lay people. The moral practice for a monk to go for an alms round every day in the community or village that support him. Sometimes a monk may live in a secluded area and take all his support from a small group of families. One day his needs will be well taken care of, another day not. The same goes for lay practitioners. At a retreat, the food is not quite like home. You do not get the sweet things you are fond of; or the sour, salty and rich food you are accustomed to. Agitated by missing such tastes, you cannot concentrate and thus are unable to see the Dharma—Phải chăng đồ ăn thức uống cũng là một vấn đề? Có lẽ sau khi chế ngự dục lạc và bất mãn, hành giả còn phải bị đạo ma quân thứ ba tấn công, đó là đói khát. Thời xưa và ngay cả bây giờ, chư Tăng Ni Phật giáo tùy thuộc vào lòng từ thiện của Phật tử tại gia. Hằng ngày chư Tăng Ni phải đi khát thực trong các xóm làng. Thỉnh thoảng có một vị sống ẩn cư, sống nhờ vào sự hỗ trợ của một nhóm gia đình. Có ngày thì mọi nhu cầu đều được đáp ứng, có ngày thì không. Hành

giả tại gia cũng vậy. Tại các nơi ẩn cư, đồ ăn thức uống không giống như ở nhà. Bạn không có những món ngọt mà bạn thường thích; không đủ chua, đủ mặn hay đầy đủ hương vị mà bạn thường quen. Bị khó chịu bởi những thiếu thốn này, bạn không thể tập trung và vì vậy không thấy được giáo pháp.

- 4) Craving is the fourth Army of Mara. Sometimes, at a retreat, you are served with some kinds of food that you are not fond of. Instead of eating them and going on with practice, you may decide to go out to the village or market place to try to find the food you like. You may or may not get what you want. As a result, you may feel comfort or discomfort in the next sessions of meditation. The same thing can happen with monks and nuns. At times, a monk's bowl may not be quite full at the end of his normal alms round, or some of the things most suitable for his diet have not yet appeared in it. Instead of going home to the monastery, he may decide to continue his alms round. In the next alms round, he may get what he is waiting for or he may not. As a result, he may feel comfort or discomfort depending on what he may get. Whether one is a monk or not, one might be familiar with this pattern. First come craving, then planning, then moving about to materialize these schemes. This whole process can be very exhausting to mind and body—Tham muốn là đạo ma quân thứ tư. Thỉnh thoảng, tại nơi ẩn tu, bạn được cho những món ăn mà bạn không thích. Thay vì ăn những món ấy rồi tiếp tục tu tập, thì bạn có thể quyết định đi ra ngoài làng hay phố chợ để cố gắng tìm cho được các thức ăn mà bạn thích. Có thể bạn tìm được mà cũng có thể không. Kết quả là bạn có thể cảm thấy thoải mái hay không thoải mái trong những thời thiền sắp tới. Tương tự như vậy với chư Tăng Ni. Một nhà sư đi khát thực, đã đi trọn một quãng đường thường lệ của mình, nhưng bát vẫn chưa đầy, hay chưa thấy thức ăn mà mình ưa thích. Thay vì đi về tự viện thì nhà sư có thể quyết định tiếp tục đi khát thực. Trong chuyến khát thực kế tiếp, nhà sư ấy có thể được món mà mình thích, mà cũng có thể

không. Kết quả là nhà sư sẽ cảm thấy thoải mái hay khó chịu tùy thuộc vào thứ mà ông ta kiếm được. Dầu là nhà sư hay Phật tử tại gia, ai trong chúng ta cũng đều quen thuộc với sự dằn trận của đạo ma quân này. Trước tiên là tham ái đến. Tiếp theo là tính toán kế hoạch rồi thực hiện kế hoạch đã dự trù. Toàn thể tiến trình này làm suy yếu thân tâm của hành giả.

- 5) The fifth army of Mara is “sloth, torpor, and drowsiness.” It is the translation of “Thina” in Pali. The difficulties caused by sloth and torpor are worth dwelling on, for they are surprisingly great. In fact, “Torpor” is the usual translation of the Pali word “thina,” which actually means a weak mind, a shrunken and withered, viscous and slimy mind, unable to grasp the meditation object firmly. As “thina” makes the mind weak, it automatically brings on weakness of body. The sluggish mind cannot keep your sitting posture erect and firm. Walking meditation becomes a real drag, so to speak. The presence of “thina” means that “atapa,” the fiery aspect of energy, is absent. The mind becomes stiff and hard; it loses its active sharpness—Đạo ma quân thứ năm là “đã dười, hôn trầm và thụy miên.” Nó được dịch từ thuật ngữ “Thina” trong ngôn ngữ Nam Phạn. Những khó khăn do hôn trầm và thụy miên gây ra rất lớn lao. Kỳ thật, từ “hôn trầm” được dịch từ chữ “thina” có nghĩa là tâm yếu kém, teo lại, co rút lại, đặt cứng và nhầy nhụa, không thể nắm giữ đối tượng thiền một cách chắc chắn. Vì “Thina” làm cho tâm yếu kém nên nó cũng tự động kéo theo sự yếu kém của thân. Cái tâm biếng nhác không thể giúp hành giả giữ được tư thế ngồi thẳng thản và vững chắc. Còn khi đi kinh hành thì kéo lê đôi chân một cách lười biếng. Khi có sự hiện diện của hôn trầm thì sự hăng say tinh tấn vắng mặt. Tâm trở nên cứng nhắc và mất cả tánh chất hoạt động sắc bén.
- 6) The sixth army of Mara is fear and cowardliness. It easily attacks practitioners in a remote place, especially if the level of ardent efforts is low after an attack of sloth

and torpor. Devout Buddhists should always remember that only courageous effort can drive out fear. So does a clear perception of the Dharma which comes as a result of effort, mindfulness and concentration. The Dharma is the greatest protection available on earth: faith in, and practice of, the Dharma are therefore the greatest medicines for fear. Practicing morality ensures that one’s future circumstances will be wholesome and pleasant; practicing concentration means that one suffers less from mental distress; and practicing wisdom leads toward Nirvana, where all fear and danger have been surpassed. Practicing the Dharma, you truly care for yourself, protect yourself, and act as your own best friend—Đạo ma quân thứ sáu là sự sợ hãi và khiếp nhược. Nó tấn công hành giả một cách dễ dàng ở những nơi hẻo lánh, đặc biệt khi mức độ tinh tấn xuống thấp sau khi bị đã dười hôn trầm tấn công. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chỉ có nỗ lực dũng cảm, cũng như chỉ có sự hiểu biết rõ ràng về giáo pháp do kết quả của sự tinh tấn, chánh niệm và chánh định mới có thể xua tan sợ hãi mà thôi. Giáo pháp là sự bảo vệ vĩ đại nhất trên thế gian này: tin và thực hành giáo pháp thì giáo pháp sẽ trở thành những môn thuốc vĩ đại nhất để chữa trị sợ hãi. Thực hành giới luật sẽ có một tương lai thiện lành và tốt đẹp; thực hành chánh định thì sự lo âu sầu muộn sẽ giảm bớt; và thực hành trí tuệ sẽ dẫn đến Niết Bàn, nơi mà tất cả những sợ hãi sẽ bị tận diệt. Thực hành giáo pháp là thực sự lo cho chính mình, thực sự bảo vệ chính mình, và có được một người bạn tốt nhất.

- 7) Doubt is the seventh army of Mara. When a practitioner begins to slip in his or her practice, he or she will probably begin to lose self-confidence. Pondering the situation does not usually lead to improvement. Instead, doubt arises and slowly spreads: first as self-doubt, then as doubt of method of practice. It may even extend to becoming doubt of the teacher. Is the teacher competent to understand this situation? Perhaps this practitioner is a special case and needs a special new set of instructions. The

experiences narrated by fellow practitioners must be imaginary. Every conceivable aspect of practice becomes dubious. The most equivalent Pali word for “doubt” is “Vicikiccha.” However, “Vicikiccha,” means more than simple doubt. It is the exhaustion of mind that comes about through conjecture. A practitioner attacked by sloth and torpor, for example, will not be able to muster the continuous attention that fosters intuitive vipassana insight. If such a practitioner were mindful, he or she might experience mind and matter directly, and see that these two are connected by cause and effect. If no actual observation is made, however, the true nature of mind and matter will remain obscure. One simply cannot understand what one hasn’t yet seen. Now this unmindful practitioner begins to intellectualize and reason: “I wonder what mind and matter are composed of, what their relationship is.” Unfortunately, he or she can only interpret experiences based on a very immature depth of knowledge, mixed up with fantasy. Since the mind is unable to penetrate into the truth, agitation arises, and then perplexity, indecisiveness, which is another aspect of vicikiccha. Excessive reasoning is exhausting—Nghĩ ngờ là đạo ma quân thứ bảy. Khi hành giả bắt đầu đã dượt hôn trầm trong tu tập, thì vị ấy sẽ bắt đầu mất dần tự tin. Suy nghĩ bấn khoăn không làm cho hành giả tiến bộ, thay vào đó nó làm cho hành giả khởi lên và lan rộng sự nghi ngờ: trước tiên là nghi mình, rồi sau đó nghi ở pháp môn tu tập. Nghi ngờ có thể bành trướng rộng hơn đến việc nghi thầy. Lúc ấy hành giả có thể tự hỏi: “Không biết vị thầy này có đủ khả năng am tường tình trạng của mình không?” Có lẽ hành giả này là một trường hợp đặc biệt cần một loạt những chỉ dẫn mới mẻ hơn. Trong lúc trình pháp, thì những điều trình bày của hành giả này đều do tưởng tượng mà ra. Mọi khía cạnh có thể hiểu được trong việc hành thiền của hành giả này đều trở nên đáng ngờ vực. Tiếng Nam Phạn cho chữ “nghi ngờ” là “Vicikiccha.” Tuy nhiên, chữ “Vicikiccha” có nghĩa rộng hơn chữ “nghi ngờ.” Đó là trạng thái tâm mệt mỏi do không hiểu trọn vẹn,

không thấu đáo, sự hiểu thiếu bằng cứ, sự phỏng đoán. Thí dụ như khi một hành giả bị đã dượt hôn trầm tấn công, vị ấy không thể chú tâm liên tục vào đề mục được để tạo điều kiện cho trí tuệ phát triển. Nếu hành giả ấy chịu khó chú tâm chánh niệm thì vị ấy có thể chứng nghiệm được tâm và sắc một cách trực tiếp, và thấy rõ chúng liên hệ nhân quả với nhau. Tuy nhiên, nếu không chịu quan sát thực sự thì bản chất thật của tâm và sắc vẫn mờ tối. Hành giả vẫn không thể thấy được những gì mà mình chưa thấy. Bây giờ hành giả thiếu chánh niệm bèn suy tư và lý luận: “Ta phân vân không biết cái gì hợp thành danh và sắc. Danh và sắc liên hệ với nhau như thế nào?” Không may là vị ấy chỉ có thể chứng nghiệm dựa trên những hiểu biết nông cạn, không thành thực và trộn lẫn với óc tưởng tượng mà thôi. Vì tâm không thấu triệt được chân lý nên dao động phát sinh, sau đó là hoang mang, bối rối và do dự, đó cũng là một khía cạnh khác của “Vicikiccha.” Suy nghĩ và lý luận quá độ sẽ sanh ra mệt mỏi và kiệt quệ.

- 8) The eighth Army of Mara is conceit and ingratitude. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. At this point they may wonder whether their teacher has actually attained this wondrous stage yet, whether other practitioners are practicing as hard as they are, and so forth. Conceit most often happens at the stage of insight when practitioners perceive the momentary arising and passing away of phenomena. It is a wonderful experience of being perfectly present, seeing how objects arise and pass away at the very moment when mindfulness alights on them. At this particular stage, a series of defilements can arise. They are specifically known as the “vipassana kilesas,” defilements of insight. Since these defilements can become a harmful obstacle, it is important for practitioners to understand them clearly. The scriptures tell us that mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is

filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, “I’m so great, no one can compare with me.” A prominent aspect of conceit is “stiffness and rigidity.” One’s mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. The Buddha taught: there are two types of rare and precious people in the world. The first type is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it when the time is ripe.”—Đạo ma quân thứ tám là kiêu mạn và vô ơn. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Vào thời điểm này, hành giả phân vân không biết thầy mình có đạt được thành quả kỳ diệu như mình chưa. Không biết các hành giả khác có tu tập tích cực như mình hay không, vẫn vân. Kiêu mạn xảy ra khi hành giả nhất thời ở vào giai đoạn thấy được sự sanh diệt của các hiện tượng. Đây là một kinh nghiệm kỳ

diệu ngay trong hiện tại, thấy rõ sự sinh rồi diệt ngay tức khắc của các đối tượng dưới ánh sáng chánh niệm. Trong giai đoạn đặc biệt này, một loạt phiền não có thể khởi lên. Chúng được đặc biệt biết đến với cái tên “phiền não tuệ,” bởi vì chính những phiền não này có thể trở thành những trở ngại nguy hại cho hành giả, nên hành giả cần phải hiểu chúng một cách rõ ràng. Kinh điển dạy chúng ta rằng kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: “Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta.” Một khía cạnh nổi bật của kiêu mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhắc như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhắc nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn là một tâm sở đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che dấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Đức Phật dạy: “Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng

chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến.”

- 9) The ninth army of Mara is gain, praise, honor and underserved fame. When you attain some depth of practice, your manner and behavior will improve. You will become venerable and impressive. You may even start to share the Dharma with others, or your experience of the Dharma may manifest outwardly in another way, perhaps in clear expositions of the scriptures. People may feel deep faith in you and may bring you gifts and donations. Word may spread that you are an enlightened person, that you give great Dharma discourses. At this point, it would be easy for you to succumb the ninth army of Mara. The honor and respect these people direct toward you could go to your head. You might begin to subtly or overtly try to extract bigger and better donations from your followers. You might decide that you deserve renown because you really are superior to other people. Or, insincere ambition might supplant a genuine wish to help others as your motivation for teaching, for sharing whatever wisdom you have reached in your own practice. Your reflections might run as follows: “Oh, I’m pretty great. I’m popular with many people. I wonder if anyone else is as great as I am. Can I get my devotees to build me a new temple?” Usually the ninth mara attacks practitioners who have good result in meditation. However, wish for gain can attack any ordinary practitioner. One might feel proud of one’s practice and begins wishing to be acknowledged as a great practitioner. A practitioner who has had an interesting experience or two, but little depth, can become overconfident. He or she may quickly want to step out onto the Dharma scene and teach other people, thus becoming the object of admiration and praise. Such person will teach meditation that may not be in accordance with the texts, nor with deep practical experience. They may actually harm their students. To vanquish the ninth mara, the motivation behind your effort must be sincere. If you begin practicing only with the

hope of getting donations, reverence, or fame, you will never make any progress. Frequent re-examination of motives can be very helpful. If you make genuine, sincere progress and later succumb to greed for gain, you will become intoxicated and negligent. It is said that a person who is intoxicated and negligent will continue a life of peacelessness and be overcome by much suffering—Đạo ma quân thứ chín là danh lợi. Khi thực hành thâm sâu thì tác phong và tư cách cư xử của hành giả được cải thiện. Bạn trở nên khâm kính và khuôn mẫu. Có thể bạn bắt đầu chia sẻ giáo pháp với người khác, hay kinh nghiệm giáo pháp của bạn sẽ hiển lộ ra ngoài, có lẽ sự trình bày giáo pháp rõ ràng của bạn. Người ta có thể có lòng tin sâu xa nơi bạn và có thể mang đến cho bạn quà tặng và lợi lộc. Tiếng đồn về bạn có thể lan xa rằng bạn là người đặc đạo, rằng bạn ban bố những giáo pháp vĩ đại. Vào thời điểm này, bạn dễ dàng bị đạo ma quân thứ chín đánh gục. Những lời tán dương và cử chỉ kính trọng của mọi người đối với bạn sẽ in sâu vào tâm bạn. Bạn có thể bắt đầu tìm cách nhận được quà tặng, lợi lộc nhiều hơn và quý hơn ở các tín đồ một cách kín đáo, tinh tế hay thô thiển. Bạn có thể quyết định rằng mình đáng được nổi danh vì mình thực sự cao cả hơn người khác. Tham vọng bất chánh có thể vượt qua khỏi lòng thành muốn giúp đỡ người khác, dạy dỗ hay chia sẻ những hiểu biết của mình trong tu tập. Có thể bạn thật sự mong muốn chia sẻ cho người khác những thành quả mà bạn đã gặt hái được trong lúc tu tập, nhưng sự phục vụ vị tha này bị tánh tự kiêu và lòng ước muốn được đền bù xứng đáng những gì mình đã bỏ ra. Có thể bạn suy nghĩ: “Ô, mình thật vĩ đại. Không biết có ai được như mình hay không. Mình bây giờ là hình ảnh quen thuộc đáng yêu của mọi người. Mình có thể yêu cầu Phật tử xây cho mình một ngôi chùa mới.” Thường thì đạo ma quân thứ chín tấn công hành giả nào đã đạt được kết quả tốt trong thiền tập. Tuy nhiên, đạo ma quân này có thể tấn công bất cứ người nào. Hành giả có thể cảm thấy tự hào về sự tu tập của mình và ước muốn được mọi người thừa nhận mình

là một thiền sư vĩ đại. Một hành giả có một hay hai sự chứng nghiệm lý thú, nhưng không thâm sâu rất dễ bị tự đánh lừa về những thành đạt của mình. Vị ấy có thể trở nên quá tự tin. Vị ấy vội vàng muốn bước nhanh lên diễn đàn Phật giáo để dạy dỗ người khác, làm thế vị ấy trở thành đối tượng của sự tán thán ngợi khen. Vị ấy có thể sẽ dạy thiền không theo đúng giáo pháp, cũng không do tu tập thâm sâu mà có. Những người như vậy sẽ làm hại học trò nhiều hơn là mang lại lợi lạc cho họ. Muốn thắng đạo ma quân thứ chín này, động cơ đằng sau sự nỗ lực của hành giả phải là thành thật. nếu bạn bắt đầu hành thiền với mục đích được lợi lộc, kính trọng hay danh tiếng, thì bạn sẽ không tiến bộ chút nào. Bạn sẽ gặt hái được nhiều lợi ích nếu bạn thường xuyên thẩm xét lại động cơ thúc đẩy việc hành thiền của chính mình, nhưng về sau lại đầu hàng tham ái để được lợi lộc, thì bạn sẽ trở thành nhiễm ô và chướng ngại. Người bị nhiễm ô và chướng ngại sẽ tiếp tục cuộc sống bất an và đầy đau khổ.

- 10) The tenth army of mara is self-exaltation and disparaging others. All of us have some awareness of the fact of suffering. It is present in birth, in life and in death. Painful experiences in life often lead us to want to overcome suffering and live in freedom and peace. In the course of our practice, this fundamental goal may be undermined by certain by-products of the practice itself. Self-exaltation often attacks after some gain in practice, perhaps a feeling of maturity in our precepts. We might become quite cocky, looking around and saying, “look at that person. They are not keeping the precepts. They are not as holy as I am, not as pure...” If this happens, we have fallen victim to the tenth army of mara. Self-exaltation may be the most lethal of all. In the Buddha’s time, Devadatta tried to kill the Buddha. He had grown proud of his psychic powers, his attainments in concentration and his position as a disciple. Yet when subversive thoughts came, he had no mindfulness, no defense against them. When mindfulness and concentration are well-developed, the

vipassana insight that penetrates into the various levels of the true nature of things will arise. This is also a form of achievement, but it is not yet the end of the path—Đạo ma quân thứ mười là khen mình chê người. tất cả chúng ta ý thức được yếu tố khổ đau trong cuộc sống. Đau khổ có mặt ngay khi được sanh ra, trong cuộc sống, và lúc chết. Những kinh nghiệm đau khổ trong cuộc sống thường khiến chúng ta có ý muốn vượt thoát và sống đời giải thoát và an lạc. Trong khi tu tập, cứu cánh căn bản có thể bị phá hoại bởi những hiệu quả phụ của chính việc tu tập. Tự khen mình chê người hay tự kiêu tự đại thường tấn công chúng ta sau khi chúng ta được một vài lợi lạc nào đó, có lẽ một cảm giác rằng giới luật của mình hoàn hảo, có thể vì quá tự tin nên chúng ta nhìn mọi người chung quanh rồi tự khen mình: “Người kia chẳng giữ giới luật. Họ không được trong sạch và thánh thiện như mình.” Nếu điều này xảy ra, chúng ta đã rơi vào làm nạn nhân cho đạo ma quân thứ mười. Tự khen mình chê người có lẽ là loại ma quân mạnh nhất phá hủy sự tiến bộ của chúng ta. Thời Đức Phật còn tại thế, Đề Bà Đạt Đa đã cố giết hại Đức Phật. Ông đã quá tự kiêu tự đại vì một số thần thông đạt được của mình qua thiền định. Khi hành động sai lầm, ông ta không còn chánh niệm, không còn gì bảo vệ để chống lại ma quân. Khi chánh niệm và chánh định được phát triển tốt, hành giả sẽ phát khởi trí tuệ có thể xuyên qua nhiều tầng khác nhau của bản chất thật của vạn hữu. Đây cũng là một hình thức của sự thành tựu, nhưng không phải là cứu cánh tu tập của hành giả.

Ten aspects of the ocean: Đại Hải Thập Tướng—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả.

- 1) Its gradually increasing depth: Sâu dần dần (càng ra xa càng sâu).
- 2) Its unfathomableness: Chẳng thể tới đáy.
- 3) Its universal saltiness: Cùng một vị mặn.
- 4) Its punctual tides: Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn.
- 5) Its stores of precious things: Có nhiều châu báu.

- 6) Its enormous creatures: Có chúng sanh thân lớn trú ngụ.
- 7) Its objection to corpses: Chẳng dung chứa xác chết.
- 8) Its unvarying level despite all that pours into it: Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm.
- 9) All other waters lose their names in it: Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển.
- 10) Its vastness of expanse: Rộng lớn vô lượng.

Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching: Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai—Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân.

- 1) They are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness: Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy.
- 2) They produce utterances consonant with the four intellectual powers: Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh.
- 3) They are able to expound the characteristics of the four truths: Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế.
- 4) They accord with the unobstructed liberation of all Buddhas: Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát.
- 5) They are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings: Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh.
- 6) Whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings: Những lời nói ra đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh.
- 7) They are supported by the power of great compassionate commitment: Đại bi nguyện lực gia trì.
- 8) Their utterances pervade all worlds: Khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương.
- 9) Teach endlessly for incalculable eons: Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp.
- 10) The teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways

of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena: Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội.

Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns: Mười Giới Sa Di—Bước đầu tiên trên đường tu tập—Ten virtues or ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way.

- 1) Not Killing living beings: Không sát sanh hại vật.
- 2) Not taking what has not been giving: Không lấy của nếu không được cho.
- 3) Not committing Misconduct in sexual matters: Không tà hạnh.
- 4) Not telling lies: Không nói dối.
- 5) Not drinking liquor: Không uống rượu.
- 6) Not wearing adornments and perfume: Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa.
- 7) Not enjoying singing and dancing: Không ca hát nhảy múa.
- 8) Not sleeping in large raised beds: Không nằm giường cao rộng.
- 9) Not eating out of regulated hours: Không ăn sai giờ.
- 10) Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones: Không cất giữ hay sở hữu quý kim bảo thạch.

Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world: Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cát nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”

- 1) Charity (dana) to succour the poor: Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.
- 2) Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
- 3) Patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
- 4) Zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
- 5) Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
- 6) Wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
- 7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
- 8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
- 9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
- 10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.”

Ten Bodhisattva practices: Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát—Thập Hạnh Bồ Tát.

- 1) The practice of giving joy: Hoan hỷ hạnh—Làm cho chúng sanh hoan hỷ.
- 2) Beneficial practice: Nhiều ích hạnh—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh.
- 3) The practice of non-opposition: Vô sân hận hạnh—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài.
- 4) The practice of indomitability: Vô tận hạnh—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt.
- 5) The practice of non confusion: Ly si loạn hạnh—Hạnh tu hành xa lìa si loạn.
- 6) The practice of good manifestation: Thiện hiện hạnh—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh.
- 7) The practice of nonattachment: Vô trước hạnh—Hạnh không bao giờ chấp trước.

- 8) The practice of that which is difficult to attain: Nan đắc hạnh—Thực hành những hạnh khó đạt được.
- 9) The practice of good teaching: Thiện pháp hạnh—Hạnh tu hành thiện pháp.
- 10) The practice of truth: Chân thật hạnh—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật.

Ten bodies of a Buddha: Thập Thân Phật.

- 1) The body of Bodhi: Thân Bồ đề.
- 2) The body of Vows: Thân Nguyện.
- 3) The Transformation body: Thân Hóa.
- 4) The body of Maintaining with powers: Thân Trụ trì.
- 5) The body Adorned with Marks and Characteristics: Thân Tướng hảo Trang nghiêm.
- 6) The body of Awesome strength: Thân Thế lực.
- 7) The body produced by mind: Thân Như ý.
- 8) The body of Blessing and Virtue: Thân Phước đức.
- 9) The Wisdom body: Thân Trí.
- 10) The Dharma body: Thân Pháp.

Ten bodies of a Thus Come One: Thập Thân Phật—See Ten bodies of a Buddha.

Ten bonds: Mười Điều Ràng Buộc.

- 1) Shamelessness: Vô tâm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn).
- 2) Unblushingness: Vô quý (có lỗi mà không biết mắc cỡ với người).
- 3) Envy: Tật đố (ghen ghét).
- 4) Meanness: Xan (bỏn xẻn hèn hạ).
- 5) Regretlessness: Bất Hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm).
- 6) Torpidity: Thùy miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh).
- 7) Unstableness: Excitability—Trạo cử (tâm niệm xao động).
- 8) Gloominess: Hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả).
- 9) Anger: Sân hận.
- 10) Covering sins: Phú (che dấu tội ác).

Ten branches of evils: Thập Chi.

- (A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:
 - 1) Not to kill: Không sát sanh.
 - 2) Not to steal: Không trộm cắp.

- 3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
- (B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về ý.
- 4) Not to lie: Không nói dối.
- 5) Not to insult: Không nói lời hung dữ.
- 6) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc.
- 7) Not to speak with a double-tongue: Không nói lưỡi hai chiều.
- (C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:
- 8) Not to be greedy: Không tham.
- 9) Not to be hatred: Không sân.
- 10) Not to be ignorant: Không si.

Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days: Thập Trai Nhứt Phật—Mười ngày cúng chay liên hệ tới chư Phật và chư Bồ tát—See Ten fast days.

Ten Buddha's powers of understanding or wisdom: Thập Phật Trí.

- 1) Perfect understanding of past, present, and future: Tam thế trí.
- 2) Perfect understanding of Dharma: Phật pháp trí.
- 3) Unimpeded understanding of the whole Buddha realm: Pháp giới vô ngại trí.
- 4) Unlimited or infinite understanding of Dharma: Pháp giới vô biên trí.
- 5) Understanding of Ubiquity: Sung mãn nhứt thiết thế giới trí.
- 6) Understanding of Universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí.
- 7) Understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhứt thiết thế giới trí.
- 8) Understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết chúng sanh trí.
- 9) Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation: Tri nhứt thiết pháp trí.
- 10) Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom: Tri vô biên chư Phật trí.

Ten Buddhist Sects in China: Thập Tông—The ten schools of Chinese Buddhism—Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc:

- I. Three Hinayana Schools: Ba trường phái Tiểu Thừa—These sects did not last long—Những trường phái này không tồn tại lâu dài.
 - 1) Vinaya-discipline: Nam Sơn Tông—Luật Tông.

- 2) Sarvastivadin: Kosa—Abhidharma—Câu Xá Tông.
- 3) Satya-siddhi sect : Founded by Harivarman—Thành Thật Tông.

II. Four Mahayana Schools: Bốn trường phái Đại Thừa:

- 4) Madhyamika: Tam Luận Tông—After Kumarajiva translated the Madhyamika Sastra into Chinese, Fa-Lang and Chi-Tsang developed the school in China in the sixth century A.D.—Sau khi ngài Cưu Ma La Thập dịch bộ Trung Quán Luận sang Hoa ngữ thì được các vị Pháp Lãng và Cát Tạng phát triển trường phái này vào thế kỷ thứ 6.
- 5) Dharmalaksana: Pháp Tướng Tông—Also called Yogacara Sect, developed by Hsuan-Tsang and his pupil Kuei-Chi (632-682)—Cũng được gọi là Du Già Tông—Du Già Tông and Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang và đệ tử của ngài là Khuy Cơ phát triển—See Yogacara and Dharmalaksana.
- 6) Zen Sect: Chan sect, based on mind-only or intuitive, developed by the first patriarch Bodhidharma and the sixth patriarch Hui-Neng—Tâm Tông hay Thiền Tông, được sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ.
- 7) Esoteric or Mystical Sect: Chân Ngôn Tông—The founder of the Esoteric school in China was Subhakarā (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D.—Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch.

III. Three Schools which were founded in China after the first century A.D.: Ba trường phái được thành lập tại Trung Quốc sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch:

- 8) Hua-yen Sect: The Flower Ornament Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Hua-Yen.
- 9) The Lotus Flower Sect: Law-Flower or Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông (Thiên Thai Tông)—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.
- 10) Pure Land Sect: Liên Tông (Tịnh Độ Tông)—Amitabha-Lotus—See Pure Land.

Ten Causes: Thập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind:

Ten causes and conditions of Great Bodhisattvas' development of the will for enlightenment—Mười Nhân Duyên Phát Tâm Bồ Đề—See Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment.

Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment:

Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề—See Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment.

Ten causes and ten effects: Thập Nhân Thập Quả—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như sau.

- 1) Habit of sexual desire: Dâm Tập Nhân—See Habits of lust.
- 2) Habits of greed: Tham Tập Nhân—See Habits of craving.
- 3) Habits of pride: Mạn Tập Nhân—See Habits of arrogance.
- 4) Habits of hatred: Sân Tập Nhân—See Habits of anger.
- 5) Habits of deceptions: Habits of deceitfulness—Trá Tập Nhân—See Habits of deceptions.
- 6) Habits of lying: Cuốn Tập Nhân—See Habits of lying.
- 7) Habits of resentment: Habits of animosity—Oan Tập Nhân—See Habits of resentment.
- 8) Habits of views: Habits of wrong views—Kiến Tập Nhân—See Habits of views.
- 9) Habits of injustice: Habits of unfairness—Uổng Tập Nhân—See Habits of injustice.
- 10) Habits of disputation: Habits of litigation—Tụng Tập Nhân—See Habits of disputation.

Ten characters of Bodhicitta: Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower

harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III)—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây:

- 1) Bodhicitta rises from a great compassionate heart: Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy—Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói,

- toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hưởng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân.
- 2) Raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured—Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó
- nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn.
- 3) Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra—Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm.
- 4) The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event: Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism—Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử

nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kềm hãm họ và côi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình.

- 5) Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment—Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn.
- 6) When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is

definite and firm: Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being—Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh.

- 7) The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva: Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism—Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để

làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp.

- 8) The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow: Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and his admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta—Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên.
- 9) The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means: Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to

benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism—Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dằng hiên, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thấy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp.

- 10) The notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana: Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps

the spirit of the Mahayana very much alive—
 Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm
 tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó
 ngưng trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó
 trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến
 Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công
 kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng
 sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được
 vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình;
 đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi
 Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ
 bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái
 giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc
 rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu
 sách của nó. Các hoạt động không hề mệt
 mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng
 vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của
 Đại Thừa vô cùng sống động.

Ten characteristics of the body of Buddha:

Thập Tướng Thân Như Lai—According to The
 Flower Ornament Scripture, Chapter 37,
 Manifestation of Buddha, enlightening beings see
 ten characteristics of the body of Buddha in
 infinite places—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm
 Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười
 tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất
 cả các xứ.

- 1) The first characteristic of the body of
 Buddha—Tướng Thân Thứ Nhất của Như
 Lai:
 - a) Great enlightening beings should see the
 body of Buddha in infinite places. They
 should not see Buddha in just one thing, one
 phenomenon, one body, one land, one being;
 they should see Buddha everywhere. Just as
 space is omnipresent, in all places, material
 or immaterial, yet without either arriving or
 not arriving there, because space is
 incorporeal: Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ
 mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát
 chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ,
 một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp
 tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến
 khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến,
 chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có
 thân.
 - b) In the same manner, Buddha is omnipresent,
 in all places, in all beings, in all things, in all

lands, yet neither arriving nor not arriving
 there, because Buddha's body is incorporeal,
 manifesting a body for the sake of sentient
 beings: Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả
 chỗ, khắp tất chúng sanh, khắp tất cả pháp,
 khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng
 phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có
 thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật.

- 2) The second characteristic of the body of
 Buddha: Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—
 Just as space is wide open, is not a form yet
 can reveal all forms, yet space is without
 discrimination or false description, so also is
 the body of Buddha like this, causing all
 beings' mundane and transmudane good
 works to be accomplished by illuminating all
 with the light of knowledge, yet without
 discrimination or false descriptions, having
 originally terminated all attachments and
 false descriptions—Ví như hư không rộng rãi
 chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc.
 Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng
 không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy,
 vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho
 tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các
 nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng
 thân Như Lai không có phân biệt cũng không
 hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước,
 tất cả hý luận đều đã dứt hẳn.
- 3) The third characteristic of the body of
 Buddha—Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai:
 - a) When the sun comes out, infinite living
 beings all receive its benefits; it disperses the
 darkness and gives light, dries up moisture,
 causes plants and trees to grow, matures
 crops, permeates the sky, causes lotuses to
 bloom, allows travelers to see the road,
 allows people to do their work, because the
 orb of the sun radiates infinite beams of light
 everywhere: Ví như mặt nhật mọc lên, vô
 lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều
 được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến
 ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thực
 lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe,
 người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công
 việc. Vì mặt nhật khắp phóng vô lượng quang
 minh.

- b) The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere: Như Lai trí nhật cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lìa tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhân thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bốn hạnh. Vì thân mặt nhật trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi.
- 4) The fourth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai:
- a) When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, “First I will illuminate here, afterward I will illuminate there.” It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings' mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not think, “I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error.” It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination: Ví như mặt nhật mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhật chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quảng đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhần đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhơn duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thực. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhật quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhần đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt.
- b) Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings: Ví như mặt nhật mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu

- khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau.
- 5) The fifth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai:
- a) When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedless, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish: Ví như mặt nhật mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhãn căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhật làm lợi ích. Vì do mặt nhật mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhật lại cũng như vậy. Những kẻ không tin, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhãn nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, như khổ vị lai đều được tiêu diệt.
- b) The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings—Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh:
- * A light called accumulating all virtues: Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức.
 - * A light called total universal illumination: Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả.
- * A light called pure, free illumination: Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu.
 - * A light called producing great, wondrous sound: Có quang minh tên là xuất đại diệu âm.
 - * A light called understanding all languages and gladdening others: Có quang minh tên là hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ.
 - * A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts: Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ.
 - * A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge: Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp.
 - * A light called free knowledge forever terminating all false descriptions: Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận.
 - * A light called marvelous sayings according to need: Có quang minh tên là tùy sở nghi xuất diệu âm.
 - * A light called producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings: Có quang minh tên là xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thực chúng sanh.
- c) Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these—Mỗi lỗ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy:
- * Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands: Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi.
 - * When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness

mature, and they proceed toward omniscience: Những Bồ Tát đó thấy quang minh này đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chân, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh này thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thấy đều thành thực, hưởng đến nhưt thiết trí.

- * Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed: Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não.
- * Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge: Ngoài ra, một phần sanh manh chúng sanh, nhờ những quang minh này, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí.
- * The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware, do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, “We are Brahma gods, we are emanations of Brahma.” Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, “You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha.” Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful, they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of

unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha’s sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness—Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh manh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các người chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lông, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lầu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhãn. Đức Như Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ.

- 6) The sixth characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities—Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu:
 - a) The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning: Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học.
 - b) As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the

needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing: Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm.

- c) The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds: Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới.
- d) All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end: Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo.
- 7) The seventh characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no false representations, and

do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies—Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chút phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương này chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngàn ấy thân.

- 8) The eighth characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away—Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú

luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương này biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc thoa thân mình dùng sức minh chú gia trì, nên dầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phạm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp được đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trừ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt.

- 9) The Ninth characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings—Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na hạp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu này thời đồng một màu với

bửu châu. Nếu ai được thấy châu này thời mắt được thanh tịnh. Tùy quang minh này chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tự, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhãn thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khổ bần cùng, nhả đến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn.

- 10) The tenth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai:

- a) In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings wherever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled: Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương này ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai họa tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương này. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ họa sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như

- Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ.
- b) The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body: Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh như thấy thân Phật bèn gieo căn lành nhẫn đến thành thực, vì thành thực nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lìa hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thế nguyện tột hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm.
- 4) Transference of his good deeds: Thiện căn hồi hướng.
 5) Services of all Buddhas: Phụng sự đại sự.
 6) Realization of the truth of all Buddha-laws: Thật chứng chư pháp.
 7) Manifestation of all patience and endurance: Quảng hành nhẫn nhục.
 8) Unflagging devotion to his vocation: Trưởng thời tu hành.
 9) Perfection of his work: Tự hạnh mãn túc.
 10) Aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends: Linh tha nguyện mãn.

Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly: Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chứng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

- 1) They are enlightened in the self-nature of truth and reason: Họ đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh.
 2) They have an insight into the limit of reality: Họ đã soi tỏ giới hạn của thực tại.
 3) They have entered into the essence of things: Họ đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp.
 4) They are out of the ocean of becoming: Họ đã vượt ngoài biển sanh tử.
 5) They abide where the Buddha-merit is stored: Họ đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật.
 6) They are released from the bondage of the knots and passions: Họ đã giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não.
 7) They dwell in the house of non-attachment: Họ đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại.
 8) They stay in serenity of space: Tâm họ tịch tĩnh như hư không.
 9) They have their desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha: Họ đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật.
 10) They are rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean: Họ đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí.

Ten cherishing desires of Bodhisattvas: Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát—See Ten qualities of Great Bodhisattvas.

Ten chief disciples of the Buddha: Thập Đại Đệ Tử—Ten great major disciples of the Buddha—Mười đệ tử lớn của Phật—See Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha.

Ten characteristics of the “Diamond heart”: Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva: Thập Kim Cang Tâm—Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát.

- 1) Complete insight into all truth: Giác liễu pháp tánh.
 2) Saving of all creatures: Hóa độ chúng sanh.
 3) The glorifying of all Buddha-worlds: Trang nghiêm thế giới.

Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds:

Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau:

- 1) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion: Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi.
- 2) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm.
- 3) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm.
- 4) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi.
- 5) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi.
- 6) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi.
- 7) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm.

8) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vướng mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi.

9) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi.

10) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi.

Ten commandments: Thập Giới Phạm Võng Kinh—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow—Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau.

1-5) From 1 to 5: Từ 1 đến 5—See Five precepts.

6) Not to speak the sins of those in orders: Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn.

7) Not to vaunt (praise) self and depreciate others: Không khen mình chê người.

8) Not to be avaricious: Không xan tham.

9) Not to be angry: Không sân giận.

10) Not to slander the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.

Ten commandments for novice: Thập giới—Mười giới Sa Di—See Ten commandments observed by a novice monk or nun, and Two grades of commandments (C).

Ten commandments observed by a novice monk or nun: Thập thiện nghiệp—Sa Di giới.

1) Not to kill: Không sát sanh.

2) Not to steal: Không trộm cắp.

3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

4) Not to lie: Không nói dối.

5) Not to drink wine: Không uống rượu.

6) Not to eat food out of regulated hours: Không ăn sái giờ.

7) Not to use garlands or perfumes: Không ăn ngũ vị tân và không dùng dầu thơm.

8) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao rộng.

9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, nhảy múa, đàn địch.

10) Not to store money, gold, silver or ivory: Không tích lũy, tiền bạc, vàng, bạc, ngọc ngà.

Ten commandments for the ordained: Thập Giới Sa Di—See Ten commandments observed by a novice monk or nun.

Ten commandments of Sramanera: Ten virtues—Sa Di Thập Giới—Ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way. Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns—Mười Giới Sa Di—Bước đầu tiên trên đường tu tập.

1) Not Killing living beings: Không sát sanh hại vật.

2) Not taking what has not been giving: Không lấy của nếu không được cho.

3) Not committing Misconduct in sexual matters: Không tà hạnh.

4) Not telling lies: Không nói dối.

5) Not drinking liquor: Không uống rượu.

6) Not wearing adornments and perfume: Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa.

7) Not enjoying singing and dancing: Không ca hát nhảy múa.

8) Not sleeping in large raised beds: Không nằm giường cao rộng.

9) Not eating out of regulated hours: Không ăn sai giờ.

10) Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones: Không cất giữ hay sở hữu quý kim bảo thạch.

Ten comparisons of the dependent state of mind: Ý Tha Thập Dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons—Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ.

1) Sea water foam: Như bọt biển.

2) Water bubble: Như bong bóng nước.

3) Twinkling flame: Như ánh lửa lập lòe.

4) Plantain: Như thân cây mã đề.

5) Illusion: Như Ảo.

6) Dream: Như mộng.

7) Shadow: Như bóng.

8) Echo: Như âm hưởng.

9) Cloud: Như mây.

10) Lightning: Như ánh điện chớp.

Ten concentrations: Thập Định—Thập Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Ten concentrations of the Buddhas: Thập Tam Muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas—Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27.

1) The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations—Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây:

a) Ten kinds of Inexhaustible Qualities: Mười pháp môn vô tận—See Ten kinds of Inexhaustible Qualities.

b) Ten kinds of boundless will: Mười môn vô biên tâm—See Ten kinds of boundless will.

c) Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration: Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí—See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration.

d) Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration: Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội—See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration.

2) The Great Concentration of Subtle Light: Diệu Quang Đại Tam Muội.

3) The Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands: Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội.

4) The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind: Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội.

5) The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past: Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội.

6) The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge: Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội.

7) The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas: Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội.

- 8) The Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings: Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội.
- 9) The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos: Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội.
- 10) The Great Concentration of the Unimpeded Wheel: Vô Ngại Luân Đại Tam Muội.

Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn.

- 1) To show that all activities are really impermanent: Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường.
- 2) To show that all created things are unstable: Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn.
- 3) To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear: Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy.
- 4) To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality: Vì hàng nhơn thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh.
- 5) To show that the power of impermanence cannot be overturned: Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được.
- 6) To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control: Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm.
- 7) To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast: Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyền hóa, chẳng bền chắc.

- 8) To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible: Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại.
- 9) To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution: Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại.
- 10) Once the Buddhas—Một khi chư Phật:
- a) Have finished their Buddha-work: Thực hành xong Phật sự.
 - b) Have fulfilled their vows: Bỏn nguyện đã mãn.
 - c) Have turned the wheel of teaching: Đã chuyển xong pháp luân.
 - d) Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated: Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong.
 - e) Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana: Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn.

Ten dedications: Thập Hồi Hưởng—See Eight grades of disciples, and Ten kinds of dedication.

Ten demonesses mentioned in the Lotus sutra: Thập La Sát Nữ—Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Ten determinations of Great Enlightening Beings: Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai.

- 1) To liberate all beings: Độ thoát tất cả chúng sanh.
- 2) To cause all beings to get rid of their afflictions: Khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não.

- 3) To cause all sentient beings to extinguish their habit energies: Khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí.
- 4) To eliminate all doubts: Dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc.
- 5) To remove all sentient beings' miseries: Diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh.
- 6) To extirpate the difficulties of the states of woe: Diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ.
- 7) To respectfully follow all Buddhas: Kính thuận tất cả Như Lai.
- 8) To study what all Enlightening Beings should learn: Khéo học tất cả sở học của Bồ Tát.
- 9) To show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds: Ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật.
- 10) To beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations: Ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu.

Ten dharma realms: Mười pháp giới—Lục Phạm Tử Thánh and Thập Giới (I)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten directional decisions: Thập Phát Thú Tâm.

- 1) The mind of renouncement of the world: Xả tâm.
- 2) The mind of observance of the commandments: Giới tâm.
- 3) The mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm.
- 4) The mind of zealous progress: Tấn tâm.
- 5) The mind of meditation: Định tâm.
- 6) The mind of wisdom or perfect understanding: Huệ tâm.
- 7) The mind of the will for good for oneself and others: Nguyện tâm.
- 8) The mind of protection of the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha): Hộ tâm.
- 9) The mind of joy: Hỷ tâm.
- 10) Highest wisdom: Đỉnh tâm.

Ten dharma realms: Thập Pháp Giới.

- 1) The Dharma Realm of Buddhas: Phật Pháp Giới—Pháp giới của chư Phật.

- 2) The Dharma Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát Pháp Giới—Pháp giới của chư Bồ Tát.
 - 3) The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones: Duyên Giác Pháp Giới—Pháp giới của chư Độc Giác Phật (Duyên Giác).
 - 4) The Dharma Realm of Sound Hearers: Thanh Văn Pháp Giới—Pháp giới của chư Thanh Văn.
 - 5) The Dharma Realm of gods: Thiên Pháp Giới—Pháp giới của chư Thiên.
 - 6) The Dharma Realm of humans: Nhân Pháp Giới—Pháp giới của con người.
 - 7) The Dharma Realm of Asuras: A-Tu-La Pháp Giới—Pháp giới của loài A-tu-la.
 - 8) The Dharma realm of animals: Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh.
 - 9) The Dharma Realm of hungry ghosts: Quỷ Pháp Giới—Pháp giới của loài ngạ quỷ.
 - 10) The Dharma realm of hell-beings: Địa Ngục Pháp Giới—Pháp giới của những chúng sanh địa ngục.
- ** See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten “diamond” minds: Thập Kim Cang Tâm—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to another (these are associated with the ten dedications)—Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hưởng.

- 1) The Bodhisattvas have the mind of faith: Tín Tâm.
- 2) Remembrance: Niệm Tâm.
- 3) Bestowing one’s merits on others: Hồi Hưởng Tâm.
- 4) Understanding: Đạt Tâm—Thông triệt pháp tính.
- 5) Uprightness: Trực Tâm.
- 6) No-retreat: Bất Thối Tâm.
- 7) Mahayana: Đại Thừa Tâm.
- 8) Formlessness: Vô Tướng Tâm.
- 9) Wisdom: Tuệ Tâm.
- 10) Indestructibility: Bất Hoại Tâm.

Ten directions: Mười phương—In all directions—In all space—In Buddhism, “ten directions” means the endless universe in all directions—Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương.

- 1) East: Phương Đông—The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond “seas of worlds.” This symbolizes profound certification into the Dharma realm—Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới.
 - 2) South: Phương Nam—Symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma—Tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới.
 - 3) West: Phương Tây—Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings—Nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài.
 - 4) North: Phương Bắc—The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments—Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo này làm trang sức cho Pháp thân.
 - 5) Northeast: Phương Đông Bắc—The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom—Đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật.
 - 6) Southeast: Phương Đông Nam—The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice—Ánh sáng toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành.
 - 7) Southwest: Phương Tây Nam—The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion—Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bốc lên và đốt cháy tất cả những bụi nhùi phiền não.
 - 8) Northwest: Phương Tây Bắc—For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence—Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện này chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự.
 - 9) The Direction below: Hạ Phương—This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas—Phương này tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật.
 - 10) The Direction Above: Thượng Phương—This passage answers questions concerning events of the Buddha’s former lives and the ten Paramitas—Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật.
- Ten directional decisions:** Thập phát thú tâm—See Ten initial stages of directional decisions.
- Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha:** Ten great disciples of the Buddha—Ten most important students of the Buddha, who are frequently mentioned in the sutras of the Mahayana—Thập đại đệ tử của Phật. Tên họ thường xuất hiện trong các kinh điển Đại thừa:
- 1) Sariputra: Xá Lợi Phất—Sariputra was distinguished by his wisdom and mentioned in Mahayana sutras as the most important disciples of the Buddha—Người có trí năng xuất sắc, Ngài được chỉ định là môn đồ chính của Phật đã được đề cập trong các kinh điển Đại thừa (Foremost in wisdom—trí tuệ).
 - 2) Maudgalyayana: Mục Kiền Liên—Maudgalyayana was distinguished by his supernatural power. He and Sariputra formed the most important pair of Buddha’s disciples in Mahayana Buddhism—Đại Mục Kiền Liên, người nổi bậc với những khả năng siêu nhiên, cùng với Xá Lợi Phất làm một cặp đại đệ tử Phật trong phái Đại thừa (Foremost in spiritual or supernatural powers—Thần thông).
 - 3) Mahakasyapa: Đại Ca Diếp—One who was considered the first patriarch of the Indian lineage of Zen—Trưởng lão đầu tiên thuộc dòng Thiền Ấn độ (Foremost in samadhi and disciplines—Khổ hạnh đầu đà).

- 4) Anirudha: A Na Luật— Anirudha was the master who intelligently use the heavenly eye—Thầy xử dụng con mắt trời (Deva vision—Thiên nhãn).
- 5) Subhuti: Tu Bồ Đề—Subhuti was the expounder of the emptiness of existents (Foremost among Arhats in understanding and explaining the void of immaterial—Giải không)—Tu Bồ Đề, ông là sứ đồ về tính hư không của mọi thực thể.
- 6) Purna: Phú Lô Na—Purna was the principle expounder of the dharma (Foremost in expounding the law—Thuyết pháp)—Phú Lô Na, Sứ đồ về chư Pháp.
- 7) Katyayana: Ca Chiên Diên—The master of dharma discussions (Foremost in fundamental principles—Luận nghĩa)—Ca Chiên Diên, thầy tranh biện và bình giải.
- 8) Upali: Ưu Ba Ly—Who was responsible for ritual questions and disciplinary (Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order—Trì luật)—Ưu Ba Ly, người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật.
- 9) Rahula: La Hổ La—He is the only son of the Buddha and the master of the Esoteric Buddhism (Foremost in inconspicuous practice or Esoteric—Mật hạnh)—La Hổ La, con trai duy nhất của Phật và là thầy của Mật giáo.
- 10) Ananda: A Nan (Hearing and remembering—Đa văn)—Ananda (skt): A Nan Đà—Foremost in wide-erudition and was famed in his excellent hearing and memory. He was the one who recited the sutra-tripitaka at the first council four months after the death of the Buddha—Đa văn. Ông là người đã tụng tụng lại kinh điển trong lần kiết tập đầu tiên 4 tháng sau ngày Phật nhập diệt—See Ananda.

Ten disturbers of the religious life: Thập Não Loạn—Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành.

- 1) Domineering spirit: Hào thế—Thế lực.
- 2) Heretical ways: Tà nhờn pháp—Ngoại đạo pháp.
- 3) Dangerous amusements: Hung hỷ—Đùa giỡn hung ác.
- 4) A butcher's or other low occupations: Chiên đà la—Chuyên nghề làm thịt.

- 5) Asceticism or selfish Hinayana salvation: Nhi thừa.
- 6) The condition of an eunuch: Bất nam.
- 7) Thoughts of lust: Dục tưởng—Tư tưởng dâm dục.
- 8) Endangering the character by improper intimacy: Nguy hại—Một mình xông vô nhà người.
- 9) Contempt: Cơ hiềm—Chê bai việc làm của người.
- 10) Breeding animals for slaughter: Súc dưỡng—Nuôi súc vật cho việc hạ thịt.

Ten divine powers of a Tathagata: Thập thần lực của Như Lai—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thần lực:

- 1) Broad and far-stretched tongue—Tướng lưỡi rộng dài: In all his preachings, the Buddha put forth “his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world.” This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one's tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached: Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa “tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên.” Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thổ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết.
- 2) Sakyamuni Buddha revealed his divine power by radiating a beautiful light from his whole body, shinning everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the

- light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth. They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means “Truth” will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas: Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật.
- 3) Next, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase “cough simultaneously” means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching.: Kế đến Đức Phật rút lưỡi vào, đằng hắng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một.
- 4) When the Buddha made the next move: “snapped their fingers in unison,” with a special meaning: “Confirmation.” This action also came from an Indian custom. The Buddhas’ snapping their fingers in unison represent their assurance, “I give my words,” or “I promise to do it.” The description of all the Buddhas snapping their finger unison therefore signifies their solemn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice: Khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là “búng ngón tay đồng thời” với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: “Xác nhận.” Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, “Ta phát biểu” hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy.” Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị.
- 5) When the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways: Khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách.
- 6) When the Buddha preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kimnaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before: Khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già,

- nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật, đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua.
- 7) When the Buddhas appear to preach the Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called "All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas." And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: "All creatures can equally realize the Buddha's teachings." However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That's why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment: Khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là "Phổ Kiến Đại Hội," vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gửi cho tất cả chúng ta một thông điệp: "tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau." Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều có thể giác ngộ thành Phật.
- 8) When the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: "Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings.": Khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xướng rằng: "Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mau Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giảng kinh độ chúng.
- 9) When the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: "All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one's daily practice in accord with the Buddha's mind: Khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm.
- 10) When the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha's teachings, this universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and

will contribute to creating a world of perfect harmony: Khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo.

Ten doors: Thập Môn—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena: Thập Môn—Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng.

- 1) Substance (Lý) is always present with the phenomena (Sự): Lý luôn đi với sự.
- 2) The phenomena is always present with substance: Sự luôn đi với lý.
- 3) The phenomena depend on the substance for its existence: Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại.
- 4) The phenomena can reveal the substance: Sự phô bày lý.
- 5) The phenomena (from is unreal) can disappear in the substance: Sự biến mất trong lý.
- 6) The phenomena can conceal the substance: Sự có thể che dấu lý.
- 7) The true substance is the phenomena: Chân lý chính là sự.
- 8) The phenomena is the substance: Sự chính là lý.
- 9) True reality is not the phenomena: Chân như không phải là sự.
- 10) The phenomena is not the whole substance: Sự không phải là lý.

Ten doors of liberation: Thập Giải Thoát Môn—Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Ten duties of a Buddhist: Mười Bốn Phận Của Một Phật Tử—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bốn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội.

- 1) Duties of parents toward children: Cha mẹ đối với con cái—See Duties of parents toward children.
- 2) Duties of children toward parents: Cha mẹ con cái đối với cha mẹ—See Duties of children toward parents.
- 3) Duties of the husband toward his wife: Bốn phận của chồng đối với vợ—See Duties of the husband toward his wife.
- 4) Duties of the wife toward her husband: Vợ đối với chồng—See Duties of the wife toward her husband.
- 5) Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors: Đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—See Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors.
- 6) Duties of the teacher toward his students: Thầy đối với trò—See Duties of the teacher toward his students.
- 7) Duties of the students to their teacher: Trò đối với thầy—See Duties of the students to their teacher.
- 8) Duties of employer toward employee: Chủ đối với công nhân—See Duties of employer toward employee.
- 9) Duties of employees toward their employer: Công nhân đối với chủ—See Duties of employees toward their employer.
- 10) Duties of Buddhist adepts toward monks, nuns, and members of other religions—Bốn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni và các tôn giáo khác:
 - a) Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns: Đối với Tăng Ni—See Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns.
 - b) Duties of monks and nuns toward lay people: Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—See Duties of monks and nuns toward lay people.
 - c) Duties of Buddhists toward other religions: Đối với các tôn giáo khác—They should not disparage other religions since it could create

more conflicts—Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo.

Ten Dwellings: Thập Trụ—See Ten dwelling minds.

Ten dwelling minds: Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance:

- 1) A heart of kindness: Từ tâm.
- 2) A heart of pity: Bi tâm.
- 3) A heart of joy in progress toward salvation of others: Hỷ tâm.
- 4) A heart of renunciation: Xả tâm.
- 5) A heart of almsgiving: Thí tâm.
- 6) A heart of delight in telling the dharma: Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt).
- 7) The heart of benefitting or aiding others to salvation: Ích tâm (lòng làm lợi ích).
- 8) A heart of unity or amity: Đồng tâm.
- 9) A heart of concentration in meditation: Định tâm.
- 10) A heart of wisdom: Huệ tâm.

Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings): Mười thành phần của thân (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Earth (the element of extension): Pathavi (p)—Đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra.
- 2) Water (the element of cohesion): Apo (p)—Nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền.
- 3) Heat (the element of heat): Tejo (p)—Lửa hay nguyên tố có tánh nóng.
- 4) Wind (the element of motion): Vayo (p)—Gió hay nguyên tố có tánh chuyên động.
- 5) Color: Vanna (p)—Màu sắc.
- 6) Odour: Gandha (p)—Mùi.
- 7) Taste: Rasa (p)—Vị.
- 8) Nutritive essence: Oja (p)—Bản tánh dinh dưỡng.
- 9) Together with vitality: Jivitindriya (p)—Sinh khí.
- 10) Body: Kaya (p)—Thân.

Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas: Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower

Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng như thiết trí của chư Như Lai.

- 1) Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions: Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác.
- 2) Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature: Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh.
- 3) Cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence: Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh.
- 4) Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging: Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lia tất cả chấp trước.
- 5) Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues: Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt.
- 6) Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập.
- 7) Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena: Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp.
- 8) Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness: Bất hoại chơn như

thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế.

- 9) Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible: Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận.
- 10) Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion: An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, như thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm.

Ten entanglements: See Eight entanglements or evils, and Ten bonds.

Ten entanglements and four bonds: See Eight entanglements or evils, and Ten bonds.

Ten epithets of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật:

- 1) The Perfect One: Tathagata (skt)—Như Lai (bậc Toàn Hảo)—The Thus Come One does not come from anywhere, nor does he go anywhere. He exemplifies the nonobstruction of noumenon and phenomenon—Ngài không đến từ đâu và Ngài cũng không đi về đâu. Ngài tiêu biểu cho lý sự vô ngại.
- 2) Holy One or Saint: Araht (skt)—Ứng Cúng—One Worthy of Offerings. The Buddha is one who should receive offerings deserve the respect from humans and devas of the three realms—Đức Phật là bậc xứng đáng nhận cúng dường và tôn kính từ các chúng sanh người và trời trong tam giới.
- 3) Fully Enlightened: Samyak-sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri (Đại Giác)—The Buddha is one who has proper and universal knowledge. There is nothing which he does not know and nothing which he fails to understand thoroughly. His knowledge is pervasive—Đức Phật là bậc Chánh Biến Tri. Không có thứ gì mà Ngài không biết, cũng không có thứ gì mà Ngài không thông hiểu. Sự hiểu biết của Ngài vượt thắng tất cả.
- 4) Gifted in knowledge and conduct: Vidyacarana-sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc (bậc có đủ trí tuệ và đức hạnh)—The Buddha is one who has the Perfect Clarity and Conduct for the light of his wisdoms—

Ngài là bậc Minh Hạnh Túc vì trí tuệ và đức hạnh tròn đầy của Ngài.

- a) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật): Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí).
- b) The wisdom of Equality: Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—The impartial wisdom of the nature or the universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật). The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí).
- c) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật): Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wonderful contemplating and investigating wisdom or the wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí).
- d) The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật). The wisdom of successful performance or the perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom): Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni). Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí).
- 5) Well-gone One: Sugata (skt)—Thiện thế—The Well-gone One, one who has gone to the best place—Bậc Thiện Thế là bậc luôn đi trên nẻo thiện lành nhất.

- 6) **Knower of the world: Lokavid (skt)**—Thế Gian Giải—The Knower of the world or the Unsurpassed One is one who understands the world thoroughly—Thế Gian Giải là bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu.
- 7) **Unsurpassable teacher of men: Anuttara-Pnrusa-damyā-sarathi (skt)**—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—Unsurpassable teacher of men or the Hero Who Subdues and Tames is one who subdues and tames all the living beings in the world—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu là bậc cao tột trong chúng sanh, có khả năng điều và giáo hóa chúng sanh trên thế giới.
- 8) **Teacher of gods and men: Sastadevamanusyanam (skt)**—Thiên Nhơn Sư—The Buddha is the master of the gods in the heavens and human beings in the world—Thiên Nhơn Sư. Đức Phật là bậc Thầy của trời người.
- 9) **Awakened One: Buddha (skt)**—Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn)—See Buddha.
- 10) **Sublime One: Lokanatha (skt)**—Thế Tôn—Sublime One or the World Honored One is one who is honored by those in the three realms (those in this world and those beyond the world)—Thế Tôn là bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà, được chúng sanh trong tam giới tôn vinh.

Ten even greater things attained by Enlightening Beings: Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát—See Ten greater things of Great Bodhisattvas.

Ten evil actions: Thập Ác—See Ten evil deeds.

Ten evil deeds (acts): Dasakusala (skt)—Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—Ten sins:

- (A)
- 1) Killing: Sát sanh.
 - 2) Stealing: trộm cắp.
 - 3) Sexual misconduct: Tà dâm.
 - 4) Lying: Nói dối.
 - 5) Slander: Nói lời vu khống.
 - 6) Coarse language: Nói lời thô lỗ.
 - 7) Frivolous chatter: Nói lời vô ích—Vain talk—Idle talk.
 - 8) Covetousness: Nói lời nịnh hót bợ đỡ.
 - 9) Angry speech: Nói lời giận dữ.

10) **Wrong views: Tà kiến.**

(B)

- 1) Killing: Panatipato (p)—Sát sanh.
- 2) Stealing: Adinnadanam (p)—Trộm cắp.
- 3) Sexual misconduct: Kamesumicchacaro (p)—Tà dâm.
- 4) Lying: Musavado (p)—Nói dối.
- 5) Filthy language: Sambhappalapo (p)—Ỗ ngữ.
- 6) Double tongue: Pisunavaca (p)—Lừa thiệt.
- 7) Coarse language: Pharusavaca (p)—Ác khẩu.
- 8) Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
- 9) Angry speech: Byapato (p)—Nói lời giận dữ.
- 10) Perverted views: Micchadithi (p)—Si.

Ten exhaustive knowledges of all Buddhas:

Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật.

- 1) They know all things of the past exhaustively: Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót.
- 2) They know all things of the future exhaustively: Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót.
- 3) They know all things of the present exhaustively: Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót.
- 4) They know all principles of language exhaustively: Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót.
- 5) They know all sentient beings' minds exhaustively: Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót.
- 6) They know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings: Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót.
- 7) They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease: Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót.
- 8) They know all phenomena come from interdependent origination: Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót.
- 9) They know all world systems exhaustively: Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót.

10) They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net: Biết hết tất cả thế giới chúng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót.

Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment: Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng.

- 1) The first extraordinary unprecedented event: Sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhất.
 - a) All the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them: Tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước.
 - b) Raise their right hands and praise them as unexcelled guides!—Đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư!
- 2) All Buddhas watch over them and give them the power: Tất cả các Đức Như Lai thấy đều hộ niệm và ban cho oai đức.
- 3) The Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments: Chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm.
- 4) The plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment: Cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng.
- 5) The fifth extraordinary unprecedented event—Sự kỳ dị chưa từng có thứ năm:
 - a) Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos—Chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên ‘quán sát pháp giới.’
 - b) The power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled: Sức

của tam muội này có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn.

- 6) The sixth extraordinary unprecedented event—Sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu:
 - a) They attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light: Được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng.
 - b) They are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas: Có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai.
- 7) By spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas: Dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật.
- 8) They rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings: An trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh.
- 9) The ninth extraordinary unprecedented event—Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín:
 - a) They enter a concentration called ‘well aware’: Nhập tam muội tên là ‘thiện giác.’
 - b) The power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times: Sức của tam muội này có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế.
- 10) The tenth extraordinary unprecedented event—Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười:
 - a) They attain pure illumination and unobstructed great knowledge: Đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí.
 - b) Such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future: Làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế.

Ten fast days: Thập Trai Nhục—The ten “fast” days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days. These are also ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten “fast” days—Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mùng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30. Trong những ngày này ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành

hình đều bị cấm. Đây cũng là mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát:

- 1) Samadhi Buddha 1st day: Định Quang Phật, ngày mồng một.
- 2) Medicine Master Buddha 8th day: Dược Sư Phật, ngày mồng tám.
- 3) Samantabhadra Bodhisattva 14th day: Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14.
- 4) Amitabha Buddha 15th day: A Di Đà Như Lai, ngày 15.
- 5) Avalokitesvara Bodhisattva 18th day: Quán Âm Bồ Tát, ngày 18.
- 6) Mahasthama-prapta Bodhisattva 23rd day: Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23.
- 7) Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day: Địa Tạng Bồ Tát ngày 24.
- 8) Vairocana Buddha 28th day: Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28.
- 9) Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day: Dược Vương Bồ Tát ngày 29.
- 10) Sakyamuni Buddha 30th day: Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30.

Ten fetters: Dasa-samyojana (skt)—Thập Kiết Sử—Personality-belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance)—Thập Kiết Sử (mười dây trói buộc làm chướng ngại trong việc tu tập, gồm ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc dục, tham vô sắc dục, lừa dối, và vô minh—See Samyojana.

Ten fields of concentration: Chử Quán Thập Định—The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration—Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai:

- 1) Aggregates: Spheres—Entrances—Ấm Giới Nhập.
- 2) The five Aggregates: Ngũ Ấm.
- 3) Eighteen Spheres: Astadasa-dhatavah (skt)—Thập Bát Giới.
- 4) The twelve entrances: Dvadasayatani (skt)—Thập Nhị Nhập.
- 5) Passion and delusion: Dục Vọng và Phiền Não.
- 6) Sickness: Bệnh Hoạn.
- 7) Karma Forms: Nghiệp Chương.

- 8) Mara-deeds: Ma Sự.
- 9) Dhyana: Thiền Định.
- 10) Wrong theories: Tà Kiến.
- 11) Arrogance: Tăng Thượng Mạn.
- 12) The two vehicles: Nhị Thừa.
- 13) Bodhisattvahood: Thập Bồ Tát.

Ten foot aura encircling the body: Ten-foot halo around the body—Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—See Thirty-two auspicious marks.

Ten-foot halo around the body: Ten foot aura encircling the body—Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—See Thirty-two auspicious marks.

Ten forms of Buddha: Giải Cảnh Thập Phật—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but discriminates them into ten forms—Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức:

- 1) All the living: Chúng Sanh Thân.
- 2) Countries or places: Quốc Độ Thân.
- 3) Karma: Nghiệp Thân.
- 4) Sravakas: Thanh Văn Thân.
- 5) Pratyeka-buddhas: Bích Chi Phật Thân.
- 6) Bodhisattvas: Bồ Tát Thân.
- 7) Tathagatas: Như Lai Thân.
- 8) Jnanakaya: Trí Thân.
- 9) Dharmakaya: Pháp Thân.
- 10) Space, i.e. each is a corpus of the Buddha: Hư Không Thân.

Ten forms of understanding: Thập Trí—See Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

(A) According to the Hinayana—Theo Phật giáo Tiểu Thừa:

- 1) Common understanding: Thế tục trí.
- 2) Enlightened understanding: Pháp trí.
- 3) Understanding of the four noble truths in the worldly world: Loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới).
- 4) Understanding the nature of all sufferings: Khổ trí.
- 5) Understanding the causes of all sufferings: Tập trí.
- 6) Understanding of how to eliminate all sufferings: Diệt trí.

- 7) Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings: Đạo trí.
- 8) Understanding the mind of others: Tha tâm trí.
- 9) Understanding that puts an end to all previous faith in or for self: Tận trí.
- 10) Nirvana wisdom: Vô sanh trí.
- a) Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the arhat, his release from the chain of transmigration: Tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới.
- b) The knowledge of the bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth: Vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa.
- (B) According to the Mahayana Buddhism—Theo Phật giáo Đại Thừa:
 - 1) Perfect understanding of past, present and future: Tam thế trí.
 - 2) Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future: Tam thế Phật pháp trí.
 - 3) Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí.
 - 4) Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí.
 - 5) Perfect understanding of ubiquity: Sung mãn nhất thiết trí.
 - 6) Perfect understanding of universal enlightenment: Phổ chiếu nhất thiết thế gian trí.
 - 7) Perfect understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhất thiết thế giới trí.
 - 8) Perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhất thiết chúng sanh trí.
 - 9) Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation: Tri nhất thiết pháp trí.
 - 10) Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom: Tri vô biên chư Phật trí.

Ten good crafts: Thập Thiện Xảo—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Ten Good Deeds: Thập Thiện Nghiệp—See Ten wholesome acts.

Ten good practices: Thập Thiện—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 4, the

Buddha said: “Living beings may perform ten good practices or ten evil practices. What are the ten? Three are three of the Body, four are of the Mouth and the last three are of the Mind. The three of the Body are killing, stealing and lust. The four of the mouth are double-tongued speech (duplicitous speech), harsh speech, lies, and irresponsible speech. The three of the Mind are jealousy, hatred, and stupidity. Thus, these ten are not in accordance (consistent) with the Holy Way and are called ten evil practices. To put an end to these evils is to perform the ten good practices.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 4, Đức Phật dạy: “Chúng sanh do mười điều mà thành thiện, cũng do mười điều mà thành ác. Mười điều ấy là gì? Thân có ba, miệng có bốn, và ý có ba. Thân có ba là: Giết hại, trộm cắp, dâm dục. Lưỡi có bốn là: Nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói lời dối trá, nói ba hoa. Ý có ba là: Tật đố, sân hận, ngu si. Mười điều ấy không phù hợp với con đường của bậc Thánh, gọi là hành vi ác. Nếu mười điều ác này được chấm dứt thì gọi là mười điều thiện.”

Ten good ways for deliverance from mortality: Thập Thiện—See Ten good deeds.

Ten grades of Bodhisattva’s faith: Thập Tín Tâm—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát.

- 1) The mind that resides in faith and faith which destroys illusions: Tín Tâm Trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ.
- 2) Remembrance: Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Niệm tâm—

- When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ âm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ.
- 3) Zeal progress or the mind that resides in vigor: Tinh tấn tâm trụ—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm.
 - 4) Wisdom or the mind resides in wisdom: Tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom—Tâm tỉnh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ.
 - 5) Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi: Định tâm trụ—As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ.
 - 6) Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility: Bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ.
 - 7) Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma: Hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ.
 - 8) Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences: Hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha’s light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ.
 - 9) The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts: Giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha’s eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ.
 - 10) Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows: Nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ.

Ten Grand Vows: Phát Nguyên Văn (Thập đại nguyện)—See Ten vows of a Bodhisattva.

Ten great benefits: Thập Thắng Sự—According to the two Great Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha's name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi.

- 1) Day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers: Ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ.
- 2) Twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them: Thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình.
- 3) They enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in: Hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy.
- 4) No evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them: Tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm.
- 5) They do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death: Không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạn tử.
- 6) Previous karma is gradually dissipated; the souls of those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge: Những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhưn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục.

7) They have restful sleep or dream of auspicious events or view the supremely wonderful body of Amitabha Buddha: Đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà.

8) Their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success: Tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp.

9) They are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas: Thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kính Phật.

10) At the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus dais, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever: Khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu.

Ten great disciples: Thập Đại Đệ Tử—See Ten chief disciples.

Ten great elements: Thập Đại—See Kasina.

Ten great major disciples of the Buddha: Thập Đại Đệ Tử—Ten chief disciples of Sakyamuni—Mười đệ tử lớn của Đức Phật—See Ten chief disciples of the Buddha.

Ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát.

1) The first treasury—Pháp Tạng thứ nhất:

- a) Remembering all Buddhas: Trụ ghi nhớ tất cả Phật.

- b) Remembering all Buddha teachings: Trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp.
- 2) Great compassion to pacify all beings: Trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh.
- 3) Knowledge to reveal inconceivable pure lands: Trụ trí thị hiện bất tư nghì cõi nước thanh tịnh.
- 4) Certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood: Trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật.
- 5) Enlightenment equal in all features of all Buddhas, past, present and future: Trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật.
- 6) Non-impediment and nonattachment: Trụ biên tế vô trước vô ngại.
- 7) The signlessness of all things: Trụ tất cả pháp không tướng tánh.
- 8) The equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future: Trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật.
- 9) The guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future: Trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật.
- 10) Contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant—Trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế:
- a) Being born: Thọ sanh.
- b) Leaving home: Xuất gia.
- c) Going to the site of enlightenment: Đến đạo tràng.
- d) Attaining true awakening: Thành chánh giác.
- e) Turning the wheel of Teaching: Chuyển pháp luân.
- f) Passing utterly away: Nhập Niết bàn.
- g) All in the space of an instant: Tất cả đều nằm trong không gian trong một sát na.
- 1) Having a mind strongly turned away from worldliness: Asayabala (skt)—Thâm Tâm Lực—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục.
- 2) Having a belief growing ever stronger in Buddhism: Adhyasaya-bala (skt)—Tăng Sinh Thâm Tâm Lực—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh.
- 3) The power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood: Prayoga-bala (skt)—Phương Tiện Lực—Năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo.
- 4) The intuitive power to understand the mentalities of all beings: Prajna-bala (skt)—Trí Lực—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh.
- 5) The power of making every prayer fulfilled: Pranidhana-bala (skt)—Nguyện Lực—Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu.
- 6) The power of working till the end of time: Carya-bala (skt)—Hành Lực—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian.
- 7) The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana: Yana-bala (skt)—Thừa Lực—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa.
- 8) The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin: Vikurvana-bala (skt)—Thần Biến Lực—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da.
- 9) The power of awakening every being in enlightenment: Bodhi-bala (skt)—Bồ Đề Lực—Năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ.
- 10) The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings: Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Chuyển Pháp Luân Lực—Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh.

Ten great powers of a Bodhisattva: Dasa-Bodhisattva-balani (skt)—Thập Đại Lực Bồ Tát—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm.

Ten great powers of a Buddha: Dasa-tathagata-balani (skt)—Thập Lực Như Lai—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực.

- 1) Complete knowledge of what is right or wrong in every condition: The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—

- The power to distinguish right from wrong—
Tri thị xứ phi xứ trí lực—Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng.
- 2) Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future: The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes—Tri tam thế nghiệp báo Trí lực—Tri Thượng Hạ Trí Lực.
 - 3) Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi: The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc)—Tri chư Thiên giải thoát Tam muội.
 - 4) Complete knowledge of the powers and faculties of all beings: The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior of others—Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực.
 - 5) Complete knowledge of the desires or moral direction of every being: The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others—Tri chủng chủng giải trí lực—Biết được sự hiểu biết của chúng sanh.
 - 6) Complete knowledge of actual condition of every individual: The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others—Tri chủng chủng giới trí lực—Biết hết các cảnh giới.
 - 7) Complete knowledge of the direction and consequence of all laws: The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell—Tri nhưt thiết sở đạo trí lực—Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo.
 - 8) Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality: Knowing the past—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Tri thiên nhãn vô ngại trí lực—Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh.
 - 9) Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana: The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations—Tri túc mạng vô lậu trí lực—Biết các đời trước rất xa của chúng sanh.
 - 10) Knowing how to end excesses: Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—Biết đoạn hẳn các tập khí.
- Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas:** Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật.
- 1) All Buddhas can destroy all demons: Chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma.
 - 2) All Buddhas can overcome all false teachers: Tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo.
 - 3) All Buddhas can tame all sentient beings and make them happy: Tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc.
 - 4) All Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there: Tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài.
 - 5) All Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality: Tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm.
 - 6) All Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world: Tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới.
 - 7) All Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept: Tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phạm có tín thọ thời chẳng lường công.
 - 8) All Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end: Tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện chư Phật đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt.

- 9) The ninth great quality—Pháp quảng đại thứ chín:
- All Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds: Tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần.
 - Replete with all kinds of fine adornments: Đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu.
 - Continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small: Hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ.
 - They always abide in the realm of reality by realizational knowledge: Thường dùng chứng trí an trụ pháp giới.
- 10) The tenth great quality—Pháp quảng đại thứ mười:
- All Buddhas arrive at the pure realm of reality: Tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh.
 - Shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge: Dùng trí quang minh phá si ám của thế gian.
 - Cause all to gain understanding of the Buddha teachings: Làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp.
 - Follow the enlightened, and dwell in the ten powers: Theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực.
- Ten great undertakings of Great Enlightening Beings:** Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rốt ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai.
- Should serve and honor all Buddhas: Cung kính cúng dường tất cả chư Phật.
 - Should nourish all roots of goodness of enlightening beings: Trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát.
 - After the final extinction of all Buddhas, they should—Sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ:
 - Adorn monuments of the Buddhas: Trang nghiêm Phật pháp.
 - Offer all kinds of offerings such as—Dùng tất cả các thứ cúng dường như:
 - * Flowers: Các thứ hoa.
 - * Garlands: Tràng hoa.
 - * Incenses: Hương.
 - * Perfumes: Hương thoa.
 - * Aromatic powders: Hương bột.
 - * Clothes: Y.
 - * Parasols: Lọng.
 - * Pennants: Tràng.
 - * Banners: Phan.
 - Take up and preserve the true teachings of the Buddhas: Thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật.
 - Should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment: Sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề.
 - Should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands: Dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới.
 - The sixth great undertaking: Đại phát khởi thứ sáu.
 - Enlightening beings—Chư Đại Bồ Tát:
 - * Should develop great compassion: Nên phát tâm đại bi.
 - * Tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings: Vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt.
 - Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment: Chư Bồ tát nên làm những điều này cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề.
 - The Buddhas are infinite, enlightening beings should—Chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên:
 - Spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them: Nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường.

- b) Spend inconceivable eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them: Nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy.
- 8) After the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should—Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên:
- a) Set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds: Mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới.
- b) Make effigies of Buddhas in the same way: Tạo tượng Phật lại cũng như vậy.
- c) Present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness—Trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi:
- * Banners and pennants: Tràng phan.
 - * Canopies: Lọng.
 - * Fragrances: Hương.
 - * Flowers: Hoa.
 - * Robes: Y.
- d) Why?—Tại sao?
- * In order to fulfill the teachings of Buddhas: Để thành tựu lời Phật dạy.
 - * In order to honor the Buddhas: Để cúng dường chư Phật.
 - * In order to edify sentient beings: Để giáo hóa chúng sanh.
 - * In order to preserve the true teaching: Để hộ trì chánh pháp.
 - * In order to reveal and expound the teaching: Để khai thị và diễn thuyết.
- 9) By these roots of goodness, Enlightening Beings should—Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn này để:
- a) Accomplish unexcelled enlightenment: Thành tựu vô thượng Bồ Đề.
- b) Gain entry into the state of all Buddhas: Được nhập Phật địa.
- c) Be equal in essence to all Buddhas: Cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng.
- 10) Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening—Chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vậy khi họ đã thành chánh giác:
- a) Should expound the truth in all worlds for untold eons: Nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp.
- b) Show inconceivable autonomous spiritual powers: Thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại.
- c) Doing all these without weariness and deviating from the truth—Làm những điều này không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp:
- i) Without weariness: Không nhàm mỏi.
 - ii) Without weariness of body: Không nhàm mỏi nơi thân.
 - iii) Without weariness of speech: Không nhàm mỏi nơi khẩu.
 - iv) Without weariness of mind: Không nhàm mỏi nơi ý.
 - v) Without deviating from the truth: Không xa rời chánh pháp.

Ten great vows of Samantabhadra

Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

- 1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kính chư Phật.
- 2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
- 3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
- 4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
- 5) Fifth, rejoice at others' merits and virtues: Ngũ giả tùy hỷ công đức.
- 6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển pháp luân.
- 7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
- 8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
- 9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.
- 10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten greater things of Great Bodhisattvas:

Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát.

- 1) The Buddhas of other realms always protect them: Chư Phật phương khác đều hộ niệm.
- 2) Their roots of goodness increase, going beyond any comparison: Thiện căn tăng thắng siêu việt.
- 3) They are able to receive the boosting power of the Buddhas: Khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật.
- 4) They always find good people and are relied on by them: Thường được thiện nhân làm chỗ nương tựa.
- 5) They remain diligent and are never heedless: An trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật.
- 6) They know all things are equal and not different: Biết tất cả các pháp bình đẳng không khác.
- 7) Their minds always abide in unexcelled great compassion: Lòng luôn an trụ đại bi vô thượng.
- 8) They observe things as they really are, producing sublime wisdom: Quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ.
- 9) They are able to practice skillful techniques of liberation: Khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo.
- 10) They are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means: Có thể biết sức phương tiện của Như Lai.

** For more information, please see Ten Things which cause the practices of enlightening beings to be pure.

Ten grounds: Thập Địa—Dasabhumi (skt).

- (I) The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha—Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa):
 - 1) Dry or unfertilized stage of wisdom: Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom—Cần Huệ Địa.
 - 2) The embryo-stage of the nature of Buddha-truth: Tánh địa.
 - 3) The stage of patient endurance: Nhập nhưn địa (Nhẫn địa)—Bát Nhân Địa.
 - 4) The stage of freedom from wrong views: Kiến địa.
 - 5) The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice: Bạc địa.

6) The stage of freedom from the remaining worldly desires: Ly dục địa.

7) The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts: The stage of an arhat—Dĩ biện địa.

8) Pratyekabuddhahood: Bích Chi Phật địa.

9) Bodhisattvahood: Bồ Tát địa.

10) Phật địa: Buddhahood.

(II) The ten stages of Bodhisattvabhumi: Thập Địa Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasabhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply name sakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha—Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phàm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo này được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác:

1) Land of joy, or ground of happiness or delight: Paramudita (skt)—Hoan Hỷ địa.

a) The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of

- emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance: Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ.
- b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One’s. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tột cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa.”
- 2) Land of purity, or ground of leaving filth: Vimala (skt)—Land of freedom from defilement—Ly Cấu địa.
- a) Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality: Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô ứ,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lia bỏ mọi phiền não (dục vọng và ứ trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh.
- b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: “The differences enter into identity; the identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa.”
- 3) Land of radiance, or ground of emitting light: Prabhakari (skt)—Phát Quang địa.
- a) The stage of further enlightenment where bodhisattva’s insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga): Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo.
- b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light.”: Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa.”
- 4) The blazing land, or the ground of blazing wisdom: Archishmati (skt)—Diễm Huệ địa.
- a) Archishmati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of

- glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment: Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ.
- b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa.”
- 5) The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility: Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa.
- a) The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the Bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of enlightenment: Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn này Bồ Tát thuần
- nhẫn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thủy đều thấy là không).
- b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa.”
- 6) Land in view of wisdom, or the ground of manifestation: Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa.
- a) In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity: Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị nhơn duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian.
- b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation.”: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức

- Phật bảo ngài A nan: “Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa.”
- 7) The far-reaching land, or the ground of traveling far: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa.
- a) The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings: Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát.
- b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Cùng tột đến chân như gọi là viễn hành địa.”
- 8) The immovable land: Acala (skt)—Bất Động địa.
- a) The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our innate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattvas' nirvana which is not extinction: Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua ‘vô sanh pháp nhẫn’ (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai đoạn này, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyễn ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát.
- b) In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of “No Characteristic” (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures: Trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình

- cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp.
- c) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “The single mind of true suchness is called the ground of immovability.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Một tâm chân như gọi là bất động địa.”
- 9) The land of good thoughts, or the ground of good wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa.
- a) In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not: Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có thể biết được những dự vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc này trí năng của Bồ Tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc này Bồ Tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn này, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được.
- b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation.”: Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị này trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa này là tu tập địa.”
- 10) Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud: Dharmamegha (skt)—Pháp Vân địa.
- a) The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought: Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tưởng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây

- tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy.
- b) The with a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa.”
- (III) The ten stages for a hearer—Ten Sravaka stages—Thập Địa Thanh Văn—Mười địa vị của Thanh Văn Thừa:
- 1) The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments: Thọ Tam Quy địa—Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới.
 - 2) The stage of belief or faith-root: Tín địa—Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng.
 - 3) The stage of belief in the four noble truths: Tín pháp địa—Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế.
 - 4) The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations: Nội phạm phu địa—Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán.
 - 5) The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating): Học tín giải địa—Giai đoạn Văn Tư Tu.
 - 6) The stage of seeing the true way: Nhập Như địa (Nhẫn địa)—Giai đoạn thấy được chân lý.
 - 7) Srota-apanna—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana—Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn.
 - 8) Sakrdagamin: The stage of only one more rebirth—Tứ Đà Hàm (Nhất Lai) địa—Giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi).
 - 9) The stage of no-return (no rebirth): A Na Hàm (Bất Lai) địa—Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa).
 - 10) Arhatship—The stage of an arhat: A La Hán địa—A La Hán quả.
- (IV) The ten stages of the pratyekabuddha—Thập Địa (Duyên Giác)—Mười địa vị Duyên Giác Thừa:
- 1) The stage of perfect asceticism: Khổ Hạnh cụ túc địa—Giai đoạn tu hành khổ hạnh.
 - 2) The stage of mastery of the twelve links of causation: Tự giác thậm thâm thập nhị nhưn duyên địa—Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhưn duyên.
 - 3) The stage of the four noble truths: Giác Liễu Tứ Thánh đế địa—Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế.
 - 4) The stage of deeper knowledge: Thậm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu.
 - 5) The stage of the eightfold noble path: Bát Thánh Đạo địa—Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo.
 - 6) The stage of the three realms: Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới.
 - 7) The stage of the nirvana: Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn.
 - 8) The stage of the six supernatural powers: Lục Thông địa—Giai đoạn đạt được lục thông.
 - 9) The stage of arrival at the intuitive state: Triệt Hòa Mật địa—Giai đoạn đi đến trực giác.
 - 10) The stage of mastery of the remaining influences of former habits: Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ.
- Ten grounds of a bodhisattva:** Bodhisattva-bhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát—See Ten grounds.
- Ten habit energies:** Mười Tập Khí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas’ habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai.

- 1) The habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm.
- 2) The habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn.
- 3) The habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh.
- 4) The habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật.
- 5) The habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh.
- 6) The habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh.
- 7) The habit energy of vows: Tập khí của thệ nguyện.
- 8) The habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật.
- 9) The habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng.
- 10) The habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt.

Ten hindrances: Thập Chương—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—Mười chương ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua:

- 1) The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real: Dị sanh tánh chương—Chương ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật.
- 2) Common unenlightened conduct: Tà hạnh chương.
- 3) Ignorant and dull ideas: Âm độn chương.
- 4) The illusions that things are real and have independent existence: Vi tế hiện hành phiền não chương.
- 5) The lower ideals in Hinayana of nirvana: Hạ thừa Niết bàn chương.
- 6) The ordinary idea of pure and impure: Thô tướng hiện hành chương.
- 7) The idea of reincarnation: Tế tướng hiện hành chương.
- 8) The continuation of activity even in the formless world: Vô tướng gia hành chương.
- 9) No desire to act for the salvation of others: Lợi tha Bất dục hành chương.
- 10) Non-attainment of complete mastery: Chư pháp vị đắc tự tại chương.

Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment: Thập Chương—See Ten hindrances.

Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) The illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment: Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác.
- 2) The illumination of knowledge seeing all Buddhas: Trí quang chiếu thấy tất cả Phật.
- 3) The illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another: Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia.
- 4) The illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures: Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn.
- 5) The illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness: Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn.
- 6) The illumination of knowledge showing all Buddhas: Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật.
- 7) The illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment: Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa.
- 8) The illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth: Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn.
- 9) The illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas: Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực.

- 10) The illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways: Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật.

Ten incomprehensibles: Thập Diệu—See Ten wonders.

Ten indications: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra—Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes: Diển thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại.
- 2) Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future: Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai.
- 3) Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment: Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn.
- 4) Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment: Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát.
- 5) Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore: Diển thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niêm niêm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới.
- 6) Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body: Diển thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện.

- 7) Indication of revelation of the power of concentration of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects: Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thân biến.

- 8) Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands: Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thân biến trải qua vô lượng kiếp.
- 9) Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future: Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát.
- 10) Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos: Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu.

Ten indications used by Bodhisattvas: Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát—See Ten indications.

Ten inexhaustible treasures: Thập Vô Tận Tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasures attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện.

- 1) Perception of all the Buddhas: Vô tận tạng thấy khắp chư Phật.
- 2) Perfect memory power: Tổng trì chẳng quên.
- 3) Certain understanding of all the teachings: Quyết rõ các pháp.
- 4) Compassion salvation: Đại bi cứu độ.

- 5) Various states of concentration: Các môn tam muội.
 - 6) Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings: Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh.
 - 7) Profound knowledge to expound all truths: Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp.
 - 8) Spiritual powers gained as a consequences of practice: Báo được thần thông.
 - 9) Subsistence for immeasurable eons: Trụ vô lượng kiếp.
 - 10) Entry into boundless worlds: Nhập vô biên thế giới.
- ** For more information, please see Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Ten inexhaustible vows: Dasanishthapada (skt)—Thập Vô Tận Nguyên—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết.

- 1) The world of beings: Sattvadhatu (skt)—Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh.
- 2) This world: Lokadhatu (skt)—Thế giới này.
- 3) Space: Akasadhatu (skt)—Hư Không Giới (không gian, hư không).
- 4) The world where Dharma prevails: Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng).
- 5) Nirvana-world: Nirvanadhatu (skt)—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn).
- 6) The world where the Buddha is born: Buddhohpadhatu (skt)—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời).

- 7) The world of Tathagata-knowledge: Tathagatajnanadhatu (skt)—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí).
- 8) The world as the object of thought: Cittalambanadhatu (skt)—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng).
- 9) The world as the object of Buddha-knowledge: Buddhavishayajnanadhatu (skt)—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí).
- 10) The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved: Lokavartani-dharmavartanijnanavartani-dhatu (skt)—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh).

Ten Infinities of Phenomena: Ten infinite things—Thập Vô Lượng Sự—According to the Buddha in The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things—Mười Vô Lượng Sự—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự.

- 1) It is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng Bồ Đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
- 2) It is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng
- 3) It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past: Thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh
- 4) It is accomplished by infinite continuous commitments of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục.
- 5) It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past:

- Thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhằm đủ.
- 6) It is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh.
 - 7) It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past: Thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo.
 - 8) It is accomplished by infinite pure virtues of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng.
 - 9) It is accomplished by infinite ways of adornment in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí.
 - 10) It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành

Ten infinite things: Thập Vô Lượng Sự—See Ten Infinities of Phenomena.

Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished:

Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai.

- 1) It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings: Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu.
- 2) It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past: Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu.
- 3) It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past: Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu.
- 4) It is accomplished by infinite continuous commitments of the past: Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu.
- 5) It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past: Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhằm đủ mà thành tựu.
- 6) It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past: Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu.
- 7) It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past: Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu.
- 8) It is accomplished by infinite pure virtues of the past: Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu.
- 9) It is accomplished by infinite ways of adornment in the past: Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu.
- 10) It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past: Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu.

Ten initial stages of directional decisions:

Thập Phát Thú Tâm—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds—Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm này liên hệ đến Thập Trụ):

- 1) The mind of abandoning things of the world: Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ.
- 2) The mind of keeping moral law: Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật.
- 3) The mind of patience: Nhẫn Nhục Tâm—Tâm nhẫn nhục.
- 4) The mind of zealous progress: Tiến Tâm—Tâm tinh tấn.
- 5) The mind of Dhyana: Định Tâm—Tâm thiền định.
- 6) The mind of wisdom: Tuệ Tâm—Tâm trí huệ.

- 7) The mind of resolve: Nguyên Tâm—Tâm phát thệ nguyện.
- 8) The mind of guarding the law: Hộ Tâm—Tâm hộ pháp.
- 9) The mind of joy: Hỷ Tâm—Tâm hỷ lạc.
- 10) The mind of spiritual baptism by the Buddha: Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký.

Ten kinds of abiding of Great Enlightening

Beings: Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ nhất thiết trí vô thượng.

- 1) Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it: An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất.
- 2) Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment: An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo.
- 3) Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom: An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ.
- 4) Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration: An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiền định.
- 5) Abiding in conformity to—An trụ tùy thuận:
 - a) Universal knowledge: Nhất thiết trí.
 - b) Austerity: Đầu đà.
 - c) Contentment: Tri túc.
 - d) Moderation in food, clothing, and dwelling: Điều tiết trong ăn, mặc, và ở.
 - e) Getting rid of evil: Diệt bỏ những điều ác.
 - f) Thiếu dục thiếu sự: Few desires mean few concerns.
- 6) Abiding in deep faith, bearing the true Teaching: An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp.
- 7) Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas: An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi.
- 8) Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge: An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí.

- 9) Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment: An trụ đắc nhãn, vì viên mãn thọ ký.
- 10) Abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood: An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp.

Ten kinds of abode: Thập Pháp Trụ—

According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật.

- 1) All Buddhas abide in awareness of all realms of reality: Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới.
- 2) All Buddhas abide in compassion speech: Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ.
- 3) All Buddhas abide in the fundamental great vow: Chư Phật trụ nơi bốn đại nguyện.
- 4) All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings: Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh.
- 5) All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood: Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh.
- 6) All Buddhas abide in impartial salvation: Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh.
- 7) All Buddhas abide in recollection of truth: Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất.
- 8) All Buddhas abide in the unobstructed minds: Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại.
- 9) All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds: Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định.
- 10) All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality: Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế.

Ten kinds of abode of Great Enlightening

Beings: Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp

này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thương của Như Lai.

- 1) Dừng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: The abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings.
- 2) The abode of great compassion, not slighting the uncultivated: Dừng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học.
- 3) The abode of great joy, aloof from all vexations: Dừng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não.
- 4) The abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally: Dừng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng.
- 5) The abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment: Dừng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu.
- 6) The abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis: Dừng nhưt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát.
- 7) The abode of signlessness, not leaving the absolute state: Dừng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra hồi chánh vị.
- 8) The abode of wishlessness, examining the experience of taking on life: Dừng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh.
- 9) The abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth: Dừng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhãn pháp thành tựu viên mãn.
- 10) The abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood: Dừng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký.

Ten kinds of acceptance: Thập Nhẫn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—According to The Flower Adornment Sutra (The Flower Adornment Sutra—Chapter 29), there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance—Thập Nhẫn, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn này thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát.

- 1) They are acceptance of the voice of the Teaching: Âm thanh nhẫn.
- 2) Conformative acceptance: Thuận nhẫn.
- 3) Acceptance of the nonorigination of all things: Vô sanh pháp nhẫn.
- 4) Acceptance of illusoriness: Như huyễn nhẫn.
- 5) Acceptance of being miragelike: Như diệm nhẫn.
- 6) Acceptance of being dreamlike: Như mộng nhẫn.
- 7) Acceptance of being echolike: Như hưởng nhẫn.
- 8) Acceptance of being like a reflection: Như huyễn nhẫn.
- 9) Acceptance of being fanthomlike: Như hóa nhẫn.
- 10) Acceptance of being spacelike: Như hư không nhẫn.

Ten kinds of action of Great Enlightening

Beings: Mười sở hành của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai.

- 1) Hearing the Teaching, out of fondness for truth: Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp.
- 2) Expounding the Teaching to benefit sentient beings: Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh.
- 3) Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds: Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm.
- 4) Action in the realm of desire, to teach beings in that realm: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục.
- 5) Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination: Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại.

- 6) Aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom: Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ.
- 7) Action in the realm of life, to freely edify sentient beings: Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh.
- 8) Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas: Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật.
- 9) Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death: Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp.
- 10) Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings: Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát.

Ten kinds of actions of knowledge: Thập Trí Nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai.

- 1) Believing in consequences of action and not denying causality: Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhươn quả.
- 2) Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật.
- 3) Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly: Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi.
- 4) The fourth action of knowledge—Trí nghiệp thứ tư:
- a) Enjoying the teachings and their meaning tirelessly: Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ.
- b) Getting rid of wrong awareness: Xa lìa tà niệm.
- c) Always cultivating true awareness: Luôn tu chánh niệm.
- 5) The fifth action of knowledge—Trí nghiệp thứ năm:
- a) Getting rid of haughtiness toward all sentient beings: Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn.
- b) Thinking of Enlightening Beings as Buddhas: Tưởng chư Bồ Tát như Phật.
- c) Valuing the true Teaching as much as one's own being: Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình.
- d) Honoring The Enlightened as though protecting one's own life: Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình.
- e) Thinking of practitioners as Buddhas: Với người tu hành tưởng là Phật.
- 6) The sixth action of knowledge—Trí nghiệp thứ sáu:
- a) Being free from all that is not good in thought, word, and deed: Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện.
- b) Praising the excellence of sages and saints: Ca ngợi các bậc Hiền Thánh.
- c) According with enlightenment: Tùy thuận Bồ Đề.
- 7) The seventh action of knowledge—Trí nghiệp thứ bảy:
- a) Not denying interdependent origination: Chẳng chối duyên khởi.
- b) Getting rid of false views: Xa lìa tà kiến.
- c) Destroying darkness and attaining light: Phá si ám, được sáng suốt.
- d) Illuminating all things: Chiếu rõ các pháp.
- 8) The eighth action of knowledge—Trí nghiệp thứ tám:
- a) Acting in accord with the ten kinds of dedication: Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng.
- b) Thinking of the ways of transcendence as one's mother: Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu.
- c) Thinking of skillful means as one's father: Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ.
- d) Entering the house of enlightenment with a profound pure mind: Nhập nhà Bồ Đề với tâm tâm thanh tịnh.

- 9) Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom: Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm.
- 10) Indefatigably cultivating any practices the followings—Chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây:
- a) That is praised by the Buddhas: Được chư Phật khen ngợi.
 - b) That can break through the afflictions and conflicts of demons: Có thể phá chúng ma trừ phiền não.
 - c) That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds: Có thể rời lia chướng cái, triền phước.
 - d) That can teach and tame all sentient beings: Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh.
 - e) That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom: Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp.
 - f) That can purify a Buddha-land: Có thể nghiêm tịnh cõi Phật.
 - g) That can generate spiritual capacities and insights: Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn.
- 4) Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all: Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa.
- 5) Activity relating to the future, able to take in the whole future: Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tội thử vị lai.
- 6) Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world: Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới.
- 7) Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam: Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện.
- 8) Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Buddhas' teachings after the demise of the Buddhas: Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp.
- 9) Activity of all miraculous transformations, expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds: Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh.
- 10) Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled: Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn.

Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings: Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai.

- 1) Activity related to all worlds, able to purify them all: Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh.
- 2) Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all: Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường.
- 3) Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness: Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn.

Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment: Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai.

- 1) The first adamantine mind of commitment to universal enlightenment—*Tâm thế nguyện đại thừa như kim cương thứ nhất*:
- a) They think all truths are boundless and inexhaustible: *Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận.*
 - b) They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future: *Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa.*
- 2) The second adamantine mind—*Tâm kim cương thứ nhì*:
- a) There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe: *Nơi đâu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới.*
 - b) No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana: *Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ.*
- 3) The third adamantine mind: *Tâm kim cương thứ ba*—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real—*Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiệt.*
- 4) Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge: *Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ.*
- 5) The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible—*Chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận*:
- a) Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them: *Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường.*
- b) They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack: *Khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu.*
- c) After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment: *Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề.*
- 6) The sixth adamantine mind: *Tâm kim cương thứ sáu*—Seeing all Buddhas and hearing their teachings—*Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp*:
- a) They become very joyful: *Lòng rất hoan hỷ.*
 - b) Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas: *Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân.*
 - c) They understand the body of a Buddha—*Hiểu thân Như Lai*:
 - i) Neither real nor unreal: *Chẳng thiệt chẳng hư.*
 - ii) Neither existent nor nonexistent: *Chẳng có chẳng không.*
 - iii) Not of a particular nature, not without nature: *Chẳng tánh chẳng không tánh.*
 - iv) Not material, not immaterial: *Chẳng vật chất chẳng không vật chất.*
 - v) Not form, not formless: *Chẳng sắc chẳng không sắc.*
 - vi) Not born, not extinct: *Chẳng sanh chẳng diệt.*
 - vii) Really without existence yet not destroying existence: *Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu.*
 - viii) *Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.*
- 7) The seven adamantine mind: *Tâm kim cương thứ bảy*.
- a) If any one should—*Nếu ai đó*:
- i) Revile or beat Enlightening Beings: *Trách mắng đánh đập Bồ Tát.*
 - ii) Cut off their hands or feet: *Hoặc chặt tay chặt chân.*
 - iii) Gouge out their eyes: *Hoặc móc mắt.*
 - iv) Or even cut off their heads: *Hoặc cắt đầu.*
- b) Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this: *Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại.*

- c) They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons: Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp.
- d) Taking care of sentient beings, never abandoning them: Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ.
- e) Why?—Tại sao?
- i) Enlightening Beings have already observed all things to be nondual: Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng.
- ii) Their minds are undisturbed: Tâm chẳng loạn động.
- iii) They can give up their own bodies and endure those pains: Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó.
- 8) The eight adamant mind: Tâm kim cang thứ tám—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless—Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngần, chẳng thể cùng tận:
- a) They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world: Sẽ tột số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát.
- b) Teaching sentient beings: Giáo hóa chúng sanh.
- c) Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear: Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ.
- d) This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings: Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy.
- 9) The ninth adamant mind—Tâm kim cang thứ chín:
- a) Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind: Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc.
- i) If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment: Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề.
- ii) If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will: Nếu
- chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành.
- iii) If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will: Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ.
- b) Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas: Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề.
- c) They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings: Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bốn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh.
- 10) The tenth adamant mind—Tâm kim cang thứ mười:
- a) Enlightening Beings know—Chư Bồ Tát biết:
- i) Buddha is ungraspable: Phật bất khả đắc.
- ii) Enlightenment is ungraspable: Bồ Đề bất khả đắc.
- iii) Enlightening Beings are ungraspable: Bồ Tát bất khả đắc.
- iv) All things are ungraspable: Tất cả pháp bất khả đắc.
- v) Sentient beings are ungraspable: Chúng sanh bất khả đắc.
- vi) The mind is ungraspable: Tâm bất khả đắc.
- vii) Action is ungraspable: Hạnh bất khả đắc.
- viii) The past is ungraspable: Quá khứ bất khả đắc.
- ix) The future is ungraspable: Vị lai bất khả đắc.
- x) The present is ungraspable: Hiện tại bất khả đắc.
- xi) All worlds are ungraspable: Tất cả thế gian bất khả đắc.
- xii) The created and uncreated are ungraspable: Hữu vi vô vi bất khả đắc.
- b) Knowing this, Enlightening Beings—Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ:
- i) Dwell in quiescence: Trụ tịch tịnh.
- ii) Dwell in profundity: Trụ thâm thâm.
- iii) Dwell in silent extinction: Trụ tịch diệt.
- iv) Dwell in noncontention: Trụ vô tranh.
- v) Dwell in speechlessness: Trụ vô ngôn.
- vi) Dwell in nonduality: Trụ vô nhị.

- vii) Dwell in incomparability: Trụ vô đẳng.
- viii) Dwell in essence: Trụ tự tánh.
- ix) Dwell in truth: Trụ như lý.
- x) Dwell in liberation: Trụ giải thoát.
- xi) Dwell in nirvana: Trụ niết bàn.
- xii) Dwell in absolute reality: Trụ thực tế.
- c) Yet they do not give up—Mà chẳng bỏ:
- i) Do not give up any of their great vows: Chẳng bỏ tất cả đại nguyện.
- ii) Do not give up the will for omniscience: Chẳng bỏ tâm nhưt thiết trí.
- iii) Do not give up the deeds of Enlightening Beings: Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát.
- iv) Do not give up teaching sentient beings: Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh.
- v) Do not give up the transcendent ways: Chẳng bỏ các Ba-La-Mật.
- vi) Do not give up taming sentient beings: Chẳng bỏ điều phục chúng sanh.
- vii) Do not give up serving Buddhas: Chẳng thừa sự chư Phật.
- viii) Do not give up explaining truth: Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp.
- ix) Do not give up adorning the world: Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới.
- d) Why?—Tại sao?
- i) Because Great Enlightening Beings have made their great vows: Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện.
- ii) Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase: Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng.
- iii) They cultivate measureless virtues: Vô lượng công đức đều tu hành đủ.
- iv) Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this: Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết.
- v) Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things: Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh.
- vi) All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly: Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ.
- e) Reflecting on this, Enlightening Beings will—Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ:
- i) Not abandon sentient beings: Sẽ không rời bỏ chúng sanh.
- ii) Not abandon great compassion: Chẳng bỏ đại bi vì.
- iii) They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings: Chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh.
- iv) Accumulate all roots of goodness: Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn.
- v) Persist in appropriate dedication: Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng.
- vi) Develop profound wisdom: Phát tâm xuất sanh trí huệ thâm thâm.
- vii) Accommodate all sentient beings: Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh.
- viii) Be impartial toward all sentient beings—Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh:
- ix) They speak truthfully, without falsehood: Nói lời chơn thiệt chẳng hư dối.
- x) Vow to give all sentient beings the supremely great teaching: Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng.
- xi) Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas: Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật.
- xii) As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion: Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi.

Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings:

Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World, there are ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings

who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai.

- 1) The adornment of power, being indestructible: Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại.
- 2) The adornment of fearlessness, being invincible: Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được.
- 3) The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly: Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận.
- 4) The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them: Pháp trang nghiêm, vì quán sát điển thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ.
- 5) The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing: Nguyên trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoàng thệ của chư Bồ Tát đã phát.
- 6) The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation: Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly.
- 7) The adornment of lands, making all lands one land: Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi.
- 8) The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds: Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật.
- 9) The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease: Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt.
- 10) The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing: Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu như thiết trí không thối chuyển.

Ten kinds of afflictions: Thập Phiền Não.

(I)

1-5) See Six great klesas, passions or distressers from 1 to 5.

6) The illusion of the body or self: Satkayadrsti (skt)—Ảo tưởng về thân này hay cái ngã—Thân Kiến.

7) The extreme view: Biên Kiến.

8) Wrong views: Tà Kiến.

9) Clinging to wrong views: Kiến Thủ Kiến—Chấp theo tà kiến.

10) Clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules: Giới Cấm Thủ—Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến.

(II) According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them—Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ứng với chúng:

1) Greed: Tham.

2) Hate: Sân.

3) Delusion: Si.

4) Deceit: Pride—Mạn.

5) Doubt: Uncertainty—Nghì.

6) Wrong or false view: Tà Kiến.

7) Stiffness of mind: Hôn trầm.

8) Agitation: Trạo cử.

9) Consciencelessness: Vô Tâm.

10) Shamelessness: Vô Quý.

Ten kinds of animals that will be reborn as

a human: Thập Loại Nhân Thú—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he

took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha's coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sinh làm người như sau: “Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp diên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!”

- 1) You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate: Loài chim cú, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu.
- 2) When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal: Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quý quyết.
- 3) When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as

people, but among those who are simpletons: Loài chồn, là loại tầm thường.

- 4) When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful: Loài độc, là loại bạo ngược.
- 5) When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly: Loài giun sán, là loại đê tiện.
- 6) When the edible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak: Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược.
- 7) When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor: Loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động.
- 8) When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate: Loài biết thời tiết, là loại có văn học.
- 9) When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent: Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh.
- 10) Submissive to human beings: Loài phục tùng người, là loại thông thạo.

Ten kinds of armor of Great Enlightening

Beings: Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mao giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân.

- 1) They wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings: Mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.

- 2) They wear the armor of great compassion, enduring all suffering: Mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ.
 - 3) They wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks: Mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rất ráo.
 - 4) They wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas: Mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật.
 - 5) They wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings: Mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh.
 - 6) They wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings: Mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh.
 - 7) They wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings: Mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh.
 - 8) They wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness: Mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn.
 - 9) They wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles: Mặc giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác.
 - 10) They wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things: Mặc giáp nhứt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp là nghi hoặc.
- Ten kinds of attainment of peace of mind:**
Thập Tâm An Ổn—Mười thứ tâm được an ổn—(Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38.
- 1) Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind: Minh trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn.
 - 2) Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind: Minh được rất ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn.
 - 3) Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind: Minh rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn.
 - 4) Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind: Minh siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn.
 - 5) Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind: Minh trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn.
 - 6) Being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind: Minh được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn.
 - 7) Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind: Minh thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn.
 - 8) Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind: Minh không phủ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phủ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn.
 - 9) Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to

fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind: Minh viên mãn nhưt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhưt thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn.

- 10) Entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind: Minh thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn.

Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings:

Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings. Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake—Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons: Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực.
- 2) Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings: Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội.
- 3) Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings: Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định.
- 4) Fulfill all the pure means of fostering enlightenment: Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh.
- 5) Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well: Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt.
- 6) Their bodies pervade all worlds: Thân cùng khắp tất cả thế giới.
- 7) Can support all by spiritual powers: Có thể dùng thần lực gia trì tất cả.

8) Their utterances are equal to the minds of all sentient beings: Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh.

9) They are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought: Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế.

10) Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations: Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực.

Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Giving freely: Xả thí tự tại.
- 2) Deeply understanding all Buddha teachings: Hiểu sâu tất cả Phật pháp.
- 3) Entering the boundless knowledge of all Buddhas: Nhập Như Lai trí.
- 4) Being able to cut off doubts in all dialogues: Hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp.
- 5) Penetrating the doctrines of the wise Nhập nơi nghĩa của trí giả.
- 6) Deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings: Hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật.
- 7) Deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas: Hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai.

- 8) Accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings: Thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ.
- 9) Being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought: Ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật.
- 10) Awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas: Giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai.

Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their

practices: Thập Y Chỉ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát.

- 1) They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas: Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát.
- 2) They carry out the practices of taming all sentient beings: Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát.
- 3) Associating with all good companions: Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát.
- 4) Accumulating all roots of goodness: Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát.
- 5) Purifying all Buddha-lands: Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát.
- 6) Not to abandon all sentient beings: Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát.
- 7) Entering deeply into all transcendent ways: Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát.
- 8) Fulfilling vows of Enlightening Beings: Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát.
- 9) Infinite will for enlightenment: Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát.

- 10) Enlightenment of all Buddhas: Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper,

or iron: Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: “World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?”—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau này, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng, bạc, đồng, sắt đúc nặn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?”

- 1) First, their lands will be fertile: Một là đất cát tốt màu.
- 2) Second, their families and homes will always be peaceful: Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi.
- 3) Third, their deceased ancestors will be born in the heavens: Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời.
- 4) Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased: Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích.
- 5) Fifth, they will obtain what they want: Năm là cầu chi cũng toại ý cả.
- 6) Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire: Sáu là không có tai họa về nước và lửa.

- 7) Seventh, they will avoid unforeseen calamities: Bảy là trừ sạch việc hư hao.
- 8) Eighth, their nightmares will cease: Tám là dứt hẳn ác mộng.
- 9) Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings: Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ.
- 10) Tenth, they will encounter many causes of Sagehood: Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn.

Ten kinds of benefits for worshipping the image of Earth Store Bodhisattva: Mười điều lợi ích cho những ai lễ bái hình tượng Đức Địa Tạng Bồ Tát—See Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron.

Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings: Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy.

- 1) Birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion: Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri.
- 2) Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe: Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh.
- 3) Birth in the final existence, never to be reincarnated: Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh.
- 4) Unborn, unoriginated birth: Bất sanh bất khởi mà sanh.
- 5) Birth knowing the triple world to be like an illusion: Biết tam giới như huyễn mà sanh.
- 6) Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions: Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh.
- 7) Birth in a body realizing omniscience: Chứng thân như thiết chủng trí mà sanh.
- 8) Birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings: Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh.

- 9) Birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge: Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh.
- 10) The tenth birth of Great Enlightening Beings—Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát:
 - a) When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands: Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật.
 - b) Liberate all sentient beings: Giải thoát tất cả chúng sanh.
 - c) Annihilate all states of misery: Diệt trừ tất cả ác đạo.
 - d) Eclipse all demons: Che chói tất cả chúng ma.
 - e) Innumerable enlightening beings come and gather around them: Chư Bồ Tát đến nhóm họp.

Ten kinds of body of Enlightening Beings: Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings—Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân.

- (I) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai:
 - 1) The noncoming body, not being born in any world: Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian.
 - 2) The nongoing body, impossible to find in any world: Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được.
 - 3) The nonreal body, realizing all worlds as they really are: Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật.
 - 4) The nonfalse body, showing the world the truth: Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian.
 - 5) The inexhaustible body, never being annihilated: Bất tận thân, vì tội thuở vị lai không đoạn tuyệt.
 - 6) The stable body, impossible for demons to destroy: Kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được.

- 7) The imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb: Bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được.
- 8) The formal body, manifesting pure marks of virtue: Cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh.
- 9) The formless body, the forms of all things being ultimately formless: Vô tướng thân, vì pháp tướng rất ráo đều vô tướng.
- 10) The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times: Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật.
- (II) Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas—Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được thân vô thượng của Như Lai:
- 1) Human bodies to teach humans: Thân người vì giáo hóa tất cả loài người.
 - 2) Nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts: Thân phi nhơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ.
 - 3) Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless: Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
 - 4) Learners' bodies to demonstrate the stage of learning: Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học.
 - 5) Nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood: Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán.
 - 6) Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment: Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật.
 - 7) Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle: Thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa.
 - 8) Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge: Thân Như Lai vì trí thủy quán đánh.
 - 9) Mentally produced bodies, generated by adaptive skills: Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh.
 - 10) The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings: Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh.
- Ten kinds of boundless will:** Thập Vô Biên Tâm—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.
- Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings:** Thập Vô Biên Tâm—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát.
- 1) They awaken the boundless will to liberate all sentient beings: Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh.
 - 2) The boundless will to attend all the Buddhas: Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật.
 - 3) The boundless will to provide for all Buddhas: Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật.
 - 4) The boundless will to see all Buddhas: Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật.
 - 5) The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any: Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất.
 - 6) The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas: Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật.
 - 7) The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power: Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh.
 - 8) The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của như thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp.
 - 9) The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật.
 - 10) The tenth boundless will—Tâm vô biên thứ mười:
 - a) To develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings: Phát tâm vô biên ham

thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp.

- b) To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones: Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai.

Ten kinds of broad knowledge: Thập Quảng Đại Trí—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại.

- 1) Knowledge of all sentient beings' mental behavior: Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh.
- 2) Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh.
- 3) Knowledge of all Buddha-teachings: Trí biết tất cả Phật pháp.
- 4) Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings: Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp.
- 5) Knowledge of all methods of concentration spells: Trí biết tất cả môn Đà La Ni.
- 6) Knowledge of interpretation of all writings: Trí biết tất cả văn tự biện tài.
- 7) Knowledge of the language and speech of all sentient beings: Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh.
- 8) Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds: Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới.
- 9) Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies: Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng.
- 10) Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings: Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ như thiết trí.

Ten kinds of Buddha: Thập Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings

speak of—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến.

- 1) The Buddha of attainment of true enlightenment: Thành Chánh Giác Phật.
- 2) The Buddha of Vows: Nguyên Phật.
- 3) The Buddha of rewards of action: Nghiệp Báo Phật.
- 4) The Buddha of preservation of true teaching: Trụ trì Phật.
- 5) The Buddha of Nirvana: Niết Bàn Phật.
- 6) The Buddha of the cosmos: Pháp giới Phật.
- 7) The Buddha of Mind: Tâm Phật.
- 8) The Buddha of concentration: Tam Muội Phật.
- 9) The Buddha of Fundamental Nature: Bản Tánh Phật.
- 10) The Buddha adapting to Mentalities: Tùy Nhạo Phật.

Ten kinds of Buddha-action of great

Enlightening Beings: Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy.

- 1) The first Buddha-action—Phật nghiệp thứ nhất:
 - a) Guiding at appropriate times: Tùy thời khai đạo.
 - b) Foster sentient beings with correct cultivation of practice: Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp.
- 2) Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness: Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thưở xưa.
- 3) Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts: Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi.
- 4) Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them

- from a doubting mind: Vì người ăn năn bị kiết sử triển phước mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi.
- 5) The fifth Buddha-action: Phật nghiệp thứ năm—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds—Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây:
- Stingy minds: Tâm xan lẩn.
 - Ignorant minds: Tâm mê mờ.
 - Minds interested in personal salvation: Tâm nhị thừa.
 - Malevolent minds: Tâm tổn hại.
 - Doubting minds: Tâm nghi hoặc.
 - Conceited minds: Tâm kiêu mạn.
 - Scattered minds: Tâm tán động.
- 6) The sixth Buddha-action: Phật lực thứ sáu—Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across. Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers. To be able to benefit innumerable sentient beings. The resolution of all of the above is pure—Luci khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp. Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông. Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh.
- 7) If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great: Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng.
- 8) The eighth Buddha-action: Phật nghiệp thứ tám.
- The performance of original vow: Vì bốn nguyện mà làm.
 - The mind having no lapse: Tâm Bồ Tát không xen hở.
 - Being constantly alert: Thường tự giữ gìn.
 - Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation: Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa.
 - Never speaking of the realm of liberation to those who faculties and characteristics are not yet mature: Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát.
- 9) The ninth Buddha-action: Phật nghiệp thứ chín.
- Shedding all the bonds and contaminations of birth and death: Xa lìa sanh tử kiết lậu.
 - Cultivating the practices of enlightening beings continuously: Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt.
 - Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated: Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát.
 - Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings: Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát.
- 10) The tenth Buddha-action: Phật nghiệp thứ mười.
- Realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge: Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh vốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ.
 - Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things: Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp.
 - Though they are forever aloof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas: Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật.

- d) Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods: Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhưt thiết trí.
- e) Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands: Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật.
- f) Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings: Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỗi.
- g) Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers: Dầu nơi pháp giới bốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa.
- h) Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing: Dầu đã thành tựu nhưt thiết trí, mà vẫn không ngừng tu hạnh Bồ Tát.
- i) Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings: Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ.
- j) Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings: Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát.
- k) Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true: Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyền thiết.
- Ten kinds of Buddha's grace:** Thập Phật Ân—Mười ân Phật.
- 1) Grace of Initial resolve to universalize (salvation): Ân Cứu độ chúng sanh.
 - 2) Grace of self-sacrifice in previous lives: Ân hy sinh trong tiền kiếp.
 - 3) Grace of complete altruism: Ân vị tha đến muôn loài.
 - 4) Grace of descending into all the six states of existence for their salvation: Ân giáng trần cứu thế.
 - 5) Grace of relief of the living from distress and mortality: Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử.
 - 6) Grace of profound pity: Ân Đại bi.
 - 7) Grace of revelation of himself in human and glorified form: Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại.
 - 8) Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine: Ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa.
 - 9) Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples: Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử.
 - 10) Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation: Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh.
- Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of:** Đại Bồ Tát nói mười Phật (Phẩm 38—Kinh Hoa Nghiêm)—Thập Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến.
- 1) The Buddha of attainment of true enlightenment: Thành Chánh Giác Phật.
 - 2) The Buddha of Vows: Nguyện Phật.
 - 3) The Buddha of rewards of action: Nghiệp Báo Phật.
 - 4) The Buddha of preservation of true teaching: Trụ trì Phật.
 - 5) The Buddha of Nirvana: Niết Bàn Phật.
 - 6) The Buddha of the cosmos: Pháp giới Phật.
 - 7) The Buddha of Mind: Tâm Phật.
 - 8) The Buddha of concentration: Tam Muội Phật.

- 9) The Buddha of Fundamental Nature: Bốn Tánh Phật.
 10) The Buddha adapting to Mentalities: Tùy Nhạo Phật.

Ten kinds of Buddha-work for sentient beings: Thập Phật Sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas.

Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas: Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—Thập Phật Sự—According to The Flower Adornment Sutra, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự.

(A) According to the Flower Adornment Sutra—Chapter 33—Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).

- 1) If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them: Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ.
- 2) If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them: Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp.
- 3) If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness: Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn.
- 4) If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all: Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết.
- 5) They teach and influence sentient beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.

6) They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment: Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại.

7) With great compassion, they do not abandon sentient beings: Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh.

8) They manifest transfigured emanation bodies, coming forever: Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt.

9) Their exercise of spiritual powers is ceaseless: Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ.

10) They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere: An trụ pháp giới, hay khắp quán sát.

(B) Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai:

1) The first great Buddha-work—Phật sự quảng đại thứ nhất:

a) All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos—Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh:

* Carry out enlightening practices: Tu hạnh Bồ Tát.

* Perform great Buddha-works: Làm Phật sự lớn.

* In the sphere of operation of infinite forms: Vô lượng sắc tướng.

* Infinite powers: Vô lượng oai đức.

* Infinite lights: Vô lượng ánh sáng.

* Infinite sounds: Vô lượng âm thanh.

* Infinite verbal expressions: Vô lượng ngôn từ.

* Infinite concentration: Vô lượng tam muội.

* Infinite knowledge: Vô lượng trí huệ.

b) Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great

- kindness uninhibited, their great compassion ultimate: Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo.
- c) Impartially aiding and benefiting all living beings: Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh.
- d) Enabling them to be born in heaven or in the human realm: Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người.
- e) Purifying their senses: Thanh tịnh các căn của họ.
- f) Turning their mind: Điều tâm của họ.
- g) Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them: Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác.
- h) Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them: Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhất thừa.
- i) Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death: Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử.
- 2) The second great Buddha-work—Đại Phật sự thứ nhì:
- a) All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb: Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ.
- b) By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage: Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma.
- c) They take on life however they wish, without bound, without hindrance: Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại.
- d) Entering the state of noncontention: Nhập pháp vô tránh.
- e) They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure: Ly dục thanh tịnh.
- f) They develop a vast treasury of wondrous adornments: Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại.
- g) Take on their final embodiment: Thọ thân rốt sau.
- h) Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work: Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự.
- i) They may do Buddha-work by spiritual powers: Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự.
- j) Or by right recollection: Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự.
- k) Or by showing miracles: Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự.
- l) Or by manifesting the sun of knowledge: Hoặc hiện trí nhật mà làm Phật sự.
- m) Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood: Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự.
- n) Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas: Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự.
- o) Or by entering countless great concentrations: Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự.
- p) Or by manifesting emergence from concentration: Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự.
- q) The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work—Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự:
- * They may appear to be born: Hoặc hiện sơ sanh.
- * Or appear as children: Hoặc hiện đồng tử.
- * Or appear as princes: Hoặc làm Thái tử.
- * Or appear as leaving home: Hoặc hiện xuất gia.
- * Or they may show the appearance of attaining true enlightenment: Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác.
- * Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching: Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân.
- * Or show the appearance of entering final extinction: Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn.
- r) In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds: Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lối, tất cả

- vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự.
- 3) The third great Buddha-work—Đại Phật sự thứ ba:
- a) All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate: Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sạch.
 - b) So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good: Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành.
 - c) For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace: Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung.
 - d) All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession: Chư Phật nới những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm.
 - e) Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real: Thường quán các cõi rộng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật.
 - f) Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them: Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn.
 - g) Observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion: Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi.
 - h) Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness: Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ.
 - i) Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy: Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ.
 - j) Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment: Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả.
 - k) Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything: Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước.
 - l) With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing: Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho họ sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả.
 - m) Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation: Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thực thời làm cho thành thực; kẻ đã thành thực, thời làm cho họ được giải thoát.
 - n) Doing Buddha-work for them to cause them not to regress: Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển.
 - o) Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind: Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh.
 - p) Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds: Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự.
 - q) By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible: Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận.
 - r) They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings: Hằng trụ

- nơi ba thứ nghiệp phước thiện xảo là thân nghiệp rất ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thâm thâm vô ngại. Dùng phước thiện này để lợi ích chúng sanh.
- 4) The fourth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ tư:
- a) All Buddhas show analytic examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings: Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhằm lia bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhằm lia chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh.
- b) When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow: Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bốn nguyện vô lượng công đức.
- c) By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world: Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian.
- d) Become unexcelled fields of blessings for all beings: Làm phước điền vô thượng cho các thế gian.
- e) They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas: Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành.
- f) They see truth with the eye of wisdom: Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật.
- g) They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness: Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi.
- h) They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world: Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian.
- 5) The fifth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ năm:
- a) All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons: Chư Phật như thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân.
- b) Their majesty supreme, their bodies fill all worlds: Thân Phật sung mãn tất cả thế giới.
- c) Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible: Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận.
- d) They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience: Nơi như thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại.
- e) They have cultivated virtues to consummation: Tu các công đức đều đã viên mãn.
- f) Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions—Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới:
- * The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching: Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân.
- * Explaining all the undertakings of enlightening beings: Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát.
- * Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them: Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập.
- g) They carry out all kinds of pure practices: Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh.
- h) Are able to direct and guide all living beings—Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh:
- * Cause them to plant roots of goodness: Khiến họ gieo căn lành.
- * Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened: Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai.

- * Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings: Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát.
- * Cause them to develop all the most excellent qualities: Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng.
- i) To Perform Buddha-work based on the following—Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau:
 - * The Buddhas know perfectly all worlds: Biết rõ tất cả thế giới.
 - * All beings: Biết rõ tất cả chúng sanh.
 - * All Buddha-lands: Biết rõ tất cả cõi Phật.
 - * All phenomena: Biết rõ tất cả các pháp.
 - * All Enlightening Beings: Biết rõ tất cả Bồ Tát.
 - * All teachings: Biết rõ tất cả giáo pháp.
 - * All pasts, presents, and futures: Biết rõ tất cả tam thế.
 - * All disciplines: Biết rõ tất cả điều phục.
 - * All mystic transformations: Biết rõ tất cả thần biến.
 - * The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work: Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự.
- 6) The sixth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ sáu:
 - a) All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide: Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển.
 - b) They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know: Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ.
 - c) They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar: Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử吼.
 - d) They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity: Chuyển nhưt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng.
- e) They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space: Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không.
- f) They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent: Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không.
- g) They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality: Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn.
- h) They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times: Chuyển khai thị nhưt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế.
- i) They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory: Chuyển tất cả Phật đồng nhưt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau.
- j) All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings: Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn.
- 7) The seventh great Buddha-work—Đại Phật sự thứ bảy:
 - a) All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is—Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là:
 - * They enter human capitals: Đô ấp của nhơn vương.
 - * Celestial capitals: Đô ấp của Thiên vương.
 - * Capitals of water spirits: Đô ấp của Long vương.
 - * Monster: Đô ấp của Ma vương.
 - * Cherubium: Đô ấp của Càn Thát Bà vương.
 - * Titans: Đô ấp của A-tu-la vương.

- * Birds: Đô ấp của Ca-lâu-la vương.
 - * Hongoblines: Đô ấp của Khẩn-na-la vương.
 - * Serpents: Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương.
 - * Đô ấp của La-hầu-la-già vương: Goblins.
 - * Demons: Đô ấp của La-sát vương.
 - * And so on: Đô ấp của tất cả chư vương như vậy.
- b) When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere—Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp:
- * The blind gain vision: Người đui được thấy.
 - * The deaf are able to hear: Kẻ điếc được nghe.
 - * The insane regain their sanity: Kẻ điên cuồng được tỉnh.
 - * The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness: Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc.
 - * All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers: Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả.
- c) The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them: Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán.
- d) They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings—Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự:
- * Whether looking: Hoặc đoái ngó.
 - * Examining: Hoặc quán sát.
 - * Stretching: Hoặc co duỗi.
 - * Walking or standing still, sitting or reclining: Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm.
 - * Silent or speaking: Hoặc nín hoặc nói.
 - * Whether manifesting occult powers: Hoặc hiện thần thông.
 - * Or explaining principles: Hoặc thuyết pháp.
 - * Or giving instructions: Hoặc dạy bảo.
 - * In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings: Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự.
- e) All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations
- of all kinds of sentient beings—Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà:
- * Urge them to remembrance the Buddhas: Khuyến họ niệm Phật.
 - * Always diligently considering and planting roots of goodness: Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành.
 - * Cultivating the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát.
 - * Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet: Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhất, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ.
- f) If beings see Buddhas and are inspired with faith, when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure: Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh.
- g) Thus, having extolled the virtues of Buddhas—Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời:
- * They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them: Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ.
 - * Meditate on them and contemplate them: Tư duy quán sát về chư Phật.
 - * Attend and serve them: Cung kính cúng dường.
 - * Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas: Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ.
 - * Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood: Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật.
- h) By these actions, they perform Buddha-work—Dùng những hạnh này mà làm Phật sự:
- * Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings: Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân.

- * Sometimes making sublime utterances: Hoặc phát diệu âm.
 - * Sometimes just smiling: Hoặc chỉ vi tiếu.
 - * Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously: Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đánh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ này mà làm Phật sự.
- i) All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized: Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích, dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức nhưt thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục.
 - 8) The eighth great Buddha-work: Đại Phật sự thứ tám—All Buddhas may do Buddha-work—Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự:
 - a) While dwelling in forest retreats: Hoặc nơi rừng rậm.
 - b) Or in quiet places, or in desolate places: Hoặc ở chỗ tịch tịnh.
 - c) Or in Buddhas' dwelling place: Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự.
 - d) Or they may do Buddha-work while in samadhi: Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự.
 - e) Or while alone in a grove: Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự.
 - f) Or while concealing themselves from views: Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự.
 - g) Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity: Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự.
 - h) Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas: Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự.
 - i) Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease: Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự.
 - j) Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings: Hoặc dùng thân Trời cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự.
 - k) Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on: Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhần đến thân người mà làm Phật sự.
 - l) They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings: Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự.
 - m) Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas: Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự.
 - n) Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows: Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự.
 - o) Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world: Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự.
 - p) Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood: Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự.
 - q) Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world: Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự.
 - r) Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings: Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ

- một tháng, hoặc trụ một năm, nhấn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự.
- 9) The ninth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ chín:
- a) All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world: Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian.
- b) They cause Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding: Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ.
- c) Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana: Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự.
- d) Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world: Hoặc hiện thế gian thấy đều vô thường mà làm Phật sự.
- e) Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies: Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự.
- f) Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities: Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự.
- g) Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences: Hoặc nói dứt hẳn những căn bản mà làm Phật sự.
- h) Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind: Hoặc khiến chúng sanh nhằm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự.
- i) Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life: Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự.
- j) Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world: Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự.
- k) Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas: Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự.
- l) Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful: Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự.
- m) Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices: Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự.
- n) Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha: Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự.
- o) Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit: Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự.
- p) Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments: Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại như duyên mà làm Phật sự.
- q) Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened: Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cấm giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự.
- 10) The tenth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ mười:
- a) When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, "The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly

- beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever.” Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work: Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: “Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như Lai xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mến tiếc buồn khóc mà làm Phật sự.
- b) Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubim, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues: Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mến không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức.
- c) So that by this merit they may be—Do những công đức này chúng sanh có thể:
- * Born in heaven: Sanh vào cõi Trời.
 - * Or among humans: Hay trong nhơn gian.
 - * Of noble and properous families: Dòng họ tôn quý.
 - * With ample property: Tài sản đủ đầy.
 - * Pure retinues: Quyển thuộc thanh tịnh.
 - * Not enter into evil ways: Chẳng đọa ác đạo.
 - * Always enter into wholesome ways: Thường sanh thiện đạo.
 - * Always get to see Buddhas, fulfill pure ways: Thường được thấy Phật đủ những pháp lành.
 - * Quickly attain emancipation from the three realms of existence: Chóng được xuất ly ba cõi.
 - * Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration: Điều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu.
 - * Recognize and requite their debt to Buddhas: Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân.
 - * Forever be a reliance for the world: Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian.
 - * Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed: Chư Phật dầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn.
- Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings’s development of the will for enlightenment:** Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings’s development of the will for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhơn duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát.
- 1) They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings: Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.

- 2) They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings: Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
- 3) They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings: Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề.
- 4) They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings: Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
- 5) They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings: Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
- 6) They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas: Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.
- 7) They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them: Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề.
- 8) They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas: Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.
- 9) They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas: Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề.
- 10) They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas: Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.

Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment:

Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to

come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows—Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tỉnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau:

- 1) Owing to our debt to the Buddha: Vì nghĩ đến ân Phật.
- 2) Owing to our debt to the parents: Vì công ân cha mẹ.

- 3) Owing to our debt to the teachers: Vì nhớ ân sư trưởng.
- 4) Owing to our debt to the benefactors: Vì tưởng ân tín thí đàn na.
- 5) Owing to our debt to other sentient beings: Vì biết ân chúng sanh.
- 6) Owing to our concerns about sufferings of Birth and Death: Vì lo khổ sanh tử.
- 7) Owing to the respect for our Self-Nature: Vì tôn trọng tánh linh.
- 8) Owing to the repentance and elimination of evil karma: Vì sám trừ nghiệp chướng.
- 9) Owing to upholding the correct Dharma: Vì hộ trì Chánh Pháp.
- 10) Owing to seeking rebirth in the Pure Land: Vì cầu sanh Tịnh Độ.

Ten kinds of certain understanding of Great Bodhisattvas: Mười Thứ Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings: Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

- (I) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát.
- 1) Certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect: Quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn.
 - 2) Certain understanding of adornment, producing various adornments: Quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm.
 - 3) Certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean: Quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hẹp hòi.
 - 4) Certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things: Quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thậm thâm.
 - 5) Certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending

everywhere: Quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến.

- 6) Certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha: Quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì.
 - 7) Certain understanding of strength, able to crush all demon activities: Quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma.
 - 8) Certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions: Quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo.
 - 9) Certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will: Quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông.
 - 10) Certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time: Quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật.
- (II) Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai.
- 1) Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật.
 - 2) Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh.
 - 3) Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát.
 - 4) Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng.
 - 5) Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới.
 - 6) Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật.

- 7) Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên.
- 8) Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật.
- 9) Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát.
- 10) Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ.
- (III) Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas' supreme great understanding of Buddha-lands—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai:
- 1) Know all worlds penetrate one world: Biết tất cả thế giới vào một thế giới.
 - 2) Know one world penetrate all worlds: Biết một thế giới vào tất cả thế giới.
 - 3) Know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds: Biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thủy đều cùng khắp tất cả thế giới.
 - 4) Know all worlds are like space: Biết tất cả thế giới đều như hư không.
 - 5) Know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas: Biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm.
 - 6) Know all worlds are filled with Enlightening Beings: Biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới.
 - 7) Know all worlds enter one pore: Biết tất cả thế giới vào một lỗ lông.
 - 8) Know all worlds enter the body of a single sentient being: Biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh.
- 9) Know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds: Biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thủy đều cùng khắp.
- 10) Know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight: Biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ.
- Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings:** Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai.
- 1) Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật.
 - 2) Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh.
 - 3) Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát.
 - 4) Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng.
 - 5) Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới.
 - 6) Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật.
 - 7) Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên.

- 8) Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật.
- 9) Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát.
- 10) Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ.

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Cùng Khấp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khấp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm.

- 1) A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching: Tâm cùng khấp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn.
- 2) A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity: Tâm cùng khấp pháp giới, vì thâm nhập vô biên.
- 3) A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought: Tâm cùng khấp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ.
- 4) A mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana: Tâm cùng khấp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn.

- 5) A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies: Tâm cùng khấp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí.
- 6) A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere: Tâm cùng khấp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới.
- 7) A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions: Tâm cùng khấp tất cả vô biên, vì biết những huyền vọng sai biệt.
- 8) A mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything: Tâm cùng khấp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc.
- 9) A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other: Tâm cùng khấp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm.
- 10) A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant: Tâm cùng khấp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật.

Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings: Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lìa được mười mạn nghiệp này thời được mười trí nghiệp.

- 1) Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action: Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp.
- 2) If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental

- command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action: Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp.
- 3) When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action: Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp.
- 4) The fourth conceited action—Mạn nghiệp thứ tư:
- a) Habitually conceiving the illusion of superiority: Ưa sanh lòng quá mạn.
- b) Elevating oneself and looking down on others: Tự cao và khinh người.
- c) Not seeing one's own faults: Chẳng thấy lỗi mình.
- d) Not knowing one's own shortcoming: Chẳng biết mình dở.
- 5) The fifth conceited action—Mạn nghiệp thứ năm.
- a) Habitually imagining that one is better than those who are better than oneself: Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người.
- b) Not praising virtuous people who are praiseworthy: Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán.
- c) Not being happy when others praise virtuous people: Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức.
- d) When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action: Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp.
- 7) The seventh conceited action—Mạn nghiệp thứ bảy:
- a) Seeking a high seat for oneself: Tự cầu tòa cao.
- b) Declaring oneself to a teacher: Tự xưng Pháp Sư.
- c) Declaring oneself to be worthy of receiving offerings: Tự xưng ứng thọ nhận cúng dường.
- d) Not supposed to work: Chẳng ứng làm việc.
- e) Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time: Thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước.
- f) Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings: Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát.
- 8) Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action: Thấy người có đức thời nhíu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp.
- 9) The ninth conceited action: Mạn nghiệp thứ chín—When seeing intelligent people who know the truth—Khi thấy người thông minh am hiểu chánh pháp:
- a) Not being willing to approach and attend them: Chẳng chịu gần gũi.
- b) Not respecting and honoring them: Chẳng chịu cung kính cúng dường.
- c) Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night: Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc.
- d) Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation: Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát.
- 10) The tenth conceited action—Mạn nghiệp thứ mười:
- a) Minds shrouded by conceit: Tâm khinh mạn che đậy.
- b) When Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them:

- Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường.
- c) No new good arises, and goodness from the past evaporates and vanishes: Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất.
- d) They say what they should not: Nói những điều chẳng nên nói.
- e) They contend where they should not: Cãi lại những điều chẳng nên cãi.
- f) In the future they will surely fall into a deep pit of danger and: Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn.
- g) Will not even encounter Buddha: Chẳng còn gặp Phật.
- h) Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons: Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp.
- i) Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own: Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ.
- **See Ten kinds of actions of knowledge.

Ten kinds of conscious knowledge: Thập Tùy Giác Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác.

- 1) Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds: Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt.
- 2) Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings: Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì.
- 3) Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit: Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp.
- 4) Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality: Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn.
- 5) Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space: Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo.
- 6) Conscious knowledge of all worlds entering the past: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế.
- 7) Conscious knowledge of all worlds entering the future: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế.
- 8) Conscious knowledge of all worlds entering the present: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế.
- 9) Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge: Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn.
- 10) Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice: Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly.

Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai.

- 1) Contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things: Trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp.
- 2) Knowing all roots of goodness of past, present and future: Biết rõ tam thế tất cả thiện căn.
- 3) Knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely: Biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại.
- 4) Knowing the meanings of all doctrines: Biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp.

- 5) Knowing the powers of all Buddhas: Biết rõ oai lực của chư Phật.
- 6) Knowing all methods of concentration formulae: Biết rõ tất cả môn Đà La Ni.
- 7) Expounding truth in all words, entering all universes: Nói tất cả thế giới khắp nói chánh pháp.
- 8) Knowing all spaces are inconceivable: Nhập tất cả pháp giới.
- 9) Knowing all ten directions are inconceivable: Biết tất cả thập phương bất tư nghì.
- 10) Knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed: Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại.

Ten kinds of control of Great Enlightening

Beings: Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật.

- 1) Control of life, being able to remain alive for untold eons: Mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp.
- 2) Control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations: Tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội.
- 3) Control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments: Đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới.
- 4) Control of birth, being able to manifest birth in all worlds: Thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới
- 5) Control of action, being able to experience consequences at any time: Nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo.
- 6) Control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds: Giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới.
- 7) Control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired:

Nguyên tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác.

- 8) Control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays: Thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông.
- 9) Control of doctrine, revealing boundless gateways to truth: Pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn.
- 10) Control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment: Trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác.

Ten kinds of cultivation of Great

Enlightening Beings: Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp.

- 1) Cultivate the ways of transcendence: Tu các môn Ba La Mật.
- 2) Learning: Tu học.
- 3) Wisdom: Tu huệ.
- 4) Purpose: Tu nghĩa.
- 5) Righteousness: Tu pháp.
- 6) Emancipation: Tu thoát ly.
- 7) Manifestation: Tu thị hiện.
- 8) Diligence: Tu siêng thực hành chẳng lười.
- 9) Accomplishment of true awakening: Tu thành chánh đẳng chánh giác.
- 10) Operation of right teaching: Tu chuyển chánh pháp luân.

Ten kinds of dedication: Expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25)—Thập Hồi Hưởng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hưởng).

- 1) Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hưởng—See Dedication to saving all

sentient beings without any mental image of sentient beings.

- 2) Indestructible dedication: Bất hoại hồi hướng—See Indestructible dedication.
- 3) Dedication equal to all Buddhas: Đẳng như thiết chư Phật hồi hướng—See Dedication equal to all Buddhas' dedication.
- 4) Dedication reaching all places: Chí như thiết xứ hồi hướng—See Dedication reaching all places of great enlightening beings.
- 5) Dedication inexhaustible treasuries of virtue: Vô tận công đức tạng hồi hướng.
- 6) Dedication causing all roots of goodness to endure: Nhập như thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng.
- 7) Dedication equally adapting to all sentient beings: Đẳng tùy thuận như thiết chúng sanh hồi hướng.
- 8) Dedication with the character of true Thusness: Chơn như tướng hồi hướng.
- 9) Unattached, unbound, liberated dedication: Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng.
- 10) Boundless dedication equal to the cosmos: Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings: Mười thứ thiện căn hồi hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, Enlightening beings who abide by these can attain supreme dedication of roots of goodness—Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể được thiện căn hồi hướng vô thượng.

- 1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác.
- 2) In terms of mind: Thiện tri thức tâm.
- 3) In terms of action: Thiện tri thức hành.
- 4) In terms of faculties: Thiện tri thức căn.
- 5) In terms of impartiality: Thiện tri thức bình đẳng.
- 6) In terms of mindfulness: Thiện tri thức niệm.
- 7) In terms of purity: Thiện tri thức thanh tịnh.
- 8) In terms of state: Thiện tri thức sở trụ.
- 9) In terms of fulfillment: Thiện tri thức thành mãn.

- 10) In terms of incorruptibility: Thiện tri thức bất hoại.

Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings: Mười Ấn Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn này mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn như thiết pháp vô thượng của Như Lai.

- 1) The first definitive mark—Ấn thứ nhất:
 - a) Knowing the suffering of pain: Biết khổ khổ.
 - b) Knowing the suffering of disintegration: Biết hoại khổ.
 - c) Knowing the suffering of transitoriness: Biết hành khổ.
 - d) Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy: Như tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi.
 - e) Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety: Thực hành Bồ Tát hạnh không mỏi lười, chẳng kinh sợ.
 - f) Not giving up this great undertaking: Chẳng bỏ đại nguyện cầu như thiết trí.
 - g) Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment: Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề.
- 2) The second definitive mark: Ấn thứ hai—Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tệ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc này mà bỏ

- tâm Bồ Tát, chỉ nhấn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh.
- 3) The third definitive mark: Ấn thứ ba—When Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it—Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thâm thâm tương ứng với như thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhãn khả hiểu rõ, xu nhập.
- 4) The fourth definitive mark: Ấn thứ tư—Great Enlightening Beings also think—Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng:
- a) Having made the profound determination to seek omniscience: Phát tâm tâm cầu như thiết trí.
- b) Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment: Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề.
- c) All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing: Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối.
- 5) The fifth definitive mark: Ấn thứ năm—Having heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments. Knowing the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms. Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas—Biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngăn đo lường. Nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngăn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ.
- 6) In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings
- have—Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được:
- a) Supreme desire: Sự mong muốn tối thắng.
- b) Profound desire: Sự mong muốn thâm thâm.
- c) Vast desire: Sự mong muốn rộng lớn.
- d) Great desire: Sự mong muốn vĩ đại.
- e) Complex desire: Nhiều sự mong muốn.
- f) Insuperable desire: Sự mong muốn không gì hơn.
- g) Unsurpassed desire: Sự mong muốn vô thượng.
- h) Steadfast desire: Sự mong muốn kiên cố.
- i) Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts: Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được.
- j) Unyielding desire to seek omniscience: Sự mong muốn cầu như thiết trí không thối chuyển.
- k) Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment: Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn này nơi vô thượng Bồ Đề rất ráo bất thối.
- 7) The seventh mark: Ấn thứ bảy—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them—Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được.
- a) Because they proceed with determination toward all-knowledge: Vì phát tâm xu hướng như thiết trí.
- b) Because the essence of omniscience is always apparent to them: Vì như thiết trí tánh thường hiện tiền.
- c) Because they have the light of knowledge of all Buddhas: Vì được tất cả Phật trí quang minh.
- d) Never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise: Trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức.
- 8) The eighth mark: Ấn thứ tám—Chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời—When Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment.

- a) Foster the growth of their determination to seek Buddhahood: Tăng trưởng tâm cầu Phật pháp.
- b) To stabilize all foundations of goodness: Khiến họ an trụ tất cả thiện căn.
- c) Internalize the determination for omniscience: Khiến họ nhiếp thủ tâm như thiết trí.
- d) Never to turn back the quest for supreme enlightenment: Khiến họ bất thối vô thượng Bồ Đề.
- 9) The ninth definitive mark: Ấn thứ chín—Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge. They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment—Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo như thiết trí. Dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác.
- 10) The tenth definitive mark: Ấn thứ mười—Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas. They perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge—Đại Bồ tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn. Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến như thiết chủng trí.

Ten kinds of definitive understanding of worlds of Great Enlightening Beings: Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of demons: Thập Ma—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này.

- 1) The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments: Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ.

- 2) The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling: Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm.
- 3) The demon of actions, able to obstruct and inhibit: Nghiệp ma, vì hay chướng ngại.
- 4) The demon of mind, which gives rise to pride: Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao.
- 5) The demon of death, which abandons life: Tử ma, vì bỏ chỗ sanh.
- 6) The demon of heaven, being self-indulgent: Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng.
- 7) The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging: Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ.
- 8) The demon of concentration, because of long indulgence in the experience: Ma tam muội, vì từ lâu say đắm.
- 9) The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment: Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước.
- 10) The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it: Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa.
- ** See Ten ways of getting rid of demons' actions

Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings: Mười Ma Nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp—See Ten kinds of demons.

- 1) Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment: Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp.
- 2) The second demons' actions—Ma nghiệp thứ nhì:
- a) Giving with ill-will: Ác tâm bố thí.
- b) Keeping precepts with hatred: Sân tâm trì giới.
- c) Rejecting people of bad character: Chối bỏ người có tánh ác.
- d) Rejecting the slothful: Xa kẻ lười biếng.

- e) Slighting the confused: Khinh mạn kẻ loạn ý.
 f) Despising the ignorant: Khinh kẻ si mê.
- 3) The third demons' actions—Ma nghiệp thứ ba:
- a) Being jealous and stingy with the profound teaching: Nơi pháp thậm thâm sanh tâm xan lẫn (ganh ghét bủn xỉn).
 b) Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened: Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được.
 c) Insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available: Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe.
- 4) The fourth demons' actions—Ma nghiệp thứ tư:
- a) Not liking to hear about the ways of transcendence: Chẳng thích lắng nghe các môn Ba La Mật.
 b) Not practicing them even when hearing about them: Dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành.
 c) Tending to negligence even when practicing them: Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi.
 d) Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment: Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng.
- 5) The fifth demons' actions—Những ma nghiệp thứ năm:
- a) Avoiding good companions: Xa thiện tri thức.
 b) Associating with bad companions: Gần ác tri thức.
 c) Craving personal release: Cầu tự giải thoát.
 d) Not wanting to accept life: Chẳng thích thọ sanh.
 e) Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana: Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh.
- 6) The sixth demons' actions—Ma nghiệp thứ sáu:
- a) Arousing hatred and anger toward enlightening beings: Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát.
- b) Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes: Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn.
 c) Looking for faults in enlightening beings: Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát.
 d) Talking of the faults of Enlightening Beings: Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát.
 e) Cutting off their support: Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát.
- 7) The seventh demons' actions—Ma nghiệp thứ bảy:
- a) Repudiating true teaching and being averse to hearing it: Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp.
 b) Immediately criticizing true teaching when hearing it: Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng.
 c) Having no respect for those who expound true teaching: Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng.
 d) Claiming oneself to be right and others all wrong: Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai.
- 8) The eighth demons' actions—Ma nghiệp thứ tám:
- a) Indulging in the study of secular literature: Thích học thế luận xảo thuật văn từ.
 b) Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching: Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm.
 c) Giving subtle doctrines to unsuitable people: Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy.
 d) Straying from enlightenment and persisting in false paths: Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo.
- 9) The ninth demons' actions—Ma nghiệp thứ chín:
- a) Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings: Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn.
 b) Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace: Chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn.

- 10) The tenth demons' actions—Ma nghiệp thứ mười:
- Developing conceit: Thêm lớn ngã mạn.
 - Having no respect: Không tôn kính.
 - Often troubling or hurting sentient beings: Làm nhiều sự não hại với các chúng sanh.
 - Not seeking genuine knowledge of truth: Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt.
 - Being mean and difficult to awaken: Tâm ý tẻ ác khó khai ngộ được.

Ten kinds of demons of Great Enlightening Beings: Thập Ma—See Ten kinds of demons.

Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp.

- Development in the company of all Buddhas: Ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm.
- Observing the realms of all sentient beings: Quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm.
- Observing all lands, all worlds, all phenomena: Quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm.
- Observing all things as being like space: Quán sát tất cả pháp đều như hư không.
- Observing the extensive great practices of all Enlightening Beings: Quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát.
- Correctly remembering all Buddhas of past, present and future: Chánh niệm tam thế tất cả chư Phật.
- Observing the results of innumerable actions: Quán sát những nghiệp báo bất tư nghì.
- Purifying all Buddha-lands: Nghiêm tịnh tất cả cõi Phật.

9) Entering the great congregation of all Buddhas: Vào khắp đại hội của tất cả chư Phật.

10) Investigating the subtle pronouncements of all Buddhas: Quán sát diệu âm của tất cả Như Lai.

Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai.

- They develop fearlessness annihilating all obstructing actions: Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy.
- Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas: Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy.
- Conquering all demons: Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy.
- Not begrudging their bodies and lives: Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy.
- Smashing all the false arguments of heretics: Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy.
- Gladdening all sentient beings: Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy.
- Causing all congregations to rejoice: Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy.
- Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents: Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy.
- Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching: Rời bậc nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy.
- Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons: Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỏi nhàm, phát tâm vô úy.

Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings:

Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

- 1) Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward: Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp.
- 2) Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content: Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc.
- 3) Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice: Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hận.
- 4) Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end: Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo.
- 5) Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention: Siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thân thông, rời lia tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện.
- 6) Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues: Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi.
- 7) Diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own: Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh.
- 8) Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting

suffering in place of all sentient beings without wearying: Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi.

- 9) Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings: Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh.
- 10) Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings: Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings:

Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai.

- 1) Pervading all worlds with one body: Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới.
- 2) Showing infinite various forms in all worlds: Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới.
- 3) Putting all worlds in one Buddha-field: Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật.
- 4) Universally supporting all realms of sentient beings: Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới.
- 5) Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas: Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới.
- 6) Seeing all worlds in one's own body: Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới.
- 7) Seeing all worlds through one thought: Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới.
- 8) Showing the emergence of all Buddhas in one world: Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế.
- 9) Filling all worlds with one body: Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới.

- 10) Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant: Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông.

Ten kinds of ear of Great Enlightening

Beings: Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai.

- 1) Hearing the voice of praise, they eliminate craving: Nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái.
- 2) Hearing the voice of criticism, they eliminate anger: Nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận.
- 3) Hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them: Nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu.
- 4) Hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly: Nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hớn hở.
- 5) Hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation: Nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thế nguyện cứu độ rộng lớn.
- 6) Hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena: Nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường.
- 7) Hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them: Nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn.
- 8) Hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end: Nghe nói đến lục độ Ba

La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn.

- 9) Hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings: Nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm.
- 10) From the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings: Từ sơ phát tâm nhẫn đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh.

Ten kinds of enjoyment: Mười Điều Vui Thích

Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian). Bồ tát trụ trong pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai.

- 1) They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted: Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn.
- 2) They enjoy knowledge, distinguishing all things: Thích trí huệ vì phân biệt các pháp.
- 3) They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly: Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm.
- 4) They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound: Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế.
- 5) They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings: Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân.
- 6) They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration: Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội.
- 7) They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines

without forgetting and hand them on to others: Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh.

- 8) They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly: Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận.
- 9) They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings: Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác.
- 10) They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines: Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo.

Ten kinds of entanglement: Thập triền.

- 1-8) Eight entanglements or evils: Bát triền—See Eight entanglements or evils.
- 9) Anger: Krohda (skt)—Phẫn.
- 10) Covering: Deceit—Phú—Che dấu, lừa dối.

Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings: Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages—Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều này có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp.

- 1) They enter into past ages: Nhập kiếp quá khứ.
- 2) They enter into future ages: Nhập kiếp vị lai.
- 3) They enter into present ages: Nhập kiếp hiện tại.
- 4) They enter into countable ages: Nhập kiếp đếm được.
- 5) They enter into uncountable ages: Nhập kiếp không đếm được.
- 6) They enter into countable ages as uncountable ages: Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được.
- 7) They enter into uncountable ages as countable ages: Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được.

- 8) They enter all ages as not ages: Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp.
- 9) They enter nonages as all ages: Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp.
- 10) They enter all ages as one instant: Nhập tất cả kiếp cùng một niệm.

Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Entry into concentration in all worlds: Nơi tất cả thế giới nhập tam muội.
- 2) Entry into concentration in the bodies of all sentient beings: Nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội.
- 3) Entry into concentration in all phenomena: Nơi tất cả pháp nhập tam muội.
- 4) Entry into concentration seeing all Buddhas: Nơi tất cả Phật nhập tam muội.
- 5) Entry into concentration and remaining for all ages: Trụ tất cả các kiếp nhập tam muội.
- 6) Entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging: Từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội.
- 7) Entry into concentration in all Buddha bodies: Nơi thân tất cả Phật nhập tam muội.
- 8) Entry into concentration realizing the equality of all sentient beings: Giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội.
- 9) Entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration: Trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội.
- 10) Entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing: Trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghĩ, nhập tam muội.

Ten kinds of entry into worlds or ten directions:

Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới.

- 1) They enter defiled worlds: Nhập thế giới nhiễm.
- 2) They enter pure worlds: Nhập thế giới tịnh.
- 3) They enters small worlds: Nhập thế giới nhỏ.
- 4) They enter large worlds: Nhập thế giới lớn.
- 5) They enter worlds within atoms: Nhập thế giới vi trần.
- 6) They enter subtle worlds: Nhập thế giới vi tế.
- 7) They enter inverted worlds: Nhập thế giới đảo lộn (úp).
- 8) They enter upright worlds: Nhập thế giới ngửa.
- 9) They enter the worlds where there are Buddhas: Nhập thế giới có Phật.
- 10) They enter the worlds where there are no Buddhas: Nhập thế giới không Phật.

Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings:

Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai.

- 1) Equanimity in accumulating all virtues: Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức.
- 2) Equanimity in undertaking all different vows: Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt.
- 3) Equanimity in regard to all living beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh.
- 4) Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings: Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
- 5) Equanimity in regard to all phenomena: Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp.

- 6) Equanimity in regard to all pure and defiled lands: Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế.
- 7) Equanimity in regard to understandings of all sentient beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh.
- 8) Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices: Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt.
- 9) Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers: Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật.
- 10) Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas: Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai.

Ten kinds of eternal law of all Buddhas:

Mười Thường Pháp Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật.

- 1) All Buddhas always carry out all the transcendent ways: Chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật.
- 2) All Buddhas are always free from confusion in regard to all things: Chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp.
- 3) All Buddhas always have universal compassion: Chư Phật thường đủ đức đại bi.
- 4) All Buddhas always have ten powers: Chư Phật thường có đủ thập lực.
- 5) All Buddhas always turn the wheel of Teaching: Chư Phật thường chuyển Pháp Luân.
- 6) All Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings: Chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác.
- 7) All Buddhas always gladly lead all sentient beings: Chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh.
- 8) All Buddhas always correctly remember the truth of nonduality: Chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị.
- 9) All Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds: Chư Phật sau khi

giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn.

- 10) The realm of all Buddhas are always boundless: Cảnh giới của chư Phật thường không biên tế.

Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings: Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực.

- 1) They are foremost among sentient beings: Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh.
- 2) They are supremely outstanding among celestials: Là siêu việt trong hàng chư Thiên.
- 3) They are most powerful among Brahma-kings: Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương.
- 4) They have no attachments in any world: Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước.
- 5) No one in any world can overshadow them: Tất cả thế gian không gì che chói được.
- 6) No demons can disturb them: Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được.
- 7) They can enter any state of being without hindrance: Vào khắp các loài không bị chướng ngại.
- 8) Wherever they may be born, they know it is not permanent: Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố.
- 9) They attain mastery of all Buddha teachings: Tất cả Phật pháp đều được tự tại.
- 10) They can manifest all spiritual powers: Tất cả thần thông đều hay thị hiện.

** See Ten Oceans and ten kinds of power.

Ten kinds of exertion of energy: Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the

unexcelled transcendent energy of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai.

- 1) Exertion of energy to educate all sentient beings: Siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh.
- 2) Exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings: Siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp.
- 3) Exertion of energy to purify all worlds: Siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới.
- 4) Exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings: Siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát.
- 5) Exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings: Siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh.
- 6) Exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles: Siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo.
- 7) Exertion of energy to destroy all demons: Siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân.
- 8) Exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings: Siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mắt họ được thanh tịnh.
- 9) Exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas: Siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật.
- 10) Exertion of energy to please all Buddhas: Siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ.

Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp.

- 1) They say all things arise from conditions: Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi.

- 2) All things are like magical illusions: Nói tất cả các pháp thấy đều như huyễn.
- 3) All things are free from contradiction: Nói tất cả pháp không chống trái.
- 4) All things are boundless: Nói tất cả pháp không biên tế.
- 5) All things are baseless: Nói tất cả pháp không y chỉ.
- 6) All things are indestructible: Nói tất cả pháp dường như Kim Cang.
- 7) All things are THUS: Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ.
- 8) All things are quiescent: Nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh.
- 9) All things are emancipation: Nói tất cả pháp đều xuất ly.
- 10) All things are one, inherently complete: Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu.

Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas:

Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thiết chư Phật trí môn.

- 1) All Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn.
- 2) All Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn.
- 3) All Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn.
- 4) All Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn.
- 5) All Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn.

- 6) All Buddhas expound innumerable facets of vows of enlightening beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn.
- 7) All Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn.
- 8) All Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds: Chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn.
- 9) All Buddhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát thâm tâm tịnh Phật sát môn.
- 10) All Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds: Chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn.

Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching:

Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp.

- 1) All things only have names: Tất cả pháp chỉ có danh.
- 2) All things are like illusions: Tất cả pháp dường như huyễn.
- 3) All things are like reflections: Tất cả các pháp dường như bóng.
- 4) All things only originate conditionally: Tất cả pháp chỉ do duyên khởi.
- 5) All things are pure in action: Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh.
- 6) All things are just made by words: Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra.
- 7) All things are the ultimate reality: Tất cả pháp thực tế.
- 8) All things are signless: Tất cả pháp vô tướng.
- 9) All things are the highest truth: Tất cả pháp đệ nhất nghĩa.
- 10) All things are the realm of reality: Tất cả pháp là giới pháp.

Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings:

Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought—Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tưởng thiện xảo vô thượng.

- 1) All Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness: Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ.
- 2) They think of all roots of goodness as seeds of enlightenment: Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề.
- 3) They think all sentient beings as vessels of enlightenment: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề.
- 4) They think of all vows as their own vows: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện.
- 5) They think of all truths as emancipation: Chư Bồ tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly.
- 6) They think of all practices as their own practices: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh.
- 7) They think that all things as teachings of Buddha: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp.
- 8) They think of all modes of language as the path of verbal expression: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn.
- 9) They think of all Buddhas as benevolent parents: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ.
- 10) They think of all Budhas as one: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một).

Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings:

Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter

concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội.

- 1) Emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds: Chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh.
- 2) Emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds: Làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng.
- 3) Emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings: Vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh.
- 4) Emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas: Vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân.
- 5) Raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas: Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rải vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu.
- 6) Honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas: Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chơn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc.
- 7) Magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings: Vì thành thực chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tạ.
- 8) Crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions: Vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới.
- 9) Showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it wil not have done so in vain: Vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà

hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đảnh.

- 10) Uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings: Vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ.

Ten kinds of eyes: Thập Nhãn.

- 1) Eyes of flesh: Nhục nhãn—Ordinary eyes—Worldly eyes.
- 2) Deva eyes: Thiên nhãn.
- 3) Wisdom eyes: Huệ nhãn.
- 4) Dharma eyes: Pháp nhãn.
- 5) Buddha eyes: Phật nhãn.
- 6) Eyes of judgment: Trí nhãn.
- 7) Eyes shining with Buddha-light: Quang minh nhãn.
- 8) Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn.
- 9) Unhindered eyes: Vô ngại nhãn.
- 10) Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn.

Ten kinds of eye of Great Enlightening

Beings: Mười Mắt Cửa Chư Đại Bồ Tát—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) The flesh eye, seeing all forms: Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc.
- 2) The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings: Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh.
- 3) The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings: Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh.
- 4) The reality-eye, seeing the true characters of all things: Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp.
- 5) The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened: Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai.
- 6) The eye of knowledge, knowing and seeing all things: Trí nhãn, vì thấy biết các pháp.

7) The eye of light, seeing the light of Buddha: Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật.

8) The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana: Xuất sinh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn.

9) The unobstructed eye, its vision without hindrance: Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại.

10) The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect: Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới.

Ten kinds of faculties of Great Enlightening

Beings: Mười Căn Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai.

- 1) Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible: Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại.
- 2) Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear: Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả.
- 3) Nonregressing faculties, consummating all their tasks: Bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo.
- 4) Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings: An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh.
- 5) Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom: Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật.
- 6) Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings: Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh.
- 7) Adamantine faculties, realizing the nature of all things: Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh.
- 8) Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood: Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật.
- 9) Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas: Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân.

- 10) Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened: Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai.

Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings: Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings.

Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát.

- 1) The first fearlessness: Vô úy thứ nhất.
 - a) Can remember all verbal explanations: Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết.
 - b) Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles—Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi:
 - c) They would see nothing difficult to answer about those questions: Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả.
 - d) Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity: Tâm được vô úy, rất ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ.
- 2) The second fearlessness: Vô úy thứ nhì.
 - a) Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing. They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions: Đại Bồ Tát được Như Lai quán dẫn vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rất ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật.

- b) Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả.

- c) Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness: Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rất ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy.
- d) They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity: Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ.

3) The third fearlessness: Vô úy thứ ba.

a) Great Enlightening Beings know—Chư đại Bồ Tát biết:

- i) All things are empty and are without self: Tất cả các pháp là không và vô ngã.
- ii) Nothing pertaining self: Không có ngã sở.
- iii) Without creation or creator: Không tạo tác, không tác giả.
- iv) Without knower: Không tri giả.
- v) Without life: Không mạng giả.
- vi) Without soul: Không tâm linh.
- vii) Without personality: Không cá nhân.
- viii) Detached from mind: Rời tâm.
- ix) Detached from body: Rời thân.
- x) Detach from sense: Rời giác quan.
- xi) Detached sense experience: Rời những cảm giác của giác quan.
- xii) Forever leave all views: Thoát hẳn các kiến chấp.
- xiii) Their minds are like space: Tâm như hư không.

b) They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action: Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ.

c) Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness: Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rất ráo đến Bỉ Ngạn.

d) They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down: Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được.

- 4) The fourth fearlessness: Vô úy thứ tư—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha—Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì.
- a) They live according to the conduct of Buddhas: Trụ trì oai nghi của Phật.
 - b) They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others: Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh nóng lòng quở trách.
 - c) Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses: Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp.
 - d) Their action is truthful and never degenerates: Việc làm của họ chơn thật không biến đổi.
- 5) The fifth fearlessness: Vô úy thứ năm—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are pure, immaculate, harmonious, and free from all evils. They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy. Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha—Thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều thanh tịnh, tinh khiết, đồng điệu, xa lìa những điều ác. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quở trách. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp.
- 6) The sixth fearlessness: Vô úy thứ sáu—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by: Powerful thunderbolt-bearers, Celestial rain spirits, Demigods, Celestial musicians, Titans Indra Brahma, The world-guardian gods. All Buddhas watch over them heedfully. They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings—
- Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi Kim Cang lực sĩ, Thiên long, Dạ xoa, Càn thát bà, A-tu-la, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương. Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được. Vì thế mà tâm họ vô úy và rất ráo ráo Bử Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát.
- 7) The seventh fearlessness: Vô úy thứ bảy—Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas. They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas. Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings—Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhất, tâm không quên mất, được Phật hứa khả. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát.
- 8) The eighth fearlessness: Vô úy thứ tám—Great Enlightening Beings have already attained knowledge and skill in means, always strive to edify all sentient beings, have consummated the powers of enlightening beings. Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings. They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life. They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers. Because Great Enlightening Beings

are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore. They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being. Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop. Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. By the power of great vows they manifest in all worlds—Chư Đại Bồ Tát, trí huệ phương tiện đều đã thông đạt, chư lực đều đã rốt ráo. Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh. Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề. Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não ướ trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn. Tu hạnh Bồ Tát thể chẳng đoạn tuyệt. Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh.

- 9) The ninth fearlessness: Vô úy thứ chín—By the power of the great determination for omniscience. Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience. They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle. Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates. They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation. Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle—Dùng thế lực của đại tâm nhưt thiết trí. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhưt thiết trí. Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh. Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh

của Thanh Văn Độc Giác. Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly. Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy. Có thể khắp thị hiện đạo nhưt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa.

- 10) The tenth fearlessness: Vô úy thứ mười.
- a) Great Enlightening Beings always perfect all good and pure qualities—Chư Đại Bồ Tát luôn. Thành tựu tất cả pháp bạch tịnh:
- i) Be imbued with virtues: Đầy đủ thiện căn.
- ii) Fully develop spiritual powers: Viên mãn thần thông.
- iii) Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas: Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề.
- iv) Fulfill all practices of Enlightening Beings: Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát.
- v) Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience: Ở chỗ chư Phật thọ ký nhưt thiết trí quán đảnh.
- vi) Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings: Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo.
- b) They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them: Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực.
- c) Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness: Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy.
- d) They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them: Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ.

Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings: Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of

Buddhas, which can reach all worlds in one step— Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chơn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chơn vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chơn một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới.

- 1) The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations: Chơn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn.
- 2) The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreasing: Chơn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển.
- 3) The feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires: Chơn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ.
- 4) The feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land: Chơn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật.
- 5) The feet of determination, seeking all higher laws: Chơn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng.
- 6) The feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks: Chơn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rất ráo.
- 7) The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable: Chơn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc.
- 8) The feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas: Chơn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lười.
- 9) The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity: Chơn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược.
- 10) The feet of cultivation, getting rid of all evils: Chơn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa.

Ten kinds of foulness: Mười Đề Mục Bất Tịnh—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust—Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục.

- 1) Uddhumataka (p)—Tử thi sình: A bloated corpse.
- 2) Vinilaka (p)—Tử thi đã đổi màu: A livid or discoloured corpse.
- 3) Vipubhaka (p)—Tử thi đã tan rã chảy nước: A festering corpse.
- 4) Vicchiddaka (p)—Tử thi bị đứt lìa: A dismembered or dissected corpse.
- 5) Vikkhayitaka (p)—Tử thi bị đục khoét: An eaten corpse.
- 6) Vikkhittaka (p)—Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: A scattered-in-pieces corpse.
- 7) Hata-vikkhittaka (p)—Tử thi rã rời vung vãi tán máu: A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
- 8) Lohitaka (p)—Tử thi đẫm đầy máu: A bloody corpse.
- 9) Pulavaka (p)—Tử thi bị dòi tửa đục tan: A worm-infested corpse.
- 10) Atthika (p)—Bộ xương: A skeleton.

Ten kinds of fruitfulness: Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí:

- 1) Fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness: Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn.
- 2) Fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity: Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thực.
- 3) Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified: Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục.
- 4) Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings: Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa.
- 5) Fruitful action, causing boundless worlds to be purified: Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh.

- 6) Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds: Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh.
- 7) Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings: Nguyên bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện.
- 8) Fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation: Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại.
- 9) Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood: Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo.
- 10) Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination: Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng.

Ten kinds of fulfillment: Mười Viên Mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn.

- 1) They can enable sentient beings to see Buddhas: Làm cho chúng sanh được thấy Phật.
- 2) They can induce sentient beings to deeply believe in Buddha: Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật.
- 3) They can induce sentient beings to listen to the Teaching: Làm cho chúng sanh được nghe pháp.

- 4) They can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is: Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật.
- 5) They can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha: Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật.
- 6) They can cause sentient beings to recollect accumulated deeds: Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập.
- 7) They can cause sentient beings to perfect concentration: Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn.
- 8) They can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood: Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh.
- 9) They can induce sentient beings to aspire to enlightenment: Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm.
- 10) They can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge: Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí.

Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts:

Mười loại nợ quỷ tái sanh làm súc sanh Để trả tiếp nghiệp trước—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: “Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã dạy ông A Nan về mười loại nợ quỷ được tái sanh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: “Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tướng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước.”

- 1) The strange Ghost—Quái quỷ:
 - a) If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells: Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành

- hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục.
- b) The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls): Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cú.
- 2) The drought ghost—Quỷ Phong Bạt:
- a) The cause of their misdeeds is lust: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là đắm dục.
- b) The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities): Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loại chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ.
- 3) Mei Ghost (animal ghost)—Mỵ quỷ:
- a) The cause of their misdeeds is deceitfulness: Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp.
- b) The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes): Loại mỵ quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn.
- 4) Noxious (ku) ghost—Cổ Độc Quỷ:
- a) Hate is the cause of their misdeeds: Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này.
- b) The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures): Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết.
- 5) Cruel ghost—Lộ quỷ:
- a) The cause of their misdeeds is revengefulness: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự báo thù.
- b) The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms): Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán.
- 6) Hungry (starved) ghost—Ngạ quỷ:
- a) The cause of their misdeeds is arrogance: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là kiêu ngạo.
- b) The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food): Loại ngạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn.
- 7) Nightmarish ghost—Yểm quỷ:
- a) The cause of their misdeeds is fraud: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự gian lận hay gian trá.
- b) The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing): Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu.
- 8) Naiads—Quỷ Vọng Lượng:
- a) The cause of their misdeeds is wrong views: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là tà kiến.
- b) The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold): Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến.
- 9) Servant Ghost—Quỷ Dịch sử:

- a) The cause of their misdeeds is unfairness: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự bất công.
- b) The retribution of the ghost of brightness and intellect is finished when the brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures): Loài quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng.
- 10) Messenger ghost—Quý Truyền tống:
- a) The cause of their misdeeds is disputation: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự tranh cãi.
- b) The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals): Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tưng phục người như mèo, chó.

Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings:

Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai.

- 1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
- 2) They grasp all worlds, to ultimately purify them: Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh.
- 3) They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings: Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường.

- 4) They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas: Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật.
- 5) They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings: Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh.
- 6) They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience: Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc.
- 7) They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings: Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát.
- 8) They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere: Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi.
- 9) They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge: Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại.
- 10) They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge: Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ.

Ten kinds of great Buddha-work: Mười Thứ Phật Sự Quảng Đại Vô Lượng Vô Biên Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả các hàng thiên nhơn không thể biết được. Tam thế tất cả Thanh Văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and

solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác.

- 1) Determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the future; thinking of this, they become very happy: Tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy.
- 2) Determined to honor those Buddhas with the best offerings: Dem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật.
- 3) Determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy: Ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng tâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bậc Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy.
- 4) Determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas: Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất cả chư Phật Bồ Tát ở chung.
- 5) The fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists: Thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng

còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được.

- 6) Determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave: Làm cho Tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sắm sửa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại.
- 7) I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all: Dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả.
- 8) I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break through the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace: Tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh

cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn.

- 9) The Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought: Chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư nguy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật.
- 10) I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring: Tôi thuở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bốn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi.

Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas: Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great

virtue that are impeccably pure of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật.

- 1) All Buddhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure: Chư Phật đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh.
- 2) All Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure: Chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh.
- 3) All Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure: Chư Phật vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh.
- 4) All Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure: Chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh.
- 5) All Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure: Chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh.
- 6) All Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure: Chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh.
- 7) All Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity: Chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh.
- 8) All Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure: Chư Phật được bốn đức vô úy lia những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh.
- 9) All Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure: Chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh

hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh.

- 10) All Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure: Chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhất tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh.

Ten kinds of grove of Great Enlightening

Beings: Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc là ưu ão vô thượng của Như Lai.

- 1) Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it: Sinh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ.
- 2) Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it: Giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt.
- 3) Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds: Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn.
- 4) Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn: Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát.
- 5) All abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all: Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma.
- 6) Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully: Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát.
- 7) The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to

enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha: Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật.

- 8) The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else: Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhấn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác.
- 9) Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings: Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ.
- 10) Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space: Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới.

Ten kinds of guts of Great Enlightening

Beings: Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh.

- 1) Guts free from deception, their hearts being pure: Bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh.
- 2) Guts free from falsehood, being honest by nature: Bụng lia huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật.

- 3) Nonprevericating guts, having no crookedness: Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối.
- 4) Nonswindling guts, having no greed for anything: Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật.
- 5) Guts cutting off afflictions, being full of wisdom: Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ.
- 6) Pure-minded guts, being free from all evils: Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác.
- 7) Guts examining food and drink, remembering reality: Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật.
- 8) Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination: Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi.
- 9) Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will: Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm.
- 10) Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha: Bụng xa rời tất cả cấu như biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật.

Ten kinds of habit energy of Great

Enlightening Beings: Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai.

- 1) The habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm.
- 2) The habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn.
- 3) The habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh.
- 4) The habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật.

- 5) The habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh.
- 6) The habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh.
- 7) The habit energy of vows: Tập khí của thế nguyện.
- 8) The habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật.
- 9) The habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng.
- 10) The habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt.

Ten kinds of hand of Great Enlightening

Beings: Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương.

- 1) Hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas: Tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì.
- 2) Hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires: Tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ.
- 3) Hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead: Tay hởi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau.
- 4) Hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues: Tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỗi nhàm.
- 5) Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings: Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh.
- 6) Hands of fostering transcendence of the triple world, extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving: Tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao

- tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục.
- 7) Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents: Tay đặt nơi bửu ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn.
 - 8) Hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles: Tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị.
 - 9) Hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom: Tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm.
 - 10) Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions: Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não.
- 6) The head of not despising others, in all places always respectful: Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bực tôn thắng.
 - 7) The head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities: Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức.
 - 8) The head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms: Đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại.
 - 9) The head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples: Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thân nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử.
 - 10) The head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures: Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt.

Ten kinds of head of Great Enlightening

Beings: Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

- 1) The head of nirvana, as no one can see the top: Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đỉnh.
 - 2) The head of honor, respected by all humans and celestials: Đầu tôn kính, vì tất cả nhơn thiên đều kính lễ.
 - 3) The head of universal higher understanding, being supreme in the universe: Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới.
 - 4) The head of foremost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds: Đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường.
 - 5) The head bearing sentient beings, developing an indestructible crown: Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đỉnh.
- Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings:** Mười Tâm Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát.
- (I) Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai:
 - 1) A heart of diligence, fulfilling all tasks: Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rất ráo.
 - 2) A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices: Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức.
 - 3) A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons: Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân.
 - 4) A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions: Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não.
 - 5) A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached: Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt.
 - 6) A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments:

- Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước.
- 7) A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them: Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly.
- 8) A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths: Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ.
- 9) A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them: Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước.
- 10) A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons: Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đồng thể mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát.
- (II) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai:
- 1) A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow: Tâm như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh.
- 2) A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it: Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào.
- 3) A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmudane foundations of goodness: Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng.
- 4) A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted: Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm.
- 5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
- 6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
- 7) A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect: Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được.
- 8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
- 9) A mind like the clear sun, destroying the darkness: Tâm như tịnh nhật, vì có thể phá trừ chướng tối tăm.
- 10) A mind like space, being immeasurable: Tâm như hư không, vì chẳng lường được.
- (III) Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật:
- 1) A mind of leadership, generating all roots of goodness: Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn.
- 2) A stable mind with profound faith steadfast and unwavering: Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động.
- 3) A mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas: Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu.
- 4) A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings: Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh.
- 5) An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions: Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp.
- 6) A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to: Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được.
- 7) A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them: Ý

- khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời.
- 8) A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere: Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm.
 - 9) A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild: Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn.
 - 10) A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness: Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở.

Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings:

Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh.

- 1) Know all things are a treasury producing virtuous practices: Biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức.
- 2) Know all things are a treasury of right thought: Biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy.
- 3) Know all things are a treasury of illumination of mental control: Biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng.
- 4) Know all things are a treasury of intellectual powers and exposition: Biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn.
- 5) Know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth: Biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật.
- 6) Know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations: Biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện.

- 7) Know all things are a treasury of skillfully developing impartiality: Biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng.
- 8) Know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas: Biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật.
- 9) Know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions: Biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyền trụ.
- 10) Know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith: Biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín.

Ten kinds of illumination:

Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng.

- 1) They acquire the light of all Buddhas because they are equal to them: Được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng.
- 2) They acquire the light of all worlds because they can beautify them all: Được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh.
- 3) They acquire the light of all beings because they go to pacify them all: Được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục.
- 4) They acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities: Được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp.
- 5) They acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence: Được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh.
- 6) They acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire

- for anything: Được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập.
- 7) They acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness: Được chơn thiết quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng.
 - 8) They acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha: Được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt.
 - 9) They acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas: Được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật.
 - 10) They acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point: Được như thị thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chơn lông khéo nói tất cả.

Ten kinds of immeasurable inconceivable

Buddha-concentrations: Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì.

- 1) All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp.
- 2) Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế.
- 3) Instantly enter the past, present and future in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế.
- 4) Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quang đại.

- 5) Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân.
- 6) Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý.
- 7) Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp.
- 8) Instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh.
- 9) Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật.
- 10) Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng.

Ten kinds of immortals: Thập Tiên—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: “Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về

thập Tiên như sau: “Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên.”

- 1) Some living beings with unflagging resolution make themselves strong with doses of medicine. When they have perfected this method of ingestion, they are known as Earth-Traveling Immortals: Địa Hành Tiên—Có người tu phép hòa luyện đồ ăn kiên cố chẳng thôi cho đến khi đạo ăn thành hoàn hảo, gọi là Địa Hành Tiên.
- 2) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of grasses and herbs. When they have perfected this method of taking herbs, they are known as Flying Immortals: Phi Hành Tiên—Có người luyện thuốc bằng cây cỏ, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Phi Hành Tiên.
- 3) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of metal and stone. When they have perfected this method of transformation, they are known as Roaming Immortals: Du Hành Tiên—Có người hóa luyện loại kim, loại đá, kiên cố chẳng thôi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Du Hành Tiên.
- 4) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through movement and cessation. When they have perfected their breath and essence, they are known as Space-Traveling Immortals: Không Hành Tiên—Có người luyện tinh khí, động chỉ hô hấp, kiên cố chẳng thôi, cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Không Hành Tiên.
- 5) Some beings with unflagging resolution make themselves strong by using the flow of saliva. When they have perfected the virtues of this moisture, they are known as Heaven-Traveling Immortals: Thiên Hành Tiên—Có người luyện nuốt nước miếng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thiên Hành Tiên.
- 6) Some beings with unflagging resolution make themselves strong with the essence of sun and moon. When they have perfected the inhalation of this purity, they are known as Immortal of penetrating conduct: Thông Hành Tiên—Có người hô hấp tinh hoa mặt trời, mặt trăng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thông Hành Tiên.
- 7) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through mantras and prohibitions. When they have perfected these spells and dharmas, they are known as Immortal with Way-conduct: Đạo Hạnh Tiên—Có người luyện theo chú thuật, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Đạo Hạnh Tiên.
- 8) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of thought-process. When they have perfected thought and memory, they are known as Immortals with Illuminating Conduct: Chiếu Hạnh Tiên—Có người tu phép tập trung tư tưởng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Chiếu Hạnh Tiên.
- 9) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through intercourse. When they have perfected the response, they are known as Immortal with Essential Conduct: Tinh Hạnh Tiên—Có người tu phép luyện giao cầu, luyện mãi cho đến khi cảm ứng thành hoàn hảo, gọi là Tinh hạnh Tiên.
- 10) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through transformations and changes. When they have perfected their awakening, they are known as Immortals of Absolute Conduct: Tuyệt Hạnh Tiên—Có người tu luyện theo biến hóa, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Tuyệt Hạnh Tiên.

Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings: Mười Bình Đẳng Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật.

- 1) Impartiality toward all sentient beings: Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng.
- 2) Impartiality toward all things: Nơi tất cả pháp bình đẳng.
- 3) Impartiality toward all lands: Tất cả cõi bình đẳng.
- 4) Impartiality toward all determinations: Tất cả thâm tâm bình đẳng.
- 5) Impartiality toward all roots of goodness: Tất cả thiện căn bình đẳng.
- 6) Impartiality toward all enlightening beings: Tất cả Bồ Tát bình đẳng.
- 7) Impartiality toward all vows: Tất cả nguyện bình đẳng.
- 8) Impartiality toward all transcendence: Tất cả Ba La Mật bình đẳng.
- 9) Impartiality toward all practices: Tất cả hạnh bình đẳng.
- 10) Impartiality toward all Buddhas: Tất cả Phật bình đẳng.

Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings: Mười Bất Khả Tư Nghì Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì này thời được pháp bất tư nghì vô thượng của chư Phật.

- 1) All their roots of goodness are inconceivable—Tất cả thiện căn bất tư nghì:
- 2) All their vows are inconceivable: Tất cả thế nguyện bất tư nghì.
- 3) Their knowledge that all things are like illusions is inconceivable: Biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì.
- 4) Their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions is inconceivable: Tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì.
- 5) Their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not

fulfilled, is inconceivable: Dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì.

- 6) They cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable: Tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thân biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì.
- 7) Though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable: Dầu hay thị hiện thập lực thân biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì.
- 8) They know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, , this is inconceivable: Biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì.
- 9) They know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable: Biết tâm cùng Bồ Đề

không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tướng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì.

- 10) From the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change: Ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi.

Ten kinds of inconceivable anointment: Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure—Thập Định, có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư

Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh.

- 1) Explanation without violating meaning: Biện thuyết chẳng trái nghĩa.
- 2) Inexhaustibility of teaching: Thuyết pháp vô tận.
- 3) Impeccable expression: Huấn từ không lỗi.
- 4) Endless eloquence: Nhạo thuyết chẳng dứt.
- 5) Freedom from hesitation: Tâm không khủng bố.
- 6) Truthfulness of speech: Lời nói thành thực.
- 7) The trust of the community: Chúng sanh y tựa.
- 8) Liberating those in the triple world: Cứu thoát ba cõi.
- 9) Supreme excellence of roots of goodness: Thiện căn tối thắng.
- 10) Command of the Wondrous Teaching: Điều ngự Diệu Pháp.

Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings: Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment

Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật.

- 1) Have indestructible faith in all Buddhas: Bất hoại tín đối với chư Phật.
- 2) In all Buddhas' teachings: Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp.
- 3) In all wise and holy mendicants: Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng.
- 4) In all enlightening beings: Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát.
- 5) In all genuine teachers: Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức.
- 6) In all sentient beings: Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh.
- 7) In all great vows of enlightening beings: Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát.

- 8) In all practices of enlightening beings: Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh.
- 9) In honoring and serving all Buddhas: Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật.
- 10) In the skillful mystic techniques of enlightening beings: Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát.

Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt

Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt.

- 1) Conquer all celestial demons and their cohorts: Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng.
- 2) Destroy all false teachings: Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ.
- 3) Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy: Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ.
- 4) Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos: Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới.
- 5) Amass all virtues: Tích tập tất cả phước đức.
- 6) Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation: Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn.
- 7) Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training: Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
- 8) Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies: Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư

Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác.

- 9) While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness: Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh.

- 10) All in past, present and future—Trong tam thế có:

- a) All Buddhas: Tất cả chư Phật.
- b) All Buddha teachings: Tất cả Phật pháp.
- c) All sentient beings: Tất cả chúng sanh.
- d) All lands: Tất cả quốc độ.
- e) All worlds: Tất cả thế giới.
- f) All times: Tất cả tam thế.
- g) All realms of space: Tất cả hư không giới.
- h) All realms of phenomena: Tất cả pháp giới.
- i) All realms of verbal usage: Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới.
- j) All realms of tranquil nirvana: Tất cả tịch diệt niết bàn.
- k) By all means of instantaneous discernment, they will try: Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ứng huệ.
 - * To know: Đều biết.
 - * To be aware of: Đều hay.
 - * To see: Đều thấy.
 - * To realize: Đều chứng.
 - * To cultivate: Đều tu.
 - * To detach from: Đều đoạn.
 - * To have no conceptions of them: Vô phân biệt.
 - * Being detached from conceptions: Lìa phân biệt.
 - * Not having various notions: Không các thứ sai biệt.

- * Having no attributes: Không công đức.
- * No objects: Không cảnh giới.
- * They are neither existent nor nonexistent: Chẳng có chẳng không.
- * Not one, not dual: Bất nhị (chẳng phải hai).
- l) They should know all duality by knowledge of nonduality: Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên.
- * Know all forms by formless knowledge: Do trí vô tướng biết tất cả tướng.
- * Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge: Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt.
- * Know all differences by knowledge of nondifference: Do trí vô dị biết tất cả dị.
- * Know all distinctions by nondifferentiating knowledge: Do trí không thể gian biết tất cả thế gian.
- * Know all worlds by nonworldly knowledge: Do trí không thế gian biết tất cả thế gian.
- * Know all time by timeless knowledge: Do trí không thể biết tất cả thể.
- * Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings: Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh.
- * Know all attachments by unattached knowledge: Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước.
- * Know all abodes by nonabiding knowledge: Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ.
- * Know all defilements by undefiled knowledge: Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm.
- * Know all ends by endless knowledge: Do trí vô tận biết tất cả tận.
- m) Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality: Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân.
- n) Make untold statements by speechless knowledge: Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm.
- o) Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature: Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh.
- p) Manifest various realms by knowledge of one realm: Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới.
- q) Know all things are inexplicable yet manifest free speech: Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết.
- r) Realize the state of omniscience: Chứng bậc nhưt thiết trí.
- s) Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings: Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa.

Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings:

Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát.

- 1) Inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds: Chư Phật xuất hiện trí vô tận.
- 2) Inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings: Chúng sanh biến hóa trí vô tận.
- 3) Inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection: Thế giới như ảnh trí vô tận.
- 4) Inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality: Thâm nhập pháp giới trí vô tận.
- 5) Inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings: Thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận.
- 6) Inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings: Bồ Tát bất thối trí vô tận.
- 7) Inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles: Quán nhưt thiết pháp nghĩa trí vô tận.
- 8) Inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power: Thiện trì tâm lực trí vô tận.
- 9) Inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment: Quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận.
- 10) Inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience: Trụ nhưt thiết Phật pháp nhưt thiết trí nguyện lực vô tận trí.

Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings:

Mười Vô

Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai.

- 1) As space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment: Như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng.
- 2) As the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment: Như pháp giới vô biên, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô biên.
- 3) As the realms of sentient beings are infinite: Như chúng sanh giới vô tận.
- 4) As worlds are infinite: Như thế giới vô tế.
- 5) As number of eons can never be fully told: Như kiếp số thuyết bất khả tận.
- 6) As the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking: Như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng.
- 7) As the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times: Như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng.
- 8) As the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite: Như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ Tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng.
- 9) As the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too: Như Phật lực vô lượng, Bồ Tát

thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng.

- 10) As the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment: Như như thị thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy.

Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.

(I) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát.

- 1) Because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 2) Because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 3) Because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 4) Because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 5) Because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 6) Because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 7) Because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 8) Because the utterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- 9) Because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.

- 10) Because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì như thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
- (II) Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng như thiết trí của chư Như Lai.
- 1) Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions: Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác.
 - 2) Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature: Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh.
 - 3) Cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence: Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh.
 - 4) Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging: Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lia tất cả chấp trước.
 - 5) Empty, signless, wishless, non-doing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues: Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt.
 - 6) Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập.
 - 7) Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena: Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp.
 - 8) Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness: Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế.
 - 9) Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible: Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận.
 - 10) Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion: An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, như thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm.
- Ten kinds of infinite ways of cultivation of Great Enlightening Beings:** Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.
- Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice:** Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng.
- 1) It is as infinite as the realm of space because it extends to all places: Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi.
 - 2) It is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere: Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp.
 - 3) It is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts: Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ.
 - 4) It is as infinite as all acts because it explains their results and consequences: Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp.
 - 5) It is as infinite as afflictions because it removes them all: Âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não.
 - 6) It is as infinite as the speech of sentient beings because it enables them to hear according to their understanding: Âm thanh

Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được.

- 7) It is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them: Âm thanh Phật như đục đục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh.
- 8) It is as infinite as past, present and future because it has no boundaries: Âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn).
- 9) It is as infinite as knowledge because it distinguishes everything: Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả.
- 10) It is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood: Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới.

Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

- 1) The insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh.
- 2) The insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings: Trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh.
- 3) The insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible: Trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại.
- 4) The insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds: Trí minh thiện xảo hay dùng vô

lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới.

- 5) The insight of practical knowledge of how to universally destroy the obsessions of all minds: Trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước.
- 6) The insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means: Trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh.
- 7) The insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation: Trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tưởng.
- 8) The insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment: Trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.
- 9) The Insight practical knowledge of interdependent origination: Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in

all worlds—Trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tỏ thấu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết như, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lia mê hoặc, điên đảo, lia điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc, chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thực, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỗi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian.

- 10) The insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death: Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door

of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment—Trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghĩ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bản thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn nứt thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh.

Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas: Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Cửa Chư Phật—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

- 1) All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds: Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống.
- 2) All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds: Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh.
- 3) Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo.

- 4) Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác.
- 5) Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân.
- 6) Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds: Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật.
- 7) All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds: Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật.
- 8) All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience: Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai.
- 9) All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds: Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh.
- 10) All Buddhas can, in a single instant—Trong một niệm, tất cả chư Phật:
- Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds: Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật.
 - With various faculties and characters: Nhiều loại căn tánh.
 - Various energies: Nhiều cách tinh tấn.
 - Various practical understandings: Nhiều thứ hạnh giải.
 - Attaining true enlightenment in the past, present and future: Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings: Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of

Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trong pháp này có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai.

- The intellectual power of not arbitrarily discriminating among things: Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of not fabricating anything: Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of not being attached to anything: Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of realizing emptiness: Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of freedom from the darkness of doubt: Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of receiving support from Buddha in all things: Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of spontaneous awareness of all truth: Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths: Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of truthfully explaining all things: Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp.
- The intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities: Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ.

Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng

thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Not backsliding because they accumulate all roots of goodness: Bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn.
- 2) Removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas: Rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai.
- 3) Holding truth, being born by great vows and great deeds: Chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất.
- 4) Deeply penetrating all Buddha teachings: Tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp.
- 5) Mastering all Buddha teachings: Làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại.
- 6) A vast mind which enters into various ways of access to truth: Tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn.
- 7) A leading intense profound mind, accomplishing all tasks: Thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu.
- 8) A free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations: Thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thần thông biến hóa trang nghiêm.
- 9) An abiding intense profound mind, embracing their past vows: Thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bốn nguyện.
- 10) An unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity: Thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thực tất cả chúng sanh.

Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings: Mười Tạng Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai.

- 1) Perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching: Chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức.
- 2) Causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge: Tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại.
- 3) Preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching: Trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối.
- 4) Awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time: Giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm.
- 5) Fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis: Rốt ráo thành thực bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn tương tục không gián đoạn.
- 6) Conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future: Vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn vị lai đều được thành tựu.
- 7) Fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons: Viên mãn nhưn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân.
- 8) The supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings: Tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ.
- 9) Attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere:

Được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ.

- 10) Knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant: Biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ.

Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment:

Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật.

- 1) The first jewel-like state—Như thiệt trụ thứ nhất:
 - a) They go to the Buddhas in countless worlds: Chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới.
 - b) Behold all Buddhas: Chiêm ngưỡng chư Phật.
 - c) Pay obeisance to all Buddhas: Hâu hạ chư Phật.
 - d) Serve and honor all Buddhas with offerings: Tôn vinh và cúng dường chư Phật.
- 2) The second jewel-like state—Như thiệt trụ thứ nhì:
 - a) Listen to true teaching from inconceivably many Buddhas: Ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp.
 - b) Absorb and remember the true teaching: Thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp.
 - c) Analyze and ponder the true teaching: Phân biệt và tư duy chánh pháp.
 - d) Increase in awareness and wisdom: Tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ.
 - e) Carry out the true teaching everywhere: Thực hành chánh pháp khắp mọi nơi.
- 3) The third jewel-like state: Như thiệt trụ thứ ba—Disappear from this land and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching—Mất nơi cõi này

mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm.

- 4) The fourth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ tư:
 - a) Know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning: Biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa.
 - b) Be able to analyze and explain each of the principles: Có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một.
- 5) The fifth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ năm:
 - a) Know how to reject afflictions: Biết nhàm lìa phiền não.
 - b) Know how to stop afflictions: Biết ngăn dứt phiền não.
 - c) Know how to prevent afflictions: Biết phòng hộ phiền não.
 - d) Know how to exterminate afflictions: Biết đoạn trừ phiền não.
 - e) Cultivate the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát.
 - f) Do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth: Chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn.
 - g) With expedient skill they learn well what is to be learned: Với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học.
 - h) Cause their past vows to reach fulfillment: Làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn.
 - i) Without physical fatigue: Thân chẳng mỏi nhọc.
- 6) The sixth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ sáu:
 - a) Know that all objects of mental discriminations of Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings: Dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh.

- b) Though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act: Dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác.
- 7) The seventh jewel-like state: Như thiết trụ thứ bảy—Know all things are of one and the same essence, which is—Biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là:
- a) No essence: Vô tánh.
 b) No variety: Không các thứ tánh.
 c) No infinity: Không vô lượng tánh.
 d) No calculability: Không khả toán số tánh.
 e) No measurability: Không khả xứng lượng tánh.
 f) No form: Không sắc.
 g) No characteristics: Không tướng.
 h) Whether one or many, all are ungraspable: Hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc.
 i) Know for certain all of the above are the norms of—Quyết định những điều trên đây là:
 j) Buddhas' teachings: Đây là Phật pháp.
 k) Enlightening beings': Đây là Bồ Tát pháp.
 l) Individual illuminates': Đây là Độc giác pháp.
 m) Hearers': Đây là Thanh văn pháp.
 n) Ordinary people's: Đây là phàm phu pháp.
 o) What things are good: Đây là thiện pháp.
 p) What things are not good: Đây là bất thiện pháp.
 q) What is mundane: Đây là thế gian pháp.
 r) What is supramundane: Đây là xuất thế gian pháp.
 s) What is error: Đây là pháp lỗi lầm.
 t) What is without error: Đây là pháp không lỗi lầm.
 u) What is contaminated: Đây là pháp hữu lậu.
 v) What is uncontaminated: Đây là pháp vô lậu.
 w) What is compounded: Đây là pháp hữu vi.
 x) What is uncompounded: Đây là pháp vô vi.
- 8) The eighth jewel-like state: Như thiết trụ thứ tám.
- a) Great enlightening beings find that—Chư Đại Bồ Tát thấy rằng:
 b) The Buddhas cannot be grasped: Cầu Phật bất khả đắc.
- c) Enlightening Beings cannot be grasped: Cầu Bồ Tát bất khả đắc.
 d) Phenomena cannot be grasped: Cầu pháp bất khả đắc.
 e) Sentient beings cannot be grasped: Cầu chúng sanh bất khả đắc.
 f) Great Enlightening Beings do not—Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không:
 g) Give up the vow to tame sentient beings: Chẳng bỏ nguyện điều phục chúng sanh.
 h) Enable sentient beings to attain true enlightenment: Khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác.
 i) Why?—Tại sao?
 * Great enlightening beings are skillful observers—Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát:
 * Know the mentalities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt.
 * Know the perspective of all sentient beings: Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh.
 * Guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana: Tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn.
 * They practice the deeds of Enlightening Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings: Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh.
- 9) The ninth jewel-like state—Như thiết trụ thứ chín:
- a) Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false: Chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối.
- b) Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth: Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ.
- c) Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching: Chư Bồ Tát

- chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ.
- d) Enlightening Beings know—Chư Bồ Tát biết rõ:
- * Themselves have nothing to practice: Không chỗ tu hành nơi chính họ.
 - * There being nothing at all born or perishing that can be grasped: Không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được.
 - * They still cause their vows not to be in vain by means of all things: Như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không.
- 10) The tenth jewel-like state—Như thiết trụ thứ mười:
- a) Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages: Chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng.
 - b) They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because—Từ một kiếp nhẫn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì:
 - c) Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable: Biết Phật trí bất khả tư nghì.
 - d) The predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words: Như Lai thọ ký không hai lời.
 - e) The extraordinary power of their own active commitment: Tự thân hạnh nguyện sức thù thắng.
 - f) Foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos: Tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới.
- Ten kinds of knowledge of all Buddhas:**
Mười Trí Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật.
- 1) All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí.
 - 2) All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí.
 - 3) All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí.
 - 4) All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí.
 - 5) All Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí.
 - 6) All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay: Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí.
 - 7) All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí.
 - 8) All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngộ ngôn thuyết trí.
 - 9) All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí.
 - 10) All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction: Tất cả chư Phật biết

tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí.

Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings: Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát—Ten kinds of knowledge of differentiation of

Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation—Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai.

- 1) Knowledge of differentiations of sentient beings: Trí sai biệt biết chúng sanh.
- 2) Knowledge of differentiations of faculties: Trí sai biệt biết các căn.
- 3) Knowledge of differentiations of consequences of actions: Trí sai biệt biết các hành động.
- 4) Knowledge of differentiations of forms of birth: Trí sai biệt biết thọ sanh.
- 5) Knowledge of differentiations of worlds: Trí sai biệt biết thế giới.
- 6) Knowledge of differentiations of spheres of reality: Trí sai biệt biết pháp giới.
- 7) Knowledge of differentiations of Buddhas: Trí sai biệt biết chư Phật.
- 8) Knowledge of differentiations of phenomena: Trí sai biệt biết các pháp.
- 9) Knowledge of differentiations of time: Trí sai biệt biết tam thế.
- 10) Knowledge of differentiations of all ways of speaking: Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn.

Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings: Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings—

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10 (Thập Định), có mười môn nhập tam muội sai biệt trí.

- 1) Entering concentration in the east and emerging in the west: Đông phương nhập định Tây phương khởi.
- 2) Entering concentration in the west and emerging in the east: Tây phương nhập định đông phương khởi.
- 3) Entering concentration in the south and emerging in the north: Nam phương nhập định Bắc phương khởi.
- 4) Entering concentration in the north and emerging in the south: Bắc phương nhập định nam phương khởi.
- 5) Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest: Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi.
- 6) Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast: Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi.
- 7) Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast: Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi.
- 8) Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest: Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi.
- 9) Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith: Hạ phương nhập định thượng phương khởi.
- 10) Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir: Thượng phương nhập định hạ phương khởi.

Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

(A) Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the practices of enlightening beings should diligently practice these ten principles—Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp này.

- 1) In their mind they should not abandon sentient beings: Tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh.
- 2) They should think of Enlightening Beings as Buddhas: Đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật.

- 3) They should never slander any teachings of the Buddhas: Trọn chẳng hủy báng Phật pháp.
 - 4) They should know that there is no end to different lands: Biết các quốc độ không cùng tận.
 - 5) They should be profoundly devoted to enlightening practices: Rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh.
 - 6) They should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment: Chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề.
 - 7) They should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas: Quán sát Bồ Đề nhập Như Lai.
 - 8) They should cultivate unobstructed intellectual and expository powers: Siêng năng tu tập vô ngại biện tài.
 - 9) They should teach unenlightened beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.
 - 10) They should live in all worlds without attachment in their minds: Trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước.
- (B) According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai:
- 1) The law of truth, practicing what they teach: Chơn thiệt pháp, vì như thuyết tu hành.
 - 2) The second law of detachment from clinging—Pháp thứ hai, ly thủ pháp:
 - a) Detaching from the clinger: Là năng thủ.
 - b) Detaching from that which is clung to: Là sở thủ.
 - 3) The law of noncontention, being free from all confusing conflicts: Vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gổ.
 - 4) The law of silent extinction, extinguishing all irritations: Tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não.
 - 5) The law of dispassion, all covetousness being ended: Ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ.
 - 6) The law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing: Vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phân duyên phân biệt.
 - 7) The law of birthlessness, being immovable as space: Vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động.
 - 8) The law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and annihilation: Vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt.
 - 9) The law of basic essence, being inherently pure: Bản tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh.
 - 10) The law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterrupted: Xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt.

Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Giải Thoát Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh.

- 1) Liberation from afflictions: Phiền não giải thoát.
- 2) Liberation from false views: Tà kiến giải thoát.
- 3) Liberation from all grasping: Giải thoát những chấp thủ.
- 4) Liberation from mental and physical elements: Uẩn, xứ, giới giải thoát.
- 5) Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation: Siêu nhị thừa giải thoát.
- 6) Liberation by accepting the nonorigination of things: Vô sanh pháp nhãn giải thoát.
- 7) Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things:

- Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lia chấp trước giải thoát.
- 8) Liberation in infinite abodes: Vô biên trụ giải thoát.
- 9) Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas: Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát.
- 10) Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment: Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát.

Ten kinds of lion's roar of Enlightening

Beings: Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai.

- 1) Great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment: Đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác.
- 2) The great lion's roar of great compassion—Đại bi sư tử hống:
 - a) Enable those who have not yet transcended the world to transcend: Người chưa được độ thời được độ.
 - b) Liberate those who are not yet liberated: Người chưa được giải thoát thời được giải thoát.
 - c) Pacify those who are not yet at peace: Người chưa an được an.
 - d) Enable those who have not yet attained nirvana to attain it: Người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn.
- 3) The great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community: Đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt.
- 4) The great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands: Thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật.
- 5) The lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations: Tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ.
- 6) The great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas: Cầu phước không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật.
- 7) The great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas: Cầu trí không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật.
- 8) The great lion's roar of cultivating right practice to stop afflictions. They will annihilate all demons and all the works of demons: Tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp.
- 9) The great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space: Vô sanh pháp nhãn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không.
- 10) The great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be

born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.' Tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện đản sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhất ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử.

Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng.

- 1) Magical display of all sentient beings: Tất cả chúng sanh biến hóa.
- 2) Magical display of all bodies: Tất cả thân biến hóa.
- 3) Magical display of all lands: Khắp các cõi biến hóa.
- 4) Magical display of gifts: Tất cả cúng dường biến hóa.
- 5) Magical display of all voices: Tất cả âm thanh biến hóa.
- 6) Magical display of all practical undertakings: Tất cả hạnh nguyện biến hóa.
- 7) Magical display of education and civilization of sentient beings: Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa.
- 8) Magical display of all attainment of true enlightenment: Tất cả thành chánh giác biến hóa.
- 9) Magical display of explanation of all truth: Tất cả thuyết chân pháp biến hóa.
- 10) Magical display of all empowerments: Tất cả gia trì biến hóa.

Ten kinds of mastery of all Buddhas: Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật.

- 1) The first kind of master—Pháp tự tại thứ nhất:
 - a) All Buddhas have command of all the teachings: Chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại.
 - b) Clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance: Thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân.
 - c) Explain all things with unhindered intellect: Diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại.
- 2) The second kind of mastery—Pháp tự tại thứ nhì:
 - a) All Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing: Chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời.
 - b) Endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind: Tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp.
 - c) Causing them all to become receptive to truth: Đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt.
- 3) The third kind of mastery: Pháp tự tại thứ ba—All Buddhas are able to cause all worlds throughout space—Chư Phật có thể làm cho tận hư không giới:
 - a) Arrayed in countless different ways: Vô lượng vô số các thứ trang nghiêm.
 - b) To quake in six ways: Tất cả thế giới chấn động sáu cách.
 - c) Causing those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve: Làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan.
 - d) Without ever harming a single living being: Chưa từng nào hại một chúng sanh.
 - e) The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it: Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ.

- 4) The fourth kind of mastery—Pháp tự tại thứ tư:
- a) All Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers: Chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới.
 - b) In the space of an instant manifesting the adornments of all worlds: Trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm.
 - c) These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure: Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết.
 - d) All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field: Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi.
- 5) The fifth kind of mastery: Pháp tự tại thứ năm—All Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught—Chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được:
- a) Extend their lives indefinitely for that being: Vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp.
 - * Sitting without fatigue of body or mind: Nhẫn đến vị lai thế ngôi kiết già mà thân tâm không mỏi.
 - * Concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful: Chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên.
 - * Guiding that being by appropriate means, with appropriate timing: Phương tiện điều phục chẳng lỗi thời.
 - b) Also do the same for all living beings as they do for one: Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy.
- 6) The sixth kind of mastery: Pháp tự tại thứ sáu—All Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching—Chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của
- tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại.
- 7) The seventh kind of mastery: Pháp tự tại thứ bảy—All Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant. Yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance. With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings—Chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh.
- 8) The eighth kind of mastery: Pháp tự tại thứ tám—Tất cả chư Phật có thể làm—All Buddhas can do:
- a) The Buddha-work of the ears with their eyes: Hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự.
 - b) Can do the Buddha-work of the nose with their ears: Hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự.
 - c) Can do the Buddha-work of the tongue with their nose: Hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự.
 - d) Can do the Buddha-work of the body with their tongue: Hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự.
 - e) Can do the Buddha-work of the mind with the body: Hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự.
 - f) With the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm: Hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ

- cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại.
- 9) The ninth kind of mastery: Pháp tự tại thứ chín.
- a) All Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies: Trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh.
- b) Each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding: Mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp.
- c) Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons: Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài.
- d) Seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings: Điều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa.
- e) Turning the wheel of pure Teaching: Chuyển tịnh pháp luân.
- f) Showing untold phenomena of past, future, and present: Khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp.
- g) The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein: Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại.
- 10) The tenth kind of mastery—Pháp tự tại thứ mười:
- a) All Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds: Chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật.
- b) Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas: Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệp liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sự tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại.
- c) As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in—Như ở nơi chúng diệp liên hoa quảng đại trang nghiêm:
- * All universes: Trong khắp pháp giới lại cũng như vậy.
- * Various arrayed adornments: Các thứ trang nghiêm.
- * With various realms of objects, various shapes and forms: Các thứ hình tướng.
- * Various manifestations: Các thứ thị hiện.
- * Various numbers of ages: Các thứ kiếp số.
- d) As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means: Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào.

Ten kinds of mastery of Great Enlightening

Beings: Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại này thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai.

- 1) The mastery of educating and civilizing all sentient beings: Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
- 2) The mastery of illuminating all truths: Tự tại chiếu khắp tất cả pháp.
- 3) The mastery of cultivating all virtuous practices: Tự tại tu tất cả hạnh công đức.
- 4) The mastery of extensive knowledge: Tự tại trí quảng đại.
- 5) The mastery of the discipline of nonreliance: Tự tại cấm giới vô sở y.
- 6) The mastery of directing all roots of goodness to enlightenment: Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề.
- 7) The mastery of undiminishing energy: Tự tại tinh tấn bất thối chuyển.

- 8) The mastery of wisdom crushing all demons: Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma.
- 9) The mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations: Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề.
- 10) The mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught: Tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác.

Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas: Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật.

- 1) All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitely, without duality: Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai.
- 2) All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality: Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai.
- 3) All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality: Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai.
- 4) All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality: Chư Phật luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai.
- 5) All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai.
- 6) All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai.
- 7) All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality: Chư Phật đều biết

tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai.

- 8) All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai.
- 9) All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality: Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai.
- 10) All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai.

Ten kinds of masteries of self-control: Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại)—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại:

- 1) Ayurvasita (skt): Mệnh Tự Tại—Mastery over the duration of life—Sự điều ngự về thời gian của đời sống.
- 2) Cittavasita (skt): Tâm Tự Tại—Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration—Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định.
- 3) Parishkara (skt): Tài Tự Tại—Power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds—Năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới.
- 4) Karmavasita (skt): Nghiệp Tự Tại—Submitting himself to the working of karma as the case requires—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi.
- 5) Upapatti (skt): Thọ Sanh Tự Tại—Mastery over births so that He can be born in any world—Điều ngự sự tái sanh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào.
- 6) Adhimukti (skt): Giác Tự Tại—The power of seeing the Buddhas filling up the entire

- universe—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ.
- 7) Prānīdhana-vasita (skt): Nguyên Tự Tại—The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills—Năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn.
- 8) Riddhivasita (skt): Thần Lực Tự Tại—The power of exhibiting all kinds of miraculous works—Năng lực thi triển mọi loại thần thông.
- 9) Dharmavasita (skt): Pháp Tự Tại—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật.
- 10) Jñānavasita (skt): Trí Tự Tại—The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi—Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề.
- 6) All Buddhas can be leaders of sentient beings: Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ.
- 7) All Buddhas perfect pure Buddha-lands: Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh.
- 8) All Buddhas achieve omniscient knowledge: Chư Phật đều thành tựu nhưثiết chủng trí.
- 9) All Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain: Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng luống uổng.
- 10) The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười:
- a) All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones: Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng.
- b) All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana: Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn.

Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas: Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33—Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33.

- 1) The pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings: Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước.
- 2) All Buddhas accomplish all Buddha teachings: Chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp.
- 3) All Buddhas perfect all roots of goodness: Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn.
- 4) All Buddhas perfect all virtuous qualities: Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức.
- 5) All Buddhas can teach all sentient beings: Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh.

Ten kinds of mental command of Enlightening Beings: Thập Chủng Đà La Ni—

Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian).

- 1) Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting: Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất.
- 2) Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are: Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp.
- 3) Mental command of reflection, as they comprehend the nature of all things: Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp.
- 4) Mental command of light of the teachings, as they illumine the inconceivable attributes of Buddhahood: Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp.

- 5) Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present: Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn.
- 6) Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances: Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn.
- 7) Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times: Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì.
- 8) Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings: Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp.
- 9) Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas: Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói.
- 10) Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened: Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai.

Ten kinds of meritorious actions: Mười Nghiệp lành.

- (I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa:
 - 1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
 - 2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
 - 3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
 - 4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
 - 5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
 - 6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
 - 7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
 - 8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người là tốt.
 - 9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
 - 10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.
- (II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.”—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—What are these ten excellent deeds?—Thế nào là mười?—They are:
- 1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.

- 2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
 - 3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
 - 4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
 - 5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
 - 6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
 - 7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
 - 8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
 - 9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
 - 10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.
- (III) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
 - 2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
 - 3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
 - 4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
 - 5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
 - 6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
 - 7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
 - a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
 - b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
 - 8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conducive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
 - 9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
 - 10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình.
 - a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
 - b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.
- Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas:** Mười Lực Của Chư Phật—Ten kinds of might with enormous power of all

Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười thứ lực của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

- 1) Supreme power: Tối thượng lực.
- 2) Measureless power: Vô lượng lực.
- 3) Grandiose power: Quảng đại lực.
- 4) Awesome power: Đại oai đức lực.
- 5) Power difficult to acquire: Nan hoạch lực.
- 6) Undiminishing power: Bất thoái lực.
- 7) Stable power: Kiên cố lực.
- 8) Indestructible power: Bất hoại lực.
- 9) Power inconceivable to any worldlings: Tất cả thế gian bất tư nghì lực.
- 10) Power that all living beings cannot shake: Tất cả chúng sanh vô năng động lực.

Ten kinds of mind of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Đại Bồ Tát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings:

Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai.

- 1) Attentively cultivate the means of omniscience: Thường tác ý siêng năng tu tập pháp nhưث thiết trí.
- 2) Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable: Hằng quán sát tất cả pháp bản tánh trống không vô sở đắc.
- 3) Vow—Nguyện:
 - a) To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons: Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát.
 - b) To cultivate all pure qualities: Tu tất cả bạch tịnh.
 - c) By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas: Do trụ nơi tất cả

pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ.

- 4) In quest of all aspects of Buddhahood—Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên:
 - a) Serve all wise teachers impartially: Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức.
 - b) Without seeking anything else: Không cầu gì khác.
 - c) With no ambition to steal the teaching: Không trộm pháp.
 - d) With nothing but respect: Chỉ tôn trọng cung kính.
 - e) Be able to give up everything they have: Tất cả sở hữu thấy đều bỏ được.
- 5) If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them—Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhăn đến chết chóc:
 - a) They can accept it all and do not become disturbed or hostile: Bồ Tát đều nhẫn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận.
 - b) Do not give up their universal vow of great compassion: Chẳng thoái bỏ hồng thệ đại bi.
 - c) Continually make it grow even more because—Càng thêm tăng trưởng hồng thệ đại bi vì:
 - * They are truly emancipated from all things: Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly.
 - * They have perfected relinquishment: Thành tựu hạnh xả.
 - * They realize the truth of all Buddhas: Chứng được tất cả Phật pháp.
 - * They have mastered forbearance and gentility: Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại.
 - 6) The sixth outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ sáu:
 - a) Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues—Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng:
 - i) Virtue overmastering celestials: Thiên tăng thượng công đức.
 - ii) Virtue overmastering humans: Nhơn tăng thượng công đức.
 - iii) Virtue overmastering form: Sắc tăng thượng công đức.

- iv) Virtue overmastering power: Lực tăng thượng công đức.
 - v) Virtue overmastering dependents: Quyến thuộc tăng thượng công đức.
 - vi) Virtue overmastering desire: Dục tăng thượng công đức.
 - vii) Virtue overmastering kingship: Vương vị tăng thượng công đức.
 - viii) Virtue overmastering sovereignty: Tự tại tăng thượng công đức.
 - ix) Virtue overmastering felicity: Phước đức tăng thượng công đức.
 - x) Virtue overmastering intelligence: Trí tuệ tăng thượng công đức.
 - b) Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do not cling to—Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó:
 - i) They do not cling to enjoyment: Chẳng nhiễm trước dục lạc.
 - ii) Do not cling to desire: Chẳng nhiễm dục vọng.
 - iii) Do not cling to wealth: Chẳng nhiễm trước tài sản.
 - iv) Do not cling to dependents and followers: Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử.
 - c) They only profoundly delight in truth: Chỉ rất mến thích nơi pháp.
 - i) Go according to truth: Đi theo pháp.
 - ii) Live according to truth: Sống theo pháp.
 - iii) Start out according to truth: Xu hướng theo pháp.
 - iv) End up according to truth: Rốt ráo theo pháp.
 - v) Take truth as their reliance: Dùng pháp làm y chỉ.
 - vi) Take truth for their salvation: Dùng pháp làm cứu hộ.
 - vii) Take truth for their refuge: Dùng pháp làm quy y.
 - viii) Take truth for their home: Dùng pháp làm nhà.
 - ix) Guard the truth: Gìn giữ pháp.
 - x) Love the truth: Mến ưa pháp.
 - xi) Seek the truth: Trông cầu pháp.
 - xii) Ponder the truth: Suy gẫm pháp.
 - d) Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid
 - all manias because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas: Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma. Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật.
- 7) The seventh outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ bảy:
- a) Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear: Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ.
 - b) Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons: Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ.
- 8) The eighth outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ tám:
- a) Great Enlightening Beings know—Chư Đại Bồ Tát biết:
 - i) All sentient beings are by nature neither harmonious nor good: Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành.
 - ii) All sentient beings are difficult to harmonize: Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp.
 - iii) Difficult to liberate: Rất khó độ.
 - iv) Heedless and ungrateful: Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn.
 - b) Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings—Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện:

- i) Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy: Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại.
- ii) To be unhindered in their actions: Chỗ làm vô ngại.
- iii) To give up evil thoughts: Là bỏ ác niệm.
- iv) Not to afflict others: Chẳng sanh phiền não đối với người khác.
- 9) The ninth outstanding mind: Tâm tăng thượng thứ chín—Great Enlightening Beings also think—Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ:
- a) Nobody makes me aspire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices: Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành.
- b) I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own: Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thể hèn tự cố gắng tột kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề.
- c) For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings—Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát:
- * I should purify my own mind and also purify others' minds: Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm.
- * I should know my own sphere and also know the spheres of others: Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người.
- * I should be equal in perspective to the Buddhas of all times: Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật.
- 10) The tenth outstanding mind: Tâm tăng thượng thứ mười—Great Enlightening Beings perform this contemplation—Chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy:
- a) There is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát.
- b) Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát.
- c) Not a single thing that teaches and tames all sentient beings: Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh.
- d) Not a single thing that honors all Buddhas: Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật.
- e) Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment: Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành.
- f) Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment: Không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói.
- g) The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment: Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề.
- h) Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion: Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ.
- i) Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, “If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?": Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’

Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity): Mười Tâm Thương Xót—See Ten minds of sympathy and pity.

Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings: Mười Không Dính Mắc.

(I) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong

nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước:

- 1) Non-attachment in all lands: Nơi tất cả cõi vô sở trước.
 - 2) Non-attachment in all places: Nơi tất cả phương vô sở trước.
 - 3) Non-attachment in all times: Nơi tất cả kiếp vô sở trước.
 - 4) Non-attachment in respect to all beings: Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước.
 - 5) Non-attachment in respect to all phenomena: Nơi tất cả pháp vô sở trước.
 - 6) Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings: Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước.
 - 7) Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows: Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước.
 - 8) Non-attachment in respect to all concentrations: Nơi tất cả tam muội vô sở trước.
 - 9) Non-attachment in respect to all Buddhas: Nơi tất cả Phật vô sở trước.
 - 10) Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment: Nơi tất cả địa vô sở trước.
- (II) Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng:
- 1) Non-attachment to all worlds: Vô trước nơi tất cả thế giới.
 - 2) Non-attachment to all sentient beings: Vô trước nơi tất cả chúng sanh.
 - 3) Non-attachment to all phenomena: Vô trước nơi tất cả các pháp.
 - 4) Non-attachment to all actions: Vô trước nơi tất cả sở tác.
 - 5) Non-attachment to all roots of goodness: Vô trước nơi tất cả các thiện căn.
 - 6) Non-attachment to all place of birth: Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh.
 - 7) Non-attachment to all vows: Vô trước nơi tất cả nguyện.
 - 8) Non-attachment to all practices: Vô trước nơi tất cả hạnh.
 - 9) Non-attachment to all Enlightening Beings: Vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát.

10) Non-attachment to all Buddhas: Vô trước nơi tất cả chư Phật.

Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings:

Mười Vô Sở Tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhứt Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác.

- 1) The nondoing of physical acts: Thân nghiệp vô sở tác.
- 2) The nondoing of verbal acts: Ngữ nghiệp vô sở tác.
- 3) The nondoing of mental acts: Ý nghiệp vô sở tác.
- 4) The nondoing of spiritual powers: Thần thông vô sở tác.
- 5) The nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena: Rõ pháp vô tánh vô sở tác.
- 6) The nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions: Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác.
- 7) The nondoing of nondiscriminatory knowledge: Vô sai biệt trí vô sở tác.
- 8) The nondoing of knowledge of nonorigination: Vô sanh khởi trí vô sở tác.
- 9) The nondoing of knowing things have no destruction: Biết pháp không diệt vô sở tác.
- 10) The nondoing of following the letter without destroying the meaning: Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác.

Ten kinds of nonindulgence: Mười Bất Phóng Dật—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Ten kinds of purity A)—Mười điều bất phóng dật theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18.

- 1) To keep the behavioral precepts: Giữ gìn giới cấm.

- 2) To abandon folly and purify the will for enlightenment: Xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh.
- 3) Straightforwardness and reject flattery and deception: Lòng thích ngay thẳng, chối bỏ dua nịnh.
- 4) To earnestly cultivate virtues without regressing: Siêng tu căn lành không thoái chuyển.
- 5) To continually reflect on one's aspiration: Luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện.
- 6) Not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks: Chẳng thích gần gũi phàm phu, dù tại gia hay xuất gia.
- 7) To do good deeds without hoping for worldly rewards: Tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian.
- 8) To forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings: Lìa hẳn nhị thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh.
- 9) To gladly practice what is good, not letting goodness be cut off: Thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt.
- 10) To always examine one's own perseverance: Luôn khéo quán sát sức tương tục của mình.

Ten kinds of nose of Great Enlightening

Beings: Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỳ của Như Lai.

- 1) When they smell foul things, they do not consider them foul: Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi.
- 2) When they smell fragrances, they do not consider them fragrant: Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm.
- 3) They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous: Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng.
- 4) Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment: Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả.

- 5) If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion: Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si.
- 6) If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes: Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt.
- 7) If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there: Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo.
- 8) If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted: Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm như thiết trí chẳng cho tán động.
- 9) If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom: Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa.
- 10) If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings: Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phế bỏ những hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings:

Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of observation of great enlightening beings.

- (A) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai.

- 1) Observation knowing all acts, seeing all details: Biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế.
 - 2) Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings: Biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh.
 - 3) Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties: Biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn.
 - 4) Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality: Biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới.
 - 5) Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye: Thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn.
 - 6) Observation attaining wisdom, explaining things as they really are: Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý.
 - 7) Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha: Vô sanh nhãn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp.
 - 8) Observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles: Bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa.
 - 9) Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings: Quán đỉnh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động.
 - 10) Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service: Thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương.
- (B) Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra, chapter 38)—Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm (Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38):
- 1) They see sentient beings have nothing to rely on for support: Quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi.
 - 2) They see sentient beings are unruly: Thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi.
 - 3) They see sentient beings lack virtues: Thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi.
 - 4) They see sentient beings are asleep in ignorance: Thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi.
 - 5) They see sentient beings do bad things: Thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi.
 - 6) They see sentient beings are bound by desires: Thấy chúng sanh bị trói buộc bởi dục vọng mà khởi đại bi.
 - 7) They see sentient beings are sunk in the sea of birth and death: Thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi.
 - 8) They see sentient beings chronically suffer from illness: Thấy chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi.
 - 9) They see sentient beings have no desires for goodness: Thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi.
 - 10) They see sentient beings have lost the way to enlightenment: Thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi.
- Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings:** Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng (See Ten kinds of excellence).
- 1) They attain the ocean of Buddhas because they see them all: Được chư Phật hải, vì đều xem thấy.
 - 2) They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom: Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ.

- 3) They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all: Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục.
- 4) They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers: Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến.
- 5) They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection: Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn.
- 6) They attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment: Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ.
- 7) They attain the ocean of faculties because they know all their various differences: Được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết.
- 8) They attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings: Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh.
- 9) They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower: Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn.
- 10) They attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure: Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh.
- 2) Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations: Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt.
- 3) Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions: Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương.
- 4) Skillfully penetrate phenomena because they know them all—Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy:
- a) Fluidity: Nhập vô ngại.
- b) Non-annihilation: Nhập chẳng đoạn.
- c) Non-eternity: Nhập chẳng thường.
- d) Infinity: Nhập vô lượng.
- e) Non-birth: Nhập chẳng sanh.
- f) Nhập chẳng diệt: Nondestruction.
- g) Totality: Nhập tất cả.
- 5) The fifth oceanic knowledge—Trí huệ như hải thứ năm:
- a) Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate—Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của:
- i) The Buddhas: Chư Phật.
- ii) Enlightening beings: Chư Bồ Tát.
- iii) Listeners: Thanh Văn.
- iv) Individual Illuminates: Độc Giác.
- v) All ordinary people: Tất cả phàm phu.
- b) Great Enlightening Beings also know—Chư Bồ Tát cũng biết:
- i) The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenment: Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề.
- ii) The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times: Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh.
- iii) Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following—Biết rõ những thiện căn này chư Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây:

Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment: Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas—Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Penetrate all realms of sentient beings: Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới.

* Deeply believe in them: Thâm tín.

* Approve and aspire to them: Tùy thuận.

- * Cultivate them tirelessly: Nguyên tu tập không mỗi nhàm.
- 6) The sixth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ sáu:
- a) Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon—Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp:
- i) Their congregations: Chúng hội đạo tràng.
- ii) Their teaching and training methods: Thuyết pháp và phương pháp điều phục.
- iii) The lifespan of all sentient beings: Thọ mạng dài vẫn.
- iv) How long their doctrine lasted: Pháp trụ lâu mau.
- b) They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas: Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ.
- i) They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen: Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ.
- ii) They tirelessly examine untold eons of the past: Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỗi.
- 7) The seventh oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ bảy:
- a) Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless: Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp.
- b) Know what ages will have Buddhas and what ages will not: Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật.
- c) They know—Họ biết:
- i) How many Buddhas will appear in what ages: Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế.
- ii) What the names of each Buddha will be: Mỗi Như Lai danh hiệu gì.
- iii) What worlds they will live in: Ở thế giới nào?
- iv) What the names of those worlds will be: Những thế giới ấy tên gì?
- v) How many sentient beings they will liberate: Độ được bao nhiêu chúng sanh?
- vi) How long they will live: Thọ mạng bao lâu?
- vii) Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly: Quán sát tới đến vị lai đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỗi.
- 8) The eighth oceanic knowledge: Trí huệ như biển thứ tám—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect—Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát:
- a) Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment—Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành:
- i) As they go to the site of enlightenment: Khi họ đi đến đạo tràng.
- ii) Sit under the tree of Enlightenment: Ngồi dưới cây Bồ Đề.
- iii) Conquer the demons: Hàng phục ma quân.
- iv) Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment: Thành chánh đẳng chánh giác.
- v) Get up and go into the city: Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp.
- vi) Ascend to the heavens: Lên cung trời.
- vii) Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching: Chuyển đại pháp luân.
- viii) Manifest spiritual powers: Thị hiện thần thông.
- ix) Tame sentient beings: Điều phục chúng sanh.
- x) Hand on the teaching of complete enlightenment: Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề.
- xi) Give up their lives: Xả bỏ thọ mạng.
- xii) Enter final nirvana: Nhập Niết bàn.
- xiii) After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are

- adorned and honored in various ways: Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường.
- b) The Enlightening Beings also see—Chư Bồ Tát cũng thấy:
- i) The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings: Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp.
- ii) Accept, preserve and repeat them: Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng.
- iii) Remember and ponder them: Ghi nhớ và tư duy.
- iv) Increase in wisdom and understanding: Tăng trưởng huệ giải.
- v) They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because: Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì.
- vi) Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them: Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường.
- vii) At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate: Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập.
- viii) They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings: Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật.
- ix) They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings: Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh.
- x) They do not cling to the congregation: Chẳng chấp chúng hội.
- xi) They do not cling to the preaching: Chẳng chấp vào sự thuyết pháp.
- xii) They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly: Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi.
- 9) The ninth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ chín:
- a) Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another: Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia.
- b) They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmudane offerings: Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng.
- c) After the Buddhas pass away—Sau khi chư Phật nhập diệt:
- i) They honor their relics with unsurpassed offerings: Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi.
- ii) Extensively practice charity: Rộng làm sự bố thí.
- d) Great Enlightening Beings with an inconceivable mind—Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì:
- i) A mind not seeking reward: Tâm chẳng cầu báo.
- ii) A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit: Tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích.
- e) For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment—Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề:
- i) Honor the Buddhas: Cúng dường chư Phật.
- ii) Benefit sentient beings: Lợi ích chúng sanh.
- iii) Preserve the true teaching: Hộ trì chánh pháp.
- iv) Reveal and expound the true teaching for untold eons: Khai thị diễn thuyết chánh pháp.
- 10) The tenth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ mười:
- a) Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth—Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư:
- i) The principles expounded by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã thuyết.
- ii) The principles studied by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã học.
- iii) The principles taught by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã dạy.

- iv) The principle practiced by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã tu hành.
- v) The methods of purification of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát thanh tịnh.
- vi) The methods of development of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát thành thực.
- vii) The methods of training of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát điều phục.
- viii) The methods of equanimity of Enlightening Beings: Pháp bình đẳng của Bồ Tát.
- ix) The methods of emancipation of Enlightening Beings: Pháp xuất ly của Bồ Tát.
- x) The methods of total mental command of Enlightening Beings: Pháp tổng trì của Bồ Tát.
- b) Having obtained these teachings—Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ:
- i) They absorb and retain them: Bồ tát thọ trì.
- ii) Read and repeat them: tụng đọc.
- iii) Analyze and explain them, never tiring of this: Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ.
- iv) Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality: Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với như tất trí nhập tướng chơn thật.
- v) Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment: Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thoái chuyển.
- vi) Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons: Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ.
- Ten kinds of offerings:** Thập Cúng Dường—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường:
- 1-6) From (1) to (6): Từ 1 đến 6—Lục Cúng Cụ—See Six articles for worship.
- 7) Pennants and Banners: Tràng Phan Bảo Cái—Pennants and banners are usually made of clothes that have been adorning with adornments of respectable features and colors, can be placed before the Buddha's altar—Tràng phan bảo cái thường làm bằng vải được trang trí với những hình ảnh và màu sắc tôn nghiêm, có thể được cúng dường ngay trước bàn thờ Phật.
- 8) Clothes: Quần Áo—Clothes are often offered to the monks and nuns in monasteries. The ceremony usually takes place before the end of the summer retreat during the Ullambana season—Quần áo thường được cúng dường cho chư Tăng Ni trong tự viện. Nghi thức dâng y thường được cử hành vào dịp lễ Tự Tứ vào mùa Vu Lan.
- 9) Musical instruments for ceremonies: Đàn dành cho lễ hội—Musical instruments for ceremonies include the wooden fish, drum, bell, small bell, and gong. Even though these musical instruments originated from China, some Buddhist traditions such as Mahayana Buddhism schools in China, Korea, Japan and Vietnam approve for using them in their monasteries—Những nhạc cụ dùng trong các lễ lạc như mõ, trống, chuông, khánh, và xèng la. Dù những nhạc cụ này xuất phát từ Trung Quốc, vài truyền thống Phật giáo Đại Thừa tại Trung Quốc, Đại Hành, Nhật Bản và Việt Nam chấp thuận trong việc sử dụng những nhạc cụ này trong các tự viện của họ.
- 10) Salutation with joined palms: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.
- Ten kinds of oral recitation:** Ten variants in oral recitation—Thập Chủng Trì Danh—Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm, there are ten variants in oral recitation—Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhưt hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, có mười cách trì danh khác nhau:
- 1) Reflecting the name recitation: Phản Văn Trì Danh—See Reflecting the name recitation.
- 2) Counting Rosary Beads Recitation: Số Châu Trì Danh—See Counting Rosary Beads Recitation.
- 3) Breath-by-Breath Recitation: Tùy Tức Trì Danh—See Breath-by-Breath Recitation.
- 4) Continuously Linked Recitation: Truy Đảnh Trì Danh—See Continuously Linked Recitation.
- 5) Enlightened, Illuminating Recitation: Giác Chiếu Trì Danh—See Enlightened, Illuminating Recitation.

- 6) Bowing to the Buddha Recitation: Lễ Bái Trì Danh—See Bowing to the Buddha Recitation.
- 7) Decimal Recording Recitation: Ký Thập Trì Danh—See Decimal Recording Recitation.
- 8) Lotus Blossom Recitation: Liên Hoa Trì Danh—See Lotus Blossom Recitation.
- 9) Recitation Amidst Light: Quang Trung Trì Danh—See Recitation Amidst Light.
- 10) Contemplation of the Buddha Recitation: Quán Phật Trì Danh—See Contemplation of the Buddha Recitation.

Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings: Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 27—Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27.

- 1) Reach the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos: Đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn.
- 2) Reach the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscriminatory free spiritual powers: Đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn.
- 3) Reach the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness: Đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn.
- 4) Reach the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all: Đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn.
- 5) Reach the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions: Đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại.
- 6) Reach the other shore of spiritual powers able to freely know the different characteristics,

crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations: Đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn.

- 7) Reach the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows: Đến hay dũng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn.
- 8) Reach the other shore of spiritual powers able to—Đến thần thông bỉ ngạn có thể:
 - a) Cause Buddhas to appear and teach, taming beings: Đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh.
 - b) Causing them to be born in the family of Buddhas: Khiến sanh vào gia đình họ Thích.
 - c) Causing them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment: Khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu.
- 9) Reach the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth: Đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh.
- 10) Reach the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs: Đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn.

Ten kinds of palace of great enlightening beings: According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of palace of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds—Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại.

- 1) The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it: Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất.

- 2) The blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire: Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục.
- 3) The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form: Tứ phạm trụ thiên định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc.
- 4) Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them: Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm.
- 5) Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations: Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn.
- 6) Birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions: Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não.
- 7) Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates: Thị hiện ở nội cung thế tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thọ xưa.
- 8) Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers: Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế Thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại.
- 9) Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations: Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thân
- thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ.
- 10) The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth: Tất cả chư Phật thọ ký nhưt thiết trí, quán đảnh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương.
- Ten kinds of path of Great Enlightening Beings:** Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas—Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai.
- 1) One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment: Nhưt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhưt.
- 2) Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means: Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện.
- 3) Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas so they are not attached to the three worlds—Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây vì thế mà chẳng nhiễm trước tam giới:
- a) Emptiness: Không.
- b) Signlessness: Vô tướng.
- c) Wishlessness: Vô nguyện.
- 4) Four practices are a Path of Enlightening Beings—Tứ hạnh là Bồ Tát đạo:
- a) Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance: Sám trừ tội chướng không thôi nghĩ.
- b) Ceaselessly rejoicing in virtue: Tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ.

- c) Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach: Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghỉ.
- d) Skillfully practicing dedication ceaselessly: Thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ.
- 5) The five faculties are a Path of Enlightening Beings—Ngũ căn là Bồ Tát đạo:
- a) They rest on pure faith, steadfast and imperturbable: An trụ tịnh tín.
- b) They generate great energy, finishing their tasks: Khởi đại tinh tấn, việc làm rất ráo.
- c) They are single-minded in right collection, without wandering attention: Một bề chánh niệm, không phân duyên khác lạ.
- d) They know the techniques for entering and emerging from concentration: Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện.
- e) They are able to distinguish spheres of knowledge: Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ.
- 6) The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings—Lục thông là Bồ Tát Đạo:
- a) With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born: Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia.
- b) With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties: Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn.
- c) With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference: Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại.
- d) With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness: Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành.
- e) With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth: Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp.
- f) With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases: Lưu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt.
- 7) Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings—Thất niệm là Bồ Tát đạo:
- a) They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings: Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh.
- b) They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas: Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai.
- c) They personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them: Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập.
- d) They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds: Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát.
- e) They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity: Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn.
- f) They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings: Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh.
- g) They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime: Niệm thiên,

- thường ghi nhớ Bồ Tát Nhất Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung.
- h) They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption: Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn.
- 8) Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings—Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo:
- a) They travel the path of right insight, getting rid of all false views: Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến.
- b) They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge: Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhất thiết trí.
- c) They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages: Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn.
- d) They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious: Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục.
- e) They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults: An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thãm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn.
- f) They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances: Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại.
- g) Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction: Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian.
- h) Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations: Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội.
- 9) Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings—Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo:
- a) They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say: Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại.
- b) They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience: Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh.
- c) They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience: Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh.
- d) They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas: Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ.
- e) They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings: Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc.
- f) They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire: Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới.
- g) They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form: Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới.
- h) Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings: Dầu trụ trong diệt tướng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh.
- i) Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not

- stop the activity of enlightening beings: Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt ô Tát hạnh.
- 10) Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings—Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo:
- a) Knowledge of what is so and what is not so: Trí khéo biết thị xử phi xử.
 - b) Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings: Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh.
 - c) Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate: Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp.
 - d) Knowledge of infinite different natures of sentient beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh.
 - e) Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth: Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện.
 - f) Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings: Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát.
 - g) Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings: Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn.
 - h) Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence: Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau.
 - i) Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future: Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số.
 - j) Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát.
- Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas:** Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33—Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33.
- 1) Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.
 - 2) All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings: Tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp.
 - 3) All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds: Tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới.
 - 4) All Buddhas, in one body, can manifest all bodies: Tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân.
 - 5) All Buddhas can show all worlds in one place: Tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới.
 - 6) All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment: Tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại.
 - 7) All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought: Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới.
 - 8) All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant: Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực.

- 9) All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind: Tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn.
- 10) All Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present: Tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai.

Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings: Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) They penetrate all sentient beings' past actions: Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh.
- 2) They penetrate all sentient beings' future actions: Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh.
- 3) They penetrate all sentient beings' present actions: Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh.
- 4) They penetrate all sentient beings' good actions: Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh.
- 5) They penetrate all sentient beings' bad actions: Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh.
- 6) They penetrate all sentient beings' mental actions: Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh.
- 7) They penetrate all sentient beings' actions of senses: Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh.
- 8) They penetrate all sentient beings' actions of understanding: Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh.
- 9) They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies: Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh.
- 10) They penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training: Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh.

Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha: According to the Lotus Sutra, there are ten kinds of perfect comprehension of a Buddha,

or ten fields of knowledge that belong only to the Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười sự lãnh hội viên mãn hay mười phạm vi của kiến thức mà chỉ có Đức Phật mới có:

- 1) The power to know right and wrong states: Năng lực biết cái đúng và cái sai.
- 2) The power to know the consequences of karma: Năng lực biết hậu quả của nghiệp.
- 3) The power to know all meditations and contemplations: Năng lực biết tất cả các thiền định và quán chiếu.
- 4) The power to know the various higher and lower capacities of living beings: Năng lực biết khả năng cao thấp của chúng sanh.
- 5) The power to know what living beings understand: Năng lực biết chúng sanh hiểu biết cái gì.
- 6) The power to know the basic nature and actions of living beings: Năng lực biết bản tánh và hành động của chúng sanh.
- 7) The power to know the causes and effects of living beings in all worlds: Năng lực biết nhân quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới.
- 8) The power to know the results of karma in past lives: Năng lực biết kết quả của nghiệp trong những đời quá khứ.
- 9) The power to know by supernatural insight: Năng lực biết bằng trí siêu phàm.
- 10) The power of being free from all error, or infallibility in knowledge: Năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết.

Ten kinds of performance of Buddha-work: Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33)—Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).

- 1) All Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự.
- 2) All Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự.

- 3) All Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự.
- 4) All Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự.
- 5) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự.
- 6) All Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự.
- 7) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự.
- 8) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự.
- 9) All Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự.
- 10) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự.
- 2) Ability to appear before all sentient beings: Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện.
- 3) Ability to undertake birth in all states of being: Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh.
- 4) Ability to travel in all worlds: Thân nghiệp du hành tất cả thế giới.
- 5) Ability to go to the assemblies of all Buddhas: Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật.
- 6) Ability to cover all worlds with one hand: Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới.
- 7) Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand: Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cương vì thiết sơn nát như vi trần.
- 8) Manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one’s own body to show sentient beings: Thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh.
- 9) Admitting all realms of sentient beings into one body: Thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới.
- 10) In one’s own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein: Thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo.

Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings: Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát.

- (I) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh:
- 1) Filling all worlds with one body: Thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới.

- (II) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai:
- 1) The body of transcendent ways, due to correctly practicing them all: Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành.
 - 2) The body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings: Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh.
 - 3) The body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying: Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm.

- 4) The body of great benevolence, due to saving all sentient beings: Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.
- 5) The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings: Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh.
- 6) The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas: Trí tuệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân.
- 7) The body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states: Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài.
- 8) The body of expedient means, appearing in all places: Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền.
- 9) The body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations: Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến.
- 10) The body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired: Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác.

Ten kinds of pleasure of Great

Bodhisattvas: Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas. Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hý vô thường của Như Lai.

- 1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
- 2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
- 3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
- 4) In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones: Nơi thân Thanh văn, thân

Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.

- 5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
- 6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
- 7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
- 8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
- 9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.
- 10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân

tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of possession by demons of Great

Enlightening Beings: Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì.

- 1) Laziness: Tâm lười biếng.
- 2) Narrowness and meanness of aspiration: Chí nguyện hèn kém.
- 3) Satisfaction with a little practice: Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ.
- 4) Exclusivity: Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác.
- 5) Not making great vows: Chẳng phát đại nguyện.
- 6) Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind: Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm.
- 7) Permanently annihilating birth and death: Dứt hẳn sanh tử.
- 8) Giving up the practices of enlightening beings: Bỏ hạnh Bồ Tát.
- 9) Not edifying sentient beings: Chẳng giáo hóa chúng sanh.
- 10) Doubting and repudiating the truth: Nghi báng chánh pháp.

** See Ten kinds of support by Buddhas.

Ten kinds of powers: Thập Lực Bồ Tát.

(I) Ten kinds of powers, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Thập Lực Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai:

- 1) The power to comprehend the inherent essence of all things: Năng lực nhập tự tánh của chư pháp.

- 2) The power to comprehend that all things are like phantoms: Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa.
 - 3) The power to comprehend that all things are like illusions: Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn.
 - 4) The power to comprehend that all things are Buddha's teachings: Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp.
 - 5) The power to have no attachments to anything at all: Năng lực rời tất cả các pháp không nhiễm trước.
 - 6) The power to clearly understand all things: Năng lực hiểu rõ chư pháp.
 - 7) The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers: Năng lực rời tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng.
 - 8) The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge: Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề.
 - 9) The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection: Năng lực rời tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng.
 - 10) The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding: Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo.
- (II) Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thập lực nhứt thiết trí vô thượng của chư Phật.
- 1) Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings: Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình.
 - 2) Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment: Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp.
 - 3) Power of means, consummating whatever they do: Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo.
 - 4) Power of knowledge, comprehending the activities of all minds: Trí lực vì biết tất cả tâm hành.

- 5) Power of vows, fulfilling all aspirations: Nguyên lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn.
- 6) Power of practice, continuing forever: Hạnh lực vì cùng tột thuở vị lai chẳng dứt.
- 7) Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle: Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa.
- 8) Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore: Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai.
- 9) Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end: Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt.
- 10) Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings: Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều ứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh.
- 2) The power of energy because they never backslide: Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển.
- 3) The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions: Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm.
- 4) The power of silent calm, because they have no disputes about anything: Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp.
- 5) The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things: Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại.
- 6) The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths: Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại.
- 7) The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast: Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại.
- 8) The power of fearlessness, because they can explain all truths: Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp.
- 9) The power of intellect, because they can hold all truths: Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp.
- 10) The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless: Sức khai thị, vì trí huệ vô biên.

Ten kinds of power possessed by Great

Enlightening Beings: Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra—Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm.

(A) To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must—Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải:

- 1) Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos: An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội.
- 2) Ten kinds of Ocean: Có mười thứ hải—See Ten kinds of Ocean.
- 3) Ten kinds of excellence: Có mười thứ thù thắng—See Ten kinds of excellence.

(B) What are these ten kinds of power?—Mười thứ lực nào?:

- 1) The power of courageous strength, because they tame worldlings: Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian.

Ten kinds of practice of great enlightening beings:

Mười Hạnh Bồ Tát.
(I) Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices)—Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21 (Thập Hạnh):

- 1) The practice of giving joy: Hoan hỷ hạnh.
- 2) Beneficial practice: Nhiều ích hạnh.
- 3) Practice of nonopposition: Vô vi nghịch hạnh.
- 4) Practice of indomitability: Vô khuất nhiều hạnh.
- 5) Practice of nonconfusion: Vô si loạn hạnh.
- 6) Practice of good manifestation: Thiện hiện hạnh.
- 7) Practice of nonattachment: Vô trước hạnh.
- 8) Practice of that which is difficult to attain: Nan đắc hạnh.
- 9) Practice of good teachings: Thiện pháp hạnh.

- 10) Practice of truth: Chơn thiệt hạnh.
- (II) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ đạt được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai.
- 1) Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity: Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực.
 - 2) Practice seeking all truths, to learn them all: Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả.
 - 3) Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow: Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng.
 - 4) Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction: Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhất tâm bất loạn.
 - 5) Practice of all knowledge, to know everything: Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết.
 - 6) Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all: Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được.
 - 7) Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all: Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm.
 - 8) Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them: Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức.
 - 9) Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them: Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai.
 - 10) Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings: Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh.

Ten kinds of precepts: Thập Loại Giới—Mười loại giới—Ten kinds of precepts—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World),

great Enlightening Beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai.

- 1) Not giving up the determination for enlightenment: Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm.
- 2) Leaving behind the stages of individual salvation: Giới xa lìa bậc nhị thừa.
- 3) Observing and benefiting all sentient beings: Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh.
- 4) Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha: Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp.
- 5) Cultivating all the sciences of enlightening beings: Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát.
- 6) Not being acquisitive in respect to anything: Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp.
- 7) Dedicating all roots of goodness to enlightenment: Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề.
- 8) Not being attached to any of the incarnations of Buddhas: Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai.
- 9) Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging: Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước.
- 10) Regulating all their faculties: Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn).

Ten kinds of principle of Great Bodhisattvas: Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings: Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được nhất thiết trí vô thượng nghĩa.

- 1) Principle of great learning, steadfastly putting it into practice: Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành.

- 2) Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it: Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn.
- 3) Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness: Không nghĩa, vì đệ nhất nghĩa không.
- 4) Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings: Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh.
- 5) Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal: Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn: Principle of inexpressibility, not clinging to words.
- 6) Như thiết nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng.
- 7) Principle of the realm of reality, all things being one in essence: Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị.
- 8) Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it: Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập.
- 9) Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth: Thiết tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiết nghĩa của pháp tối thượng.
- 10) Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings: Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon:

Mười Pháp Chăng Bỏ Tâm Thâm Đại Cửa Chư Bồ Tát—Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood—Mười Pháp Chăng Bỏ Tâm Thâm Đại Cửa Chư Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp.

- 1) They do not abandon the profound great determination to fulfill the enlightenment that all Buddhas realize: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề.

- 2) To edify and civilize all sentient beings: Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
- 3) To perpetuate the lineage of Buddhas: Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật.
- 4) To associate with all good spiritual friends: Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gũi tất cả thiện tri thức.
- 5) To honor and service all Buddhas: Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật.
- 6) To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation: Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa.
- 7) To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct: Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới.
- 8) To associate with all enlightening beings: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát.
- 9) To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings: Chẳng bỏ tâm thâm-đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì.
- 10) To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp.

Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings

(The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Thâm Tâm Cửa Chư Đại Bồ Tát—See Ten profound mind (B).

Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings:

Mười Thâm Nhập Phật Pháp Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh

thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác.

- 1) They penetrate all worlds of the past: Nhập tất cả thế giới đời quá khứ.
- 2) They penetrate all worlds in the future: Nhập tất cả pháp giới đời vị lai.
- 3) They penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present: Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh.
- 4) They penetrate the variety of all worlds: Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới.
- 5) They penetrate the various actions and consequences of all sentient beings: Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
- 6) They penetrate the various practices of all Enlightening Beings: Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát.
- 7) They know the order of appearance of all Buddhas of the past: Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật.
- 8) They know the order of appearance of all Buddhas of the future: Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật.
- 9) They know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training: Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục.
- 10) They know principles of the world: Biết thế gian pháp.
 - a) Principles of Buddhist disciples: Thanh Văn pháp.
 - b) Principles of Individual Illuminates: Độc giác pháp.
 - c) Principles of Buddhas: Như Lai pháp.
 - d) Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate: Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sợ nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước.

Ten kinds of proper timing of all Buddhas: Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of

all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật.

- 1) All Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time: Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời.
- 2) All Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time: Tất cả chư Phật thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời.
- 3) All Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time: Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời.
- 4) All Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time: Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời.
- 5) All Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time: Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời.
- 6) All Buddhas persist in great relinquishment at the proper time: Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời.
- 7) All Buddhas go into inhabited places at appropriate time: Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời.
- 8) All Buddhas receive the pure and faithful at the proper time: Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời.
- 9) All Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time: Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời.
- 10) All Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time: Tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thân thông chẳng lỗi thời.

Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings: Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai.

- 1) Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination: Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn.
 - 2) Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do: Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được.
 - 3) Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death: Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử.
 - 4) Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness: Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn.
 - 5) Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions: Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não.
 - 6) Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience: Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu như thiết trí.
 - 7) Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally: Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp.
 - 8) Pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings: Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến.
 - 9) Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness: Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết.
 - 10) Pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life: Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh.
- Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings:** Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.
- Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai.
- 1) Pure compassion without companion, as they make their determination independently: Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó.
 - 2) Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings: Thanh tịnh bi không mỗi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc.
 - 3) Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings: Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn.
 - 4) Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence: Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường.
 - 5) Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation: Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hồng thệ.
 - 6) Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings: Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng.
 - 7) Pure compassion not seeking reward, purifying their mind: Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch.
 - 8) Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth: Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiết.
 - 9) The ninth pure compassion: Thanh tịnh bi thứ chín—Conceive great compassion for sentient beings—Khởi đại bi nơi chúng sanh:
 - a) Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation: Biết tất cả pháp bản tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não.
 - b) Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements: Vì do

- khách trần phiền não nên thọ những điều khổ.
- c) This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light: Tâm đại bi này được gọi là bốn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh.
- 10) The tenth pure compassion—Thanh tịnh đại bi thứ mười:
- a) Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky: Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian.
- b) Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this: Chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp.
- c) Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana: Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiết trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn.
- 5) The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation: Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ.
- 6) The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses: Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhấn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ.
- 7) The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings: Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới.
- 8) The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles: Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành.
- 9) The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts: Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới.
- 10) The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion: Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi.

Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Giới Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai.

- 1) Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds: Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân.
- 2) Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech: Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói.
- 3) Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views: Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến.
- 4) The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people: Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên.

Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai.

- 1) The physical energy—Thân thanh tịnh tinh tấn:
- a) Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders: Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng.
- b) Honoring fields of blessings: Tôn trọng phước điền.
- c) Never retreating: Chẳng bao giờ thối chuyển.
- 2) Pure verbal energy—Ngữ thanh tịnh tinh tấn:
- a) Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying: Tùy

- pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỗi mệ.
- b) Praising the virtues of Buddhahood without wearying: Tán thán công đức của chư Phật không mỗi mệ.
- 3) Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease—Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ:
- a) Kindness: Từ.
- b) Compassion: Bi.
- c) Joy: Hỷ.
- d) Equanimity: Xả.
- e) Meditations: Thiền định.
- f) Liberations: Giải thoát.
- g) Tam muội: Concentrations.
- 4) Pure energy of honesty—Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn:
- a) Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty: Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả.
- b) Not regressing in any efforts: Siêng tu không thoái chuyển.
- 5) Pure energy of determination on increasing progress—Tâm tăng trưởng thanh tịnh tinh tấn:
- a) Always intent on seeking higher and higher knowledge: Thường cầu thượng thượng trí huệ.
- b) Aspiring to embody all good and pure qualities: Nguyên đủ tất cả pháp bạch tịnh.
- 6) Unwasteful pure energy—Thanh tịnh tinh tấn chẳng lãng bỏ:
- a) Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence: Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật.
- b) Continuing to practice these unceasingly until enlightenment: Tiếp tục tu hành những pháp này nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng.
- 7) Pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions: Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não.
- 8) Pure energy of fully developing the light of knowledge—Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn:
- a) Being carefully observant in all actions: Khéo quán sát mọi việc làm.
- b) Consummating them all: Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo.
- c) Preventing later regret: Chẳng để phải ăn năn về sau.
- d) Attaining all the unique qualities of Buddhahood: Đạt được Phật bất cộng pháp.
- 9) Pure energy without coming or going—Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn:
- a) Attaining true knowledge: Được trí như thật.
- b) Entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial: Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng.
- c) Understanding forms are formless: Hiểu rõ tướng tức vô tướng.
- d) Having no attachments: Không chấp trước.
- 10) Pure energy developing the light of Teaching—Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn:
- a) Transcending all stages: Vượt quá các địa.
- b) Attaining the coronation of Buddhas: Được Phật quán đảnh.
- c) With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth: Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh.
- d) Leaving home and attaining enlightenment: Xuất gia thành đạo.
- e) Teaching and passing away: Thuyết pháp diệt độ.
- f) Fulfilling such tasks of Universal Good: Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy.

Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings:

Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai.

- 1) Not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them: Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường.

- 2) Not being angered at sentient beings who slight and revile them: Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình.
- 3) Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things: Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm.
- 4) Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching: Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ.
- 5) Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles: Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa.
- 6) Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions: Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não.
- 7) Not praising the two lesser vehicles' aversion to birth and death: Chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử.
- 8) Avoiding worldly talks—Xa lìa tất cả lời thế gian:
- Talk that is not nirvana: Lời phi Niết bàn.
 - Talk that is not dispassionate: Lời phi ly dục.
 - Talk that is not according to truth: Lời chẳng thuận lý.
 - Talk that disturbs others: Lời nào loạn người khác.
 - Talk of individual salvation: Lời Thanh Văn Duyên Giác.
 - Talks that obstruct the Path of enlightening beings: Những lời làm chướng Bồ Tát đạo.
- 9) The ninth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ chín:
- Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth: Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng.
 - Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood: Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được.
- 10) The tenth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ mười:
- Not considering people as higher or lower: Không quan niệm cao hạ với chúng sanh.
 - Being free from grasping and rejection: Xa rời thủ xả.
 - Being aloof from all kinds of discriminatory notions: Xa lìa tất cả những phân biệt.
 - Always being rightly concentrated—Hằng trụ chánh định:
 - Penetrating truth: Nhập pháp như thật.
 - Attaining tolerance: Tâm được kham nhẫn.
- Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings:** Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai.
- Impartial giving, not discriminating among sentient beings: Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh.
 - Giving according to wishes, satisfying others: Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu.
 - Unconfused giving, causing benefit to be gained: Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích.
 - Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior: Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ.
 - Giving without dwelling, not seeking reward: Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo.
 - Open giving, without clinging attachment: Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc.
 - Total giving, being ultimately pure: Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh.
 - Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated:

Hồi hưởng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi.

- 9) Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment: Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhấn đến đạo tràng chẳng bỏ.
- 10) Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space: Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không.

Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai.

- 1) The pure joy of aspiring to enlightenment: Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm.
- 2) The pure joy of relinquishing all possessions: Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu.
- 3) The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them: Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu.
- 4) The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them: Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ.
- 5) The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret: Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc.
- 6) The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc.
- 7) The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc.
- 8) The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.

9) The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất.

- 10) The tenth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ mười:
 - a) Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings: Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo.
 - b) Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages: Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh.

Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai.

- 1) Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions: Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu.
- 2) Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way: Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo.
- 3) Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions: Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở.
- 4) Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence: Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh.
- 5) Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses: Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn.
- 6) Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration: Thanh tịnh thiền

tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiên định chẳng thể làm loạn.

- 7) The seventh pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ bảy:
 - a) Aware of the methods of the Path of enlightenment: Giác đạo phương tiện.
 - b) Contemplating them all and actually realizing them: Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này.
- 8) The eighth pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ tám:
 - a) Pure meditation detached from clinging to its experiences: Rời bỏ tham đắm.
 - b) Neither grasping nor rejecting the realm of desire: Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục.
- 9) The ninth pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ chín:
 - a) Awakening psychic knowledge: Phát khởi thông minh.
 - b) Knowing the faculties and natures of all sentient beings: Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh.
- 10) The tenth Pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ mười:
 - a) Freedom of action: Tự tại du hý.
 - b) Entering into the concentration of Buddhas: Nhập Phật tam muội.
 - c) Knowing there is no self: Biết vô ngã.

Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings: Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ.

- 1) All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings: Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhưn duyên quá khứ của chư Phật.
- 2) All Buddhas' pure superior actions should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật.
- 3) All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always

remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật.

- 4) All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật.
- 5) All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật.
- 6) All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh.
- 7) All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác.
- 8) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered.
- 9) The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật.
- 10) All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật.

Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật.

- 1) Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings: Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh.
- 2) Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others: Thanh tịnh nhẫn an thọ đao gậy, vì khéo hộ trì mình và người.

- 3) Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable: Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động.
- 4) Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above: Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng.
- 5) Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life: Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình.
- 6) Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated: Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học.
- 7) Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness: Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn.
- 8) Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other: Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người.
- 9) Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects: Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới.
- 10) Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another: Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiết trí.

Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Trí.

- (A) Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18)—Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18):
- 1) Acting in accord with what they say: Thực hành đúng như lời nói.
 - 2) Consummation of attention and discernment: Niệm trí được thành tựu.
- (B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai.
- 1) Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences: Thanh tịnh huệ biết tất cả nhưn, vì chẳng chối từ quả báo.
 - 2) Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination: Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp.

- 3) Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly: Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: .
- 4) Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings: Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh.
- 5) Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory: Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn.
- 6) Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue: Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại.
- 7) Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation: Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
- 8) The eighth pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ tám:
- a) Seeing the subtle reality body of all Buddhas: Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật.
 - b) Seeing the essential purity of all sentient beings: Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh.
 - c) Seeing that all phenomena are quiescent: Thấy tất cả pháp thủy đều tịch diệt.
 - d) Seeing that all lands are the same as space: Thấy tất cả cõi đồng như hư không.
 - e) Knowing all characteristics without impediment: Biết tất cả tướng đều vô ngại.
- 9) The ninth Pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ chín:
- a) All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence: Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến彼岸.
 - b) Fostering the attainment of all supreme knowledge: Tất cả đều làm cho được như thiết trí tối thắng.
- 10) The tenth Pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ mười:
- a) Instantly uniting with adamant knowledge: Như niệm tương ứng Kim Cang trí.
 - b) Comprehending the equality of all things: Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng.
 - c) Attaining the most honorable knowledge of all things: Được như thiết pháp tối tôn trí.
- Ten kinds of purity:** Mười thứ thanh tịnh.
- (A) Ten kinds of purity, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 36. When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.
- 1) Purity of comprehension of the most profound truth: Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh.
 - 2) Purity of association with good associates: Thân cận thiện tri thức thanh tịnh.
 - 3) Purity of preserving the Buddha teachings: Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh.
 - 4) Purity of comprehension of the realm of space: Liễu đạt hư không giới thanh tịnh.
 - 5) Purity of profound penetration of the realm of reality: Thâm nhập pháp giới thanh tịnh.
 - 6) Purity of observation of infinite minds: Quán sát vô biên tâm thanh tịnh.
 - 7) Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings: Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh.
 - 8) Purity of observation of past, present and future: Quán sát tam thế thanh tịnh.
 - 9) Purity of nonattachment to the various ages: Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh.
 - 10) Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings: Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh.
- (B) Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit (Chapter 38)—Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)— Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit).
- 1) Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption: Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư.
 - 2) Purity of physical embodiment, appearing according to need: Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện.

- 3) Purity of voice, comprehending all speech: Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn.
- 4) Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings: Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp.
- 5) Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion: Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si.
- 6) Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings: Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát.
- 7) Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past: Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thưở quá khứ.
- 8) Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions: Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng.
- 9) Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings: Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai.
- 10) Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation: Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly.
- (B2)
- 1) Purity of determination: Thâm tâm thanh tịnh.
- 2) Purity of cutting through doubts: Đoạn nghi thanh tịnh.
- 3) Purity of detachment from views: Ly kiến thanh tịnh.
- 4) Purity of perspective: Cảnh giới thanh tịnh.
- 5) Purity of the quest for omniscience: Cầu nhưt thiết trí thanh tịnh.
- 6) Purity of intellectual powers: Biện tài thanh tịnh.
- 7) Purity of fearlessness: Vô úy thanh tịnh.
- 8) Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings: Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh.
- 9) Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings: Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh.
- 10) Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment: Đây đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh.
- Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings:** Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy.
- 1) Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty: Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ.
- 2) Diligent quest for truth, being free from laziness: Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn.
- 3) Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives: Nhứt hượng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng.
- 4) Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect: Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính.
- 5) Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves: Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi.
- 6) Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature: Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự.
- 7) Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures: Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc.
- 8) Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment: Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm.
- 9) Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation:

Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự.

- 10) Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims: Vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác.

Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings:

Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo.

- 1) They know the unity of all things: Biết tất cả pháp một tướng.
- 2) They know the infinity of all things: Biết tất cả pháp vô lượng tướng.
- 3) They know the presence of all things in a single instant: Biết tất cả pháp tại một niệm.
- 4) They know the interpenetration of mental activities of all sentient beings: Biết chúng sanh tâm hành vô ngại.
- 5) They know the equality of faculties of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng.
- 6) They know the impassioned habitual activities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành.
- 7) They know the mental compulsions of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành.
- 8) They know the good and bad acts of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành.
- 9) They know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations: Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa.
- 10) They know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment: Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten kinds of reclining of Great

Enlightening Beings: Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh.

- 1) The reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle: Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng.
- 2) The reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth: Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý.
- 3) The reclining of concentration, because of body and mind being supple: Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn.
- 4) The reclining of good works, because of not having regrets afterward: Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn.
- 5) The reclining of Brahma, because of not disturbing self or others: Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người.
- 6) The reclining of true faith, because of being unshakable: Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động.
- 7) The reclining of the right path, because of awakening by good companions: Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác.
- 8) The reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication: Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng.
- 9) The reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done: Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn.
- 10) The reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training: Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc.

Ten kinds of reliance of Great Enlightening

Beings: Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát—Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát—According to

The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai.

- 1) Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it: Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất.
- 2) They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one: Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một.
- 3) They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them: Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng.
- 4) They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them: Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ.
- 5) They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation: Chư Bồ Tát dùng nhưất thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo.
- 6) They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment: Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng.
- 7) They take practice as a reliance, consummating them all: Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu.
- 8) They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom: Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ.
- 9) They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified: Chư Bồ Tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh.

- 10) They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents: Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt.

Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings:

Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng.

- 1) Should not slander any enlightening teachings: Chẳng hủy báng Phật pháp.
- 2) Faith in the Buddhas should be indestructible: Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt.
- 3) Should honor and respect all enlightening beings: Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát.
- 4) Should never give up their friendship with wise people: Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức.
- 5) Should not think of those who seek individual salvation: Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác.
- 6) Should avoid all regression on the path of enlightening beings: Xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo.
- 7) Should not give rise to any malice toward sentient beings: Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh.
- 8) Should cultivate all roots of goodness to perfection: Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo.
- 9) Should be able to conquer all demons: Có thể hàng phục chúng ma.
- 10) Should fulfill all the ways of transcendence: Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật.

Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings:

Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại

Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai.

- 1) The sitting of universal monarchs, promoting all virtuous behavior: Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo.
- 2) The sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds: Chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp.
- 3) The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings: Chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh.
- 4) The sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds: Chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại.
- 5) The sitting of lions, being able to expound the truth: Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp.
- 6) The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers: Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị.
- 7) Steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end: Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rất ráo.
- 8) The sitting of great benevolence, bringing happiness to all evil sentient beings: Chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc.
- 9) The sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains: Chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm.
- 10) Adamantine sitting, Conquering demons and false teachers: Chỗ ngồi kim cang, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo.

Ten kinds of skill in means of all Buddhas:
Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật.

- 1) All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness: Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật.

2) The second kind of skill in means—Phương tiện thiện xảo thứ nhì.

- a) All Buddhas know all things—Chư Phật biết tất cả pháp:

- i) Have no vision: Đều không chỗ thấy.
- ii) Are unknown to each other: Đều chẳng biết nhau.
- iii) Have no bondage or release: Không trói không mở.
- iv) No reception or assembly: Không thọ không nhóm.

- v) No consummation, and independently ultimately reach the other shore: Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia.

b) Meanwhile they know: Tuy vậy các Ngài cũng đều biết.

- i) The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom: Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại.
- ii) Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom: Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại.
- iii) They always observe all realms of reality: Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới.

3) The third kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ ba.

- a) All Buddhas are forever aloof from all appearances: Chư Phật lìa bỏ các tướng.
- b) Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error: Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm.

- c) While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence: Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào.

- d) Also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands: Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh.

- e) Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings:

- Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối tăm của chúng sanh.
- 4) The fourth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ tư—All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present. Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas—Chư Phật trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật.
- 5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:
- a) Thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.
- b) Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.
- 6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:
- a) Chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.
- b) Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.
- 7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:
- a) Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.
- b) Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.
- c) Nhập chánh vị mà không sở trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.
- d) Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.
- e) Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhãn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.
- 8) The eighth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ tám:

- a) All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers—Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây:
- * Countless: Bất khả số biện tài.
 - * Measureless: Bất khả lượng biện tài.
 - * Inexhaustible: Vô tận biện tài.
 - * Ceaseless: Vô đoạn biện tài.
 - * Boundless: Vô biên biện tài.
 - * Unique: Bất cộng biện tài.
 - * Endless: Vô cùng biện tài.
 - * True intellectual powers: Chơn thật biện tài.
- b) Yet they appropriately demonstrate and explain—Đầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị:
- * All expressions: Tất cả cú biện.
 - * Explanation of all principles: Tất cả pháp biện.
- c) Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end: Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết kế kinh, sơ trung hậu thủy đều rất ráo.
- 9) The ninth kind of skill in means—Phương tiện thiện xảo thứ chín.
- a) All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things—Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp:
- * Vốn không danh tự: Originally have no names.
 - * There being no name of past, present, or future: Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai.
 - * No name of sentient beings, no name of inanimate beings: Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh.
 - * No name of country or land, no name of noncountry: Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ.
 - * No name of law or nonlaw: Không tên pháp không tên phi pháp.
 - * No name of virtue or nonvirtue: Không tên công đức, không tên phi công đức.
- * No name of enlightening being: Không tên Bồ Tát.
 - * No name of Buddha: Không tên Phật.
 - * No name of sets, no name of nonsets: Không tên số, không tên phi số.
 - * No name of birth, no name of extinction: Không tên sanh, không tên diệt.
 - * No name of existence, no name of nonexistence: Không tên có, không tên không.
 - * No name of unity, no name of variety: Không tên một, không tên nhiều.
- b) The essential nature of things is inexpressible: Thể tánh các pháp bất khả thuyết.
- c) All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail: Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt.
- d) Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore: Các Ngài đầu nương theo thể tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tướng chấp hư vọng để ráo đến bến bờ bên kia.
- 10) The tenth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ mười.
- a) All Buddhas know the fundamental nature of all things is null—Chư Phật biết tất cả các pháp bốn tánh tịch tịnh:
- * Because it has no birth nor manifestation: Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện.
 - * It is not form nor sensation: Chẳng sắc chẳng thọ.
 - * It has no name nor categories: “: Chẳng danh chẳng số
 - * It is not conception: Chẳng phải tưởng: .
 - * It has no action: Chẳng tạo tác.
 - * It is not conditioning: Chẳng phải phan duyên.
 - * It has no grasping; it is not consciousness: Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức.

- * It has no access; it is not sense mediums: Không nhập xứ nên chẳng phải xứ.
- * It apprehends nothing; it is not sense elements: Vô sở đắc nên chẳng phải giới.
- b) Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent: Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bốn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch.
- * There is no action nor effect: Không nghiệp quả.
- * No cultivation: Không tu tập.
- * No accomplishment: Không thành tựu.
- * No production: Không xuất sanh.
- * They are not in sets, yet not out of order: Chẳng số chẳng không số.
- * Not existent or nonexistent: Chẳng hữu chẳng vô.
- * Not born or annihilated: Chẳng sanh chẳng diệt.
- * Not defiled nor pure: Chẳng cấu chẳng tịnh.
- * Not entering or exiting: Chẳng lai chẳng khứ.
- * Not abiding, not transitory: Chẳng trụ chẳng không trụ.
- * Not edifying, not unedifying: Chẳng điều phục, chẳng không điều phục.
- * Not beings, not not beings: Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh.
- * Not living, not lifeless: Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng.
- * Not cause, not causeless: Chẳng như duyên chẳng không như duyên.
- c) While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood: Chư Phật đều biết rõ những thứ này, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ như thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật.

Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings:

Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Skillful analytic knowledge penetrating all lands: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi.
- 2) Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh.
- 3) Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh.
- 4) Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh.
- 5) Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
- 6) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn.
- 7) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác.
- 8) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát.
- 9) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things: Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp.
- 10) Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood: Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp.

Ten kinds of skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Mật Ngữ

Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings: Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai.

- 1) Gentle speech, causing all sentient beings to be calm: Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn.
- 2) Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool: Cam lộ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương.
- 3) Nondeceptive speech, everything they say being true: Bất cuống ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật.
- 4) Truthful speech, not lying even in dreams: Chơn thiết ngữ, vì hẳn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ.
- 5) Great speech, being honored by all the gods: Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính.
- 6) Profound speech, revealing the essence of things: Thâm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh.
- 7) Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly: Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận.
- 8) Straightforward speech, their statements being easy to understand: Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu.
- 9) Various speech, being spoken according to the occasion: Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện.
- 10) Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations: Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ.

Ten kinds of speed of great enlightening beings: Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật—Ten kinds of speed of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra,

chapter 33—Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 33.

- 1) Those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition: Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo.
- 2) Those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues: Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng.
- 3) Those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness: Nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại.
- 4) Those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven: Nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu.
- 5) Those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion: Nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm.
- 6) The sixth kind of speed—Pháp nhanh chóng thứ sáu:
 - a) Those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back: Nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển.
 - b) Can be able to teach people according to their needs: Có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh.
 - c) If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment: Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác.
- 7) Those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state: Nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị.
- 8) Those who see any Buddha will speedily able to purify all roots of goodness, mundane and

supramundane: Nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thế gian và xuất thế gian.

- 9) Those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction: Nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại.
- 10) Those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers: Nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài.

Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai.

- 1) They take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness: Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ.
- 2) They take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching: Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác.
- 3) They take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas: Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ.
- 4) They take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience: Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhất thiết chủng trí.
- 5) They take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings: Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh.
- 6) They take birth and death as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness: Dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn.
- 7) They take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them

according to their needs and cause them to become free: Dùng sự nói chuyện đùa tạt với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát.

- 8) They take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings: Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh.
- 9) They take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom: Dùng phương tiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật.
- 10) They take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings: Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành tựu thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment: Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề—

According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhất thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh.

- 1) A spirit of service: Khởi tâm cung cấp hầu hạ.
- 2) A spirit of joy: Khởi tâm hoan hỷ.
- 3) A spirit of noncontention: Khởi tâm không trái.
- 4) A spirit of docility: Khởi tâm tùy thuận.
- 5) A spirit of not seeking anything else: Khởi tâm không cầu lạ.
- 6) Khởi tâm nhất hướng thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
- 7) A spirit of having the same virtues: Khởi tâm đồng công đức.

- 8) A spirit of having the same vows: Khởi tâm đồng nguyện.
- 9) A spirit of being in the presence of enlightenment: Khởi tâm Như Lai.
- 10) A spirit of cooperation in perfection of action: Khởi tâm đồng viên mãn hạnh.

Ten kinds of spiritual friends: Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức—Mười loại thiện hữu tri thức—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác.

- 1) Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm.
- 2) Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn.
- 3) Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật.
- 4) Spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths: Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp.
- 5) Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings: Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh.
- 6) Spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers: Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài.
- 7) Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world: Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian.
- 8) Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages: Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi.
- 9) Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good: Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền.
- 10) Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas: Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập.

Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học.

- 1) The power of knowledge of means of remembering past lives: Phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (túc mạng).
- 2) The power of knowledge of means of unhindered clairaudience: Phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại.
- 3) The power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings: Phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh.
- 4) The power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision: Phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại.
- 5) The power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings: Phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực.
- 6) The power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body: Phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới.
- 7) The power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts: Phương tiện trí thông một niệm và khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới.
- 8) The power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds: Phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới.

- 9) The power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies: Phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa.
- 10) The power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings: Phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác.

Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings: Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật.

- 1) The springing of a majestic bull, overshadowing all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures: Ngưu vương phấn tấn, vì che mát tất cả thiên long bát bộ.
- 2) The springing of a majestic elephant—Tượng vương phấn tấn:
 - a) Their minds well tamed and gentle all sentient beings: Tâm khéo điều phục và nhu nhuyễn chúng sanh.
 - b) Carrying all sentient beings: Gánh vác tất cả những chúng sanh.
- 3) The springing of a great water spirit—Long vương phấn tấn:
 - a) Producing dense clouds of the great teaching: Nổi mây dầy đại pháp.
 - b) Flashing the lightning of liberation: Chiếu điển quang giải thoát.
 - c) Reverberating with the thunder of truth: Chấn sấm nghĩa như thật.
 - d) Showering the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations: Rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội.
- 4) The springing of the great golden-winged bird—Đại Kim Sí Điều vương phấn tấn:
 - a) Evaporating the water of covetousness: Làm cạn nước tham ái.
 - b) Breaking the shell of delusion: Phá vỡ ngu si.
 - c) Catching the evil poisonous dragon of affliction: Chụp bắt những ác độc long phiền não.
 - d) Lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death: Khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử.
- 5) The springing of great majestic lion—Đại sư tử vương phấn tấn:
 - a) Resting secure in fearless: An trụ trong đại trí vô úy.
 - b) Using impartial great knowledge as a weapon: Lấy bình đẳng làm khí giới.
 - c) Crushing demons and false teachers: Xô dẹp chúng ma và ngoại đạo.
 - 6) Springing of spirit and strength, able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefield of birth and death: Dũng kiện phấn tấn, vì có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù.
- 7) The springing of great knowledge—Đại trí phấn tấn:
 - a) Knowing the elements of body, mind, and sense experience: Biết thân tâm và cảm giác.
 - b) Knowing other interdependent productions: Biết các duyên khởi.
 - c) Freely explaining all things: Tự tại khai thị tất cả pháp.
- 8) The springing of mental command—Đà La Ni phấn tấn:
 - a) Retaining teachings by the power of recollection and awareness—Dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên.
 - b) Expounding the teachings according to the faculties of sentient beings: Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết.
- 9) The springing of intellectual powers—Biện tài phấn tấn:
 - a) Uninhibited and swift analyzing everything: Vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp.
 - b) Causing everyone to receive benefit and be happy: Làm cho tất cả chúng sanh được lợi ích.

- 10) The springing of realization of Thusness—
Như Lai phần tấn:
- a) Fulfilling all aids to the way to omniscience: Nhất thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn.
 - b) With instantaneous wisdom attaining all that can be attained: Dùng một niệm tương ứng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả.
 - c) Understanding all that can be understood: Những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ.
 - d) Sitting on a lion throne: Ngồi tòa sư tử.
 - e) Conquering hostile demons: Hàng phục chúng ma.
 - f) Realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment: Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Ten kinds of sublime mind: Mười Tâm Thắng Diệu—Ten kinds of sublime mind, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 36—Mười Tâm Thắng Diệu theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 36.

- 1) The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn.
- 2) The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide: An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ.
- 3) The sublime mind of ultimate realm of space: An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới.
- 4) The sublime mind of the boundless cosmos: An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới.
- 5) The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật.
- 6) The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation: An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt.
- 7) The sublime mind annihilating all doubt and confusion: An trụ tâm thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm.
- 8) The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt.
- 9) The sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future: An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng.

- 10) The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng.

Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings: Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai.

- 1) Skillfully analyzing all things: Khéo phân biệt các pháp.
- 2) Not grasping or clinging to anything: Chẳng chấp trước các pháp.
- 3) Divorcing all deluded views: Liã điên đảo kiến.
- 4) Illuminating all senses with the light of knowledge: Trí huệ quang chiếu các căn.
- 5) Skillfully generating rightly directed energy: Khéo phát khởi chánh tinh tấn.
- 6) Being able to penetrate knowledge of absolute truth: Hay thâm nhập chơn đế trí.
- 7) The seventh sufficiency of insight—Minh túc thứ bảy:
 - a) Extinguishing the actions of afflictions: Diệt nghiệp phiền não.
 - b) Developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness: Thành tựu tận trí và vô sanh trí.
- 8) Observing everywhere with the knowledge of the celestial eye: Thiên nhãn trí khéo quan sát.
- 9) Knowing the purity of the past by recollection of past states: Túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh.
- 10) Annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination: Lậu tận thân thông trí dứt những lậu của chúng sanh.

Ten kinds of support by Buddhas: Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can

get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas (see ten kinds of possession by demons)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì.

- 1) They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment: Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì.
- 2) In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten: Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì.
- 3) In being aware of manias and being able to avoid them: Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì.
- 4) In learning the way of transcendence and practice them as taught: Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì.
- 5) In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them: Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì.
- 6) In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward: Quán pháp thậm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì.
- 7) In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles: Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì.
- 8) In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual: Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì.
- 9) In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth: Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì.
- 10) In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings: Dầu chứng được như thị trí mà khởi hạnh

Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì.

Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings:

Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng.

- 1) Support by the power of Buddhas: Phật lực trì.
- 2) Support by the power of truth: Pháp lực trì.
- 3) Support by the power of sentient beings: Chúng sanh lực trì.
- 4) Support by the power acts: Nghiệp lực trì.
- 5) Support by the power of practices: Hạnh lực trì.
- 6) Support by the power of vows: Nguyện lực trì.
- 7) Support by the power of the environment: Cảnh giới lực trì.
- 8) Support by the power of time: Thời lực trì.
- 9) Support by the power of good: Thiện lực trì.
- 10) Support by the power of knowledge: Trí lực trì.

Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings:

Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật.

- 1) Knowing all conditioned states are impermanent: Biết tất cả hành pháp là vô thường.
- 2) Knowing all conditioned states are painful: Biết tất cả hành pháp là khổ.
- 3) Knowing all conditioned states are identityless egoless: Biết tất cả hành pháp là vô ngã.

- 4) Knowing all phenomena are quiescent nirvana: Biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn.
- 5) Knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions: Biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi.
- 6) Knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished: Biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh. Vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi. Một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt.
- 7) Knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates: Biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác.
- 8) Knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle: Biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa.
- 9) Knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas: Biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thế là cảnh giới của Phật trí.
- 10) Knowing how to cut off all thoughts, abandon all grasping, detach from before and after, and accord with nirvana: Biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn.
- 2) The second Buddhas' supreme adornment of speech—Ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds: Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh.
- b) Each sound with five hundred elements: Mỗi âm thanh có năm trăm phần.
- c) Each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it: Mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tinh dùng để nghiêm hảo.
- d) They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened: Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai.
- e) So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations: Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục.
- 3) The third supreme mental adornment of Buddhas—Ý trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations: Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội.
- b) The eighteen unique qualities, adorning their mental activities: Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp.
- c) In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction: Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại.
- d) All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment: Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm.
- e) They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos: Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả.

Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas: Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật.

- 1) The first Buddhas' supreme physical adornment: All Buddhas have all the marks and refinements of greatness—Thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại như tượng và tỳ hình hảo.

- 4) The fourth Buddhas' supreme adornment of light—Quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas are able to emanate countless beams of light: Chư Phật hay phóng vô số quang minh.
 - b) Each beam of light accompanied by untold webs of light—Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh:
 - * Illuminating all Buddha-lands: Chiếu khắp tất cả Phật độ.
 - * Destroying the darkness in all worlds: Diệt trừ đen tối của tất cả thế gian.
 - * Revealing the emergence of innumerable Buddhas: Thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế.
 - * Their bodies equal, all pure: Thân Phật bình đẳng tẩy đều thanh tịnh.
 - * Chỗ làm Phật sự đều không luống uổng: Their Buddha-works all effective.
 - * Able to cause sentient beings to reach nonregression: Hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển.
- 5) The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world—Lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiếu trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces: Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh.
 - b) Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions: Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới.
 - c) Among the masses they utter truthful words: Trong đại chúng phát lời thành thực.
 - d) Giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment: Thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh.
- 6) The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body—Pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed: Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại.
 - b) With ultimate comprehension of all truths: Nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo.
 - c) Abiding in the cosmos of reality, without bounds: Trụ nơi pháp giới không có biên tế.
 - d) Though being in the world, not getting mixed up with the world: Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian.
 - e) Understanding the true nature of the world: Rõ thật tánh thế gian.
 - f) Acting on transmundane principles: Thực hành pháp xuất thế.
 - g) Beyond the power of speech: Dứt đường ngôn ngữ.
 - h) Transcending the realms of matter sense: Siêu uẩn xứ giới.
- 7) The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light—Thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them: Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo.
 - b) Forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction: Làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại.
- 8) The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms—Diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas have boundless sublime forms: Chư Phật đều có vô biên diệu sắc.
 - b) Delightful sublime forms: Khả ái diệu sắc.
 - c) Pure sublime forms: Thanh tịnh diệu sắc.
 - d) Sublime forms that appear in accordance with the mind: Tùy tâm hiện diệu sắc.
 - e) Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness: Diệu sắc che chói tất cả ba cõi.
 - f) Unexcelled sublime forms arriving at the other shore: Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng.
- 9) The ninth Buddhas' supreme adornment of human character—Chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng:

- a) All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future: Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng.
- b) Accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable: Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lỗi, rời sự khinh chê của thế gian.
- c) Being adorned by the most pure, refined acts among all things: Là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp.
- d) Fully accomplishing total knowledge and character beyond reproach: Thành tựu đầy đủ nhất thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được.
- 10) The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion—Đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng:
- a) All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings: Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian.
- b) The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge: Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ.
- Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas:** Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.
- 1) The first supreme quality—Pháp tối thắng thứ nhất:
- a) All Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken: Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được.
- b) They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words: Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai.
- 2) All Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues: Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tận kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lời.
- 3) All Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly: Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt.
- 4) All Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination: Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác.
- 5) All Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment: Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề.
- 6) All Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures: Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhất thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước.
- 7) The seventh supreme quality—Pháp tối thắng thứ bảy:
- a) All Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas: Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật.
- b) Only carrying out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation: Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa.
- c) All to be dedicated to omniscience: Hồi hướng tánh nhất thiết trí.

- d) Attain excelled true enlightenment: Thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề.
- 8) The eighth supreme quality—Pháp tối thắng thứ tám:
- a) All Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings: Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp.
- b) Enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge: Làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn như thiết trí.
- 9) All Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas: Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận.
- 10) The tenth supreme quality—Pháp tối thắng thứ mười: All Buddhas, out of compassion for sentient beings—Vì chúng sanh mà chư Phật:
- a) Undergo all kinds of hardship: Chịu những sự khổ.
- b) Preserving the seed of Buddhahood: Giữ gìn Phật chủng.
- c) Course in the sphere of Buddhahood: Đi nơi cảnh giới Phật.
- d) Leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers: Xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực.

Ten kinds of teaching expounded by Great

Enlightening Beings: Đại Bồ Tát nói mười pháp—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas—Đại Bồ Tát nói mười pháp theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai.

- 1) The teaching of profundity: Nói pháp thâm thâm.
- 2) The teaching of enormity: Nói pháp quảng đại.
- 3) The teaching of variegation: Nói các loại pháp.

- 4) The teaching of omniscience: Nói pháp như thiết trí.
- 5) The teaching of following the ways of transcendence: Nói pháp tùy thuận Ba La Mật.
- 6) The teaching of generating the powers of the enlightened: Nói pháp xuất sanh Như Lai lực.
- 7) The teaching of the interrelation of past, present and future: Nói pháp tam thế tương ứng.
- 8) The teaching of causing enlightening beings not to regress: Nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển.
- 9) The teaching of praising the virtues of Buddhas: Nói pháp tán thán công đức Phật.
- 10) The teaching of the sciences of all Enlightening Beings: Nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát.

Ten kinds of technical knowledge of the

Buddha teachings: Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí.

- 1) Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching: Trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm.
- 2) Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại.
- 3) Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings: Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp.
- 4) Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality: Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng.
- 5) Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation: Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt.
- 6) Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment: Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp.

- 7) Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means: Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp.
- 8) Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means: Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp.
- 9) Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings: Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt.
- 10) Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power: Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp.

** See Ten kinds of sublime mind.

Ten kinds of tireless mind of Enlightening Beings: Mười Tâm Không Mỗi Nhọc Nhàm Chấn Cửa Chư Bồ Tát—See Ten tireless minds.

Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings: Mười Lưỡi Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai.

- 1) A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh.
- 2) A tongue that reveals and explains infinite doors to truth: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn.
- 3) A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas: Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật.
- 4) A tongue of infinite eloquence: Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận.
- 5) A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle: Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo.
- 6) A tongue that covers all space: Lưỡi trùm khắp hư không.
- 7) A tongue that illuminates all Buddha-fields: Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật.

- 8) A tongue that awakens the understanding of all sentient beings: Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ.
- 9) A tongue that causes all to praise the Buddhas: Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ.
- 10) A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana: Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn.

Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings: Mười Trí Tạng Quảng Đại—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27)—Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27).

- 1) Knowledge illuminating all Buddha-lands: Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật.
- 2) Knowledge of the births of all beings: Trí biết tất cả chúng sanh.
- 3) Knowledge of how to make magical displays of past, future and present: Trí làm sự biến hóa khắp tam thế.
- 4) Knowledge of all Buddha-bodies: Trí vào khắp tất cả thân Phật.
- 5) Knowledge comprehending all Buddha teachings: Trí thông đạt tất cả Phật pháp.
- 6) Knowledge embracing all pure phenomena: Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp.
- 7) Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body: Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân.
- 8) Pure Knowledge of universal directly perceiving all things: Trí hiện thấy tất cả phổ nhân thanh tịnh.
- 9) Knowledge of total freedom reaching the other shore: Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn.
- 10) Knowledge establishing all universal principles: Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa.

Ten kinds of truth seal: Mười Pháp Ấn—Ten kinds of truth seal, according to the Flower

Adornment Sutra, chapter 27—Mười Pháp Ấn theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27.

- 1) Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future: Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật.
- 2) Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas: Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật.
- 3) Abiding in nonduality, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị.
- 4) Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng.
- 5) Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas: Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới.
- 6) Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function: Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại.
- 7) Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas: Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh.
- 8) Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ.
- 9) Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas: Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát.
- 10) Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones: Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai.

Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas: Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật.

- 1) All Buddhas' past great vows are ultimately pure: Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh.
- 2) The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure: Chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh.

- 3) All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure: Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh.
- 4) All Buddhas' adorned lands are ultimately pure: Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh.
- 5) All Buddhas' followings are ultimately pure: Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh.
- 6) All Buddhas' families are ultimately pure: Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh.
- 7) All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure: Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh.
- 8) The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure: Chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh.
- 9) All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure: Chư Phật nhưثiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh.
- 10) All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure: Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh.

Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings: Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát—Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas.

- 1) Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people: Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phạm phu minh liễu pháp.
- 2) The way of understanding truth of people acting according to faith—Tùy tín hành như minh liễu pháp:

- a) Attaining undestructible faith: Đạt được bất hoại tín vô ngại.
- b) Aware of the essence of things: Tổ ngộ tự tánh của các pháp.
- 3) The way of understanding of truth of people practicing in according with truth—Tùy pháp hành như minh liễu:
- a) Diligently practicing the truth: Siêng tu tập chánh pháp.
- b) Always abide in the truth: An trụ trong chánh pháp.
- 4) The way people aiming for stream-entering understand truth—Dự Lưu như minh liễu pháp:
- a) Leaving behind erroneous ways: Xa lìa tà đạo.
- b) Turning to the eightfold right path: Hướng về Bát Chánh Đạo.
- 5) The stream-enterer's understanding of truth—Tu Đà Hoàn như minh liễu:
- a) Getting rid of bonds: Diệt trừ những kiết sử.
- b) Putting an end to the contaminations of birth and death: Dứt lậu sanh tử.
- c) Seeing the reality: Thấy chơn thiệt đế.
- 6) The Once-returned's understanding of truth—Tư Đà Hàm như minh liễu pháp:
- a) Seeing tasting as affliction: Quán sát ham muốn là họa hoạn.
- b) Knowing no coming or going: Biết không qua lại.
- 7) The Nonreturner's understanding of truth—A Na Hàm như minh liễu pháp:
- a) Not taking pleasure in the world: Chẳng luyến tam giới.
- b) Seeking to end contamination: Cầu hết hữu lậu.
- c) Not having so much as a single thought of attachment to life: Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước.
- 8) The Saint's understanding of truth—A La Hán như minh liễu pháp:
- a) Attaining the six spiritual powers: Chứng lục thần thông.
- b) Attaining eight liberations: Được bát giải thoát.
- c) Reaching nine concentration states: Đạt đến cửu định.
- d) Four special knowledges are fully developed: Thành tựu tứ biện tài.
- 9) The individual illuminate's understanding of truth—Bích Chi Phật như minh liễu pháp:
- a) Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination: Tánh thích quán sát như vị duyên khởi.
- b) The mind is always tranquil and content: Tâm thường tịch tịnh.
- c) Having few concerns: Tri túc.
- d) Understanding causality: Thấu rõ như duyên.
- e) Awakening on one's own without depending on another: Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người.
- f) Accomplishing various kinds of spiritual knowledge: Thành tựu các môn thần thông trí huệ.
- 10) The enlightening being's understanding of truth—Bồ Tát như minh liễu pháp:
- a) Having vast knowledge: Trí huệ rộng lớn.
- b) All faculties clear and sharp: Các căn sáng lẹ.
- c) Always inclined to liberate all sentient beings: Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh.
- d) Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment: Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo.
- e) Fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes: Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai.

Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings:

According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát.

- 1) The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas: Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh.
- 2) Skillful esoteric sayings about all places of birth: Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh.
- 3) Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment: Xảo mật

ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác.

- 4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings: Xảo mật ngữ nói về nghiệp báo của chư chúng sanh.
- 5) Skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings: Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh.
- 6) Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things: Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp.
- 7) Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between: Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống.
- 8) Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen: Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhần đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhần đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy.
- 9) Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience: Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn.
- 10) Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment:

Xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tổ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu.

Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings:

Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Unimpeded function relating to sentient beings: Chúng sanh vô ngại dụng.
- 2) Unimpeded function relating to lands: Quốc độ vô ngại dụng.
- 3) Unimpeded function relating to phenomena and principles: Pháp vô ngại dụng.
- 4) Unimpeded function relating to bodies: Thân vô ngại dụng.
- 5) Unimpeded function relating to vows: Nguyện vô ngại dụng.
- 6) Unimpeded function relating to realms: Cảnh giới vô ngại dụng.
- 7) Unimpeded function relating to knowledge: Trí vô ngại dụng.
- 8) Unimpeded function relating to spiritual capacities: Thần thông vô ngại dụng.
- 9) Unimpeded function relating to miracles: Thần lực vô ngại dụng.
- 10) Unimpeded function relating to powers: Lực vô ngại dụng.

Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings:

Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body: Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình.

- 2) Merging one's own body into the bodies of all sentient beings: Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh.
- 3) All Buddha-bodies entering one Buddha-body: Đem tất cả thân Phật vào một thân Phật.
- 4) One Buddha-body entering all Buddha-bodies: Đem một thân Phật vào tất cả thân Phật.
- 5) Encompassing all lands in one's own body: Đem tất cả cõi vào thân mình.
- 6) Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh.
- 7) Showing boundless bodies in one body entering concentration: Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội.
- 8) In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment: Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác.
- 9) Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being: Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh.
- 10) Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality: Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh.
- 4) Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings: Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh.
- 5) Knowing clearly all sentient beings: Biết rõ chúng sanh.
 - a) Inclinations: Sở thích dục lạc.
 - b) Propensities: Thiên hướng.
 - c) Habits: Tập khí.
 - d) Afflictions: Phiền não.
 - e) Giving them remedies in accordance with their ailments: Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu.
- 6) In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas: Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai.
- 7) By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein: Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó.
- 8) Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly: Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không dứt đoạn.
- 9) Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being: Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp.
- 10) Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being: Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge: Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Inexhaustible analytic powers: Vô tận biện tài.
- 2) Retention of all dharani concentration formulae: Tất cả tổng trì không quên mất.
- 3) Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings: Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings: Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Making all lands one land: Tất cả cõi làm một cõi.
- 2) Fitting all lands in a pore: Tất cả cõi vào một lỗ lông.
- 3) Knowing that the totality of lands is inexhaustible: Biết tất cả cõi vô tận.

- 4) Filling all lands with one body sitting in cross-legged: Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi.
- 5) Showing all lands in one body: Trong một thân hiện tất cả cõi.
- 6) Shaking all lands without frightening the beings there: Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ.
- 7) Arraying one land with the adornment of all lands: Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi.
- 8) Arraying all lands with the adornment of one land: Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi.
- 9) Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings: Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh.
- 10) Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions—Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh:
 - a) All small lands: Tất cả cõi nhỏ.
 - b) Middle-size lands: Cõi vừa.
 - c) Large lands: Cõi lớn.
 - d) Broad lands: Cõi rộng.
 - e) Deep lands: Cõi sâu.
 - f) Upright lands: Cõi ngửa.
 - g) Inverted lands: Cõi úp.
 - h) Sideways lands: Cõi nghiêng.
 - i) Straight lands: Cõi ngay.
 - j) Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions: Khắp các phương vô lượng sai biệt.

Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities: Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Place untold worlds in one atom: Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần.
- 2) Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom: Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật.
- 3) Place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed: Đem

nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc náo chúng sanh.

- 4) Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers: Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông.
- 5) Tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings: Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ.
- 6) Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings: Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ.
- 7) In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings: Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng náo hại chúng sanh.
- 8) When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost: Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn.
- 9) Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings: Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ.
- 10) Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding: Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ.

Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles: Mười Pháp Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles, according to

the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Pháp Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings: Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh.
- 2) Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all: Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ.
- 3) Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them: Biết tất cả pháp lia văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập.
- 4) Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things: Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng.
- 5) Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth: Biết tất cả pháp lia ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn.
- 6) Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths: Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luận.
- 7) Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it: Đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận.
- 8) Include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding: Đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ.
- 9) Know all things have no boundaries: Biết tất cả pháp không có biên tế.
- 10) Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it: Biết tất cả pháp không ngăn mé chướng ngại, dường như lưới huyền vô lượng sai biệt, trong

vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of unimpeded function relating to

power: Mười Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to power, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them: Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời.
- 2) Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them: Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm.
- 3) Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless: Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân.
- 4) Power relating to eons, cultivating practices unceasingly: Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên.
- 5) Power of enlightenment, awakening those who are asleep: Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên.
- 6) Power of action including all practices of enlightening beings: Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh.
- 7) Power of Buddhas, liberating all sentient beings: Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh.
- 8) Teacherless power, spontaneously awakening to all truth: Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp.
- 9) Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience: Nhất thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhất thiết trí thành chánh giác.
- 10) Power of great compassion, not abandoning sentient beings: Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to

realms: Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to realms, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38.

- 1) Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings: Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh.
 - 2) Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons: Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ.
 - 3) Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death: Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử.
 - 4) Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings: Nhập cảnh giới nhưt thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh.
 - 5) Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction: Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn.
 - 6) Abide in the spacelike realm where—Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi:
 - a) There is no coming or going: Không đi không đến.
 - b) No conceptualization: Không hý luận.
 - c) No form: Không tướng trạng.
 - d) No essence: Không thể tánh.
 - e) No verbalization: Không ngôn thuyết.
 - f) Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations: Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh.
 - 7) Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations: Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở.
 - 8) Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings: Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh.
 - 9) Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds: Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiển định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh.
 - 10) Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated: Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật.
- Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities:** Mười Thần Thông Vô Ngại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp.
- 1) Show the bodies of all worlds in one body: Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân.
 - 2) In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas: Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật.
 - 3) In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings: Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh.
 - 4) With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding: Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ.
 - 5) In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see: Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết.

- 6) In one atom appears Buddha-land with boundless adornment: Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm.
- 7) Cause all worlds to be fully adorned: Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm.
- 8) Penetrate all pasts, presents and futures: Vào khắp cả tam thế.
- 9) Emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings: Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện.
- 10) Enlightening beings protect—Chư Bồ Tát thủ hộ:
- All living beings: Tất cả chúng sanh.
 - Saints: Thánh.
 - Individual Illuminates: Độc giác.
 - Enlightening Beings: Chư Bồ Tát.
 - The ten powers of enlightenment: Thập lực của Như Lai.
 - The roots of goodness of Enlightening Beings: Thiện căn của chư Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to vows: Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to vows, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Make the vows of all Enlightening Beings their own vows: Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình.
- 2) Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas: Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác.
- 3) Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching: Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.
- 4) Never end their great vows, throughout all eons, without bounds: Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp.
- 5) Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of

knowledge, they manifest all bodies by free will: Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân.

- 6) Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others: Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người.
- 7) Edify all sentient beings without giving up their great vows: Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện.
- 8) Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end: Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt.
- 9) Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds: Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy.
- 10) Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows: Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới.

Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas: Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật—Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 28—Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28.

- 1) All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế.
- 2) All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân.
- 3) All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single

- atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục.
- 4) All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ.
 - 5) All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký.
 - 6) All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật.
 - 7) All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chủng.
 - 8) All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông.
 - 9) All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh.
 - 10) All Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự.

Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings: Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai.

- 1) Universal entry among sentient beings: Vào khắp chúng sanh.
- 2) Universal entry into lands: Vào khắp quốc độ.

- 3) Universal entry into various features of worlds: Vào khắp các loại hình tướng của thế gian.
- 4) Universal entry into fires: Vào khắp hỏa tai.
- 5) Universal entry into floods: Vào khắp thủy tai.
- 6) Universal entry into Buddhahood: Vào khắp Phật.
- 7) Universal entry into arrays of adornments: Vào khắp trang nghiêm.
- 8) Universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas: Vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai.
- 9) Universal entry into all kinds of explanations of truth: Vào khắp tất cả sự thuyết pháp.
- 10) Universal entry into all kinds of offerings to Buddhas: Vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai.

Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings: Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai.

- 1) Observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion: Phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ.
- 2) Observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai.
- 3) Observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance: Phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai.
- 4) Observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle: Phổ quán sát tất

- cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa.
- 5) Observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ như thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai.
 - 6) Observe all deluded sentient beings and clear away their doubts: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc.
 - 7) Observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings: Phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp.
 - 8) Observe all principles they hear and quickly attain realization insight into the supreme meaning: Phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng.
 - 9) Observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion: Phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi.
 - 10) Observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge: Phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu như thiết trí.

Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings: Mười Tâm Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền.

- 1) They develop a mind of great benevolence, to save all beings: Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.
- 2) They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings: Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh.

- 3) They develop a mind of total giving, relinquishing all they have: Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu.
- 4) They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings: Phát tâm nhớ như thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp.
- 5) They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings: Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát.
- 6) They develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live: Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất.
- 7) They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in: Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào.
- 8) They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words: Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ.
- 9) They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear: Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh.
- 10) They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence: Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi.

Ten kinds of unshakable mind: Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unshakable mind, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience—Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng.

- 1) To be able to give up all possessions: Nơi tất cả sở hữu thấy đều xả được.
- 2) Pondering and examining all teachings: Tư duy quán sát tất cả Phật pháp.
- 3) Recollecting and honoring all Buddhas: Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật.
- 4) Pledging not to harm living beings: Nơi tất cả chúng sanh thế không nào hại.

- 5) Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends: Khấp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù.
 - 6) Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood: Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghĩ.
 - 7) Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing: Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỏi nhàm, cũng không thối chuyển.
 - 8) Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith: Thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín.
 - 9) Perfecting means of renunciation and supreme wisdom: Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh như thiết trí.
 - 10) Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings: Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng.
- Ten kinds of versatility of Great Enlightening Beings:** Mười Môn Du Hý Linh Hoạt Cửa Chư Đại Bồ Tát—Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai.
- 1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
 - 2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
 - 3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
 - 4) In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones: Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.
 - 5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
 - 6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
 - 7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
 - 8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
 - 9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.
 - 10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies nor rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức

tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas: Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật.

- 1) The virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas: Tất cả chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận.
- 2) Of the infinite Buddha-works of all Buddhas: Vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận.
- 3) Of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas: Chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận.
- 4) Of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas: Chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận.
- 5) Of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere: Chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận.
- 6) Of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment: Chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận.
- 7) Of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past: Chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh.
- 8) Of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas: Chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận.
- 9) Of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings: Chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận.
- 10) Of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas: Chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận.

Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo.

- 1) Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms: Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng như đây mà thọ sanh.
- 2) Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route: Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly.
- 3) Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion: Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt.
- 4) Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration: Dầu có quyến thuộc như thiên vậy quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội.
- 5) They take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings: Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội.

- 6) They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings: Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh.
- 7) They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles: An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp.
- 8) They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states: Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bản cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó.
- 9) Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary: Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện.
- 10) The tenth way of adornment—Đạo trang nghiêm thứ mười:
- (a)
- i) Their roots of goodness are sufficient: Thiện căn đầy đủ.
- ii) Their practices are completed: Công hạnh rốt ráo.
- iii) They are coronated by all Buddhas together: Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh.
- iv) Reach the furthest extent of mastery of all the teachings: Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại.
- v) Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction: Lựa pháp vô ngại dùng đội trên đầu.
- vi) Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance: Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai.
- vii) Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment: Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng.
- viii) Turn the unimpeded pure wheel of teaching: Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh.

- ix) They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings: Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu.
- (b) But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands: Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ.
- (c) They are in the same realm as all Buddhas: Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời.
- i) Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings: Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát.
- ii) Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings: Chẳng bỏ pháp Bồ Tát.
- iii) Yet they do not neglect the works of enlightening beings: Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát.
- iv) Yet they do not leave the path of Enlightening Beings: Chẳng rời đạo Bồ Tát.
- v) Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings: Chẳng lơ oai nghi Bồ Tát.
- vi) Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings: Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát.
- vii) Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings: Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát.
- viii) Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings: Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát.
- ix) Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings: Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát.
- x) Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings: Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát.
- (d) Why? Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so they examine the ways of access to omniscience and cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly: Tại sao? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên quán môn như thiết trí và tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ.
- Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật.
- 1) All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future: Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế.
 - 2) All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere—Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh:
 - a) Diagnosis: Chẩn định.
 - b) Prescription: Trị liệu.
 - c) Occult powers: Huyền lực.
 - 3) All Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings: Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp.
 - 4) All Buddhas are endowed with four special knowledge—Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt:
 - a) Principles: Lý.
 - b) Meaning: Nghĩa.
 - c) Expressions: Sự diễn đạt.
 - d) Elocution: Cách diễn thuyết trước đại chúng.
 - 5) All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings: Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lia tất cả chúng sanh.
 - 6) All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh.
 - 7) All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt.
 - 8) All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes: Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới.
 - 9) All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past,

Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas: Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư

present and future in one instant: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật.

- 10) All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future: Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp.

Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of well-nourished mind or heart: Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—Thập Trưởng Dưỡng Tâm—See Ten Dwelling Minds.

Ten kinds of wrong views: Ten kinds of wrong views, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada.

- 1) There is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms): Không tin nơi công đức bố thí.
- 2) There is no such virtue as offering: Không tin nơi công đức cúng dường.
- 3) There is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests: Không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường.
- 4) There is neither fruit nor result of good or evil deeds: Không tin nhân quả.
- 5) There is no such belief as this world: Không tin có thế gian này.
- 6) There is no such world beyond—Không tin nơi “thế gian tới.”
- 7) There is no effect to anything done to mother: Tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì.
- 8) There is no effect to anything done to father: Tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì.
- 9) There are no beings that die and are reborn: Không tin nơi sự tái sanh.

- 10) There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect: Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả.

Ten King Sutra: Ju-o-kyo (jap)—Thập Vương Kinh.

Ten lesser evils: Tiểu Phiền Nã Địa Pháp—See Ten lesser illusions.

Ten lesser illusions: Upaklesabhumikah—Thập Tiểu Phiền Nã Địa Pháp—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations. Minor moral defects arising from unenlightenment—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ:

- 1) Anger: Phẫn—Tức giận.
- 2) Hidden sin: Phú—Che đậy tội lỗi.
- 3) Stinginess: Khan (Xan)—Bủn xỉn.
- 4) Envy: Tật đố—Ghen ghét.
- 5) Vexation: Não—Phiền Toái.
- 6) Ill-will: Hại—Ác ý.
- 7) Hate: Hận thù.
- 8) Adulation: Dâm loạn.
- 9) Cunning: Dối trá—Deceit.
- 10) Pride: Mạn—Ngã mạn cống cao.

Ten lesser temptations: Tiểu Phiền Nã Địa Pháp—See Ten lesser illusions.

Ten lines of action: Thập Hạnh—Thập Hạnh Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva and Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.

Ten major obstacles: Ten unwholesome deeds, or evil actions—Mười chương ngại chính hay thập ác nghiệp—See Ten evil deeds (acts).

Ten Major Precepts: Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, “There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the

main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart.”—Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ Tát giới trong chính tâm mình.”

- 1) First Major Precept on Killing: Giới Sát Sanh—A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha’s disciple, he ought to nurture a mind of compassion and filial piety, always devising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhờn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phạm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh-, mà trái lại tự phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”
- 2) Second Major Precept on Stealing: Giới Trộm Cướp—A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha’s disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial

piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he steals the possessions of others, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhẫn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhờn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đáng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

- 3) Third Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust): Giới Dâm—A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha’s disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cái, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không nhờn dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười

giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

- 4) Fourth Major Precept on Lying and False Speech: Giới Vọng—A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha’s disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không nhưn vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhẫn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”
- 5) Fifth Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages: Giới Uống Rượu và Bán Rượu—A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions of all kinds of offenses. As a Buddha’s disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán
- 6) Sixth Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly (not to discuss the faults of other Buddhists): Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng—A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha’s disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, không bảo người rao lỗi; không nhưn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”
- 7) Seventh Major Precept on Praising Oneself and Disparaging Others (not to praise oneself and disparage others): Giới Tự Khen Mình và Chê Người—A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure

humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virtues and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhưn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

- 8) Eighth Major Precept on Stinginess and Abuse of others: Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác—A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse. Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of anger and resentment, he denies all assistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhưn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đỡ theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đũa, là phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”
- 9) Ninth Major Precept on Anger and Resentment (not to get angry): Giới Giận Hờn không nguôi—A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the

contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as deities and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhưn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

- 10) Tenth Major Precept on Slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures): Giới Hủy Báng Tam Bảo—A Buddha’s disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of aberrant views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhưn hủy báng,

duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, hướng là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

Ten mental conditions for cultivation of goodness: Thập Đại Thiện Địa Pháp—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra—Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận:

(A)

- 1) Faith: Tín—Đức tin.
- 2) Zeal: Cần—Siêng năng.
- 3) Renunciation: Xả—Không vướng mắc.
- 4) Shame for one's own sins: Tàm—Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình.
- 5) Shame for another's sins: Quý—Xấu hổ đối với lỗi lầm của người.
- 6) No desire: Không tham.
- 7) No dislike: Không sân.
- 8) No harm: Bất tổn hại (người và vật).
- 9) Calmness: Khinh an.
- 10) Self-control: Tự chủ—Không buông lung phóng túng.

(B)

- 1) Feeling: Thọ.
- 2) Perception: Tưởng.
- 3) Contemplation: Tư.
- 4) Touch: Xúc.
- 5) Desire: Dục.
- 6) Wisdom: Insight—Tuệ.
- 7) Mindfulness: Niệm.
- 8) To have the thought arise: Beget—Tác Ý.
- 9) Supreme liberation: Thắng Giải.
- 10) Samadhi: Tam Ma Địa—See Samadhi.

Ten merits: Thập Công Đức—Mười công đức—The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus:

- 1) Zealous progress: Tinh tấn.
- 2) Contentment with few desires: Tri túc.
- 3) Courage: Kiên trì (bất thối).

4) To learn and to teach: Học tu và chia sẻ.

5) Fearlessness: Vô úy.

6) Perfect observance of the commandments and fraternity's regulations: Trì giới.

7) Perfect meditation: Toàn định.

8) Perfect understanding of the dharma: Thông hiểu hoàn toàn.

9) Perfect wisdom: Toàn huệ.

10) Perfect liberation: Toàn giác.

Ten merits or powers commended by the Buddha to his bhiksus: Thập Công Đức—See Ten merits.

Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body: Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm:

- 1) One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises: Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được

- vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên.
- 2) One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise: Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận.
- 3) One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life: Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng.
- 4) One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now: Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú.
- 5) One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world: Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần.
- 6) One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated: Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát.
- 7) One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so

- named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives: Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vắn vắn, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết.
- 8) With the divine eye, which is purified and surpasses the human: Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh.
- 9) One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions: Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.
- 10) By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints: Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc.
- 4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
- 5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
- 6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
- 7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
- 8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người là tốt.
- 9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
- 10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.
- (II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands." What are these ten excellent deeds?—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có." Thế nào là mười?:

Ten meritorious deeds: Mười Thiện Nghiệp.

- (I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa:
- 1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
- 2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
- 3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
- 1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.
- 2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.

- 3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
 - 4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
 - 5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
 - 6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
 - 7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
 - 8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
 - 9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
 - 10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.
- (III) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
 - 2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
 - 3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
 - 4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—
- Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
- 5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
 - 6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
 - 7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
 - a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
 - b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
 - 8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conducive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
 - 9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
 - 10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình:
 - a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
 - b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.
- Ten methods of maturing doubts:** Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tĩnh—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong

desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts—Trong Bác Sơn Tham Thiên Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiên Bác Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiên, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Ý muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đây không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhảy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình này nhấm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiên Bác Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau:

- 1) Not caring for worldly things: Không bận lòng đến những pháp thế tục.
- 2) Not getting attached to a state of quietude: Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc.

- 3) Not being disturbed by pluralities of objects: Không dao động bởi vạn vật.
- 4) Being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse: Luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột.
- 5) Concentrating one's spiritual energy on the koan: Tập trung tâm lực vào công án.
- 6) Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it: Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó.
- 7) Not trying to be merely clever about it: Không cố mổ xẻ nó.
- 8) Not taking it for a state of doing-nothing-ness: Không coi nó là một trạng thái vô hành.
- 9) Not taking a temporary state of transparency for finality: Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh.
- 10) Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani: Không đọc công án y như tụng niệm Phật hay tụng chú.

Ten minds developed by the Pure Land practitioners: Thập Tâm Tịnh Độ—Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—In the

Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten?—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạng phạm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười?

- 1) To develop great loving kindness, not to harm sentient beings: Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại.
- 2) To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings: Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não.
- 3) To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life: Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng.
- 4) To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor

grasping: Với chánh pháp sanh lòng thẳng
nhẫn, không chấp trước.

- 5) To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect: Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng.
- 6) To seek the Buddha's wisdom at all times: Tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng.
- 7) To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times: Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt.
- 8) To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind: Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định.
- 9) To keep the Mind pure, to plant all good roots: Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành.
- 10) To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind: Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm.

Ten minds of sympathy and pity: Mười Tâm Thương Xót—Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):

- 1) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on: Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót.
- 2) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitute: Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót.
- 3) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons: Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót.
- 4) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms): Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót.
- 5) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the

dense forest of afflictions: Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót.

- 6) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating: Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót.
- 7) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas: Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót.
- 8) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma: Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót.
- 9) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death: Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót.
- 10) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation: Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót.

Ten necessary activities of a Bodhisattva: Thập Hạnh Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Ten necessary practices of a Bodhisattva: Thập Hạnh Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát:

- 1) The conduct of happiness—Hoan hỷ hạnh:
 - a) The practice of joyful service, or giving joy: Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương.
 - b) The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness.”—Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện

- nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh.
- 2) The conduct of benefitting—Nhiều ích hạnh:
- a) The practice of beneficial service, or beneficial practice: Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh.
- b) The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.”
- 3) The conduct of non-opposition—Vô sân hận hạnh:
- a) The practice of never resenting, or non-opposition: Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch.
- b) The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”
- 4) The conduct of endlessness—Vô tận hạnh:
- a) The practice of indomitability, or without limit in helping others: Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi).
- b) The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng nầy, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”
- 5) The conduct of freedom from deluded confusion—Ly si loạn hạnh:
- a) The practice of nonconfusion: Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn.
- b) The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.”—Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.”
- 6) The conduct of wholesome manifestation—Thiện hiện hạnh:
- a) The practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings: Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ.
- b) The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hạnh.”
- 7) The conduct of non-attachment—Vô trước hạnh:
- a) The practice of nonattachment, or unimpeded practice: Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước.
- b) The Buddha told Ananda: “This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”
- 8) The conduct of veneration—Tôn trọng hạnh:
- a) The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain: Còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã.
- b) The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hạnh.”

9) The conduct of wholesome Dharma—Thiện pháp hạnh:

a) The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue: Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương.

b) The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hành.”

10) The conduct of true actuality—Chơn thật hạnh:

a) The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality: Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn này.

b) The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”—Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh.”

** See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.

Ten negations: Thập Bất Trung Đạo—Ten negations in five pairs—Mười điều phản bác Trung Đạo:

1-2) Neither birth nor death: Bất Sanh Bất Tử—Không sanh không chết.

3-4) Neither end nor permanence: Bất Tuyệt Bất Hằng—Không đoạn không hằng.

5-6) Neither identity nor difference: Bất Đồng Bất Dị—Không giống không khác.

7-8) Neither coming nor going: Bất Khứ Bất Lai—Không đến không đi.

9-10) Neither cause nor effect: Bất Nhân Bất Quả—Không nhân không quả.

Ten Non-Seeking Practices: Mười Điều Tâm Niệm.

(A) Content of the ten Non-Seeking Practices: Nội dung của Mười Điều Tâm Niệm.

1) We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-

free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression: Nghĩ đến thân thể thì dừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.

2) We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people’s lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha’s teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment: Ở đời thì dừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn vật, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chơn thuần phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát.

3) We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not: Cứu xét tâm tánh thì dừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

4) We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not: Xây

- dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.
- 5) We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent: Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo.
- 6) We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others: Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa.
- 7) We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue: Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.
- 8) We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune: Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.
- 9) We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain: Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.
- 10) When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred: Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả.
- (B) Thus, the Buddha advised all of us to consider—Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật:
- 1) Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine): Lấy bệnh khổ làm thuốc thần.
- 2) Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation): Lấy hoạn nạn làm giải thoát.
- 3) Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves): Lấy khúc mắc làm thú vị.
- 4) Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors): Lấy ma quân làm bạn đạo.
- 5) Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments): Lấy khó khăn làm thích thú.
- 6) Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids): Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ.
- 7) Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships): Lấy người chống đối làm nơi giao du.
- 8) Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers): Coi thi ân như đôi dép bỏ.
- 9) Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour): Lấy sự xả lợi làm vinh hoa.
- 10) Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment): Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh.
- Ten norms of practice of Great Enlightening Beings:** Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas’ supreme method of practice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai.
- 1) Honoring the wise: Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức.
- 2) Always being alerted by the celestial spirits: Thường được chư Thiên cảnh giác.

- 3) Always having shame and conscience before the Buddhas: Trước chư Phật thường biết tà tâm quý.
- 4) The fourth norm of practice—Pháp tu hành thứ tư:
 - a) Having pity for sentient beings: Thương xót chúng sanh.
 - b) Not abandoning birth and death: Chẳng bỏ sanh tử.
- 5) Carrying tasks through consummation without change of mind: Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động.
- 6) The sixth norm of practice—Pháp tu hành thứ sáu:
 - a) Single-mindedly following the enlightening beings: Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát.
 - b) Aspiring to universal enlightenment: Phát tâm đại thừa.
 - c) Diligently learning: Tinh cần tu học.
- 7) The seventh norm of practice—Pháp tu hành thứ bảy:
 - a) Getting rid of wrong views: Xa lìa tà kiến.
 - b) Earnestly seeking the right Path: Siêng cầu chánh đạo.
- 8) Destroying demons and the actions of afflictions: Đạp phá chúng ma và nghiệp phiền não.
- 9) The ninth norm of practice—Pháp tu hành thứ chín:
 - a) Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings: Biết căn tánh của chúng sanh.
 - b) Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood: Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa.
- 10) The tenth norm of practice—Pháp tu hành thứ mười:
 - a) Abiding in the infinitely vast cosmos of reality: An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên.
 - b) Removing the afflictions and purifying the body: Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân.

Ten objects for the attainment of absorption: Kasinayata-nani (p)—Mười Biến Xứ—According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption—Theo Kinh

Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ.

- 1) Earth-Kasina: Địa Biến Xứ.
- 2) Water-Kasina: Thủy Biến Xứ.
- 3) Fire-Kasina: Hỏa Biến Xứ.
- 4) Wind-Kasina: Phong Biến Xứ.
- 5) Blue Kasina: Thanh Sắc Biến Xứ.
- 6) Yellow Kasina: Hoàng sắc Biến Xứ.
- 7) Red Kasina: Xích Sắc Biến Xứ.
- 8) White Kasina: Bạch Sắc Biến Xứ.
- 9) Space Kasina: Hư Không Biến Xứ.
- 10) Consciousness Kasina (above, below, on all sides, individed, unbounded): Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng).

Ten objects in meditation: Thập Cảnh—See Ten stages or objects in meditation.

Ten objects of thought of a Bodhisattva: Thập Niệm Xứ—See ten repetition of an invocation (Namo Amitabha).

Ten oceans: Mười Thứ Hải Cửa Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ten Oceans of World: Thập Hải Thế Giới.

Ten Offerings: Mười Món Cúng Dường—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as students showing gratitude toward their teachers—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều này cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy:

- 1) Incense: Hương—To offer incense means to achieve our inner peace and enrich our Dharma perception—Cúng dường hương nhang với nghĩa đạt được an bình nội tại và làm cho phong phú sự nhận biết về chư pháp.
- 2) Flowers: Hoa—To offer flowers means to clean and rid our body of what is unpleasant and to give pleasure to the people around us—Cúng dường hoa có nghĩa là mong loại trừ những thứ không vui nơi thân và cũng mong hương hoa làm cho những người quanh ta được an vui.
- 3) To offer beads means to satisfy and dignify our appearance: Anh lạc—Chuỗi tràng hạt—

- Cúng dường chuỗi anh lạc có nghĩa là làm vừa lòng và làm tăng oai nghi tướng hảo.
- 4) Lamps: Đèn—To offer lamps means to brighten our vision and lead us to absolute wisdom—Cúng dường đèn có nghĩa là muốn làm tăng tuệ giác và đưa chúng ta đến trí tuệ tuyệt đối.
 - 5) Fruits: Quả—To offer fruits means to fulfill our wishes and hasten our path toward Buddhahood—Cúng dường quả trái có nghĩa là mong muốn toại nguyện và tiến nhanh đến quả vị Phật.
 - 6) Tea: Trà—To offer tea means to freshen our breath and distance us from worries—Cúng dường trà có nghĩa là làm tươi mát hơi thở và xa lìa những lo âu.
 - 7) Food: Thực phẩm—To offer food means to extend the longevity of our lives and facilitate our articulation skills—Cúng dường thực phẩm có nghĩa là mong trường thọ và làm dễ dàng những kinh nghiệm tu hành.
 - 8) Buddhist music: Âm nhạc Phật—Buddhist music to rejoice the whole afflicted world—Cúng dường âm nhạc Phật mong làm vui thế đầy phiền não.
 - 9) Folding palms: Chắp tay—To offer folding palms means to humble our selves in front of the Buddhas and Bodhisattvas—Cúng dường cái chắp tay có nghĩa là bày tỏ lòng khiêm nhường tôn kính chư Phật và chư Bồ Tát.
 - 10) Clothes: Quần áo—To offer clothes means to make us look magnificent and remorse and to provide us with security—Cúng dường quần áo là mong được trang nghiêm ngoại tướng cũng như làm cho chúng ta cảm thấy an ổn hơn.

Ten Ox-Herding Pictures: Thập Ngưu Đồ—The ten ox-pictures:

- 1) Looking for an ox: Seeking the ox—Tìm trâu.
- 2) Seeing its tracks: Finding the tracks—Thấy dấu.
- 3) Seeing the ox: First glimpse of the ox—Thấy trâu.
- 4) Catching the ox: Được trâu.
- 5) Taming the ox: Feeding the ox—Chăn trâu.
- 6) Riding the ox home: Cỡi trâu về nhà.
- 7) Forgetting the ox, self alone: Ox dies, man lives—Quên trâu còn người.

- 8) Forgetting the ox and self: Both dead—Người trâu đều quên.
- 9) Returning to the source: Return whence both came—Trở về nguồn cội.
- 10) Entering the market place with helping hands: Enter the dust—Thông tay vào chợ (vào chốn trần ai).

Ten Oxen Pictures: Jyugunozu (jap)—One of the most widespread sets of images of the Ch'an tradition. They depict the levels of increasing realization of a student of Cha'n. In some depictions, the ox is black at the beginning, becomes gradually whiter, and then becomes pure white. After this the ox disappears. The sequence symbolizes the student's gradual mastery of meditation practice, in which the mind is progressively brought under control and trained. Eventually the training is left behind, and one is able to function in the world with a changed perspective—Một trong những bộ tranh vẽ truyền bá rộng rãi nhất trong nhà Thiền. Những bức tranh này vẽ lại những mức độ tăng tiến của Thiền sinh. Trong một vài truyền thống, khởi đầu là con trâu đen, rồi từ từ trở thành trắng, và rồi hoàn toàn trắng. Sau đó thì trâu cũng biến mất. Sự liên tục của những bức tranh tiêu biểu cho sự thành thạo từ từ của Thiền sinh trong thiền tập, trong đó tâm được kiểm soát hay huấn luyện từ từ. Để rồi cuối cùng không cần phải học nữa mà vẫn thông dong đi vào kẻ chợ—See Ten Ox-herding pictures.

Ten Paramitas: Ten perfections—Thập độ Ba La Mật.

- (I) Ten paramitas in Sanskrit texts—Mười Ba La Mật trong kinh điển bằng tiếng Phạn: According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Ten Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Ten stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The ten virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the ten paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore

- of the unenlightened to the dock of enlightenment—Ba La Mật, theo Phạm nhữ, có nghĩa là đảo bỉ ngạn. Mười Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Mười giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Thập độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Thập độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành mười Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác.
- (A) Six paramitas—Lục Ba La Mật: Six chief paramitas mentioned in many Mahayana sutras such as the Lalitavistara Sutra, the Mahavastu Sutra, the Astasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Karunapundarika Sutra, the Avadana-Sataka Sutra, the Mahayana-sutra-lankara, the Dharma-Sangraha Sutra, the Samadhi-Raja Sutra, the Bodhisattva-Bhumika Sutra—Sáu Ba La Mật chính được đề cập đến trong những kinh điển Đại Thừa như Thần Thông Du Hý, Kinh Phật Bản Hạnh Tập Kinh Dị Bản, Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Từ Bi Liên Hoa, Kinh Soạn Tập Bá Duyên, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Pháp Số Danh Tập Dị Bản, Kinh Tam Muội Vương, Kinh Bồ Tát Địa:
- 1) Dana-paramita (skt): Bố thí Ba la mật—Giving-paramita or generosity or charity (tài thí, pháp thí, vô úy thí)—See Dana.
 - 2) Sila-paramita (skt): Trì giới Ba la mật—Holding Precepts Paramita or morality or discipline (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng).
 - 3) Kshanti-paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la mật—Patience paramita or forbearance.
 - 4) Virya-paramita (skt): Tinh Tấn Ba La Mật—Effort—Vigor paramita or energy or exertion (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác).
 - 5) Dhyana-paramita (skt): Thiền Định Ba La mật—Meditation paramita or contemplation (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới).
- 6) Prajna-paramita (skt): Wisdom paramita or prajna wisdom (hiểu rõ chơn lý)—Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật.
 - (B) The last four paramitas are mentioned in some sutras as in the Mahayana-Sutralankara, the Mahavyutpatti Sutra, the Dharma-Sangraha Sutra, and the Dasa-bhumika Sutra. They are mentioned only in some sutras and are not explained at great length. The last paramita, as a matter of fact, is not necessary—Bốn Ba La Mật còn lại (thứ bảy, tám, chín, và mười) chỉ được nói đến trong vài kinh điển như trong Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Danh Nghĩa Đại Tập, Kinh Pháp Số Danh Tập Kinh Dị Bản, và Kinh Thập Địa. Những Ba La Mật này chỉ được đề cập trong một số ít kinh điển và không được giải thích nhiều. Kỳ thật, Ba La Mật thứ mười không cần thiết:
 - 7) Pranidana-paramita (skt): Nguyện Ba la mật—Vow paramita or vow for Bodhicitta (Nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật).
 - 8) Bala-paramita (skt): Lực Ba la mật—Power paramita or strength or manifestations of the ten powers—(dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa).
 - 9) Upaya-paramita (skt): Phương tiện Ba la mật—Expedient paramita or right methods or means—(hiểu rõ cách giúp ích cho chúng sanh đảo bỉ ngạn).
 - 10) Jnana-paramita (skt): Trí Ba la mật—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo.
- (II) The ten paramitas or ten virtues of perfection—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật:
- 1) Dana-paramita (skt): Charity (Almsgiving)—Thí Ba La Mật—Bố thí.
 - 2) Sila (skt): Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct—Giới Ba La Mật—Trì giới.
 - 3) Ksanti (skt): Patience (Forbearance)—Nhẫn Ba La Mật—Nhẫn nhục.

- 4) Virya-paramita (skt): Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal)—Tinh Tấn Ba La Mật—Tinh Tấn.
 - 5) Dhyana-samadhi-paramita (skt): Meditation (Concentration)—Contemplation—Abstraction—Thiền Định Ba La Mật.
 - 6) Prajna Wisdom: Trí huệ Ba La Mật.
 - 7) Upaya (skt): Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật.
 - 8) Pranidhana (skt): Vows for bodhi and helpfulness—Nguyện Ba La Mật.
 - 9) Bala-paramita (skt): Force of purpose—Strength (Power)—Lực Ba La Mật.
 - 10) Prajna paramita (skt): Knowledge—Real wisdom—Trí tuệ Ba La Mật.
- (III) Ten paramitas in Pali Buddhist Texts—Mười Ba La Mật trong kinh điển Pali: The canonical Pali texts mention the number of paramitas in the Apadana, the Jataka, the Buddhavamsa and the Cariyapitaka—Những kinh điển Pali đề cập đến một số Ba La Mật như kinh Thí Dụ, Kinh Bốn Sanh, Kinh Phật Sử, và Kinh Sở Hành Tạng:
- 1) Dana-paramita (p)—Bố Thí Ba La Mật: Paramita-charitable giving: One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings. Especially, Bodhisattvas give alms to all beings, so that they may be happy without investigating whether they are worthy or not. In the Jataka literature, many stories are found which show how the Bodhisattva fulfilled the Paramita-charitable giving, the former birth stories of Gautama, when he was a Bodhisattva, either in human form or non-human form, it is written that he practiced such types of Paramita-charitable giving. In

the Mahakapi Jataka, the Bodhisattva is a great monkey leader, who at the attack by men of the Varanasi king, allowed fellow monkeys to pass off safely by treading on his body, stretched as the extension of a bridge. In the Sasa Jataka, the Bodhisattva is a young hare who offers his own body in the absence of any other thing to offer, just to observe the sacred vow. The story of Prince Vessantara, which is widely appreciated, shows Prince Vessantara in fulfillment of his vow to give whatever he is asked to give, not only surrenders the palladium of his father's kingdom, but even his own wife and children. According to the Visuddhimaga, Great Enlightening Beings are concerned about the welfare of living beings, not tolerating the sufferings of beings, wishing long duration to the higher states of happiness of beings and being impartial and just to all beings, by fulfilling the Paramita-charitable giving they fulfill all other paramitas. According to the Apadana, the Bodhisattva gave the gift to the needy. He then observed precepts perfectly and fulfilled the paramitas in the worldly renunciation. He then attained the Supreme Enlightenment—Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đỡ lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh liả bỏ tánh tham lam bồng xển. Đặc biệt, chư Bồ Tát bố thí bình đẳng cho tất cả chúng sanh mà không màng chúng sanh có xứng đáng hay không. Trong Kinh Bốn Sanh kể nhiều câu chuyện về Bồ Tát hoàn thành bố thí Ba La Mật. Như trong một tiền kiếp của Đức Phật, lúc đó Ngài chỉ là một Bồ Tát, dù dưới dạng nhân hay phi nhân để thực hành hạnh bố thí. Trong Kinh Bốn Sanh Đại Kapi có kể Bồ Tát là chúa của loài khỉ bị quân lính

của vua xứ Varanasi tấn công. Để cứu đàn khỉ, chúa khỉ lấy thân mình giăng làm cầu cho đàn khỉ chạy thoát. Trong Kinh Bốn Sanh Sasa, Bồ Tát là một chú thỏ rừng. Để giữ trọn như lời đã hứa, thỏ hiến thân mình chết thay cho một con thỏ khác. Trong truyện hoàng tử Thiện Hữu, để thực hiện lời nguyện bố thí ba la mật, hoàng tử không chỉ bố thí lâu đài hay thành quách, mà còn bố thí ngay đến vợ con và cả thân thể tứ chi của Ngài. Theo Thanh Tịnh Đạo, Bồ Tát vì lợi ích số đông, thấy chúng sanh đau khổ, muốn cho họ đạt được trạng thái an lạc mà nguyện tu tập Ba La Mật, khi bố thí Ba La Mật được hoàn thành thì tất cả các Ba La Mật khác đều được hoàn thành. Theo Kinh Thí Dụ, Bồ Tát bố thí cho những ai cần, rồi Bồ Tát tu hành tịnh hạnh và Ba La Mật cho đến viên mãn. Cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng, chánh đẳng chánh giác—See Dana.

- 2) Sila-paramita (p): Giới Ba La Mật—Bodhisattvas observe morality to prevent evil karma—See Precepts.
- 3) Ksanti-paramita (p): Nhẫn nhục Ba La Mật—See Patience.
- 4) Virya-paramita (p): Devotion—Tinh tấn Ba La Mật—Devotion is also one of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility. For the sake of welfare and happiness of others Bodhisattvas constantly exert their energy or perserverance. Here “Virya” does not means physical strength though this is an asset, but strength of character, which is far superior. It is defined as the persistent effort to work for the welfare of others both in thought and deed. Firmly establishing himself in this virtue, the Bodhisattva develops self-reliance and makes it one of his prominent characteristics. The Virya of a Bodhisattva is clearly depicted in the Mahajanaka Jataka. Shipwrecked in the open sea for seven days, he struggled on without once giving up hope until he was finally rescued. Failures he views as steps to success, opposition causes him to double his exertion, dangers increase his courage, cutting his way through difficulties, which impair the enthusiasm of the feeble, surmounting obstacles, which

dishearten the ordinary, he look straight toward his goal. Nor does he ever stop until his goal is reached—Tinh tấn, còn gọi là tinh cần, cũng là một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào. Vì an lạc và hạnh phúc của người khác mà Bồ Tát tu tập tinh tấn ba la mật. Tinh tấn không có nghĩa là sức mạnh của thân thể mà là sức mạnh của tinh thần siêu việt, bền bỉ để thực hiện hạnh lợi ích cho người khác. Chính nhờ ở tinh tấn ba la mật này mà Bồ Tát đã tự nỗ lực không mệt mỏi. Đây là một trong những phẩm cách nổi bật của Bồ Tát. Kinh Bốn Sanh Đại Tái Sanh đã mô tả có một chiếc tàu bị chìm ngoài biển bảy ngày, Bồ Tát nỗ lực kiên trì không ngừng nghỉ cho đến cuối cùng ngài được cứu thoát. Thất bại là bước thành công, nghịch cảnh làm gia tăng sự nỗ lực, nguy hiểm làm mạnh thêm ý chí kiên cường vượt qua những khó khăn chướng ngại. Bồ Tát nhìn thẳng vào mục đích của mình, ngài sẽ không bao giờ thối chuyển cho tới khi đạt được mục đích của mình—See Six paramitas.

- 5) Nekkhamma-paramita (p): Xuất ly Ba La Mật—In order to bring morality to perfection, Bodhisattvas train themselves in renunciation. Nekkhamma implies both renunciation of worldly pleasures by adopting the ascetic life and the temporary inhibition of Hindrances by Jhanas. A Bodhisattva is neither selfish nor self-possessive but is selfless in his activities. He is ever ready to sacrifice his happiness for the sake of others. Though he may sit in the lap of luxury, immersed in worldly pleasures, he may comprehend their transitoriness and the value of renunciation. Realizing thus the vanity of fleeting material pleasures, he voluntarily leaves his earthly possessions, and wearing the simple ascetic garb, tries to lead the Holy Life in all its purity. Here he practices the higher morality to such an extent that becomes practically selfless in all his actions. No inducement whether fame, wealth, honor, or worldly gain could induce him to do anything contrary to his principles—Để phạm hạnh thanh tịnh, Bồ Tát từ bỏ gia đình, sống đời xuất ly không nhà, an

trú trong các thiền định để loại trừ các phiền não và chấp thủ mà sống theo tinh thần vô ngã. Bồ Tát sẵn sàng hy sinh sự an lạc của chính mình vì lợi ích của người khác. Mặc dù Bồ Tát đang sống một đời xa hoa, khoái lạc ngũ dục, nhưng ngài đã hiểu được bản chất ngắn ngủi của nó và giá trị của sự xuất ly. Ngài biết rõ sự hão huyền của dục lạc, nên tự nguyện từ bỏ những của cải trần thế, long bào, vàng bạc, mà chỉ đắp lên mình một tấm y phấn tảo đơn giản của sa môn và sống đời phạm hạnh, giải thoát và vô ngã. Không tham đắm dù đó là danh tiếng, danh dự, và sự thành đạt trần thế hoặc bất cứ thứ gì hấp dẫn mê hoặc ngài làm trái ngược với cuộc sống phạm hạnh.

- 6) Panna-paramita (p): Trí huệ Ba La Mật—In order to understand clearly what is beneficial and what is injurious to beings, Bodhisattvas purify their wisdom—Để thông hiểu được điều gì có lợi và điều gì có hại cho chúng sanh, Bồ Tát thanh tịnh hóa trí tuệ của chính mình—See Prajna paramita.
- 7) Sacca-paramita (p): Chân thật Ba La Mật—Once Bodhisattvas have promised to give or do something they do not break their promise. So, “Sacca” is here meant the fulfillment of one’s promise. This is one of the salient characteristics of a Bodhisattva, for he is not breaker of his word. He acts as he speaks, he speaks as he acts. He makes truth his guide and holds it his duty to keep his word. He ponders well before he makes his promise. In the Hiri Jataka and the Mahasutasoma Jataka, Bodhisattva is trustworthy, sincere and honest. What he thinks, he speaks. There is perfect harmony in his thoughts, words and deeds. He does not use flattery to win the hearts of others, does not exhort himself to win their admiration, does not hide his defects or vainly exhibits his virtues. The praiseworthy he praises without malice. The blameworthy he blames judiciously, not with contempt but out of compassion. He honors the word of others as he honors his own—Khi Bồ Tát chân thành hứa một việc gì thì ngài sẽ thực hiện cho bằng được. Vì vậy, chân thật ba la mật là một phẩm hạnh của Bồ Tát. Ngài sẽ

hành động như ngài nói và sẽ nói như ngài hành động. Trong truyện Bốn Sanh Hiri và Đại Bốn Sanh kể về Bồ Tát tu tập chân thật ba la mật. Ngài rất thành tâm, tốt bụng và đáng tin cậy. Bồ Tát chỉ nói điều gì mà ngài nghĩ. Lời nói, tư tưởng và hành động luôn hòa hợp với nhau. Ngài không bao giờ nịnh bợ để cầu sự hỗ trợ của người khác. Ngài không ca tụng về mình để cầu người ngưỡng mộ hay với một ý không tốt. Khi trách việc đáng quả trách thì ngài trách một cách bình đẳng chứ không miệt thị, mà trách vì lòng từ bi thương xót. Ngài không dấu diếm những khuyết điểm thiếu sót của mình. Ngài được tán dương là bậc từ bi, chân thật kính trọng lời hứa của người khác như lời hứa của chính mình.

- 8) Aditthana-paramita (p): Nguyên Ba La Mật—“Aditthana” is translated as resolute determination. Without this firm determination, the other perfections cannot be fulfilled and they work for the wealth and welfare of beings. It is compared to the foundation of a building. This will-power forces all obstructions out of Bodhisattva path and no matter what may come to him, sickness, grief, or disaster, he never turns his eyes away from his goal. For instance, the Bodhisattva Siddhartha made a firm determination to renounce his royal pleasure and gain enlightenment. Six long years, it was a superhuman struggle. He had to endure manifold hardships and face innumerable difficulties. At a crucial moment, when he most needed their help, his five favorite disciples deserted him. Yet he did give up his effort. The Bodhisattva is a man of iron determination, whose high principles cannot be shaken to do good. None could tempt him to do anything contrary to those principles. As occasion demands, he is as soft as a flower and as firm as a rock—Từ “Aditthana” được chuyển dịch là năng lực ý chí kiên cố. Không có nguyên ba la mật này thì các ba la mật khác không thể hoàn thành được. Nguyên được xem như là nền móng của một tòa nhà. Chính năng lực và ý chí này khiến Bồ Tát vượt qua tất cả chướng ngại như bệnh hoạn,

đau khổ, tai nạn và ngài không bao giờ lùi bước trên đường Bồ Tát hạnh. Bồ Tát Sĩ Đạt Ta đã lập nguyện kiên cố từ bỏ các thú vui của hoàng cung và đi tìm giải thoát. Trải qua sáu năm dài tu tập và đấu tranh tâm linh, ngài đã đối mặt với biết bao đau khổ và khó khăn, nhưng ngài vẫn không lui sụt ý chí. Ngài là một người có ý chí sắt đá và chỉ rung chuyển bởi những ý tưởng cao thượng. Không ai có thể cám dỗ ngài làm điều gì ngược với nguyên lý đạo đức. Tâm ngài vững như đá nhưng cũng mềm mại và tốt đẹp như một bông hoa—See Vow.

- 9) Metta-paramita (p): Từ tâm ba la mật—With unshakable kindness, Bodhisattvas are helpful to all. “Ketta” is loving-kindness. In Sanskrit it is Maitri. It is benevolent, goodwill or friendliness, wish for the happiness of all beings without exception. It is “Metta” that prompts a Bodhisattva to renounce personal deliverance for the sake of others. He is permeated with boundless goodwill towards all beings, irrespective of caste, creed, color or sex. Since he is the embodiment of universal love, he fears none, nor is he feared by any. He ever cherishes in his heart boundless goodwill towards all that live—Với tâm từ vô lượng, Bồ Tát có thể giúp đỡ tất cả chúng sanh hết lòng mà không mệt mỏi. Tiếng Phạn “Metta” là “Maitri”, nghĩa là nhân từ, thiện chí và thương xót tất cả chúng sanh mà không phân biệt. Chính từ tâm này, Bồ Tát có thể từ bỏ sự giải thoát cá nhân vì lợi ích cho những chúng hữu tình khác, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng, màu da và giới tính. Vì Bồ Tát là biểu tượng của từ tâm bao la, ngài không làm ai sợ cũng không ai làm ngài sợ. Ngài thương yêu tất cả với tình yêu vô bờ bến.
- 10) Upekkha-paramita (p): Xả ba la mật—The tenth paramita is equanimity. By reason of their equanimity, Bodhisattvas do not expect anything in return. The Pali term “Upekkha” is composed of “Upa”, which means justly, impartially or rightly and “ikkha” means to see, discern or view. The etymological meaning of the term is discerning rightly, viewing justly or looking impartially, that is,

without attachment or aversion, without favor or disfavor. Here the term is not used in the sense of indifference or neutral feeling. The most difficult and most essential of all perfections is this equanimity, especially for a layman who has to live in an ill-balanced world with fluctuating fortunes. Sights and insults are the common lot of humanity. So are praise and blame, loss and gain, pain and pleasure. Amidst all such vicissitudes of life a Bodhisattva tries to stand unmoved like a firm rock, exercising perfect equanimity—Xả Ba La Mật còn gọi là bình tâm Ba La Mật. Vì xả tâm nên Bồ Tát thi ân mà không cần đáp trả. Từ Pali “Upekkha” bao gồm “Upa” có nghĩa là vô tư, công bằng và đúng đắn, và “ikkha” có nghĩa là thấy hoặc quan điểm. Theo từ nguyên học, từ này có nghĩa là quan điểm đúng đắn, vô tư và không chấp thủ hoặc thiên vị. Xả tâm ở đây không có nghĩa là lạnh lùng hay trạng thái trung lập. Khó nhất và cần nhất cho các ba la mật khác là xả tâm này, đặc biệt đối với cư sĩ sống trong thế giới hoàn toàn mất quân bình với những thay đổi bất thường. Sự khinh khi, xúc phạm, khen, chê, được, mất, buồn, vui thường xảy ra ở trong đời sống con người. Giữa những thăng trầm đó, Bồ Tát lặng tĩnh vững chắc như tảng đá và thực hành hạnh xả tâm ba la mật nhẹ nhàng—See Equanimity.

Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings).

- 1) Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings: Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh.
- 2) Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views: Xa rời những

kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc.

- 3) Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances: Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng.
- 4) Transcending the triple world, yet always being in all worlds: Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới.
- 5) Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings: Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh.
- 6) Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires: Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc.
- 7) Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company: Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyến thuộc.
- 8) Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings: Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát.
- 9) Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world: Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian.
- 10) Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings: Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát.

Ten paths of good action: Thập Thiện Nghiệp—See Ten meritorious deeds.

Ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Thiên Thai Thập Tổ—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect—Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai:

- 1-9) From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—See nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect.
- 10) The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who

brought the Tendai system to that country in the ninth century: Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúc. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bản, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyên Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai tại Nhật).

Ten peerless states of Great Enlightening

Beings: Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ.

- 1) Though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled: Dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn.
- 2) Plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them: Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước.
- 3) Cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood: Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp.
- 4) Though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein: Dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi.

- 5) Do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled: Nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bốn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhứt thiết trí chưa thành mãn.
- 6) Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time: Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp.
- 7) Know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood: Biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp.
- 8) Know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds: Biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên.
- 9) Carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up: Vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bậc nhứt thiết trí mà chẳng nhàm mỏi.
- 10) Though their cultivation of practice is completely fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, 'What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birth-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?: Dầu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng.

Ten perfect bodies of Buddha: Phật Cự Thập Thân—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha—Mười thân toàn thiện của Phật:

- 1) Bodhi-body in possession of complete enlightenment: Bồ đề thân—Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy

nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn.

- 2) Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven: Nguyên thân—Nguyên Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất.
- 3) Buddha incarnate as a man in the royal palace: Nirmanakaya (skt)—Hóa thân—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua).
- 4) The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas: Trụ trì thân—Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp.
- 5) Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits: Sambhogakaya (skt)—Tướng hảo trang nghiêm thân—Nghịệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghịệp nhân.
- 6) Power-body, embracing all with his heart of mercy: Thế lực thân (Tâm Phật)—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả.
- 7) At will body, appearing according to wish and need: Như Ý thân (Ý sinh thân)—Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh.
- 8) Samadhi body, or body of blessed virtue: Phúc đức thân (Tam muội thân)—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất.
- 9) Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom: Trí thân (Tỉnh Phật)—Đại viên trí vốn có nơi chư Phật.
- 10) The absolute Buddha or essence of all life: Dharmakaya (skt)—Pháp thân—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng).

Ten perfect characteristics of Buddha: Thập cụ thập thân—See Ten perfect bodies of Buddha.

Ten perfect utterances: Mười Niệm Vãng Sanh—At the time of death, one will achieve rebirth in the Pure Land with only ten perfect utterances—Khi lâm chung mà còn tự tại niệm được mười niệm thành tựu, tức là được vãng sanh.

Ten perfecting Mahayana rules: Thập Pháp—The ten perfecting Mahayana rules:

- 1) Right belief: Chánh tín.
- 2) Good conduct: Thiện hạnh.
- 3) Alertness: Spirit—Tỉnh giác.
- 4) The joy of the bodhi mind: Vui sướng phát tâm bồ đề.
- 5) Joy in Dharma: Vui sướng hành trì Phật pháp.
- 6) Joy in meditation: Vui trong thiền định.
- 7) Pursuing the correct dharma: Hành trì chánh pháp.
- 8) Obedience precepts: Tuân giữ giới luật Phật.
- 9) Departing from pride: Dứt bỏ cống cao ngã mạn.
- 10) Comprehending the inner of Buddha teaching: Hiểu sâu Phật pháp.

Ten perfections: Thập Ba La Mật—See Ten paramitas.

Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—See Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work.

Ten powers of a Bodhisattva: Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Thập Lực Bồ Tát—See Ten kinds of powers.

Ten powers of a Buddha: Dasa-Tathagata-Balani (skt)—Thập Lực Như Lai—Thập Phật Trí Lực—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are ten powers, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hồng trong Kinh Trung Bộ, có mười lực mà đầy đủ 10 lực này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân:

- 1) A Tathagata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible: Tri thị xứ phi xứ trí lực—Đức Như Lai biết như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ.
- 2) He comprehends the result of deeds in the past, present and future: Tri tam thế nghiệp báo lực—Ngài biết kết quả của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai.
- 3) The path leading to all realms: Tri nhất thiết đạo trí lực—Ngài biết con đường đưa đến

mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú).

- 4) The world with its various and diverse features: Tri thế gian chủng chủng tánh lực—Ngài biết thế giới với nhiều đặc tính sai biệt.
- 5) The different inclinations of beings: Tri tha chúng sanh dục lực—Ngài biết các chí hướng, tính cách sai biệt của các loài hữu tình.
- 6) The lower and higher faculties of beings: Tri chúng sanh tri căn thượng hạ lực—Ngài biết các căn cao thấp của các loại hữu tình.
- 7) The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions, Deliverances and Concentration: Tri chư Thiền, giải thoát tam muội lực—Ngài biết sự ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc thiền, giải thoát và định.
- 8) He remember his former births: Tri mạng túc trí lực—Ngài nhớ lại các tiền thân của Ngài.
- 9) With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds: Chư hữu tình sinh tử trí lực hay thiên nhãn trí lực—Với thiên nhãn, Ngài thấy sự sinh tử của các hữu tình theo nghiệp của họ.
- 10) By the destruction of the cankers he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge: Lậu tận trí lực—Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Ngài thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình.

Ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of

Buddhahood: Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhãn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trú trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the

Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and afflictions.

Ten powers which Great Bodhisattvas who acquired will be called truly awakened:

Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Ten Practices: Thập Hạnh—See Eight grades of disciples, Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính—Phổ Hiền Thập Nguyên—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Ten praise-worthy qualities: Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhưt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen.

- 1) Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness: Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai.
- 2) Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened: Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật.
- 3) Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth: Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư.
- 4) Know all things, and so are called omniscient: Vì biết tất cả pháp nên gọi là nhưt thiết trí.
- 5) Are resorted by all worlds, and so are called refuge: Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y.
- 6) Have mastered all teaching methods, and so are called the guides: Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư.
- 7) Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders: Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhưt thiết trí nên gọi là đại đạo sư.

- 8) Are lamps for all worlds, and so are called light: Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh.
- 9) The ninth praise-worthy quality—Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín:
 - a) Their aspirations are fulfilled: Tâm chí viên mãn.
 - b) They have accomplished salvation: Thành tựu cứu độ.
 - c) They have done their tasks: Nhiệm vụ đều xong.
 - d) They abide in unobstructed knowledge: Trụ trí vô ngại.
 - e) Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers: Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại.
- 10) Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers: Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhưt thiết kiến.

Ten precepts: Thập giới.

- (I) Ten basic prohibitions binding on novice Monks and Nuns—Thập Giới—Mười giới của Sa Di hay Sa Di Ni:
 - (A) The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity)—Mười giới Sa Di:
 - 1) Not to kill living beings (abstinence from taking life): Không sát sanh—Chẳng giết mạng sống.
 - 2) Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given): Không trộm cắp—Chẳng lấy của không cho.
 - 3) Abstinence from unchastity—Không dâm dục:
 - a) Not to commit adultery: Không tà dâm (tại gia).
 - b) Not to commit misconduct in sexual matters (Monks and Nuns): Không có hành vi dâm dục (xuất gia).
 - 4) Not to lie: Abstinence from lying—Không nói dối—Chẳng nói láo.
 - 5) Not to drink liquor, beer or wine: Abstinence from taking fermented liquor—Không uống rượu.

- 6) Not to eat food out of regulated hours: Abstinance from taking food in unprescribed time—Không ăn trái thời: .
- 7) Not to use garlands or perfumes: Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm.
- 8) The eighth precept—Giới thứ tám:
- a) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao nệm rộng.
- b) Not to wear adornments and perfumes: Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa.
- 9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, đờn địch, nhảy múa.
- 10) Not to possess or store gold, silver or ivory: Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà.
- (II) The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow—Thập Giới Phạm Võng Kinh—Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau:
- 1-5) From 1 to 5—Từ 1 đến 5: Ngũ Giới—See Five precepts.
- 6) Not to speak the sins of those in orders: Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn.
- 7) Not to vaunt (praise) self and depreciate others: Không khen mình chê người.
- 8) Not to be avaricious: Không xan tham.
- 9) Not to be angry: Không sân giận.
- 10) Not to slander the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.
- 4) Paryupasita (skt)—Cung kính cúng dường chư Phật: The Buddhas have respectfully served.
- 5) Sikla-dharma (skt)—Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Works of purity are well accomplished.
- 6) Kalyanamitra (skt)—Thân cận các thiện tri thức: There are good friends kindly disposed.
- 7) Visuddhasaya (skt)—Tâm hoàn toàn thanh tịnh: The heart is thoroughly cleansed.
- 8) Vipuladhyasaya (skt)—Tâm quảng đại được kiên cố: Broad-mindedness is firmly secured.
- 9) Adhimukti (skt)—Tín căn được bền vững: A deep sincere faith is established.
- 10) Karuna (skt)—Sẵn sàng tâm đại bi: There is the presence of a compassionate heart.

Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): Mười Pháp Cửa Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38).

Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment:

Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoàì Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

- 1) Kusalamula (skt)—Đầy đủ thiện căn: The stock of merit is well-filled.
- 2) Carana (skt)—Tu tập các thiện hạnh: Deeds of goodness are well practiced.
- 3) Sambhara (skt)—Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: The necessary moral provisions are well stored up.
- 1) Vowing to live through all future ages: Nguyên trụ tất cả kiếp vị lai.
- 2) Vowing to serve and honor all Budhas of the future: Nguyên cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai.
- 3) Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings: Nguyên an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát.
- 4) Vowing to accumulate all roots of goodness: Nguyên chứa nhóm tất cả thiện căn.
- 5) Vowing to enter all ways of transcendence: Nguyên nhập tất cả Ba La Mật.
- 6) Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings: Nguyên đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh.
- 7) Vowing to adorn all worlds: Nguyên tất cả trang nghiêm tất cả thế giới.
- 8) Vowing to be born in all Buddha-lands: Nguyên sanh tất cả cõi Phật.
- 9) Vowing to carefully examine all things: Nguyên khéo quán sát tất cả các pháp.

- 10) Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands: Nguyên nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề.

Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great

vows: Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyên—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyên. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng (See ten inexhaustible treasures).

- 1) Never wearying in mind: Tâm không nhàm chán.
- 2) Preparing great adornments: Đủ đại trang nghiêm.
- 3) Remembering the superlative will power of enlightening beings: Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát.
- 4) When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all: Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh.
- 5) Keep their profound determination everlasting: Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai.
- 6) Vowing to develop all living beings fully: Nguyên trọn thành tựu tất cả chúng sanh.
- 7) Staying through all ages without considering it troublesome: Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc.
- 8) Accepting all suffering without aversion: Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận.
- 9) Having no craving or attachment to any pleasures: Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước.
- 10) Always diligently protecting the unexcelled teaching: Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng.

Ten profound minds: Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

- (A) The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—Chư đại Bồ Tát đã

thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm:

- 1) A purified mind: Tâm thanh tịnh.
 - 2) Tâm an trụ: A peacefully dwelling mind.
 - 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
 - 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
 - 5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
 - 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
 - 7) A mind of flourishing brightness: Tâm minh thanh.
 - 8) A courageous mind: Tâm dũng mãnh.
 - 9) A vast mind: Tâm rộng.
 - 10) A great mind: Tâm lớn.
- (B) Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings: Mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm thanh tịnh như thiết trí vô thượng.
- 1) A profound mind not stained by any worldly things: Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian.
 - 2) A profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation: Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa.
 - 3) A profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future: Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề.
 - 4) A profound mind following the path of omniscience: Thâm tâm tùy thuận đạo như thiết chủng trí.
 - 5) A profound mind unmoved by any demons or heretics: Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động.
 - 6) A profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones: Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai.

- 7) A profound mind accepting and holding all truths heard: Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe.
- 8) A profound mind not clinging to any state of life: Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh.
- 9) A profound mind imbued with all subtle knowledge: Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế.
- 10) A profound mind cultivating all qualities of Buddhahood: Thâm tâm tu tất cả Phật pháp.

Ten profound theories: Thập Huyền Môn—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized,” the Hua-Yen School set forth the “Ten Profound Theories.”—Để thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới,” tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn.

- 1) The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view: Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn—Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung.
- 2) The theory of perfect freedom in which all beings “broad and narrow” commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally limitless. One action, however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly: Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn—Nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại tương đều vô hạn như nhau.

Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt.

- 3) The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity: Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn—Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể.
- 4) The theory of freedom, i.e., freedom from ultimate distinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another, one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept “One in All, All in One. One behind All, All behind One.” The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony: Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn: Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người

- ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm “Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đằng sau tất cả, tất cả ở đằng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được.
- 5) The theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity: Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn—Nói về thuyết tự thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái này ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể.
- 6) The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived.. Things minute or abstruse beyond a man’s comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one: Vi Tế Tương Dung An Lập Môn—Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tế và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tế và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về “một trong nhiều và nhiều trong một.”
- 7) The theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting: Nhân Đà La Vĩng Cảnh Giới Môn: Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau.
- 8) The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening: Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn—Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ.
- 9) The theory of “variously completing ten time-periods creating one entity.” Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in “horizontal plane,” but this theory is concerned with the “vertical connection,” or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine: Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Nói về “sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể.” Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập này trong bình diện “hàng ngang,” nhưng lý thuyết này lại liên hệ với mọi “quan hệ hàng dọc” hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín thời kia.
- 10) The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another: Duy Tâm

Hồi Chuyển Thiện Thành Môn: Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái này là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc “nhứt tức nhất thiết, và nhất thiết tức nhứt.” Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái này cái kia xen lẫn nhau.

Ten prohibitions: Thập Giới—See Ten precepts.

Ten pure vows of Enlightening Beings: Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyên thanh tịnh của chư Bồ Tát.

- 1) Vow to develop living beings to maturity, without wearying: Nguyên thành thực chúng sanh không mỗi nhàm.
- 2) Vow to fully practice all virtues and purify all worlds: Nguyên làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới.
- 3) Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect: Nguyên thừa sự và tôn kính Như Lai.
- 4) Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives: Nguyên hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng.
- 5) Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas: Nguyên dùng trí quán sát vào các Phật độ.
- 6) Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings: Nguyên cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh.
- 7) Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things: Nguyên vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp.
- 8) Vow that those who see them will develop faith and all be benefited: Nguyên người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc.
- 9) Vow to stay in the world forever by spiritual power: Nguyên thần lực trụ thế tận kiếp vị lai.
- 10) Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars

and all ways of liberation: Nguyên đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn nhứt thiết chủng trí.

Ten purposes of conquering of demons: Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons—theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát.

- 1) Because sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power: Vì chúng sanh đời ngũ trước thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma.
- 2) To cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts: Chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma.
- 3) To civilize and tame the armies of demons: Giáo hóa và điều phục chúng ma.
- 4) To cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued: Vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục.
- 5) To show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings: Vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi.
- 6) To arouse the courage and strength of all sentient beings: Vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh.
- 7) Out of pity for sentient beings of degenerate times: Vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế.
- 8) To show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons: Vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma.
- 9) To show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue: Vì muốn hiển

bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh.

- 10) To do what must be done in a polluted, evil world: Tùy thuận pháp hành của thế gian ác trước, mà thị hiện hàng ma.

Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation).

- 1) They are certainly born in the family of Buddhas: Quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai.
- 2) They certainly live in the realm of Buddhas: Quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật.
- 3) They certainly know the tasks of enlightening beings: Quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát.
- 4) They certainly persist in the transcendent ways: Quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật.
- 5) They certainly get to join the assemblies of Buddhas: Quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai.
- 6) They certainly can reveal the nature of Buddhahood: Quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai.
- 7) They certainly abide in the powers of the enlightened: Quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai.
- 8) They certainly enter the enlightenment of Buddhas: Quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật.
- 9) They certainly are one and the same body as all Buddhas: Quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật.
- 10) Their abode is certainly none other than that of all Buddhas: Quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật.

Ten qualities of Great Bodhisattvas: Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát—Ten qualities of Bodhisattvas—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh:

- 1) Their meritorious deeds are of universal character and illuminating: Những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn thiện căn quang minh).
- 2) Their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness: Sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang).
- 3) They are able to produce the great ocean of merit: Họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn).
- 4) They are never tired of amassing all kinds of purities: Họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi.
- 5) They ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence: Họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt.
- 6) They are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause: Họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp.
- 7) They are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially: Họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả.
- 8) Their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others: Tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác.
- 9) They are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence: Họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi.
- 10) They are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas: Họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật.

Ten qualities of the non-learner: Asekha (p)—Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học:

- 1) The non-learner's right view: Vô Học Chánh Tri Kiến.
- 2) The non-learner's right thought: Vô Học Chánh Tư Duy.
- 3) The non-learner's right speech: Vô Học Chánh Ngữ.
- 4) The non-learner's right action: Vô Học Chánh Nghiệp.
- 5) The non-learner's right livelihood: Vô Học Chánh Mạng.
- 6) The non-learner's right effort: Vô Học Chánh Tinh Tấn.
- 7) The non-learner's right mindfulness: Vô Học Chánh Niệm.
- 8) The non-learner's right concentration: Vô Học Chánh Định.
- 9) The non-learner's right knowledge: Sammananam (p)—Vô Học Chánh Trí.
- 10) The non-learner's right liberation: Samavimutti (p)—Vô Học Chánh Giải Thoát.

Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra: Mười La Sát Nữ—The ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra—Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa:

- 1) Lamba (skt): Who is associated with Sakyamuni—Lam-bà.
- 2) Vilamba (skt): Who is associated with Amitabha—Tỳ-lam-bà.
- 3) Kutadanti (skt): Who is associated with Bhaisajya (Được Sư Phật)—Khúc Xỉ.
- 4) Puspadanti (skt): Who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai)—Hoa Xỉ.
- 5) Makutadanti (skt): Who is associated with Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Hắc Xỉ.
- 6) Kesini (skt): Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền)—Đa Phát.
- 7) Acala (skt): Who is associated with Manjusri (Văn Thù)—Vô-Yểm-túc.
- 8) Maladhari (skt): Who is associated with Maitreya (Di Lặc)—Trì-Anh-Lạc.
- 9) Kunti: Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm)—Cao-đế.

- 10) Sarvasattvaujohari (skt): Who is associated with Ksitigarbha (Earth Store Địa Tạng)—Đoạn nứt thiết chúng sanh tinh khí.

Ten real native countries: Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực:

- 1) Wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bodhicitta): Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát.
- 2) Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức): Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức.
- 3) Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Six paramitas): Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật.
- 4) Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện): Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh.
- 5) Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed: Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp. (see Four elements of popularity, and Four immeasurable minds (1)).
- 6) Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise: Nơi nào có chánh kiến, nơi đó

là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trỗi dậy—See Eight Noble Paths.

- 7) Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold: Nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thấy các phương tiện thiện xảo được vận dụng (see Mahayana, and Upaya).
- 8) Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born: Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thấy chư Phật giáng sinh.
- 9) Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn: Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thấy các pháp đều không sinh (see Bát Sinh, and Bát Diệt).
- 10) Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born: Nơi nào có tu tập hết thấy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thấy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh.

Ten realms: Thập giới—Ten realms of living beings—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

- 1) Hell: Địa ngục.
- 2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
- 3) Animals: Súc sanh.
- 4) Asuras: A-tu-la.
- 5) Men: Nhơn.
- 6) Devas: Thiên.
- 7) Sravakas: Thanh Văn.
- 8) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
- 9) Bodhisattvas: Bồ Tát.
- 10) Buddhas: Phật.

Ten realms of being found in one another: Thập giới hổ cụ—Everyone's mind possesses the ten realms, the six of the ordinary people, and the four realms of the saints. They are called “Ten

realms of being found in one another” because the ten realms exist in the mind of each person in each of the ten realms. The seed of the buddha-nature is also possessed by those who are in the worlds of hell and demons, though this seed is very difficult to be developed. No matter how difficult it may be, the chance of attaining buddhahood can be found anywhere, from hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, and gods, etc—Trong tâm mỗi người chúng ta đều có mười cảnh giới, sáu giới thường nhân, bốn giới Thánh nhân. Gọi là Thập giới hổ cụ vì mười cảnh giới này có mặt trong nhau. Chủng tử Phật tánh cũng hiện hữu trong những chúng sanh trong cõi địa hay a-tu-la, dù hạt giống này rất khó phát triển. Dù khó cách mấy, cơ hội để đạt thành Phật quả được tìm thấy ở khắp nơi, from địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhơn, và thiên, vân vân.

Ten realms of existence: Ten states of existence—Thập Giới (mười cảnh giới hay mười bậc chúng sanh)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten realms of unenlightened: Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ.

- 1) Bodhisattva: Bồ Tát—Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood—Chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác.
- 2) Arhat: A La Hán—Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood—Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật.
- 3) Hearer: Thanh Văn—Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood—Chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật.
- 4) Pratyeka-buddha: Duyên giác—Who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha—Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật.
- 5) Heaven: Thiên.
- 6) Human: Nhân.
- 7) Asura: A-tu-la.
- 8) Animal: Súc sanh.
- 9) Hungry ghost: Ngạ quỷ.

10) Hell: Địa ngục.

Ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints:

Mười Cảnh Vực—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phạm Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten reasons Enlightening Beings appear as children: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children—Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử.

- 1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
- 2) To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations: Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 3) To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements: Vì

hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử.

- 4) To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed: Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 5) To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions: Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 6) To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman: Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhân, mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 7) To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities: Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 8) To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth: Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 9) To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas: Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 10) To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth: Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử.

Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace:

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity: Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu

- hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung.
- 2) To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings: Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung.
 - 3) To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts: Vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung.
 - 4) To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world: Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung.
 - 5) To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace: Vì muốn hiển sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung.
 - 6) To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims: Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung.
 - 7) To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes: Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung.
 - 8) To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas: Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung.
 - 9) To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction: Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vì diệu, từ thành Phật nhĩn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung.
 - 10) To accord with and preserve the teaching of the Buddhas: Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung.

Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind: Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that

cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề.

- 1) Because of remembering of the grace of the Buddha: Vì nghĩ đến ơn Phật—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings—Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ.
 - a) Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo: When we create karma, owing to the Buddha's compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen.
 - b) Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được: When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us.
 - c) Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ: When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us.
 - d) Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được: Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending

Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.

- 2) Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, làm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể đìu dắt thần thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đã cách biệt từ dung. Một biếc chỉ hắt hiu thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng—Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature,

our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize: “Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass.” If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths.

- 3) Because of remembering of the grace of the teachers: Vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng—Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals? If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge

come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters. Knowing this, if we pray for the “Lesser Fruits,” then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy—Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sỉ, thì nào khác chi loài cầm thú? Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mông? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được. Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng.

- 4) Because of remembering to be grateful to the benefactors: Vì nghĩ ân thí chủ—Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their

earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: “I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid—Kẻ xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thông thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhún nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vãi dền đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để dền trả nợ nần.

- 5) Because of remembering to be grateful to the sentient beings: Vì biết ơn chúng sanh—From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives. Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings? Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have

been their children in a former life. Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life. What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance. Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness—Ta cùng chúng sanh từ vô thủy đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau. Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được? Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước? Loài bướm, ong, trùng,蝶 hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình? Đến như những tiếng rên siết trong thành ngục quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt. Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân.

- 6) Because of thinking of the pain and suffering of life and death: Vì tưởng khổ sanh tử.
- a) For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, traveling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow.

Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it's too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before—Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi này, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhơn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lia. Nuốt sắt nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, tội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường.

- b) Mind and body create suffering—Thân tâm tạo khổ:

Mind being similar to a hurried distant traveler, is never at peace.

Body never at rest, moving from one house to another.

Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body.

The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried.

If Buddha did not preach such matters, who would know or hear of this?

If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death.

Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets.

Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns.

Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult.

How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place.

Tâm như lữ khách ruỗi dong.

Thân dời hết nhà này đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại.

Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển.

Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly.

Nếu không có lời Phật dạy, thì việc này ai thấy ai nghe?

Nếu cứ luyến mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ.

Trăm ngàn kiếp tái sanh có tiếc cũng muộn màng.

Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nuối tiếc vì luân muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại.

Thân người dễ mất khó tìm.

Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc.

Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được.

- c) Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation: Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngộ. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây này quyết định, không thể nào bê trễ được.

- 7) Because of the respect for the True-Nature— Vì tôn trọng tánh linh:

- a) Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different. Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance. Sakyamuni Buddha is complete with infinite

spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly?—

Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điền đảo hôn mê. Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc.

- b) The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart: This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand. The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through. Only this way, it will not be a waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom—Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực. Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá. Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rửa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ. Chỉ có cách này mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bậc đại trượng phu.

- 8) Because of repentance for karmic obstructions: Vì sám hối nghiệp chướng—The Buddha taught: "To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven." If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already

committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden. The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts? Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found?—Đức Phật dạy: “Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương.” Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội, huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu. Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát. Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được.

- 9) Because of praying to gain rebirth in the Pureland: Vì cầu sanh Tịnh Độ—Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained. Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even in a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door. The

Buddha taught in The Amitabha Sutra: “With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha’s name; having abundance of wholesome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha’s name is greater than making donations for one hundred years. . With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress. Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally. Rely on the vessel of great vows or Amitabha’s forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee—Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành. Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp này thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ. Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: “Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt qua tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thối chuyển”. Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cây lười niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến. Nương thuyền

Đại Nguyên vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về.

- 10) Because of upholding the Proper Dharma: Vì hộ trì Chánh Pháp—Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways. He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate. For this reason, he attained the fullness of all practices, became a Tathagata. After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons. In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune. Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha's blessings. Intrinsically, we can't benefit ourselves; extrinsically, we can't benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts after thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha's sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely, the Sangha to flourish in this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result—Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề. Ngài đã làm việc khó làm, nhin điều khó

nhin. Vì thế mà Ngài đã công viên quả mãn, thành đấng Như Lai. Sau khi thành Phật, nhưn duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kẻ đắc thành vì những lý do sau đây. Thời này thì tà chánh chằng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh. Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiệt nghĩa, suy tàn tối tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thể hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật nhứt rạng soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh cõi trước, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững.

Ten reasons enlightening beings leave a royal palace: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) To reject living at home: Nhàm chán tại gia.
- 2) To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment: Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia.
- 3) To follow and appreciate the path of Saints: Tùy thuận tín mến đạo Thánh.
- 4) To publicize and praise the virtues of leaving home: Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia.
- 5) To demonstrate enternal detachment from extreme views: Hiện bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên.
- 6) To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures: Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc.
- 7) To show the appearance of transcending the world: Hiện tướng xuất tam giới.

- 8) To show independence, not being subject to another: Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác.
- 9) To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas: Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai.
- 10) It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so: Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia.

Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc.

- 1) To develop sentient beings with low understanding: Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh.
- 2) To remove false views from sentient beings: Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh.
- 3) To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action: Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh.
- 4) To do so in accord with the adulterated and polluted world: Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh.
- 5) To show the ability to endure toil and diligently work on the way: Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhần nhục mà thị hiện khổ hạnh.
- 6) To cause sentient beings to want to seek the truth: Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh.
- 7) For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure: Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh.

- 8) In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life: Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh.
- 9) To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness: Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh.
- 10) To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties: Vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh.

Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy.

- 1) To manifest the power of enlightening beings: Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước.
- 2) To manifest the giving of the seven kinds of wealth: Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước.
- 3) To satisfy the wishes of the spirits of the earth: Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước.
- 4) To manifest the appearance of transcending the three worlds: Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước.
- 5) To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion: Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước.
- 6) To manifest the characteristics of adamant ground: Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước.

- 7) To manifest the desire to give sentient beings courageous strength: Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước.
- 8) To manifest the practice of the seven jewels of awakening: Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước.
- 9) To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another: Vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước.
- 10) To manifest supreme peerless in the world: Vì hiện là tối thắng vô tể ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước.

Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, cho họ được an lạc.

- 1) Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them: Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được.
- 2) All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom: Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ.
- 3) Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times: Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai.
- 4) Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge: Bảy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhãn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực.

- 5) The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking: Bảy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất.
- 6) The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many: Bồ Tát quán sát thấy thế gian chủng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều.
- 7) The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit: Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích.
- 8) The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching: Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiệm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp.
- 9) The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either: Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng như thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi.
- 10) Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful: Bảy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ.

Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment:

Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to

our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

- 1) Buddha-Jnana (skt): For the realization of Buddha-knowledge—Để chứng được Phật trí.
- 2) Dasabala (skt): For the attainment of the ten powers—Để đạt được mười oai lực.
- 3) Mahavaisaradya (skt): For the attainment of great fearlessness—Để đạt được đại vô úy.
- 4) Samatabuddhadharma (skt): For the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood—Để đạt được pháp bình đẳng của Phật.
- 5) Sarvajagatparitrana (skt): For protecting and securing the whole world—Để hộ trì cứu bạt cả thế gian.
- 6) Kritpakaruna (skt): For the purification of a pitying and compassionate heart—Để làm thanh tịnh tâm từ bi.
- 7) Asesajnana (skt): For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world—Để đạt được vô phân biệt trí—Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến.
- 8) Asamga (skt): For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail—Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc.
- 9) Ksanabodha (skt): For the perception of the past, present, and future in one moment—Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: .
- 10) Dharmacakrapavarta (skt): For the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness—Để chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ.

Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves:

Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa diệu trong pháp giới duyên khởi.

- 1) Because of the simultaneous rise of all things: Vì vạn vật đồng thời hiện khởi.
- 2) Because of the mutual permeation of the influence of all things: Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau.
- 3) Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony: Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa điệu.
- 4) Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose: Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa điệu, để thành tựu mục đích.
- 5) Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all: Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả.
- 6) Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent: Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau.
- 7) Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things: Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa điệu với tất cả.
- 8) Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them: Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong.
- 9) Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle): Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn trọn vẹn (mandala).
- 10) Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections: Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng

tao ra sự vận động của hằng nghìn phần chiếu.

Ten recitations in one breath: Thập Niệm Ký Số—The “Ten Recitation in One Breath” method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha’s name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting ‘Namo Amitabha Buddha’ ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha’s name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha’s name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving ‘singlemindedness’ while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha’s name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one’s karmic offenses—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp này là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu, . Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp này có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và

tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghĩ hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ.

Ten recollections: Anussati (p)—Mười Đệ Mục Suy Niệm.

- 1) The recollection of the Buddha: Buddhānussati (p)—Niệm Phật—Suy niệm về Đức Phật.
- 2) The recollection of the Dharma: Dhammānussati (p)—Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp.
- 3) The recollection of the Sangha: Saṅghānussati (p)—Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng.
- 4) The recollection of Morality: Sīlānussati (p)—Niệm Giới—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật.
- 5) The recollection of generosity: Cāgānussati (p)—Niệm Thí—Which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí.
- 6) The recollection of the devas: Devatānussati (p)—Niệm Thiên—Suy niệm về chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đệ mục hành thiền này là đệ mục tu thiền tỉnh

- thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên.
- 7) The recollection of peace: Upasamanussati (p)—Niệm Lạc—The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn.
- 8) The recollection of death: Marananussati (p)—Niệm Tử—The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ.
- 9) Mindfulness occupied with the body: Kayagatasati (p)—Niệm Thân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, gân, vân vân.
- 10) Mindfulness of breathing: Anapanasati (p)—Niệm Tức—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí áp đến lúc ta thở vào thở ra.

Ten regal vows: Thập nguyện—See ten great vows.

Ten reliances: Thập Y Chỉ—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha): Thập Niệm Xứ—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land. A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion):

- 1) Thought of the impure body: Niệm thân.

- 2) Thought of sufferings caused by senses: Niệm thọ.
- 3) Thought of impermanent mind: Niệm tâm.
- 4) Thought of non-self things: Niệm pháp.
- 5) Thought of non-stop changeable environment: Niệm cảnh giới.
- 6) Thought of cultivating in a monastery: Thought of tranquility—Niệm nơi tu hành vắng vẻ: .
- 7) Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district: Niệm đô ấp.
- 8) Thought of names of all Buddhas: Niệm hồng danh chư Phật.
- 9) Thought of learning Buddha Dharma: Niệm học pháp Như Lai.
- 10) Thought of riddance of all passion and delusion: Niệm đoạn chư phiền não.

Ten rules which produce no regrets: Mười Giới Bất Hối—Mười giới không đưa đến sự hối hận.

- 1) Not killing: Không sát sanh.
- 2) Not stealing: Không trộm cắp.
- 3) Not committing sexual misconduct: Không tà dâm.
- 4) Not lying: Không nói dối.
- 5) Not telling a fellow-Buddhist's sins: Không nói lỗi của người.
- 6) Not drinking wine: Không uống rượu.
- 7) Not praising oneself and discrediting others: Không tự cho mình hay và chê người dở.
- 8) Not being mean to other beings: Không hèn hạ.
- 9) Not being angry: Không sân hận.
- 10) Not defaming the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.

Ten schools of Chinese Buddhism: Thập Tông—Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc:

- 1) Vinaya-discipline: Luật Tông—Nam Sơn Tông.
- 2) Sarvastivadin: Kosa—Abhidharma—Câu Xá Tông.
- 3) Satya-siddhi sect: Founded by Harivarman—Thành Thật Tông.
- 4) Madhyamika: Tam Luận Tông.
- 5) The Lotus Flower Sect: Law-Flower or Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông.

- 6) The Flower Ornament Sect: Hua-Yen Sect—
Hoa Nghiêm Tông.
- 7) Dharmalakṣaṇa: Pháp Tướng Tông.
- 8) Zen Sect, based on mind-only or intuitive:
Tâm Tông.
- 9) Esoteric Sect: Chân Ngôn Tông.
- 10) Amitabha-Lotus or Pure Land Sect: Tịnh Độ
Tông—Liên Tông.

Ten Shorter Dharanis: Thập Tiểu Chú (mười chú ngắn)—See Ten small mantras.

Ten sins: Thập tội—See Ten evil deeds.

Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings:

Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas—Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai.

- 1) The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas: Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh.
- 2) Skillful esoteric sayings about all places of birth: Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh.
- 3) Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment: Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác.
- 4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
- 5) Skillful esoteric sayings about the Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: defilement and purity produced by all sentient beings:.
- 6) Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things: Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp.
- 7) Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between: Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi

nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống.

- 8) Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen: Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhãn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhãn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy.
- 9) Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience: Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn.
- 10) Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment: Xảo mật ngữ ở chỗ đầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu.

Ten small mantras: Thập Chú.

- 1) As-You-Will Jewel King Dharani: Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni.
- 2) Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú.
- 3) Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra: Công Đức Bảo Sơn Thần Chú.
- 4) Jwun Ti Spirit Mantra: Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú.

- 5) The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life: Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni.
- 6) Medicine Master's True Words for Anointing the Crown: Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn.
- 7) Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words: Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn.
- 8) The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences: Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn.
- 9) Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land: Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú.
- 10) Good Goddess Mantra: Thiện Thiên Nữ Chú.

Ten solemn vows of a Bodhisattva: Thập Nguyên Bồ Tát—See Ten vows of a Bodhisattva.

Ten special characteristics of the body of a Buddha: Thập bất cộng thân (10 đặc tánh nơi thân của một vị Phật).

- 1) Equal: Bình đẳng (thân chư Phật đều bình đẳng như nhau).
- 2) Pure: Thanh tịnh.
- 3) Limitless: Vô tận.
- 4) Obtained by good deeds: Đạt được thiện tu.
- 5) Dharma-protective: Hộ pháp.
- 6) Imperceptible: Bất khả giác tri.
- 7) Inconceivable: Bất khả tư nghì.
- 8) Quiet: Tịch tĩnh.
- 9) As immense as space: Hư không đẳng.
- 10) Wise: Trí tuệ.

Ten spheres of Great Enlightening Beings: Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được cảnh giới đại trí tuệ vô thượng của Như Lai.

- 1) Showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter: Thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập.
- 2) Showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter: Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập.

- 3) Traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ.
- 4) Producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being: Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai.
- 5) Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world: Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không.
- 6) Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana: Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới.
- 7) Producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being: Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp.
- 8) Showing all bodies as one body, one body as all different bodies: Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt.
- 9) Filling all universe with one body: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới.
- 10) In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment: Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác.

Ten spiritual powers of a Buddha: Thập Thần Thông Lực—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội.

- 1) The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life: Adhithana (skt)—Gia Trì Lực—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống.

- 2) The power of working miracles: Vikurvita (skt)—Thần Thông Lực—Năng lực tạo ra các phép lạ.
- 3) The power of ruling: Anubhava (skt)—Uy Đức Lực—Năng lực chế ngự.
- 4) Bản Nguyên Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.
- 5) The power of goodness practiced in his former lives: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Túc Thế Thiện Căn Lực—Năng lực của những thiện căn trong đời trước.
- 6) The power of receiving good friends: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực—Năng lực tiếp đón hết thấy bạn tốt.
- 7) The power of pure faith and knowledge: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Thanh Tịnh Tín Trí Lực—Năng lực của tín và trí thanh tịnh.
- 8) The power of attaining a highly illuminating faith: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Đại Minh Giải Lực—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt.
- 9) The power of purifying the thought of the Bodhisattva: Bodhisattvadhya-yaparisuddhi (skt)—Thú Hương Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát.
- 10) The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows: Adhyasayarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyên Lực—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện.

Ten Sravaka stages: Ten stages for a hearer—Thập Địa Thanh Văn (mười địa vị của Thanh Văn Thừa)—See Ten grounds (III).

Ten Stages: Thập Địa—See Eight grades of disciples, and Ten grounds.

Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha: Bodhisattva-bhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát—See Ten grounds (A).

Ten stages for a hearer: Ten Sravaka stages—Thập Địa Thanh Văn Thừa (mười địa vị của Thanh Văn Thừa)—See Ten grounds (III).

Ten stages of Bodhisattvabhumi: See Ten grounds (II).

Ten stages in Bodhisattva-wisdom: Thập Trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau:

- 1) The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve: Phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ.
- 2) Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation: Trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ.
- 3) Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation: Tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ.
- 4) Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth: Sinh quý trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth—Hạnh đồng với

- Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ.
- 5) Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means: Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha)—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thái rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ.
- 6) The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind: Chánh tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ.
- 7) Non-retrogression: Bất thoái trụ—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility. United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thoái trụ.
- 8) As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth: With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth—Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật). Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ.
- 9) As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince: Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince—Pháp vương tử—(Con tinh thần của bậc Pháp vương). Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ.
- 10) Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head: Quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head—Nghĩ biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đỉnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ.

Ten stages of a Mahayana Bodhisattva: Thập địa Bồ Tát.

- 1) Pramudita (skt): The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Hoan hỷ địa.
- 2) Vimala (skt): The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity—Ly cấu địa.
- 3) Prabhakari (skt): The stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom—Phát quang địa.
- 4) Arcismati (skt): The stage of glowing wisdom in which the flame of wisdom burns away earthly desires—Diễm huệ địa.
- 5) Sudurjaya (skt): The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness—Cực nan thắng địa.
- 6) Abhimukhi (skt): The stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears—Hiện tiền địa.
- 7) Duramgama (skt): The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles—Viễn hành địa.

- 8) Acala (skt): The stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way—Bất động địa.
- 9) Sadhumat (skt): The stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—Thiện huệ địa.
- 10) Dharmamegha (skt): The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma)—Pháp vân địa.

Ten stages of mind: Thập tâm địa—Ten stages of mental development—Mười giai đoạn phát triển tâm.

- 1) Four kinds of boundless mind: See Four immeasurable minds.
- 2) Ten good qualities of the mind: Thập Thiện—See Ten Good Deeds.
- 3) The illuminated mind: Tâm quang minh—See Ten grounds (B) (3).
- 4) The mind of glowing wisdom: See Ten grounds (B) (4).
- 5) The mind of mastery: Đại thắng tâm.
- 6) The mind of the open way: Hiện tiền tâm—See Ten grounds (B) (6).
- 7) The mind of no-rebirth: Vô sinh tâm.
- 8) The mind of inexpressible: Bất khả tư nghĩ tâm.
- 9) The mind of wisdom-radiance: Tuệ quang tâm.
- 10) The mind of perfect receptivity: Thọ vị tâm.

Ten stages of mind-development: Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn—See Ten stages of spiritual development.

Ten stages or objects in meditation: Thập cảnh thiền định—Thập Cảnh.

- 1) Life's distress and delusion: Phiền não cảnh.
- 2) Sickness (cause and cure): Bệnh hoạn cảnh.
- 3) Karmic influences: Nghiệp tướng cảnh.
- 4) Mara affairs (how to overthrow their rules): Ma cảnh.
- 5) The condition of meditation and concentration: Thiền định cảnh.
- 6) Various views and doubts that arise: Chư kiến cảnh.

7) Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana: Ngã mạn cảnh.

8) Temptation to be content with the lower nirvana: Nhị thừa cảnh.

9) Bodhisattvahood: Bồ Tát cảnh.

10) Buddhahood: Phật cảnh.

Ten stages of the pratyekabuddha: Thập Địa Duyên Giác (mười địa vị Duyên Giác Thừa)—See Ten grounds (IV).

Ten stages of spiritual development: Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hưởng thụ.

1) Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people: Dị Sanh Kỳ Dương Tâm—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu.

2) The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism: Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa)—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo.

3) The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism: Anh Đồng Vô Úy

Tâm (Thiền thừa)—Giai đoạn chứng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo.

- 4) The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools: Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa)—Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vượt lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông.
- 5) The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism: Bạt Nghiệp Nhân Chứng Tâm (Độc Giác thừa)—Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ.
- 6) The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools: Tha Duyên Đại Thừa Tâm—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông.
- 7) Same as in (6): Giác Tâm Bất Sanh Tâm—Như (6).
- 8) The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools: Nhất Đạo Vô Vi Tâm—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai.
- 9) Same as in (8): Cực Vô Tự Tánh Tâm—Như (8).
- 10) The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism: Bí Mật Trang Nghiêm Tâm—Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo.

Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Eight grades of disciples, and Ten grounds.

Ten states of consciousness: See Ten states of Feeling Skandha.

Ten states of consciousness-skandha: Thập Thức Ấm Ma—In the Surangama Sutra, the

Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau.

- 1) Attachment to causes and what which is caused: Chấp nhân và sở nhân—Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But is he regards what he is returning to as the cause of truepermanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism—A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ám tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tịnh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp ly. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp “minh đế” là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đọa.

- 2) Attachment to ability that is not actually ability: Chấp năng phi năng—Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, who manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect—Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cõi hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả.
- 3) Attachment to a wrong idea of permanence: Chấp thường phi thường—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection—Lại người thiện nam nghiên cùng thành ẩm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chân thường, cho là không sinh diệt. Ở trong sinh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sinh diệt. An trụ nơi trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh diên đảo viên.
- 4) Attachment to an awareness that is not actually awareness: Chấp tri vô tri—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He

claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: “Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri.” Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết điên đảo.

5) Attachment to birth that is not actually birth: Chấp sinh vô sinh—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versatility in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind’s circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be

everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmans who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations based on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với cái tính viên dung, các căn hỗ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tự, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống điên đảo.

6) Attachment to a refuge that is not actually a refuge: Chấp quy vô quy—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the

- Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state, in which he realizes a state of voidness based on the idea of emptiness within the perfect brightness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of annihilationism—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thẳng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp “vô tướng thiên” và Thuân Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt.
- 7) Attachment to an attainable craving: Chấp tham phi tham—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tinh viên hằng chẳng mất, sinh thẳng giải. Người ấy đọa về cái chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu.
- 8) Attachment to truth that is not actually truth: Chấp chân phi chân—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the interconnection of all lives, he wants to hang on to worldly enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngồi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thẳng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghĩ sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma.
- 9) Fixed nature Hearers: Định tính Thanh Văn—Further, the good person has thoroughly seen

the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh minh, phân biệt tinh, thô, thẩm, quyết, chân, ngụy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thắng giải. Người đó dọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ với các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không.

- 10) Fixed nature Pratyekas: Định tính Độc Giác—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further

progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bền lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thắng giải. Người đó bị dọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên.

Ten states of existence: Ten realms of existence—Thập Giới (mười cảnh giới hay mười bậc chúng sanh)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten states of feeling-skandha: Thập Thụ Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma.

- 1) Suppression of the self leads to sadness: Ép mình sanh ra buồn—Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called “overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation.” If he understands, then

there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter his mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Ông A Nan! Người thiện nam đó, đứng ở lúc thụ ấm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm.

- 2) Praising oneself is being equal to the Buddhas: Nâng mình lên ngang với Phật—Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called “being too anxious to excel in cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, thảng tượng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạnh mẽ vô hạn, chí tấy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi được

ba a tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hăng hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

- 3) Samadhi out of balance brings much reverie: Trong định hay nhớ—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called “cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị truy, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.
- 4) Wisdom out of balance brings much arrogance: Tuệ đa cuồng—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he

mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called “applying the mind, but straying away from constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce “I have realized the unsurpassed absolute truth.” Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mãnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút ít đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hằng xét nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: “Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng.” Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

- 5) Passing through danger leads to anxiety: Thấy gian hiểm hay lo—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught, as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called “cultivating, but not understanding expedients.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the

wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

- 6) Experiencing ease leads to joy: Thấy an lành hay mừng—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of boundless joy wells up in him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called “experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.
- 7) Viewing oneself as as supreme and arrogant: Thấy hơn khinh người—Further, in this state of samadhi, the good person sees the

disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride, haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called “viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, “These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don’t revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd.” Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lẽ thấp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Bảo các cư sĩ: “Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo.” Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn.

- Nghi ngộ chúng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.
- 8) With wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency: Tuệ an tự cho là đủ—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refine understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called “attaining lightness and clarity due to wisdom.” If he understands , then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.
- 9) Becoming attached to emptiness and slandering precepts: Chấp không và pháp giới—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer (xoay chiều) towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The

thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called “the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a “Small Vehicle Dharma.” He will say, “Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?” This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha’s moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rỗng không sáng suốt. Bỗng dưng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ như nhớt, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

- 10) Becoming attached to existence and indulging in lust: Chấp có và buông dâm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply

enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called “when an agreeable state of samadhi enters one’s mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, naïve people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person’s body. Once the person’s charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bỗng dưng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lằm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quỷ thần nên trong đời mạng pháp thu nhiếp kẻ phạm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhằm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngộ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

Ten states of the form-skandha: Thập Sắc Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form

skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma:

- 1) Body can transcend obstructions: Thân ra khỏi ngại—The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions—Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dện, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại.
 - a) This state is called “the pure brightness merging into the environment.” It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood: Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy.
 - b) If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence: Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà.
- 2) The light pervades internally and he can extract intestinal worms: Trong Thân Nhật Trùng—Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called “the pure light surging through one’s physical body.” It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence—Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rộng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà.
- 3) His essence and souls alternately separate and unite: Tinh Phách Đấp Đổ Hợp—As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called “the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence—Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần, thủy đều xen vào, đấp đổ làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tỏ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đấp đổ hợp ly, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.
- 4) Buddhas appear: Phật Hiện Ra—When a person’s mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called “the mind and soul being instilled with spiritual awareness.” When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not

think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiễu chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiễm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

- 5) Space takes on the color of precious things: Hư Không Hóa Thành Sắc Báu—As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called “excessively subduing the mind.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy tinh nghiên, diệu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, dồn ép quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báu, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.
- 6) He can see things in the dark: Trong Tối Thấy Vật—As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the
- pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called “refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trường, xem thấy rõ suốt. Tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.
- 7) His body becomes like grass or wood: Thân Giống Như Cây Cỏ—When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called “the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm đó, tiến vào, mãn phần vào nơi rỗng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.
- 8) He sees everywhere turn into Buddha-lands: Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật—When his mind accomplishes such purity that

his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddha-lands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called “the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence—Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lăm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món báu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hằng sa Phật đầy đầy hư không, lầu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

- 9) He sees and hears distant things: Nghe được xa—As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called “having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much that had been blocked from view.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence—Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường sá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa,

nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

- 10) He sees good advisors: Thấy thiện tri thức—As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called “having an improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence—Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể dời đổi, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗng đứng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, mà sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states of formation-skandha: Thập Hành Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of formation skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma.

- 1) Two theories on the absence of cause: Nhị Chung Vô Nhân Luận—Hai thứ vô nhân—See Two theories on the absence of cause.
- 2) Four theories regarding pervasive permanence—Tứ Chung Biến Thường—Bốn thứ biến thường—See Four theories regarding pervasive permanence.
- 3) Four upside-down theories: Tứ Chung Điên Đảo—Bốn thứ điên đảo—See Four upside-downs.
- 4) Four theories regarding finiteness: Tứ Chung Hữu Biên—Bốn thứ hữu biên—See Four finitenesses.

- 5) Four kinds of sophistry: Bốn thứ kiêu loạn—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiêu loạn, biến kế hư luận.
- a) First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, “I am both alive and dead, both existent and non-existent, both increasing and decreasing.” He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say: Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là “biến,” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng,” thấy cái chỗ bị thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.” Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú.
- b) Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “no,” Aside from saying “non,” he does not speak: Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vần không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả.
- c) Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak: Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả.
- d) Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng nhiều loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước nhiều phải, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề.
- 6) The sixteen ways in which forms can exist after death: Mười sáu thứ hữu tướng—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons.

He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào diên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Điều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vẫn có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

7) Eight ideas about nonexistence of forms: Tám thứ vô tướng—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after

death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any forms of existence after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng diên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ám tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tướng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vẫn, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

8) Eight kinds of negation: Tám phủ định—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of

formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an “insight” flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, , và thụ tướng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay dời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mờ mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

- 9) Seven theories on the cessation of existence: Bảy chỗ đoạn diệt—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm,

unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

- 10) Five kinds of immediate Nirvana: Năm Niết Bàn—See Nirvana and Five kinds of immediate Nirvana.

Ten states of thinking-skandha: Thập Tướng Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tướng ấm ma.

- 1) Greed for cleverness and skill: Tham cầu thiện xảo—Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is

untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết

Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đảng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tường quái gỡ, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cơ bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián.

- 2) Greed for adventure: Tham cầu du lịch—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas

are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha. Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến phiêu đảng, phần khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dật cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ma ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiên nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chướng trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, nã loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 3) Greed for union: Tham cầu khế hợp—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright

concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks for union. At that time, a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become "alightedened" before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others' thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddhas' moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người

thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thâm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu khế hợp. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không đời đối chi. Về bề trong, khiến thánh giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát đời đổi, hoặc được túc mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, dễ vào nơi tà ngộ. Đó là Mỵ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián.

- 4) Greed to analyze things: Tham cầu biện bạch, phân tách—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and

speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's Nirvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: "The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha's moral precepts and covertly indulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless (Uninterrupted) Hells—
Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, thuyết phục các người

cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thật hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời uế ngôn ấy. Đó là ác quỷ Cổ Độc Yểm Thắng lâu năm thành ma, não hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 5) Greed for spiritual responses: Tham cầu mình cảm—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to

love for his Dharma and stick to him as if glued, feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa, tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu mình cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hăng thân cận, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời trước, ta sinh nơi đó, độ người này, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Đem

nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghỉ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 6) Greed for peace and quiet: Tham cầu tĩnh mật—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, “You haven’t died yet, but you have already become an animal.” Then he instructs another person to step on the first person’s tail,” and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha’s oral precepts. He slanders Bhikshus, scolds his assembly of disciples, and exposes people’s private affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It

disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh mật. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: “Nay người chưa biết mà đã hóa làm súc sanh.” Rồi sai một người đứng đằng sau đạp đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tổ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ưa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 7) Greed for past lives: Tham cầu túc mệnh—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has

reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a “moonlight pearl” is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat only medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha’s precepts. He may covertly indulges in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the good person. But when the demon tires, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ám hử diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tầm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện,

nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các cửa báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cảm dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn cơm. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiềm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa, Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngũ dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Nào loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 8) Greed for spiritual powers: Tham cứu thần lực—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks

spiritual powers, he arranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease. He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhalands, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhân dịp

tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong dây, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiên luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Dem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh my, hoặc long my, hoặc Tiên mãn số, sống lại làm my, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tán, có con quái chi khác nhập vào xác, lâu năm thành ma, nào loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, dọa ngục vô gián.

9) Greed for profound emptiness: Tham cầu thâm không—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good

person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will, or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay

chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phèn. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả. Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

- 10) Greed for immortality: Tham cầu sống lâu—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, “All beings in the ten

directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation.” This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person’s luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, “I am a Vajra Spirit who has come to give you long life.” Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiên ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc

như Gia Văn Tra và Tỳ Xá Đồng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng là Chấp Kim Cang, cho người sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu mỹ, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xử hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

Ten states within the consciousness skandha: Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Ten states within the feeling skandha: Thập Thọ Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states within the formation skandha: Thập Hành Ấm Ma—See Ten states of formation-skandha.

Ten states within the thinking skandha: Thập Tưởng Ấm Ma—See Ten states of thinking-skandha.

Ten stations of omniscience of all Buddhas: Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ—Ten stations of omniscience of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười điều trụ nơi nhất thiết trí của chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38.

- 1) All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế.
- 2) All Buddha instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo.
- 3) All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and

- occult influence: Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục.
- 4) The fourth station of omniscience—Điều trụ nơi nhứt thiết trí thứ tư:
- All Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos: Chư Phật ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng.
 - Manifest the emergence of Buddhas in all places: Ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế.
 - Take those beings into their care by expedient means: Khiến những chúng sanh này đều được phương tiện nhiếp thọ.
- 5) All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized: Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục.
- 6) All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực.
- 7) All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable: Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước.
- 8) All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths: Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lực đạo.
- 9) All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be: Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến.
- 10) All Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit: Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân.
- Ten steps in the nourishment of perfection:**
Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds—Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm này liên hệ với Thập Hành):
- The mind of Kindness: Từ Tâm.
 - The mind of Pity: Bi Tâm.
 - The mind of Joy: Hỷ Tâm.
 - Relinquishing: Xả Tâm.
 - Almsgiving: Bố Thí Tâm.
 - Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp).
 - Benefitting: Ích Tâm (tâm lợi tha).
 - Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc).
 - Dhyana: Thiền Định Tâm.
 - Wisdom: Trí Tuệ Tâm.
- Ten suchnesses:** Thập Như Thị—According to the Lotus Sutra, there are ten suchnesses—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ như thị:
- Such a form: Như thị tướng—The existence of all things invariably has form—Sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng.
 - Such a nature: Như thị tánh—That which has form invariably has a nature—Cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh.
 - Such an embodiment: Như thị thể—That which has a nature invariably has an embodiment—Cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể.
 - Such a potency: Như thị lực—That which has an embodiment invariably has potency—Cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực.
 - Such a function: Như thị tác—That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions—Cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hướng ngoại khác nhau.
 - Such a primary cause: Như thị nhân—Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all

things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.”—Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.”

- 7) Such a secondary cause: Như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế—Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.”—Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên.”
- 8) Such an effect: Như thị quả—When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.”—Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.”
- 9) Such a recompense: Như thị báo—An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes,

while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.”—Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.”

- 10) Such a complete fundamental whole: Như thị bốn mặt cứu cánh—The nine suchnesses mentioned above occur incessantly in society and in the universe as a whole. They are interconnected in a complex manner, so that in most cases, man cannot discern what is a cause and what is an effect. But those suchnesses never fail to operate according to the law of the universal truth, and no one, no thing, and no function can depart from this law. Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”—Chín như thị vừa kể trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào hay chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh” (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực

Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”

Ten supernatural powers: Thập Thông.

- 1) Knowing all previous transmigrations: Túc Mệnh Thông.
- 2) Deva hearing: Thiên Nhĩ Thông.
- 3) Knowing the minds of others: Tha Tâm Thông.
- 4) Deva vision: Thiên Nhãn Thông.
- 5) Showing deva powers: Hiện Thần Lực.
- 6) Manifesting many bodies or forms: Hiện Đa Thân.
- 7) Being anywhere instantly: Thần Túc Thông.
- 8) Power of bringing glory to one's domain: Năng trang nghiêm sát độ—Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp.
- 9) Manifesting a body of transformation: Hiện Hóa Thân.
- 10) Power to end evil and transmigration: Lưu Tận Thông.

Ten supernatural powers of a Buddha: Thập Thần Thông—Thập Thông—See Ten spiritual powers of a Buddha, and Ten supernatural powers.

Ten supernatural, ubiquitous powers: Thập Thông—See Six supernatural powers, and Ten supernatural powers.

Ten supreme virtues every Bodhisattva practices in order to gain the supreme goal: Mười Ba La Mật.

- 1) Perfection in Giving: Công hạnh Bố Thí viên mãn.
- 2) Perfection in Morality: Công hạnh Trì Giới viên mãn.
- 3) Perfection in Wisdom: Công hạnh Trí Tuệ viên mãn.
- 4) Perfection in Renunciation: Công hạnh Viễn Ly viên mãn.
- 5) Perfection in Energy: Công hạnh Tinh Tấn viên mãn.
- 6) Perfection in Patience: Công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn.
- 7) Perfection in Truthfulness: Công hạnh Chân Thật viên mãn.
- 8) Perfection in Resolution: Công hạnh Nguyện Lực viên mãn.

9) Perfection in Loving-kindness: Công hạnh Từ viên mãn.

10) Perfection in Equanimity: Công hạnh Xả viên mãn.

Ten surpassing things: Mười Pháp Vượt Trội—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).

- 1) Color: Sắc tướng.
- 2) Physical form: Hình thể.
- 3) Manifestation: Thị hiện.
- 4) Retinue: Quyển thuộc.
- 5) Appurtenances: Đồ dùng.
- 6) Voice: Âm thanh.
- 7) Magical powers: Thần thông.
- 8) Control: Tự tại.
- 9) Intellectual understanding: Trí tuệ hiểu biết.
- 10) Cognitive function: Trí dụng.

Ten tenets of the Buddha's teaching: Thập Tông Cương Yếu—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Ten tenets of the Hua-Yen School: Thập Tông Cương Yếu—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School systematized the whole teaching of the Buddha into ten tenets—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Hoa Nghiêm hệ thống hóa toàn bộ giáo lý Phật giáo thành mười tông cương yếu.

- 1) The existence of both self (atman) and element (dharma), as admitted by the unusual, almost non-Buddhistic Vatsiputriya School: Pháp Ngã Câu Hữu Tông—Được Độc Tử Bộ thừa nhận.
- 2) The existence of element and the non-existence of self, the reality of the three time-periods (past, present, and future), the reality of all elements. This tenet is admitted by the Sarvastivada School: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—Thực hữu tính của ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) và thực hữu tính của các pháp (tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu).

- Chủ điểm này là chủ trương của Nhất Thiết Hữu Bộ.
- 3) All elements devoid of motion hither and thither, the reality of present and unreality of past and future, as admitted by the Mahasanghika School: Pháp Vô Khứ Lai Tông—Chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không thực, được Đại Chúng Bộ thừa nhận.
- 4) The present possessed of both unreality and reality. In the reality of present, the five aggregates (skandhas), form, perception, conception, volition, and consciousness are real, but the twelve ayatanas including six senses and six sense-organs, and the eighteen dhatus including six sense-organs, six sense-objects and six senses are temporary or unreal, as admitted by the Prajnaptivada School: Hiện Thông Giả Thật Tông—Trong thực tại tính của hiện tại, chỉ có năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thực, còn mười hai xứ (sáu căn và sáu trần) và 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) đều giả hữu và bất thực, Giả Bộ thừa nhận giáo thuyết này.
- 5) The popular truth (laukika or samvrti-satya) as false, but the higher truth (lokottara or paramartha-satya) as real as admitted by the Lokottaravada School: Tục Vọng Chân Thực Tông—Chân lý thường tình trong thế tục thì hư vọng, còn chân lý tối thượng thì thực hữu, Xuất Thế Bộ thừa nhận giáo lý này.
- 6) All dharmas as nominal or mere names (akhyati matra or nama matra). All elements are simply names and of no reality, as admitted by the Ekottiya School: Chư Pháp Đản Danh Tông—Tất cả các pháp đều chỉ là những danh từ, không có tính thực tại, Nhất Thuyết Bộ thừa nhận giáo thuyết này.
- 7) All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines: Nhất Thiết Giai Không Tông—Tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên.
- 8) The attribute of Thusness not empty or 'void.' Thusness, though it is without any determinate character, is possessed with innumerable potentialities from which all determinate or differentiated dharmas are manifested. This tenet is admitted in the final doctrine of Mahayana (the T'ien-T'ai School) and in the Awakening of Faith: Chân Đức Bất Tông Không—Mặc dù chân như không có định tướng, nhưng vẫn có vô số ân đức mà từ đó biểu lộ tất cả các pháp tất định và sai biệt. Giáo thuyết này được Đại Thừa Chung Giáo và Đại Thừa Khởi Tín Luận thừa nhận.
- 9) The stage in which the distinction between subjective ideation and objective reality removed, the coalescence of subject and object, the stage without specific character, and without sense and thought. All the "Abrupt Doctrines" belong to it, especially the Zen School: Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông—Nơi đây sự sai biệt giữa tâm thức chủ quan và thực tại khách quan hoàn toàn bị xóa bỏ, chỉ có sự hợp nhất chủ và khách, trạng thái không có sai biệt và không có tâm tưởng. Tất cả những 'đốn giáo' đều thuộc vào đây, đặc biệt là Thiền tông.
- 10) The 'round and bright doctrine' in which all attributes exist in a harmonious whole, as in the Round Doctrine of the Avatamsaka School: Viên Minh Cụ Đức Tông—Giáo lý tròn đầy và trong sáng trong đó tất cả những biểu hiện đều hiện hữu trong một toàn thể nhịp nhàng như ở Viên Giáo của tông Hoa Nghiêm.

Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world: Thập Huyền Duyên Khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world—Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi:

- (A) The principle of "One-in-all and all-in-one—
Lý tắc "Một trong tất cả, tất cả trong một"

hay “Tương nhập tương dung.” (một là tất cả, tất cả là một).

- 1) Because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one: Vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một.
 - 2) Because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth: Vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng.
 - 3) Because the causation theory means interdependence or interrelation, all are co-related: Vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ.
 - 4) Because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability: Vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau.
- (B) Miscellaneous—Linh Tinh.
- 5) Because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint: Vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bành bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc.
 - 6) Because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way: Vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bành bạc khắp nơi.
 - 7) Since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole: Vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng.
 - 8) Because the Buddha’s Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will: Vì sự giác ngộ của

Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài.

- 9) Because of the function of the Buddha’s profound meditation the transformation of the world is at his will: Vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài.
- 10) Because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free: Vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại.

Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings:

Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings’ paths of emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều này thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát.

- 1) Slighting the wise: Khinh mạn thiện tri thức.
- 2) Fearing the pains of birth and death: Sợ khổ sanh tử.
- 3) Getting tired of practicing the acts of enlightening beings: Nhàm tu hạnh Bồ Tát.
- 4) Not caring to remain in the world: Chẳng thích trụ thế gian.
- 5) Addiction to concentration: Say đắm tam muội.
- 6) Clinging to roots of goodness: Chấp lấy thiện căn.
- 7) Repudiating the truth: Hủy báng chánh pháp.
- 8) Putting an end to the practices of enlightening beings: Đoạn Bồ Tát hạnh.
- 9) Liking the ways of individual liberation: Thích đạo nhị thừa.
- 10) Having aversion to Enlightening Beings: Hiềm hận chư Bồ Tát.

Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married: Mười Điều Đức Phật Khuyên

Người Cha Dạy Con Gái—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá.

- 1) A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere: Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài.
- 2) A wife should not gossip, nor listen to or discuss stories of other families: Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán.
- 3) Things should only be lent to those who do return them: Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại.
- 4) No household utensils should be lent to those who do not return them: Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại.
- 5) A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay: Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không.
- 6) A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them: Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi.
- 7) Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for: Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà.
- 8) Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day: Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những

người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.

- 9) Parents-in-law and husband should be regarded as fire. A wife should deal carefully with them as one would deal with fire: Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức cẩn thận như khi làm việc với lửa.
- 10) Parents-in-law and husband should be regarded as divinities (The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities): Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà.

Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings:

Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching—Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân.

- 1) Because of the power of their past vows: Vì quá khứ nguyện lực.
- 2) Because of being sustained by great compassion: Vì đại bi nhiếp trì.
- 3) Because of not abandoning sentient beings: Vì chẳng bỏ chúng sanh.
- 4) Because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings: Vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích.
- 5) Because of the unerring timing: Vì đúng thời đúng tiết.
- 6) Because of according with suitability and not preaching arbitrarily: Vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết.
- 7) Because of knowledge of past, present and future: Vì khéo biết rõ tam thế.
- 8) Because Buddhas are most excellent, without peer: Vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp.
- 9) Because their sayings are free and unfathomable: Vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được.

- 10) Because their knowledge is free and whatever they say is enlightening: Vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thảy đều được khai ngộ.

Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure:

Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things).

- 1) Giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings: Xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh.
- 2) Adhering to pure morality, not transgressing: Trì giới thanh tịnh, không hủy phạm.
- 3) Being inexhaustibly gentle and tolerant: Nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận.
- 4) Cultivating practices diligently without regressing: Siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển.
- 5) Being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness: Do chánh niệm lực tâm không mê loạn.
- 6) Analyzing and comprehending the innumerable teachings: Phân biệt rõ biết vô lượng pháp.
- 7) Cultivating all practices without attachment: Tu tất cả hạnh mà không sở trước.
- 8) Being mentally imperturbable, like a great mountain: Tâm bất động dường như núi Tu Di.
- 9) Extensively liberating living beings, like a bridge: Rộng độ chúng sanh dường như cầu đò.
- 10) Knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas: Biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh.

Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages:

Mười Pháp Làm

Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 18 (Clarifying Methods)—Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 18 (Phẩm Minh Pháp).

- 1) Skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge: Khéo viên mãn hai hạnh phước trí.
- 2) Ability to greatly adorn the path of transcendent practices: Có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật.
- 3) Knowledge clearly comprehending, not follow others' words: Trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ.
- 4) Serving good friends, never abandoning them: Phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lia.
- 5) Always practicing perseverance, without laziness: Thường hành tinh tấn, không giải đãi.
- 6) Skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas: Khéo an trụ Như Lai thần lực.
- 7) Cultivating roots of goodness without growing wearied: Tu các căn lành chẳng sanh mỗi nhọc.
- 8) With a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle: Thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm.
- 9) The mind not dwelling on the teaching of each stage: Tâm không trụ nơi pháp môn của các địa.
- 10) Being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means: Đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật.

Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel

concentration: Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future—Mười pháp mà

chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật.

- 1) They acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas: Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật.
- 2) They are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas: Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật.
- 3) They perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas: Thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật.
- 4) Their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas: Sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật.
- 5) They manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas: Tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật.
- 6) They are able to remember the speech of all sentient beings: Bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật.
- 7) With inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas: Biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật.
- 8) Their lion's roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas: Đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật.
- 9) By great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas: Trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư Phật.
- 10) They are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas: Khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật

oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật.

Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice: Mười Pháp Làm Cho

Chư Phật Hoan Hỷ—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice, according to the Flower Adornment, chapter 18—Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 18.

(A)

- 1) Persevering without regression: Tinh tấn bất thối.
- 2) Not begrudging their physical life: Chẳng tiếc thân mạng.
- 3) Not seeking profit or support: Không mong cầu lợi dưỡng.
- 4) Knowing all things are like spaces: Biết tất cả các pháp đều như hư không.
- 5) Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality: Khéo quán sát vào khắp pháp giới.
- 6) Knowing the definitive marks of all things: Biết các pháp ấn.
- 7) Always invoking great vows: Luôn phát đại nguyện.
- 8) Developing the light of pure tolerant knowledge: Thành tựu nhãn trí.
- 9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation: Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm.
- 10) Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh.

(B)

- 1) Abiding securely in nonindulgence: An trụ bất phóng dật.
- 2) Abiding securely in acceptance of nonorigination: An trụ vô sanh nhẫn.
- 3) Abiding securely in great kindness: An trụ đại từ.
- 4) Abiding securely in great compassion: An trụ đại bi.
- 5) Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways: An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật.
- 6) Abiding securely in the enlightening practices: An trụ đại hạnh.

- 7) Abiding securely in great vows: An trụ đại nguyện.
- 8) Abiding securely in skillful means: An trụ phương tiện thiện xảo.
- 9) Abiding securely in dauntless power: An trụ dũng mãnh.
- 10) Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space: An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không.

Ten things that give protection: Natha-karana-dhanna (p)—Mười Hộ Trì Nhân Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp:

- 1) Moral: Patimokkha (p)—Giới Bổn Tỳ Kheo—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất, thọ lãnh và tu học trong giới pháp.
- 2) Learned: Đa Văn Tỳ Kheo—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision—Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến.
- 3) A monk is a friend: Thiện Hữu Tỳ Kheo—A monk is a friend, associate and intimate of good people—Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn hữu, thiện bạn đồng
- 4) A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction: Thiện Ngôn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính.
- 5) Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning: Phục Vụ Tỳ Kheo—Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lap cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức.
- 6) Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamma) and discipline (abhivinaye): Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyện nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật.
- 7) Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness: Tri Túc Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược.
- 8) Here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden: Tinh Tấn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp.
- 9) Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago: Chánh Niệm Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu.
- 10) Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering: Huệ Trí Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí,

hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ.

Ten things which Great Enlightening Beings preserve:

Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai.

- 1) They preserve all the virtues they have accumulated: Trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm.
- 2) They preserve all the teachings spoken by all Buddhas: Trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết.
- 3) They preserve all similes: Trì tất cả ví dụ.
- 4) They preserve all means of access to true principles: Trì môn lý thú của tất cả pháp.
- 5) They preserve all means of generating mental command: Trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni.
- 6) They preserve all means of removing doubt and confusion: Trì tất cả trừ nghi hoặc.
- 7) They preserve means of perfecting all Enlightening Beings: Trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát.
- 8) They preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas: Trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói.
- 9) They preserve the ways of ingress into the illumination of all truths: Trì môn chiếu minh của tất cả pháp.
- 10) They preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas: Trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật.

Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment:

Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh.

- 1) They illuminate all worlds: Chiếu sáng tất cả mười phương thế giới.
- 2) They cause all worlds to quake: Chấn động tất cả thế giới mười phương.
- 3) They manifest bodies in all worlds: Hiện thân khắp mười phương thế giới.
- 4) They awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past: Giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước.
- 5) They manifest all the adornments of the site of enlightenment: Thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng.
- 6) They manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings: Tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề.
- 7) They see all the Buddhas of the ten directions: Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương.
- 8) They continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption: Mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn.
- 9) The leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings: Tất cả chúng sanh đều sắm dâng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư Đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau.
- 10) With unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment: Dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment:

Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng—Ten things occur when Great

Enlightening Beings sit on the site of enlightenment, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra theo kinh Hoa Nghiêm, chương 38.

- 1) They cause all worlds shake in various ways: Làm chấn động mười phương thế giới.
- 2) They equally illuminate all worlds: Bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới.
- 3) They remove all the sufferings of miserable states: Diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo.
- 4) They cause all worlds to be adamant: Làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành.
- 5) They gaze on the lion thrones of all Buddhas: Hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật.
- 6) Their minds are like space, without conceptualization: Tâm vô phân biệt như hư không.
- 7) They manifest comportment as appropriate: Tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân.
- 8) They rest in adamant concentration: Tùy thuận an trụ kim cang tam muội.
- 9) They receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas: Thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì.
- 10) They can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness: Sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh.

Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas: Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

- 1) All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment: Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước.
- 2) All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things: Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp.

3) All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances: Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh.

4) All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas: Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật.

5) All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos: Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới.

6) All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds: Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy.

7) All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality: Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân.

8) All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers: Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận.

9) All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them: Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước.

10) All Buddhas have—Tất cả chư Phật đều có:

- a) Unbounded practical undertakings of enlightening beings: Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện.
- b) Having complete knowledge: Được trí viên mãn.
- c) Spiritual freedom: Du hí tự tại.
- d) Ability to master all elements of Buddhahood: Thông đạt tất cả Phật pháp.

Ten things surpassing all the gods of the

Thirty-Three-Fold Heaven: Mười Pháp Vượt Trội—Ten things surpassing all the gods of the

Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mười Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).

- 1) Color: Sắc tướng.
- 2) Physical form: Hình thể.
- 3) Manifestation: Thị hiện.
- 4) Retinue: Quyển thuộc.
- 5) Appurtenances: Đồ dùng.
- 6) Voice: Âm thanh.
- 7) Magical powers: Thần thông.
- 8) Tự tại: Control.
- 9) Intellectual understanding: Trí tuệ hiểu biết.
- 10) Cognitive function: Trí dụng.

Ten thousand chances: Vạn hạnh.

Ten thousand happiness: Vạn phúc.

Ten Thousand Practices Thus Come One: Vạn Hạnh Như Lai.

Ten titles of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Ten tireless minds: Mười Tâm Không Mỗi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas—Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỏi sẽ được đại trí vô thượng không mỏi nhàm của Như Lai.

- 1) Honoring and serving all Buddhas tirelessly: Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỏi nhàm.
- 2) Attending all spiritual teachers tirelessly: Gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỏi nhàm.
- 3) Seeking all truth tirelessly: Cầu tất cả các pháp tâm không mỏi mệt.
- 4) Listening to true teaching tirelessly: Nghe chánh pháp tâm không mỏi mệt nhàm chán.
- 5) Expounding true teaching tirelessly: Tuyên nói chánh pháp tâm không mỏi nhàm.
- 6) Educating and civilizing all sentient beings tirelessly: Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỏi nhàm.
- 7) Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly: Đặt

tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỏi nhàm.

- 8) Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly: Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỏi nhàm.
- 9) Traveling in all worlds tirelessly: Du hành tất cả thế giới tâm không mỏi nhàm.
- 10) Examining and pondering all Buddha teachings tirelessly: Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỏi nhàm.

Ten titles of a Buddha: Thập hiệu Phật—Thập Hiệu—Mười danh hiệu của Đức Phật.

- 1) Thus Come One: Tathagata (skt)—Như Lai—One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments—Như Lai là bậc đã hoàn toàn phản bổn hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục.
- 2) One Worthy of Offerings: A-La-hán—Arhat (skt)—Ứng Cúng—One who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings—Người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên.
- 3) One of Proper and Pervasive Knowledge: Samyak-Sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri—One who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing—Người hiểu biết thông suốt vạn pháp.
- 4) One who possesses all wisdom and virtue: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc—One Complete in Clarity and Conduct—The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom)—Người có đủ đầy trí đức.
- 5) One who is always on the path toward goodness; never regreessing toward evil: Sugata (skt)—Thiện Thệ—Người luôn hướng thiện, không bao giờ thối chuyển.
- 6) Well Gone One who understands the World: Lokavit (skt)—Thế Gian Giải—One who has total understanding of theory and practice for

- all beings in the three worlds (desire, form, and formless)—Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới).
- 7) Unsurpassed Knight: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—Taming and Subduing Hero—One who stands the highest among all beings in the Three Worlds—Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi.
 - 8) Teacher of Gods and Humans: Sasta-deva-Manusyanam (skt)—Thiên Nhơn Sư—One who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment—Thầy dạy khắp trời người, dẫn dắt chúng sanh điều quý lý phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ.
 - 9) Buddha: Buddha-lokanatha—Bhagavan (skt)—Phật—One who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment—The Awakened One—Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng.
 - 10) World Honored One: Lokanatha (skt)—Thế Tôn—One who has the most respect by all realms of existence—Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng.

Ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings: Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật này thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật.

- 1) Transcendent giving, relinquishing all they have: Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu.

- 2) Transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure: Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới.
- 3) Transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened: Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới.
- 4) Transcendent vigor, not regressing whatever they do: Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển.
- 5) Transcendent meditation, focusing their minds on one point: Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh.
- 6) Transcendent wisdom, observing all things as they truly are: Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp.
- 7) Transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas: Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực.
- 8) Transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good: Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền.
- 9) Transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions: Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại.
- 10) Transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings: Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp.

Ten transferences: Thập Hồi Hưởng—See Ten kinds of dedication.

Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha: Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai.

- 1) The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of

- atmosphere of great knowledge of the enlightened—Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân.
- a) Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Tứ Phong Luân Nói Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu:
- * The holder, which can hold the great waters: Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy.
 - * The evaporator, which can evaporate the great waters: Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy.
 - * The structure, which can set up all places: Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở.
 - * The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness: Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo.
- b) Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place—Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu:
- * The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas: Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai.
 - * The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não.
 - * The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại Trí Phong Luân Hồi Hưởng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn.
 - * The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened: Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.
- 2) The second characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—Just as when billion-world universe is about to form , the rain falling from the great clouds, call “the deluge,” cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity—Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu

- Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát.
- 3) The third characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere—Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu.
- 4) The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings, lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds—Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ lưỡng phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhãn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được.
- Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhãn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ.
- 5) The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching—Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ.
- a) There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions: Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh.
- b) There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness: Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh.
- c) There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views: Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh.
- d) There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom: Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ

- tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp hữu.
- e) There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings: Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh.
- 6) The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai— Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated—Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt.
- 7) The seventh characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings—Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác.
- 8) The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings—Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Hữu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng.

- Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau.
- a) Atmospheres—Phong Luân:
- i) At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form: Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc.
- ii) There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire: Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục.
- iii) There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains: Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn.
- iv) There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains: Lại có phong luân tên là Thăng Cao hay thành núi Tu Di.
- v) There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains: Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn).
- vi) There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth: Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa.
- vii) There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits: Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, cần thất bà cung.
- viii) There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds: Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới.
- ix) There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds: Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới.
- x) There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds: Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ.
- b) The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge—Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chúng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đánh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh.
- i) The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened: Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận.

- ii) There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới.
- iii) There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chứng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai.
- iv) There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai.
- v) There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai.
- vi) There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn.
- vii) There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích.
- viii) There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt.
- ix) There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chứng Chứng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ.
- x) There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai.
- 9) The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded

- wisdom does not rest on anything—Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y:
- a) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
 - b) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it: Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích.
 - c) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh.
 - d) The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.
- 10) The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings—Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
- a) The benefits of atmospheres—Lợi ích của phong luân:
 - i) The water creatures receive the benefits of the water: Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước.
 - ii) The land creatures receive the benefits of the land: Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền.
 - iii) The sky creatures receive the benefits of the sky: Chúng sanh trên không được lợi ích trên không.
 - b) The benefits of the manifestation of Buddha. . The manifestation of Buddha benefits all sentient beings—Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh:
 - i) Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy: Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ.
 - ii) Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct: Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới.
 - iii) Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmudane spiritual powers of saints: Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông.
 - iv) Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect: Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại.
 - v) Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths: Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại.
- Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time:** Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung—The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a

single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encounter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering—Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện này có thể xảy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xảy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời này (tức nghiệp hay hiện nghiệp) và xảy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ.

- 1) Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite: Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật.
- 2) Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation: Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rảnh để niệm Phật.
- 3) Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud: Những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được.
- 4) Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name: Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được.
- 5) Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity: Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật.
- 6) Those who are suddenly injured by ferocious beasts: Những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú.
- 7) Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith: Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin.
- 8) Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away: Những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời.
- 9) Those who are wounded and die suddenly on the battlefield: Những kẻ thành linh trúng thương chết trận.
- 10) Those who lose their lives falling from high places: Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng.

Ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings: Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí tuệ vô thượng của Như Lai.

- 1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
- 2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
- 3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
- 4) In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones: Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.
- 5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
- 6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
- 7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
- 8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
- 9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.

- 10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies nor rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings:

Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment—Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rốt ráo đại trí tuệ vô thượng Bồ Đề.

- 1) Honor and provide for all Buddhas: Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai.
- 2) Be able to save all sentient beings they think of: Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ.
- 3) To single-mindedly seek all facets of Buddhahood: Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp.
- 4) Accumulate all roots of goodness: Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn.
- 5) Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp: Contemplate all Buddha teachings.
- 6) Fulfill all vows: Rốt ráo đầy đủ tất cả thế nguyện.

- 7) Accomplish all enlightening practices: Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát.
- 8) Serve all genuine teachers: Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức.
- 9) Visit the Buddhas in all worlds: Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật.
- 10) Hear and remember the true teachings of all Buddhas: Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật.

Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát—Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

- 1) Knowing that all sentient beings are void of being: Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh.
- 2) Knowing that all sentient beings are only upheld by thought: Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì.
- 3) Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time: Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời.
- 4) Magically producing the appearance of all realms of sentient beings: Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới.
- 5) Placing all sentient beings inside a pore without crowding: Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp.
- 6) Showing all sentient beings other worlds: Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy.
- 7) Manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc.: Vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân.
- 8) Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh.
- 9) Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh.

- 10) Manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhưt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác.

Ten universals of a Bodhisattva: Thập Phổ Môn.

- 1) Universal pity and loving-kindness: Từ bi phổ.
- 2) Vow of universal salvation: Hoàng thệ phổ.
- 3) Accordant action: Tu hành phổ.
- 4) Universal cutting off of delusions: Đoạn hoặc phổ.
- 5) Freedom of entry into all forms of truth: Nhập pháp môn phổ.
- 6) Universal superhuman powers: Thần thông phổ.
- 7) Universal accordance with conditions of the receptivity of others: Phương tiện phổ.
- 8) Powers of universal explication of the truth: Thuyết pháp phổ.
- 9) Power of universal service of all Buddhas: Cúng dường chư Phật phổ.
- 10) The perfecting of all beings universally: Thành tựu chúng sanh phổ.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammāpathi (p)—Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

- 1) Taking life: Sát Sanh.
- 2) Taking what is not given: Trộm Cắp.
- 3) Sexual misconduct: Tà Dâm.
- 4) Lying speech: Vọng Ngôn.
- 5) Slandering: Lưỡng Thiệt.
- 6) Rude speech: Ác Khẩu.
- 7) Idle chatter: Ý Ngữ.
- 8) Greed: Tham.
- 9) Hatred or Malevolence: Sân.
- 10) Ignorance or Wrong views: Si Mê hay Tà Kiến.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammāpathi (p)—Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten

unwholesome courses of action—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bát Thiện Nghiệp Đạo.

- 1) Taking life: Sát Sanh.
- 2) Taking what is not given: Trộm Cắp.
- 3) Sexual misconduct: Tà Dâm.
- 4) Lying speech: Vọng Ngôn.
- 5) Slandering: Lưỡng Thiệt.
- 6) Rude speech: Ác Khẩu.
- 7) Idle chatter: Ý Ngữ.
- 8) Greed: Tham.
- 9) Hatred or Malevolence: Sân.
- 10) Ignorance or Wrong views: Si Mê hay Tà Kiến.

Ten unwholesome deeds: Thập ác—Ten evil actions—See Ten evil deeds (acts).

Ten variants in oral recitation: Thập Chủng Trì Danh—See Ten kinds of oral recitation.

Ten virtues: Ten commandments—Ten Precepts—Thập giới hạnh—See Ten Precepts.

Ten virtues of perfection: Thập Độ Ba La Mật—The ten paramitas or ten virtues of perfection. According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật:

- 1) Charity: Dana-paramita (skt)—Almsgiving—Bố thí—Thí Ba La Mật.
- 2) Moral conduct: Morality—Holding precepts—Discipline—Trì giới—Giới Ba La Mật.
- 3) Forebearance: Ksanti (skt)—Patience—Nhẫn nhục—Nhẫn Ba La Mật.
- 4) Energy: Virya-paramita (skt)—Zealous progress—Vigor—Zeal—Tinh Tấn—Tinh Tấn Ba La Mật.
- 5) Contemplation: Dhyana samadhi—paramita (skt)—Meditation (Concentration)—Abstraction—Thiền Định Ba La Mật.
- 6) Prajna Wisdom: Trí huệ Ba La Mật.
- 7) Expedients: Upaya (skt)—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật.
- 8) Vows for bodhi and helpfulness: Pranidhana (skt)—Nguyện Ba La Mật.

9) Strength: Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Power—Lực Ba La Mật.

10) Real wisdom: Prajna paramita (skt)—Knowledge—Trí tuệ Ba La Mật.

** See Ten Paramitas.

Ten vows of a Bodhisattva: Thập Nguyên Bồ Tát—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all eradicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvapranidhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha—Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ

thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện.

- 1) The first vow: Nguyện thứ nhất—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception—Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào.
- 2) The second vow: Nguyện thứ hai—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas—Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật.
- 3) The third vow: Nguyện thứ ba—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be—Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào.
- 4) The fourth vow: Nguyện thứ tư—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings—Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh.
- 5) The fifth vow: Nguyện thứ năm—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones—Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật

khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí.

- 6) The sixth vow: Nguyện thứ sáu—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness—Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó.
- 7) The seventh vow: Nguyện thứ bảy—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land—Thể hội mối tương quan hổ tương xâm nhập chặt chẽ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật.
- 8) The eighth vow: Nguyện thứ tám—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought—Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghĩ.
- 9) The ninth vow: Nguyện thứ chín—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem—Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani.
- 10) The tenth vow: Nguyện thứ mười—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood—Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa

và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát.

Ten vows of respects of Samantabhadra

Bodhisattva: Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva—Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

- 1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kính chư Phật.
- 2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
- 3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
- 4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
- 5) Fifth, rejoice at others' merits and virtues: Ngũ giả tùy hỷ công đức.
- 6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân.
- 7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
- 8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
- 9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.
- 10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten ways in which Buddhas remain

unhindered: Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật—Ten ways in which Buddhas remain unhindered, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

- 1) All Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ.
- 2) All Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ.
- 3) All Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ.
- 4) All Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ.

5) All Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ.

6) All Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered: Chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ.

7) All Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ.

8) All Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered: Chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ.

9) All Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered: Chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ.

10) All Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered: Chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ.

Ten ways of development of sentient beings:

Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh.

- 1) Development of sentient beings by giving: Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh.
- 2) Development of sentient beings by their physical bodies: Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh.
- 3) Development of sentient beings by teaching: Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh.

- 4) Development of sentient beings by cooperation: Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh.
- 5) Development of sentient beings by nonattachment: Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh.
- 6) Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings: Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh.
- 7) Development of sentient beings by clearly showing all worlds: Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh.
- 8) Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings: Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh.
- 9) Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers: Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh.
- 10) Development of sentient beings by various subtle skillful means: Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh.

Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings: Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi.

- 1) They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds): Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi.
- 2) When the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways: Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả.
- 3) They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light: Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới.
- 4) They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming: Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thực.
- 5) They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein: Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ như thiết trí and trụ trong đó.
- 6) They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas: Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp.
- 7) They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all: Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ.
- 8) They will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment: Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhẫn đến thành vô thượng Bồ Đề.
- 9) They should know that all things are transmudane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another: Biết tất cả các pháp

đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người.

- 10) They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability: Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhưt niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế.

Ten ways of entering enlightenment: Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát.

- 1) They enter the boundless realization of true awareness: Nhập vô biên thành chánh giác.
- 2) They enter the boundless turning of the wheel of teaching: Nhập vô biên chuyển pháp luân.
- 3) They enter the boundless means of liberation: Nhập vô biên pháp phương tiện.
- 4) They enter the boundless different explanations: Nhập vô biên âm thanh sai biệt.
- 5) They enter the boundless taming of sentient beings: Nhập vô biên điều phục chúng sanh.
- 6) They enter the boundless command of spiritual powers: Nhập vô biên thần lực tự tại.
- 7) They enter the boundless different embodiments: Nhập vô biên những thân sai biệt.
- 8) They enter the boundless concentrations: Nhập vô biên tam muội.
- 9) They enter the boundless powers and fearlessnesses: Nhập vô biên lực vô úy.
- 10) They enter the boundless revelation of nirvana: Nhập vô biên thị hiện Niết Bàn.

Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings:

Mười Pháp Nhập Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World). Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp nhập Bồ Tát.

- 1) Entering into fundamental vows: Nhập bốn nguyện.
- 2) Entering into practices: Nhập hạnh.
- 3) Entering into precepts: Nhập giới.
- 4) Entering into ways of transcendence: Nhập Ba La Mật.
- 5) Entering into attainment: Nhập thành tựu.
- 6) Entering into different undertakings: Nhập sai biệt nguyện.
- 7) Nhập các thứ tri giải: Entering into various understanding.
- 8) Entering into adornment of Buddha-lands: Nhập trang nghiêm Phật quốc.
- 9) Entering into the command of spiritual powers: Nhập thần lực tự tại.
- 10) Entering into manifestation of incarnation: Nhập thị hiện thọ sanh.

Ten ways by which Enlightening Beings

explain all pasts, presents and futures: These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—Chư Bồ Tát dùng mười pháp này nói khắp tam thế—Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát: Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) They speak of the past of the past: Quá khứ thế nói quá khứ thế.
- 2) They speak of the future of the past: Quá khứ thế nói vị lai thế.
- 3) They speak of the present of the past: Quá khứ thế nói hiện tại thế.
- 4) They speak of the past of the future: Vị lai thế nói quá khứ thế.
- 5) They speak of the present of the future: Vị lai thế nói hiện tại thế.
- 6) They speak of the endless of the future (the future of the future): Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế).
- 7) They speak of the past of the present: Hiện tại thế nói quá khứ thế.

- 8) They speak of the future of the present: Hiện tại thế nói vị lai thế.
- 9) They speak of the equality of the present: Hiện tại thế nói bình đẳng.
- 10) They speak of past, present and future being the one instant of the present: Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm.

Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings:

Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.: Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas—Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

- 1) Not leaving wise associates: Chẳng rời thiện hữu tri thức.
- 2) Deeply believing in the words of Buddhas: Thâm tín Phật ngữ.
- 3) Not repudiating truth: Chẳng hủy báng chánh pháp.
- 4) Dedicating unlimited roots of goodness: Dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng.
- 5) Focusing on the infinity of the sphere of Buddha: Tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế.
- 6) Knowing the realms of all worlds: Biết cảnh giới của tất cả thế giới.
- 7) Not abandoning the realm of cosmic reality: Chẳng bỏ cảnh giới pháp giới.
- 8) Avoiding all realms of demons: Xa rời tất cả ma cảnh.
- 9) Correctly recollecting the realm of all Buddhas: Chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật.
- 10) Seeking the realm of the ten powers of Buddhas: Tìm cảnh giới thập lực của Như Lai.

Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings:

Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can

comprehend all things—Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả.

- 1) They generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tri giải chúng sanh trí huệ.
- 2) They generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands: Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ.
- 3) They generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions: Biết chừng ngàn mười phương xuất sanh trí huệ.
- 4) They generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on: Biết tất cả thế giới úp ngửa vắn vắn xuất sanh trí huệ.
- 5) They generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things: Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ.
- 6) They generate knowledge by knowing the various physical forms: Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ.
- 7) They generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them: Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ.
- 8) They generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path: Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ.
- 9) They generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes: Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ.
- 10) They generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out: Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ.

Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings:

Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings,

according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tướng phu (see Ten appellations of greatness)—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness.

- 1) Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together: Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành.
- 2) Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas: Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại.
- 3) Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad: Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi.
- 4) Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong: Nhấn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất.
- 5) Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future: Tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tội lỗi thọ vị lai.
- 6) Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings: Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh.
- 7) Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion: Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi.
- 8) Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought: Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới.
- 9) Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has

been put into practice is not lost: Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất.

- 10) The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues: Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn.

Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings:

Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways—Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo.

- 1) Associating with the wise and honoring and serving them: Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường.
- 2) Not elevating themselves or praising themselves: Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi.
- 3) Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it: Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng.
- 4) Never ever forgetting the determination for omniscience: Chẳng bao giờ quên mất tâm nhất thiết trí.
- 5) Diligently cultivating refined practices, never being lax: Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật.
- 6) Always seeking all the teachings for enlightening beings: Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát.
- 7) Always expounding the truth tirelessly: Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi.
- 8) The eighth way of getting rid of demons' actions—Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám:

- a) Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions: Quy y tất cả chư Phật mười phương.
- b) Thinking of them as saviors and protectors: Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ.
- 9) Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas: Tin thọ ỨC NIỆM TẤT CẢ CHƯ PHẬT THẦN LỰC GIA TRÌ.
- 10) Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings: Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai.

Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings: Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế—Enlightening beings know all things in all times—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World)—Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian):

- 1) They know their definitions: Biết những an lập.
- 2) They know their speech: Biết những ngôn ngữ.
- 3) They know their deliberations: Biết những luận nghị.
- 4) They know their rules: Biết những quy tắc.
- 5) They know their appellations: Biết những xưng tán.
- 6) They know their orders: Biết những chế lệnh.
- 7) They know their provisional names: Biết những giả danh.
- 8) They know their endlessness: Biết kia vô tận.
- 9) They know their quiescence: Biết kia tịch diệt.
- 10) They know their total emptiness: Biết tất cả là “không.”

Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp

Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

(I) Ten ways of purifying speech—Mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp:

- 1) Joyfully listening to the voice of Buddhas: Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai.
- 2) Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings: Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát.
- 3) Not saying anything unpleasant to sentient beings: Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe.
- 4) Truly avoiding all faults of speech: Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói.
- 5) Joyfully praising the enlightened: Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai.
- 6) Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas: Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiết của chư Phật.
- 7) Giving teachings to sentient beings with profound, pure mind: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh.
- 8) Praising Buddha with music and song: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai.
- 9) Listening to the true teaching without worrying about one’s body or life: Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng.
- 10) Giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them: Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp.

(II) Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection—Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp này sẽ được mười điều thủ hộ:

- 1) They are protected by all celestial beings: Được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ.
- 2) By all nagas: Được long vương và long chúng thủ hộ.
- 3) By all yakshas: Được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ.

- 4) By all Gandharvas: Được Càn thất bà vương cùng Càn thất bà chúng thủ hộ.
- 5) By all titans: Được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ.
- 6) By all Garudas: Được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ.
- 7) By all kinnaras: Được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ.
- 8) By all Maharagas: Được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ.
- 9) By all Brahmas: Được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ.
- 10) By all teachers of truth, beginning with the Buddhas: Được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ.
- (III) Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works—Được sự thủ hộ này rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự.
- 1) Gladdening all sentient beings: Làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ.
- 2) Going to all worlds: Có thể qua lại tất cả thế giới.
- 3) Knowing all faculties: Tất cả căn tánh đều có thể rõ biết.
- 4) Purifying all devotions: Tất cả thặng giải đều làm cho thanh tịnh.
- 5) Exterminating all afflictions: Tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ.
- 6) Getting rid of all habit energy: Tất cả tập khí đều làm cho xả ly.
- 7) Purifying all inclinations: Tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch.
- 8) Increasing all profound determinations: Tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng.
- 9) Causing all to pervade all universes: Tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp.
- 10) Causing all nirvanas to be clearly seen: Tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ.
- Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood:** Thập Pháp Thọ Ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World). Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood—Mười pháp thọ ký.
- (A)
- 1) Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will: Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký.
- 2) Never giving up the practices of Enlightening Beings: Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký.
- 3) Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages: Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký.
- 4) Practicing all Buddha teachings: Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký.
- 5) Having complete faith in the guidance of all Buddhas: Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín.
- 6) Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment: Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký.
- 7) Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas: Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký.
- 8) Harmonizing and unifying with all spiritual friends: Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký.
- 9) Thinking of all spiritual friends as Buddhas: Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký.
- 10) Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence: Hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký.
- (B)
- 1) Having extremely profound inner understanding: Nội trí giải thậm thâm.
- 2) Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate: Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát.
- 3) Cultivating extensive great practices: Tu quảng đại hạnh.
- 4) Open receiving of the prediction: Hiện tiền.
- 5) Occult receiving of the prediction: Chẳng hiện tiền.
- 6) Realizing enlightenment by their own minds: Như tự tâm chứng Bồ Đề.
- 7) Accomplishing tolerance: Thành tựu nhẫn.
- 8) Teaching and taming sentient beings: Giáo hóa điều phục chúng sanh.
- 9) Comprehending the number of all ages: Rốt ráo tất cả kiếp số.

10) Mastery of all practices of Enlightening Beings: Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại.

Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings: Mười Môn Kiến Phật Của

Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha—Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật này thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng.

- 1) See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment: Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian.
- 2) See the Buddha of vows by production: Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật.
- 3) See the Buddha of rewards of action by deep faith: Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật.
- 4) See the Buddha of preservation by following the Teaching: Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật.
- 5) See the Buddha of Nirvana by deeply entering it: Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật.
- 6) See the cosmic Buddha everywhere: Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật.
- 7) See the Buddha of mind by peaceful stability: An trụ kiến đối với tâm Phật.
- 8) See the Buddha of concentration by infinite independence: Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật.
- 9) See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension: Minh liễu kiến đối với bốn tánh Phật.
- 10) See the Buddha of adaptation by universal awareness: Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật.

** See Ten Ways of Getting Rid of Demons.

Ten weapons of Great Enlightening Beings:

Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời

có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh.

- 1) Giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess: Bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lắn.
- 2) Self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime: Trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm.
- 3) Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination: Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt.
- 4) Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions: Trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não.
- 5) Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood: Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng.
- 6) Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places: Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ.
- 7) All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions: Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh.
- 8) Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings: Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh.
- 9) Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging: Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước.
- 10) All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings: Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát.

Ten wholesome acts: Thập Thiện Nghiệp.

- (I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism. They include three good acts of the body, four of the mouth, and another three

- of the mind—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa. Thập thiện gồm ba thứ nơi thân, bốn thứ nơi khẩu và ba thứ khác nơi ý—See Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas:
- 1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
 - 2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
 - 3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
 - 4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
 - 5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
 - 6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
 - 7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
 - 8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người là tốt.
 - 9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
 - 10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.
- (II) Ten kinds of meritorious actions (The Buddha and His Teachings): Thập Thiện (Đức Phật và Phật Pháp).
- 1) Generosity: Dana (p)—Bố thí—Generosity means yielding wealth—Bố thí là xả bỏ của cải.
 - 2) Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
 - 3) Meditation: Dhyana—Thiền định—Meditation can help gain higher knowledge and emancipation—Thiền định có thể giúp đạt được trí tuệ và giải thoát.
 - 4) Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính (lễ bái)—biết trọng người đáng kính).
 - 5) Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
 - 6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
 - 7) Rejoicing or praising in others' good actions (merit): Anumodana (p)—Tùy hỷ công đức—Rejoicing in others' merit can help you eradicate selfishness—Tùy hỷ công đức có thể giúp bạn nhổ tận gốc tánh vị kỷ.
 - 8) Hearing the doctrine: Dhammasavana (p)—nghe pháp—Hearing the doctrines can help yourself increase your own wisdom—Nghe Pháp nhằm tự giúp mình tăng trưởng trí huệ.
 - 9) Expounding the doctrine: Dhammadesana (p)—Giảng pháp—Expounding doctrines can help sentient beings increase wisdom—Thuyết pháp nhằm giúp chúng sanh tăng trưởng trí huệ.
 - 10) Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến—Strengthening one's own views means strengthening one's own confidence—Củng cố chánh kiến cũng có nghĩa là củng cố niềm tin.
- (III) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.” What are these ten excellent deeds?—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.” Thế nào là mười?:
- 1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.

- 2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
 - 3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
 - 4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
 - 5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
 - 6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
 - 7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
 - 8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
 - 9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
 - 10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.
- (IV) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
 - 2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
 - 3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
 - 4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—Biết trọng người đáng kính trọng—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
 - 5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
 - 6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
 - 7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
 - a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
 - b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
 - 8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conducive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
 - 9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
 - 10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình:
 - a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
 - b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.

(V) Three good deeds in the body-Four good deeds in the speech-Three good deeds in the mind—Thân Tam-Khẩu Tứ-Ý Tam:

1-3) To keep the body pure with three good deeds—Giữ cho thân thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

- 1) Not to kill: Không Sát Sanh.
- 2) Not to steal: Không Trộm Cướp.
- 3) Not to engage in illicit sex: Không Tà Dâm.

4-7) To keep speech pure with four good deeds—Giữ cho khẩu thanh tịnh với bốn thiện nghiệp:

- 4) Not to lie: Không Nói Dối.
- 5) Not to slander: Không vọng ngữ hay nói lời thêu dệt.
- 6) Not to use coarse speech: Không Nói Lời Độc Ác.
- 7) Not to chatter or converse vain talks: Không Nói Lời Vô Ích.

8-10) To keep the mind pure with three good deeds—Giữ cho ý thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

- 8) Not to be greedy: Không Tham muốn.
- 9) Not to be anger: Không Sân Hận.
- 10) Not to have delusion: Không Si Mê.

Ten wholesome advantages of a hermitage:

Nhà Cư Thập Thiện—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions—Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây:

- 1) Absence of sex and passion: Không ham bóng sắc dục vọng—Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn.
- 2) Absence of temptation to say wrong things.
- 3) Absence of enemies, and so of strife: Không có kẻ thù—Không có kẻ đối địch: Không nói điều tà vạy—Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều đặt chuyện láo xược.
- 4) Absence of conflicts: Không xung đột với ai—Không sợ việc tranh giành.
- 5) Absence of friends to praise or blame: Không có bằng hữu khen chê—Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê.
- 6) Absence of other people for us to pick their faults: Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ—Không thấy kẻ lỗi lầm.

7) Absence of people for us to talk about them: Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ—Không có việc đàm luận việc quấy của người khác.

8) Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for us to ask for running errands (no further creating of karma): Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp).

9) No longing for companions: Không ao ước có bạn đồng hành.

10) Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations: Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội.

Ten wholesome courses of action: Thập Thiện—Thập Thiện Nghiệp—See Ten wholesome acts.

Ten worlds: Thập giới—See Ten Realms.

Ten wonders: Ten incomprehensibles—Thập Diệu.

- 1) The universe, sphere, or whole, embracing mind, Buddha, and all things as a unity: Cảnh diệu.
- 2) A Buddha's all embracing knowledge arising such universe: Trí diệu.
- 3) Buddha's deeds, expressive of his wisdom: Hạnh diệu.
- 4) His attainment of all the various Buddha stages (thập trụ và thập địa): Vị diệu.
- 5) His three laws (Truth, Wisdom and Vision): Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ).
- 6) His response to appeal (his spiritual response or relation to humanity. To him, all beings are his children): Cảm ứng diệu.
- 7) His supernatural powers: Thần thông diệu.
- 8) His preaching: Thuyết pháp diệu.
- 9) His supernatural retinue: Quyển thuộc diệu.
- 10) The blessing derived through universal elevation into Buddhahood: Lợi ích diệu.

Ten wrongs: Thập Ác Nghiệp.

(I) Ten Evil Actions: The ten rules which produce regrets—Thập bất hồi giới: Mười ác nghiệp:

(A) Body—Thân:

- 1) Killing: Sát sanh.
 - 2) Stealing: Trộm cắp.
 - 3) Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes): Tà dâm.
 - 4) To drink wine: Uống rượu.
 - (B) Speech—Khẩu:
 - 5) Lying: Nói dối.
 - 6) To tell a fellow-Buddhist' sins: Nói lỗi của người Phật tử.
 - 7) To praise oneself and discredit others: Tự cho mình hay giỏi và chê người dở.
 - 8) Be mean: Hèn mọn.
 - 9) Be angry: Sân hận.
 - 10) To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity): Hủy báng Tam Bảo.
 - (II) Ten evil actions: Thập Ác Nghiệp—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý:
 - (A) Action of Body: Kaya Karma (skt)—Thân Nghiệp.
 - 1) Killing: Sát sanh—Taking the life of any beings, including human or animal—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú.
 - 2) Stealing: Trộm cắp—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác.
 - 3) Sexual misconduct: Tà dâm—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng.
 - (B) Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu Nghiệp—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này.
 - 4) Lying: Nói dối.
 - 5) Insulting or coarsing abusive language: Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác.
 - 6) Gossiping and frivolous chattering: Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt.
 - 7) To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another: Nói lười hai chiều.
 - (C) Action of Mind: Moras Karma (skt)—Ý Nghiệp.
 - 8) Greed or covetousness: Libho (skt)—Tham.
 - 9) Hatred or loss of temper profanity: Dosa (skt)—Sân.
 - 10) Ignorance: Moha (skt)—Si.
- Ten wrong views:** Thập Tà Kiến—See Ten kinds of wrong views.
- Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall:** Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thực nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào.
- 1) Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents: Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý.
 - 2) A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation: Mô dạng bị quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị.
 - 3) Quietism, by which he tries to suppress ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness: Chủ

trường tịnh mặc, nó khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không.

- 4) The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters: Cố phân loại hay phê phán, tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại.
- 5) The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs: Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp này, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng.
- 6) And which by means of the body functions to perform deeds good or bad: Và trí thức này nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác.
- 7) Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification: Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác.
- 8) The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance: Cái ý tưởng tích chứa phúc báo, nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo.
- 9) Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise: Chủ trương phóng dật, không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý.
- 10) Grandiosity and self-conceit: Khoa trương và kiêu mạn.

Ten Wrongs: Thập Tà—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Tenborin (jap): Turning the dharma-wheel—Chuyển Pháp Luân.

Tenchi (jap): Hoàng đế Thiên Trí (Nhật Bản).

Tend to: Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.

Tend the sick: Chăm sóc người bệnh—This is one of the eight fields for cultivating blessedness (blessings), according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Tend (v) **water buffalo:** Chăn trâu.

Tendai: Tông Thiên Thai (Nhật Bản).

A Japanese term for “T’ien-T’ai School.” The T’ien-T’ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T’ien-T’ai school. However, after returning to Japan, he founded a school in which he incorporated other elements of esoteric Buddhism and Zen, while maintaining T’ien-T’ai’s emphasis on the Lotus Sutra as its was in China. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, he received the T’ien-T’ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan. Today, Mount Hiei remains the seat of the order in Japan—Từ ngữ Nhật Bản chỉ “Tông Thiên Thai.” Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trường (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Tuy nhiên, khi trở về Nhật, ông sáng lập ra tông phái mà giáo lý của nó được tuyển chọn hơn là những vị đi trước ở Trung Hoa, vì ông phối hợp những yếu tố khác của Mật giáo và Thiên tông, trong khi vẫn giữ nguyên sự nhấn mạnh vào Kinh Pháp Hoa của tông Thiên Thai Trung Hoa. Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, thì Tối Trường được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiên tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới này tại chùa Enryakuji trên núi Tỳ Duệ (Hiei). Ngôi chùa này chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu

và tu tập Phật giáo tại Nhật. Ngày nay núi Tỳ Duệ vẫn là cơ sở của tông Thiên Thai Nhật Bản.

In 805 A.D., some two centuries after the introduction of Buddhism into Japan, the monk Saicho returned from China with a new form of Buddhism called "Tendai" (in Chinese, T'ien-T'ai; and in Vietnamese, Thiên Thai). This sect focused on the teaching of the Lotus Sutra as the final and complete teaching of the Buddha. From its inception, Tendai has been eclectic. Absorbing both meditative practices of Ch'an and more esoteric teachings derived from Tantra. It also positioned itself as the hub of Japanese Buddhism, establishing Mount Hiei, near Kyoto, as the monastic and academic center of its time. Generations of influential monks have obtained their training at the Enryaku-Ji temple at Mount Hiei. Tendai still accounts for one-third of Japanese Buddhists today—Vào năm 805 sau tây lịch, khoảng chừng 2 thế kỷ sau khi Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản, sư Saicho từ Trung Quốc trở về mang theo một hình thức mới của Phật giáo được gọi là "Tendai" (tiếng Trung Hoa là T'ien-T'ai, và tiếng Việt là Thiên Thai). Tông phái này dựa vào giáo lý của Liên Hoa Kinh là giáo lý cuối cùng của Đức Phật. Từ sự khởi đầu của nó, phái Tendai là người chọn lọc, hấp thụ những phương pháp thiền của Thiền tông và giáo lý đầy thần bí hơn từ Mật tông. Nó cũng đặt địa vị của mình ở vị trí chủ chốt của Phật giáo Nhật Bản, thành lập trụ sở chính tại núi Hiei, gần Đông Kinh, là trung tâm tu tập và học viện của thời đó. Nhiều thế hệ chư Tăng có uy thế đạt được từ sự tu tập của họ tại chùa Enryaku-Ji trên núi Hiei. Tendai ngày nay vẫn còn chiếm hơn một phần ba số Phật tử trên toàn nước Nhật—See Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Tendai-Hokkeshu (jap): Thiên Thai Pháp Hoa Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Tendaishu (jap): Tông Thiên Thai Nhật Bản—See Tendai.

Tendencies of mind: Khuynh hướng của tâm.

Tendency: Khuynh hướng—Xu hướng—Xu thế—Trend.

Tendency for settling down in the mind: Abhinivesa (skt)—Chấp trước.

Tender (a): Mềm mại—Mỏi (chân/tay).

Tender care: Chăm sóc chu đáo.

Tender horn of a deer: Lộc nhung.

Tenderness: Maitri (skt)—Metta (p)—Affection—Loving kindness—Lòng từ—See Loving-kindness.

Tenet:

1) Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—There are four teachings, doctrines or schools—Có bốn giáo—See Four teachings.

2) Học thuyết—Giáo điều hay giáo lý—Catushkotika (skt)—The four tenets held by various non-Buddhist schools—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—See four tenets held by various non-Buddhist schools.

Tenet in regard to things as real as the result of false reasoning: Phân biệt pháp chấp—Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—See Two tenets in regard to things.

Tenets of a sect: Tông nghĩa.

Tenet of a soul: Atma-graha (skt)—Tenet of an ego regarding a permanent individual—Nhân chấp—Ngã Chấp—Chấp vào Thường ngã—Permanent personality—The atman—This holding is an illusion—Holding to the concept of the reality of the ego. The clinging to the idea of self. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

Tenkai (jap): Sư Thiên Hải (1536-1643), Phật giáo Nhật Bản.

Tenno-Dogo (jap): T'ien-Huang-Tao-Wu—Thiền sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ.

Ten-Rin-O (jap): Cakravarti-raja (skt)—Wheel-Rolling King—Chuyển Luân Vương.

Tenryuji (jap): Chùa Thiên Long (Nhật Bản).

Tension: Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.

Tentai-Shaku (jap): Sakra-devanam-indra (skt)—God-Emperor Sakra—Thiên Đế Thích.

Tentativeness: Tính giả định—Giả thiết.

Tenzin Gyatso (1935 -): The fourteenth Dalai Lama, and the first to travel extensively outside Tibet. Born in a small village in eastern Tibet on July 6, 1935, he was officially recognized at the age of six as the reincarnation of Tupden Gyatso (1876-1933), the thirteenth Dalai Lama. Forced to flee his homeland in 1959 following the Chinese invasion of Tibet, he formed a government-in-exile in the north Indian hill station of Dharamsala. In 1989, he was awarded the Nobel Peace Prize in recognition of his efforts to bring about a peaceful solution to the “Tibet Question,” and, in recent years, he has emerged as one of the most influential theoreticians of “Engaged Buddhism.”—Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và là vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên du hành ngoài Tây Tạng nhiều nhất. Ngài sanh ra tại một ngôi làng nhỏ ở miền Đông Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935, ngài được chính thức công nhận là vị tái sanh của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 vào lúc ngài 6 tuổi. Năm 1959 ngài bị bắt buộc phải lìa bỏ quê hương để đào tỵ sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Quốc, ngài thành lập chính phủ lưu vong trong vùng đồi núi Dharamsala phía Bắc Ấn Độ. Năm 1989 ngài được trao tặng giải Nobel Hòa Bình cho những nỗ lực nhằm mang lại một giải pháp ôn hòa cho vấn đề Tây Tạng và trong những năm gần đây ngài trở thành một trong những nhà lý luận có ảnh hưởng nhất về “Phật Giáo Nhập Thế.”

Tera (jap): Temple—Chùa.

Terakoya (jap): Chức Tự Tiểu Ốc (thầy giáo ở Nhật).

Term: Thời khắc—Thời kỳ.

Terms which would be less impressive when translated: Vì Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Terms with several meanings: Hàm Đa Nghĩa—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch

được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Terms without equivalent in China: Thử Phương Sở Vô—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Termination: Sự chấm dứt.

Terrestrial (a): Earthly—Thuộc về trần thế.

Terrible:

- 1) Desperate: Keen.
- 2) Awe-inspiring: Dreadful—Terrific—Khủng khiếp.

Terrified: Kinh hồn bạt vía (Phách tán cửu tiêu)—Scared to death.

Terrify (v): Làm thất kinh.

Terrifying: Đáng sợ.

Territorial (a): Thuộc địa phận quyền hành của ai.

Territorialism: Chủ nghĩa thế quyền.

Terrorist: Kẻ khủng bố.

Terrorize the demons: Bối Ma—Scare-demon, a term used to call Bhiksu—Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo.

Terrorizing Demons: Bối Ma—One of the three external demons. These are ghosts that like to frighten and terrorize people. They usually take the form of tigers, wolves, deadly serpents, poisonous snakes or other ferocious beasts or hallucinatory, diabolic apparitions to scare the cultivator. Their forms change and infinitude. They may have no head or many heads, many hands, many eyes, or a half-human, half-bestial body. They may brandish weapons or spit fire. If the practitioner is frightened, he loses his right thought and often goes insane. Faced with these occurrences, we should reflect that all forms and marks are illusory, and that demons can only destroy the illusory body, not the True Mind. Meditating this way, we should remain calm and unafraid of death, peacefully concentrating on Buddha or Mantra Recitation. The demons will then retreat of their own accord—Một trong ba

loại ngoại ma. Bồ ma là loài ma ưa khủng bố làm cho người kinh sợ. Thứ ma này thường hóa hình cọp, sói, rắn, rít, hoặc các loài thú hung dữ kỳ lạ, hay hình ác quỷ ghê rợn để dọa nhát người tu. Những hình tướng này biến huyền vô cùng, hoặc không đầu, nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt; hoặc mình người đầu thú, mình thú đầu người, hoặc cầm khí giới, hoặc phun lửa đỏ. Nếu hành giả kinh hãi, liền bị nó phá làm mất chánh niệm, lắm khi sanh điên cuồng. Gặp cảnh này, nên nghĩ các tướng đều giả dối, ma chỉ có thể hủy diệt huyền thân chớ không thể phá hoại được chân tâm. Suy xét như thế rồi bình tĩnh không sợ chết, an nhiên chuyên tâm niệm Phật hoặc trì chú, nó sẽ tự rút lui—See External demons, and Three types of demons (2).

Te-Shan-Hsuan-Chien: Đức Sơn Tuyên Giám—Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám—Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865).

* He was born in 780 A.D., one of the great Zen master during the T'ang dynasty. He is the subject of several koans. One of which tells how he attained enlightenment through his master blowing out of a candle. He died in 865 A.D. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Te-Shan was learned not only in the Vajracchedika, but in other departments of Buddhist philosophy such as the Abhidharma-soka and the Yogacara. But in the beginning he was decidedly against Zen, and the object of his coming out of Chou district was to annihilate it. This at any rate was the motive that directed the surface current of his consciousness; as to what was going on underneath he was altogether unaware of it. The psychological law of contrariness was undoubtedly in force and was strengthened as against his superficial motive when he encountered a most unexpected opponent in the form of a tea-house keeper. His first talk with Ch'ung-Hsin concerning the Dragon's Pool (Lung-T'an) completely crushed the hard crust of te-Shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete

mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth a straw—Ông sanh vào năm 780 sau Tây Lịch, là một trong những đại sư đời nhà Đường. Ông là đề tài của nhiều công án. Một trong những công án này kể lại chuyện ông giác ngộ khi thấy ông (Long Đàm) thổi tắt cây đuốc hay “Cây Đuốc Long Đàm.” Ông tịch vào năm 865 sau Tây Lịch. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Đức Sơn không chỉ giỏi về Kinh Kim Cang mà còn giỏi cả về những ngành triết học Phật giáo khác như Câu Xá và Du Già Luận. Nhưng ban đầu ngài chống đối Thiền một cách quyết liệt, và chủ đích ra khỏi vùng đất Châu là để tiêu hủy Thiền. Dù sao, đây cũng là động cơ điều động bề mặt của tâm thức ngài; còn những gì trôi chảy bên trong chiều sâu thì ngài hoàn toàn không ý thức đến. Định luật tâm lý về sự tương phản chắc có thể lực và được tăng cường chống lại động lực bề mặt khi ngài gặp một địch thủ hoàn toàn bất ngờ dưới hình thức một chủ quán bán trà. Lần đầu tiên đối đáp với Sùng Tín về Đầm Rồng, lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ngài. Rồi khi ngọn đuốc bỗng dưng bị thổi tắt, tất cả những gì ngài đã từ chối trước khi có biến cố này bây giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng này chẳng đáng bằng một cọng rơm.

* Te-Shan, who is noted for his swinging a staff, was also a student of the Vajracchedika Sutra before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more systematic than was Hui-Neng's. He heard of this Zen teaching in the south, according to which a man could be a Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from

that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "tien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: "What are you carrying on your back?" Te-Shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "The are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-Shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-Shan, for all his knowledge of the vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his bold enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a roadside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?—Đức Sơn nổi tiếng về lối vung gậy, ông cũng là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ thống hơn của Huệ Năng.

Ngài nghe nói phái Thiền này xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện này, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Trên đường lên núi, ngài dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. "Điểm tâm" trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là "chấm điểm tâm linh." Thay vì mang cho du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lại hỏi: "Thầy mang cái gì trên lưng vậy?" Đức Sơn đáp: "Những bản sớ giải của kinh Kim Cang." Bà già nói: "Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu Thầy trả lời trúng ý tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác." Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà hỏi: "Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu này 'quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?" Câu hỏi bất ngờ từ một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sớ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào cả. Nhà học giả đáng thương này phải ra đi mà chẳng được bữa ăn. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà già quê mùa thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ

* Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. When Te-Shan saw Ch'u'g-Hsin, he said: "I have heard people talked so much of Lung-T'an

(dragon's pool), yet as I see it, there is no dragon here, nor any pool." Ch'ng-Hsin quietly said: "You are indeed in the midst of Lung-T'an." Te-Shan finally decided to stay at Lung-T'an and to study Zen under the guidance of its master—Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Đến khi gặp Long Đàm (cái đầm rộng) Sùng Tín ngài nói: "Tôi nghe người ta nói nhiều về Long Đàm; bây giờ thấy ra thì chẳng có rồng cũng chẳng có đầm gì ở đây hết." Sùng Tín trả lời ôn hòa: "Quả thực ông đang ở giữa Long Đàm. Cuối cùng Đức Sơn quyết định ở lại Long Đàm và theo học Thiền với Thiền sư này.

* One evening he was sitting outside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch'ung-Hsin said: "Why do you not come in?" Te-Shan replied: "It is dark." Whereupon Ch'ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch'ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully." The master asked: "What is the matter with you?" Te-Shan asserted: "After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them." The next morning Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. He exclaimed: "However deep your knowledge of abstruse philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss." The next morning, Zen master Lung-T'an entered the hall to preach the assembly, said: "Among you monks, there is a old monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect."—Một buổi chiều, ngài ngồi ở ngoài thất, lặng lẽ

nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: "Sao không vào?" Đức Sơn đáp: "Trời tối." Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sửa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: "Thấy gì?" Đức Sơn đáp: "Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa." Sáng hôm sau, Đức Sơn mang tất cả những sách vở giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Ngài nói: "Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặc một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt máy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết." Sáng hôm sau, Hòa Thượng Long Đàm thượng đường thuyết pháp. Ngài gọi Tăng chúng lại nói: "Trong đây có một lão Tăng rằng như rừng gươm, miệng tở chậu máu, đánh một hèo chẳng ngoái cổ, lúc khác lại lên chót núi chôn chử dựng đạo của ta ở đấy."

* Afterwards, when Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: "Whether you say 'yes,' you get thirty blows; whether you say 'no,' you get thirty blows just the same." A monk asked him: "Who is the Buddha?" Te-Shan replied: He is an old monk of the Western country." The monk continued to ask: "What is enlightenment?" Te-Shan gave the questioner a blow, saying: "You get out of here; do not scatter dirt around us!" Another monk wished to know something about Zen, but Te-Shan roared: "I have nothing to give, begone!"—Về sau khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà người cũng lãnh ba chục hèo." Một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Đức Sơn bảo: "Phật là một lão Tỳ Kheo bên trời Tây." Vị Tăng lại hỏi: "Giác là thế nào?" Đức Sơn bèn đập cho người hỏi một gậy và bảo: "Đi ra khỏi đây; đừng có tung bụi quanh ta." Một thầy Tăng khác muốn biết đôi điều về Thiền,

nhưng Đức Sơn nạt nộ: “Ta chẳng có gì mà cho, hãy xéo đi.”

Te-Shao Zen Master: Đức Thiệu Thiền Sư—Zen master Te-Shao—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciple and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi—Thiền sư Đức Thiệu sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Văn Ích Pháp Nhân.

* Upon meeting Long-Ya, Te-Shao asked: “Why can’t the people of today reach the level of the ancient worthies?” Long-Ya said: “It’s like fire and fire.” Te-Shao said: “If suddenly there’s water, then what?” Long-Ya said: “Go! You don’t understand what I’m saying.” Te-Shao also asked Long-Ya: “What is the meaning of the ‘sky can’t cover it, the earth can’t contain it’?” Long-Ya said: “It’s just like that.” Te-Shao asked the same question repeatedly, but each time Long-Ya gave the same answer. Finally, when he asked again, Long-Ya said: “I’ve already spoken, now you go find out on your own.”—Sư tham vấn Hòa Thượng Tuân ở Long Nha. Sư hỏi: “Bậc tôn hùng vì sao gần chẳng được?” Long Nha đáp: “Như lửa với lửa.” Sư hỏi: “Chợt gặp nước đến thì sao?” Long Nha bảo: “Người chẳng biết.” Sư lại hỏi: “Trời chẳng che đất chẳng chở, lý này thế nào?” Long Nha đáp: “Nên như thế.” Sư không lãnh hội được, liền cầu xin chỉ dạy. Long Nha bảo: “Đạo giả! Người về sau tự biết.”

* One day, as Fa-Yan resided in the hall, a monk asked him: “What is a single drop of the Cao source?” Fa-Yan said: “A single drop of Cao source.” The monk dejectedly retreated. Later, as Te-Shao reflected on this exchange while meditating, he suddenly experienced enlightenment, with the obstructions of everyday life flowing away like melting ice. Te-Shao went to Fa-Yan with news of this event. Fa-Yan is reported to have said: “Later you will be the teacher of kings. I won’t compare with the brilliance of your attainment on the ancestral way.” This shows that Zen is not to be sought in ideas or words, but at the same time it also shows that without ideas or words Zen cannot convey itself to others. To grasp the exquisite

meaning of Zen as expressing itself in words and yet not in them: Một hôm, Pháp Nhân thượng đường, có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?” Pháp Nhân đáp: “Là giọt nước ở nguồn Tào.” Vị Tăng ấy mờ mịt thối lui. Sư ngồi bên cạnh hoá nhiên khai ngộ, bình sanh những mối nghi ngờ dường như băng tiêu, cảm động đến rơi nước mắt ướt áo. Sư trình chỗ sở ngộ cho Pháp Nhân. Pháp Nhân bảo: “Người về sau sẽ làm thầy Quốc Vương, khiến ánh đạo vàng của Tổ Sư càng rộng lớn, ta không sánh bằng.” Trên đây cho chúng ta thấy, Thiền không thể cầu được trong ngôn ngữ văn tự, dầu Thiền vẫn dùng ngôn ngữ văn tự để truyền đạt. Người tu Thiền nắm lấy diệu lý Thiền qua ngôn ngữ, chứ không phải trong ngôn ngữ.

* One day he entered the hall to preach. A monk asked: “I understand this was an ancient wise man’s saying ‘When a man sees Prajna he is tied to it; when he sees it not he is also tied to it.’ Noe I wish to know how it is that man seeing Prajna could be tied to it.” The master said: “You tell me what it is that is seen by Prajna.” The monk asked: “When a man sees not Prajna, how could he be tied to it?” The master said: “You tell me if there is anything that is not seen by Prajna.” The master then went on: “Prajna seen is no Prajna, nor is Prajna unseen Prajna; how could one apply the predicate, seen or unseen, to Prajna? Therefore, it is said of old that ‘When one thing is missing, the Dharmakaya is not complete; when one thing is superfluous, the Dharmakaya is not complete; and again when there is one thing to be asserted the Dharmakaya is not complete; when there is nothing to be asserted, the Dharmakaya is not complete.’ This indeed the essence of Prajna.”—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp. Có một vị Tăng hỏi: “Người xưa nói thấy Bát Nhã tức bị Bát Nhã ràng buộc, chẳng thấy Bát Nhã cũng bị Bát Nhã ràng buộc. Sao đã thấy Bát Nhã mà còn bị Bát Nhã ràng buộc là gì?” Sư hỏi: “Ông nói Bát Nhã thấy cái gì?” Vị Tăng hỏi: “Chẳng thấy Bát Nhã thì bị ràng buộc như thế nào?” Sư đáp: “Ông nói Bát Nhã chẳng thấy

cái gì?” Rồi sư tiếp: “Nếu thấy Bát Nhã, đó chẳng phải là Bát Nhã; chẳng thấy Bát Nhã, đó cũng chẳng phải là Bát Nhã. Bát Nhã là cái gì mà nói là thấy, và chẳng thấy?” Sư lại tiếp: “Nên người xưa nói: ‘Nếu thiếu một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu thừa một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu có một pháp để thành chẳng thành pháp thân; nếu không một pháp nào để thành, cũng chẳng thành pháp thân.’ Chư Thượng Tọa, đó là chân tông Bát Nhã.”

* Another day he entered the hall and declared: “I shall not allow any questioning tonight; questioners will get thirty blows.” A monk came forward, and when he was about to make bows, Te-Shan gave him a blow. The monk said: “When I am not even proposing a question, why should you strike me so?” He asked: “Where is your native place?” The monk said: “I come from Hsin-Lo (Korea).” Te-Shan said: “You deserve thirty blows even before you got into the boat.”—Một hôm khác, sư thượng đường bảo: “Tối nay không ai được hỏi, ai hỏi sẽ lãnh ba mươi hèo.” Bấy giờ có một nhà sư vừa bước ra làm lễ, ngài bèn đánh. Nhà sư nói: “Chưa hỏi câu nào, sao Hòa Thượng lại đánh?” Sư hỏi: “Ông người xứ nào?” Nhà sư đáp: “Ở Tân La (Cao Li).” Sư nói: “Đáng lãnh ba chục hèo trước khi lên thuyền.”

* Te-Shao traveled to reside at the home of T’ien-T’ai Buddhism, a temple named Bai-Sa (White Sands) on Mount T’ien-T’ai. There he found that the records of the T’ien-T’ai school were largely lost or in a state of disrepair because of the social upheaval accompanying the end of the T’ang dynasty. Te-Shao assisted with the retrieval of lost T’ien-T’ai doctrinal text from Korea, thus restoring that school in China. The king of the kingdom of Wu-Yue invited Te-Shao to reside and teach at the famous lake city of Hang-Chou and honoured him with the title “National Teacher.”—Sư đạo núi Thiên Thai xem những di tích của Hòa Thượng Thiên Sư Trí Khải, dường như chỗ mình ở cũ. Sư lại đồng họ với Trí Khải. Người đương thời gọi sư là Hậu Thân Trí Khải. Ban đầu sư trụ tại

Bạch Sa. Lúc đó, Thái Tử Trung Hiến Vương trấn ở Thai Châu, nghe danh sư thỉnh đến hỏi đạo. Sư bảo: “Ngày sau làm chủ thiên hạ nên nhớ ơn Phật pháp.”

* He passed away in 972—Sư thị tịch năm 972.

Tesshikaku (jap): Tieh-Tsui-Chiao—Sư Thiết Chủy Giác (Nhật Bản).

Test (n & v): Thử thách.

Tests for applicants for full orders: Già Nan—Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới.

- 1) Già: 16 secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine—16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu.
- 2) Nan: 13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.—13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh.

Test the scriptures: Prove the scriptures—Thức kinh (Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không).

Testimonial (a): Thuộc về lời chứng.

Testimony: Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Lời chứng—Thanh minh—See Evidence.

Testing condition: Khảo—There are six types of testing condition—Lục Chung Khảo—See Six types of testing condition.

Testing conditions caused by adverse circumstances: Nghịch khảo—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent.

Such cases occur because of the power of evil karma. The ancients had a saying: “There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhần. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều như. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: “Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy,” nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.’—See Six types of testing condition.

Testing conditions caused by a favorable circumstances: Thuận khảo—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or

offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thoái đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lẩn xa xuống dốc. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của

sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—
See Six types of testing condition.

Testing conditions of a clear nature: Minh khảo—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encountered within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là sự

thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bọ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều cần dỡ, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gài trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—
See Six types of testing condition.

Tesugen (jap): Sư Thiết Nhân (1630-1682), Phật giáo Nhật Bản.

Tevijja-Vacchagotta-sutta (p): Bà sa cù đa (Tam Minh Kinh).

Text (n): Bản văn.

Text to begin a sutra: Khai Kinh Kệ.

Textual (a): Thuộc về bản văn.

Texture: Sparsa (skt)—Contact—Touch—Feeling—Xúc—See Twelve conditions of cause and effect.